

PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 42



Tỳ kheo Thích Đồng Bốn chủ biên

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỶ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học
TỪ QUANG

Tập 42



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập

TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ

Chủ biên

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập

TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in

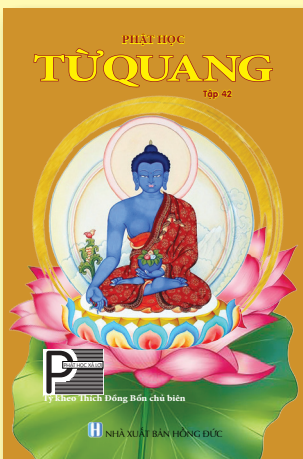
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày

Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập

89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM



PHẬT HỌC TỪ QUANG

Tập 42 - Tháng 10 năm 2022
(PL. 2566)

Trong tập này

Thích Thiện Đạo : Bệnh hí luận	trang 4
Trần Quê Hương (Thơ): Thu vàng lá úa	6
Hoàng Phong : Bài kinh giảng cho GIRIMĀNANDA GIRIMĀNANDA SUTTA	7
Quần Anh : Thiền định giống như tập thể dục cho tâm trí	21
NC (Thơ) : Buổi sáng bình yên bên hiên chùa Xá Lợi	29
Đỗ Hồng Ngọc : Cao Huy Thuần “Người khuôn đả”	30
Viên Thắng : Có phước đừng hưởng hết	36
Giác Uyển (Thơ) : Mươi hai nhân duyên	40
Nguyên Cẩn : Ngôi chùa đẹp nhất	42
Tuệ Lạc : Bản sắc khoa học trong Phật giáo - Liên quan đến TỬ DIỆU ĐẾ	50
Ngô Nguyên Nghiễm (Thơ): 12 Đại nguyện Quán Thế Âm Bồ tát	62
Hoàng Văn Lễ : Quả vị Phật: Niềm vui lớn của chúng sanh!	65
Vu Gia : Hãy nghĩ về nhân quả	70
Mã Lam (Thơ) : Màu hương mùa đông	74
Tuệ Ân : Ý nghĩa đêm Rằm Tháng 10 - Lễ báo hiếu phụ mẫu của Ngài Sāriputta - Bạc Thánh tối thượng Thanh Văn Đệ nhất pháp học	75

Thích Tánh Tuệ (Thơ)	: Một ngày bên quán trọ	87
Nguyễn Đại Đồng	: Những Phật sự của Thiền Chủ ở Thái Nguyên trong kháng chiến chống Pháp	88
Tuệ Nha (Thơ)	: Khi... ..	99
Lê Hải Đăng	: Đi tìm nhạc khúc Maha Đâu Lặc	100
Thích Minh Trí	: Phật giáo dọc theo Con đường Tô lụa	106
Phan Cát Tường	: Khô mộc ý hàn nham	110
Bảo Khánh Từ (Thơ)	: Ngọn gió bảo đàm	113
Nguyễn Hải Hoàn	: Tôn giáo và ngôn ngữ	114
Đình Văn Viễn	: Bình An Vương Trịnh Tùng với Phật giáo	118
Nguyễn Bá Hoàn	: Những đóng góp của Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho Phật giáo Việt Nam tại Bình Dương	127
Trung An (Thơ)	: Gương sáng một đời	139
Nguyễn Huy Tuệ	: Tín ngưỡng vật tổ trong cộng đồng người Khmer tỉnh Vĩnh Long	140
Vân Hà (TTHA) (Thơ)	: Xá Lợi Phất	147
Khánh Hoàng	: Sơ quát về chữ “Niệm” trong đạo Phật qua Duy thức học (t.t)	149
Minh Quang	: Đạo đức xã hội - Thực trạng và giải pháp	154
Dương Xuân Định (Thơ)	: Mơ/ Hư vô/ Tuệ giác/ Hồn nhiên	165
Diệu Hỷ	: Tượng Quan Thế Âm chùa Bút Tháp	167
Từ Hạnh (Thơ)	: Cánh chim không mỏi	173
Hoàng Trúc	: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững theo quan điểm Phật giáo	174
Dương Kinh Thành	: Nhân ngày giỗ thứ 59 của Quách Thị Trang, đọc tập thơ “ <i>Em Là Vì Sao Sáng</i> ”	182
Nguyễn Văn Thức (Thơ)	: Bóng đêm vô thức	188
Cao Thăng Bình	: Phật pháp giữa đời thường (t.t): Khổ trên cái đúng của mình/ Hóa giải các nút thắt	189
Trí Minh Đặng Hùng Anh:	Kinh Bách Dụ (chuyển thơ)	191
Trí Tâm - Trí Bá	: Thông tin	193



BỆNH HÍ LUẬN

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Trong các nghiệp của chúng sanh, khẩu nghiệp rất quan trọng, hành giả phải rất cẩn thận từng lời nói để tránh xa các quả báo không tốt do khẩu nghiệp gây ra. Trong các bệnh của khẩu nghiệp, bệnh hí luận chúng ta thường hay mắc phải.

♦ Luận Du Già Sư Địa có nói: *“Hí luận là lời nói đùa cợt vô bổ, trái với chánh pháp, làm trò cười cho thiên hạ không đem lại lợi ích, không làm giảm bớt các pháp ác, không tăng trưởng các pháp lành”*.

♦ Trong Kinh Niết Bàn Đức Phật cũng nhấn mạnh đến sự tai hại của bệnh hí luận như sau: *“Này các Tỳ Kheo, nếu hí luận đủ thứ thì tâm rối loạn, không đưa đến an lạc giải thoát. Cho nên các Thầy luôn luôn tinh tấn từ bỏ hí luận, nhanh chóng thoát ly cái họa hí luận, tâm định ý chơn an vui tịch tịnh. Đối với các thứ công đức, các Thầy phải nhất tâm tu tập, tránh xa mọi hình thức hí luận điên đảo như tránh xa kẻ thù, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, sau này có hối hận cũng không có ích gì”*.

♦ Trong Kinh Thiện Sanh, Đức Phật nhắc nhở: có 6 sai phạm mà người hí luận ác tri thức thường mắc phải:

- Thường nói lời dối gạt không thật.
- Thích hoạt động tối tăm mờ ám.
- Hay mê hoặc người khác hiểu sai chánh pháp.
- Mưu mô chiếm đoạt tài sản của người khác.

- *Tham cầu lợi dưỡng cá nhân.*

- *Hay thích chỉ trích khuyết điểm người khác.*

Tương tự như thế, cưỡng dị ngữ là lời nói quanh co, tráo trở, thay đen đổi trắng, mê hoặc người nghe, khiến họ hiểu sai chân lý, sai sự thật. Thường nói sai sự thật, ưa đổi trắng thay đen, dối gạt chúng sanh là bệnh cố hữu của những người tà kiến vô minh, là bệnh phổ biến của thời đại.

♦ Trong Kinh Báo Ân Đức Phật có dạy: “*Người đời tai họa do từ miệng sanh ra, cho nên phải luôn luôn giữ gìn miệng cẩn thận hơn đề phòng lửa dữ. Lửa dữ chỉ đốt cháy của cải hiện tại của thế gian, nhưng miệng dữ đốt cháy thiện nghiệp bảy đời thánh nhân. Nên biết miệng dữ (ác khẩu) là dao búa sắc bén sát hại thân mạng ghê gớm*”.

Tóm lại, miệng là cửa ngõ của tâm hồn, lời nói là sản phẩm của tâm hồn. Tâm tịnh tất sanh chánh ngữ. Chánh ngữ là con đường tắt đi vào đạo.

Hãy cẩn thận lời nói. Chớ có hí luận, chớ có điên đảo quanh co, thay trắng đổi đen. Thà bị cắt lưỡi, quyết không nói lời dối gạt thô ác. “*Bệnh tùng khẩu nhập, họa tùng khẩu xuất*”, cổ nhân đã dạy như thế.

Giả dối đưa đến mâu thuẫn. Mâu thuẫn tạo ra giả dối. Con đường vòng lẩn quẩn này nhất định không đưa đến sự an lạc, mà chỉ chồng chất thêm khổ đau. Thật bất hạnh cho một cộng đồng khi mà nhà hiền triết bị mù lòa, nhà hùng biện bị câm ngọng, trong khi đó kẻ hí luận thì đắc địa ba hoa.

♦ Trong Kinh Di Giáo, Đức Phật đã ân cần nhắc nhở: “*Này các Thầy Tỳ Kheo, nếu hí luận đủ thứ thì tâm tưởng rối loạn. Các Thầy hãy từ bỏ tức khắc sự hí luận làm rối loạn tâm trí. Muốn được an vui tịch diệt, chỉ có cách là phải cấp tốc diệt trừ cái họa hí luận*”.

Ngôn ngữ nào không chứa đựng hương vị giải thoát và sự ngọt ngào của tinh thần buông xả, thì ngôn ngữ đó chỉ là ngục tù, là hí luận.

Hãy nói tiếng nói của chân tâm, cẩn thận chớ để bị lạc vào thế giới âm thanh điên đảo. 🌸



Thu vàng lá úa

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Thứ ba tướng núi - bệnh sâu
Tuổi già khôn chốn lâm vào cao hoang
Chân tay mạch lạc lụn tàn
Nóng lạnh chẳng thuận, cốt gân rã rời
Tính chân thường sống chơi vơi
Vất vả co duỗi, đứng ngồi khó khăn
Mạng như tim lụn đèn tàn
Thân như bọt nước hợp tan biển trần
Lòng vui buồn, quý ám thân
Mắt như hoa đốm, phong vân nhập nhòe!
Hình hài suy yếu ốm o
Ai người Biển Thước để dò sông thiêng!
Lư Nhân cứu chữa bệnh duyên
Anh em chăm sóc ngày đêm hiểm nghèo
Lại phiền bè bạn thân yêu
Liệt giường liệt chiếu lăm điều tai ương
Bệnh tình chẳng chịu xót thương
Mùa thu vàng úa trăm đường lá bay
Như sương buốt giá ban mai
Như cỏ hiu hắt cuối ngày vào đông
Hoang sơ rừng rậm tiêu phong

Kệ rằng:

Âm dương, chống trái lẫn nhau
Trần gian lăm nổi thương đau khổ sâu
Có thân có bệnh tương giao
Không thân không bệnh cơ cầu thế nhân
Trường sinh thủ thuật linh đan
Dù rằng thuốc quý cũng tàn xuân thiêng
Cảnh ma mau sớm tách riêng
Tâm hiền hướng đạo, thân liền an Khang.



Bài kinh giảng **CHO GIRIMĀNANDA** **GIRIMĀNANDA SUTTA**

(*Anguttara Nikāya* / Tăng chi bộ kinh - AN 10:60)

HOANG PHONG *chuyển ngữ*

Lời mở đầu của người chuyển ngữ

“*Bài kinh giảng cho Girimānanda*” / *Girimānanda Sutta* (AN 10.60) là một bài kinh ngắn nhưng thuyết giảng về một phép luyện tập thiền định thật quan trọng, thiết thực và cụ thể, giúp người đau ốm mượn hơi thở để trở về với chính mình, làm lắng dịu các sự đau đớn trên thân thể và mọi lo lắng trong tâm thần. Ở các cấp bậc lắng sâu hơn, phép luyện tập này cũng có thể làm cho căn bệnh hoàn toàn chấm dứt, mang lại một niềm hân hoan và thanh thoát thật sâu xa.

Trong Tăng đoàn của Đức Phật thời bấy giờ có một vị tỳ-kheo tên là Girimānanda lâm bệnh nặng. Người đệ tử thân cận bên cạnh Ngài là Ānanda khẩn khoản xin Ngài hãy đến thăm người tỳ-kheo này, thế nhưng Đức Phật giữ yên lặng trước lời thỉnh cầu đó - chúng ta sẽ tìm hiểu thêm về sự kiện này trong phần ghi chú dưới đây. Đức Phật không đến thăm người tỳ-kheo đang ốm đau mà chỉ nêu lên, qua trung gian của người tỳ-kheo Ānanda, về một phép thiền định gồm 10 sự cảm nhận hướng vào thân xác mình, tâm thức mình và bản chất của hiện thực, mang lại cho mình một sự ý thức thật sâu xa, trong sáng và an bình, giúp mình hóa giải các sự đau đớn, bất an gây ra bởi bệnh tật. Đức Phật nói với Ānanda là nếu có đến thăm người tỳ-kheo Girimānanda thì hãy thuật lại 10 phép cảm nhận đó giúp người tỳ-kheo Girimānanda tự chữa bệnh cho mình.

Tôi từng được nghe như vậy, lúc đó Đấng Thế Tôn đang ngụ gần thị trấn Sāvattihī (Kiều-tát-la / kinh đô của đế quốc Kosala) nơi khu vườn Jeta (Kỳ-đà) trong tu viện do Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) xây dựng. Vào lúc đó Ngài Girimānanda (một vị tỳ-kheo trong Tăng đoàn. Trong bài kinh bằng tiếng Pali, vị tỳ-kheo này được gọi là Āyasmā Girimānando. Chữ Āyasmā có nghĩa là Ngài hay Vị Tôn kính / Venerable, nhưng chữ này cũng có một nghĩa thứ hai là một người “trọng tuổi”, vị “đàn anh” trong Tăng đoàn. Đối với trường hợp một người phụ nữ thì cách gọi Āyasmā sẽ đổi thành Āyyā, chẳng như Ni sư Ayyā Khema) đang ngã bệnh, liệt giường, đau đớn, bệnh tình trầm trọng. Ngài Ānanda bèn đi tìm Đức Phật, khi gặp Ngài thì vái chào và ngồi sang một bên. Sau khi an tọa thì Ngài Ānanda cất lời với Đấng Thế Tôn như sau: “Thưa Thế Tôn, Ngài Girimānanda đang ngã bệnh, liệt giường, đau đớn, bệnh tình trầm trọng. Vì lòng thương cảm đối với vị ấy, tốt nhất xin Ngài hãy đến thăm vị ấy”.

“Này Ānanda, nếu [khi nào] đến thăm người tỳ-kheo Girimānanda

thì hãy thuật lại với người tỳ-kheo ấy về 10 phương cách cảm nhận (*perception / nhận biết, nhận thức*) sau đây. Sau khi được nghe 10 phương cách cảm nhận đó thì bệnh trạng của người tỳ-kheo Girimānandi thuyên giảm ngay sau đó. Vậy 10 cách cảm nhận ấy là gì? Đó là (1) cảm nhận về vô thường, (2) cảm nhận về không có cái tôi, (3) cảm nhận thân thể không có gì thu hút (*unattractiveness / thân thể không có gì lôi cuốn hay hấp dẫn khiến mình phải say mê*) (4) cảm nhận về các mối hiểm nguy (*các sự đau đớn cùng các thứ bệnh tật có thể xảy ra trên thân thể mình*), (5) cảm nhận về sự từ bỏ, (6) cảm nhận về sự thoát khỏi mọi dục vọng, (7) cảm nhận về sự chấm dứt, (8) cảm nhận chẳng có gì hấp dẫn (*đáng để say mê, đáng để bị thu hút*) trên toàn thế giới, (9) cảm nhận tính cách vô thường của tất cả mọi hiện tượng phát sinh từ sự tạo tác do nguyên nhân và điều kiện mà có (*co-production conditionel / “lý duyên khởi”*), (10) cảm nhận hướng vào hơi thở vào và hơi thở ra.

[1] “Vậy, này Ānanda, cảm nhận về vô thường là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo tìm một nơi thanh vắng (*một khu rừng*), ngồi xuống dưới một gốc cây, hoặc trong một túp lều bỏ hoang, và suy tư như thế này: (1) ‘Hình tướng (*thân xác / kinh sách Hán ngữ gọi là “sắc”*) là vô thường, (2) cảm giác (*các cảm nhận của lục giác gồm ngũ giác và tâm thần / kinh sách Hán ngữ gọi là “thọ”*) là vô thường, (3) sự nhận thức (*sự cảm nhận, nhận biết / perception / kinh sách Hán ngữ gọi là “tưởng”*) là vô thường, (4) các sự tạo tác tâm thần (*tư duy, tác ý, các sự hình dung, tưởng tượng... / kinh sách Hán ngữ gọi là “hành”*) là vô thường, (5) tri thức (*sự hiểu biết nói chung, gồm tư duy, ý nghĩ, tác ý, các sự diễn đạt và hình dung..., xuyên qua các sự cảm nhận của lục giác, nói chung là sự vận hành của tâm thức tương quan với các sự cảm nhận hay nhận biết của ngũ giác xuyên qua sự tiếp xúc với các đối tượng của chúng / sensory consciousness / conscience sensoriel / kinh sách tiếng Hán gọi là “thức”*) là vô thường’ (năm thành phần trên đây - từ (1) đến (5) - là năm thứ cấu hợp tạo ra một cá thể / kinh sách Hán ngữ gọi là “ngũ uẩn”. Nói chung tất cả năm thành

phân tạo ra một cá thể đều là vô thường). Người tỳ-kheo tiếp tục giữ sự chú tâm đó của mình hướng vào tính cách vô thường của năm thứ cấu hợp ấy. Đây gọi là sự cảm nhận về vô thường (*hướng sự suy tư của mình vào tính cách biến động và đổi thay của năm thứ cấu hợp / “ngũ uẩn” tạo ra con người của mình*).

[2] “Vây, này Ānanda, cảm nhận không có cái tôi là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo tìm một nơi thanh vắng, ngồi xuống dưới một gốc cây, hoặc trong một túp lều bỏ hoang, và suy tư như thế này: ‘Mắt và các hình tướng trông thấy (*nhận biết*) bởi mắt (*nói chung là các sự nhận biết của mắt về bóng dáng hay hình tướng về thân thể của chính mình*) không phải là cái tôi (*cái “ngã”*) [của mình] (*không có cái tôi nào bên trong hình tướng cả*); tai và âm thanh nghe thấy bởi tai (*tiếng nói, tiếng hát của mình*) không phải là cái tôi [của mình]; mũi và các thứ mùi ngửi thấy bởi mũi không phải là cái tôi [của mình]; lưỡi và các thứ vị nếm thấy bởi lưỡi không phải là cái tôi [của mình]; thân thể và các cảm nhận xúc giác không phải là cái tôi [của mình]’. Đây gọi là sự cảm nhận không có cái tôi (“*vô ngã*”).

[3] “Vây, này Ānanda, cảm nhận về thân thể không có gì thu hút có nghĩa là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo nhìn từ gan bàn chân lên đến đỉnh đầu, từ đỉnh đầu xuống gan bàn chân, để nhận thấy cái thân xác đó [của mình] được bọc trong một lớp da, chứa đầy những thứ ô uế: ‘Trong đó, nào là tóc, lông, móng tay, móng chân, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, màng nhầy, lá lách, phổi, ruột non, ruột già, bao tử, phần, mật, các chất nhờn, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước dãi, nước mũi, chất nhờn ở các khớp xương, nước tiểu’. Người tỳ-kheo tiếp tục giữ sự chú tâm đó của mình hướng vào tính cách chẳng có gì thu hút (*lôi cuốn*) nơi thân thể mình. Đây gọi là sự cảm nhận về thân thể chẳng có gì thu hút (*đáng để mình bị lôi cuốn và say mê nó*).

[4] “Vây, này Ānanda, cảm nhận các mối hiểm nguy là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo tìm một nơi thanh vắng, ngồi xuống dưới một gốc cây, hoặc trong một túp lều bỏ hoang, và suy tư như thế này: ‘Thân xác này [của tôi] là cội nguồn của các

thứ đau đớn và các mối hiểm nguy, bởi vì mọi thứ bệnh tật đều có thể xảy ra với nó: nào là các thứ bệnh về mắt, về tai, về mũi, về lưỡi; các bệnh trên thân thể, trong đầu, trong tai, trong miệng, nhức răng, ho, suyễn, nóng sốt, đau bụng, ngất xỉu, kiết lỵ, tiêu chảy, dịch tả, phong hủi, ung nhọt, lang beng (herpes), ghẻ ngứa, lao phổi, động kinh, các bệnh ngoài da, nổi mào đay, da đầu bị nấm, bệnh vảy nến (*psoriasis / da sưng đỏ*), ghẻ lở, xuất huyết, tiểu đường, bệnh trĩ, thân thể có lỗ hồng (*fistulas / ung nhọt khoét lỗ, máu mủ chảy ra*), ung thư; các bệnh liên quan đến mật (*bile / các bệnh liên quan đến tâm trạng và tánh khí*), đờm dãi, ợ hơi, các bệnh phát sinh từ mật, từ đờm dãi; các bệnh do thời tiết, do sự chênh mảng (*tai nạn xảy ra vì sơ ý*), bị hành hung hoặc hậu quả gây ra bởi kamma (“*nghiệp*”); trời lạnh, trời nóng, đói, khát, buồn đi cầu, đi tiểu (*nhưng không đi được, hoặc không tìm được chỗ thuận tiện*). Người tỳ-kheo ấy tiếp tục hướng sự chú tâm vào các mối hiểm nguy có thể xảy ra với thân thể của mình. Đấy gọi là sự cảm nhận về các mối hiểm nguy.

[5] “Vây, này Ānanda, cảm nhận về sự buông bỏ (*abandoning / renoncement / từ bỏ*), là gì? Đấy là trường hợp một người tỳ-kheo không để mình bị khuất phục (*bị khống chế, nô lệ*) bởi bất cứ một ý nghĩ dục tính nào hiện lên với mình. Người tỳ-kheo buông bỏ nó, đuổi cổ nó, nghiền nát nó, diệt trừ nó. Người tỳ-kheo không để mình bị khuất phục bởi bất cứ một ác ý (*ill-will / ác tâm*) nào. Người tỳ-kheo buông bỏ nó, đuổi cổ nó, nghiền nát nó, diệt trừ nó. Người tỳ-kheo không để bất cứ một ý nghĩ độc hại nào hiện lên với mình. Người tỳ-kheo buông bỏ nó, đuổi cổ nó, nghiền nát nó, diệt trừ nó. Đấy gọi là sự cảm nhận về sự buông bỏ”.

[6] “Vây, này Ānanda, cảm nhận về sự từ bỏ mọi thứ đam mê (*dispassion / không say mê, không thèm khát*) là gì? Đấy là trường hợp một người tỳ-kheo tìm một nơi thanh vắng, ngồi xuống dưới một gốc cây, hoặc trong một túp lều bỏ hoang và suy tư như thế này: “Sự an bình (*thanh thản*) quả là như vậy - tuyệt vời thay - nó sẽ hiện lên với mình khi nào tất cả mọi sự tạo tác (*tư duy, tác ý*,

xúc cảm, mọi sự hình dung, tưởng tượng,...) đều lắng xuống; khi nào tất cả mọi sự chiếm hữu (*của cái, danh vọng..., nói chung là những gì là “của tôi”, “thuộc vào tôi”*) đều được buông bỏ; khi nào tất cả mọi sự thèm khát đã được hủy diệt, không còn thèm muốn, không còn bám víu”. Đây gọi là sự cảm nhận về sự từ bỏ mọi thứ đam mê.

[7] “Vây, này Ānanda, cảm nhận về sự chấm dứt (*cessation / sự dừng lại, sự đình chỉ*) là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo tìm một nơi thanh vắng, ngồi xuống dưới một gốc cây, hoặc trong một túp lều bỏ hoang và suy tư như thế này: “Sự an bình quả là như vậy - tuyệt vời thay - nó sẽ hiện lên với tôi khi nào tất cả mọi sự tạo tác [tâm thần] đều lắng xuống; khi nào tất cả mọi sự chiếm hữu đều được buông bỏ; khi nào tất cả mọi sự thèm khát và bám víu đều bị hủy diệt”. Đây gọi là sự cảm nhận về sự chấm dứt.

[8] “Vây, này Ānanda, cảm nhận không có bất cứ gì hấp dẫn (*đáng để say mê, thu hút*) trên toàn thế giới là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo buông bỏ mọi sự dấn thân, mọi sự bám víu, mọi niềm tin, mọi xu hướng (*quan điểm*) đối với thế giới. Người tỳ-kheo buông bỏ chúng, không liên lụy đến chúng”. Đây gọi là sự cảm nhận không có bất cứ gì hấp dẫn (*say mê, lôi cuốn mình*) trên toàn thế giới (*xin lưu ý “không có gì hấp dẫn hay lôi cuốn” đối với thế giới không có nghĩa là tạo cho mình một thái độ yếm thế và nhàm chán, mà là cách đứng ra ngoài sự chuyển động của thế giới hầu mở ra cho mình một tầm nhìn thanh thản, trong sáng và sâu xa hơn về thế giới. Xông vào sự chuyển động của thế giới là cách đưa mình vào cảnh khổ đau triền miên trong cõi hiện tượng*).

[9] “Vây, này Ānanda, cảm nhận không màng đến (*không ham muốn, không thiết tha đến*) các sự tạo tác (*các hiện tượng trong thế giới và cả trong tâm thức mình, phát sinh từ sự vận hành của nguyên lý tương liên, tức là do điều kiện mà có / “lý duyên khởi”*) là gì? Đây là trường hợp người tỳ-kheo cảm thấy kinh sợ (*horrificed / khiếp sợ*), mất phẩm giá (*humiliated / bị phản bội, nhục mạ*) và nhàm chán (*disguted / chán ngán*) tất cả mọi sự tạo tác” (*do*

nguyên lý tương liên và tương tác mà có, bởi vì các thứ ấy đều là vô thường và khổ đau. Bản chất vô thường và khổ đau đó của chúng khiến mình chán ngán và kinh sợ chúng. Say mê các thứ ấy sẽ khiến phẩm giá của mình bị hạ thấp). Đây gọi là sự cảm nhận không màng đến (không để bị thu hút bởi) những thứ tạo tác [phát sinh từ nguyên lý tương liên].

[10] “Vậy, này Ānanda, chú tâm thật tỉnh giác (*chánh niệm*) vào hơi thở vào và hơi thở ra là gì? Đây là trường hợp một người tỳ-kheo tìm một nơi thanh vắng, ngồi xuống dưới một gốc cây, hoặc trong một túp lều bỏ hoang, hai chân chéo vào nhau, giữ thân người thật thẳng, hướng sự chú tâm về phía trước mặt. Với sự tỉnh giác (*“chánh niệm”*) đó người tỳ-kheo hít vào; với sự tỉnh giác đó người tỳ-kheo thở ra.

“Khi hít vào thật dài thì người tỳ-kheo nhận biết [thật minh bạch]: ‘Tôi hít vào thật dài; hoặc thở ra thật dài thì người tỳ-kheo nhận biết [thật minh bạch]: ‘Tôi thở ra thật dài’.

Khi người tỳ-kheo hít vào thật ngắn thì người tỳ-kheo nhận biết [thật minh bạch]: ‘Tôi hít vào thật ngắn; hoặc thở ra thật ngắn thì người-tỳ-kheo nhận biết [thật minh bạch]: ‘Tôi thở ra thật ngắn’.

Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời cảm nhận được [minh bạch] toàn thân thể tôi (*chuẩn bị hít vào, đồng thời cảm nhận được, ý thức được, sự hiện hữu của thân thể mình*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra đồng thời cảm nhận được [minh bạch] toàn thân thể [tôi]’.

Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời làm lắng dịu sự sinh hoạt của thân thể [tôi] (*chuẩn bị hít vào, đồng thời làm lắng dịu sự vận hành của thân thể, khiến các sự đau đớn phải dịu xuống không còn căng thẳng và gay gắt nữa*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời làm lắng dịu sự sinh hoạt của thân thể [tôi].

(*Phép thiền định trên đây được dựa vào một nguyên lý thật căn bản là sự liên hệ giữa tâm thần và thân xác: sự sinh hoạt tâm thần trực tiếp tác động đến sự vận hành của thân xác, ngược lại sự vận*

hành của thân xác trực tiếp tác động đến sự sinh hoạt tâm thần. Điều này được Đức Phật nêu lên qua một góc nhìn rộng lớn hơn trong “Bài kinh dài về các nguyên nhân chủ yếu” / Mahā Nidāna Sutta - DN 15 : “Tri thức tạo ra danh xưng và hình tướng / name & form (“danh sắc”) tức là thế giới nói chung, trong đó kể cả thân xác và tâm thức của một cá thể, và ngược lại thế giới tạo ra tri thức cho cá thể ấy. Qua một góc nhìn thu hẹp hơn thì tình trạng sức khỏe trên thân xác của một cá thể liên hệ đến sự sinh hoạt tâm thần của cá thể ấy, và ngược lại. Vì vậy, một tâm thức thăng bằng, trong sáng và tròn đầy - mindfulness / “chánh niệm” - mang lại sự an lành cho thân thể - hoặc ít nhất cũng làm nhẹ bớt các cảm giác đau đớn trên thân thể. Trái lại, nếu tạo ra cho mình các sự lo sợ và bấn loạn trong tâm thức, thì đấy chỉ là cách ghép thêm sự đau đớn trong tâm thức vào sự đau đớn trên thân xác mà thôi).

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào đồng thời cảm nhận được **niềm hân hoan** [hiện lên với tôi, thấm sâu vào con người tôi]’ (*hình dung hơi thở vào mang theo với nó một niềm hân hoan thấm sâu vào toàn thân thể mình*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra đồng thời cảm nhận được **niềm hân hoan** [hiện lên với tôi, thấm sâu vào con người tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời cảm nhận được **sự khoan khoái** (*pleasure / sự thích thú*) [hiện lên với tôi, thấm sâu vào con người tôi]’. Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời cảm nhận được **sự khoan khoái** [hiện lên với tôi, thấm sâu vào con người tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời cảm nhận được **sự linh hoạt** tâm thần [của tôi] (*sự tỉnh táo và bén nhạy của tâm thức*)”. Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời cảm nhận được **sự linh hoạt** tâm thần [của tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời cảm nhận được **tâm thức** [tôi]. Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời cảm nhận được **tâm thức** [tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời

cảm nhận được một *niềm vui sướng* hiện lên trong tâm thức [tôi]. Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời cảm nhận được một *niềm vui sướng* hiện lên trong tâm thức [tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời *tập trung tâm thức* [tôi] (*tạo cho mình một sự chú tâm thật mạnh và vững chắc / “chánh niệm”*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời *tập trung tâm thức* [tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời *buông xả tâm thức* [tôi]. Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời *buông xả tâm thức* [tôi]’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời suy tư (*chiêm nghiệm, suy nghĩ*) về *vô thường*’ (*sự biến động và đổi thay của mọi hiện tượng*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời suy tư về *vô thường*’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời suy tư về sự kiện *không còn đam mê*’ (*dispassion / không còn thèm khát và bám víu vào các hiện tượng đang chuyển động và đổi thay*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời suy tư về sự kiện *không còn đam mê*’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào đồng thời suy tư về sự *chấm dứt*’ (*cessation / sự dừng lại, sự tan biến của các thứ đam mê*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời suy tư về sự *chấm dứt*’.

“Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp hít vào, đồng thời suy tư về sự *buông xả*’ (*relinquishment / từ bỏ, buông bỏ, xả bỏ*). Người tỳ-kheo tiếp tục luyện tập: ‘Tôi sắp thở ra, đồng thời suy tư về sự *buông xả*’.

“Này Ānanda, đấy gọi là sự chú tâm (“*chánh niệm*”) hướng vào hơi thở vào và hơi thở ra.

“Này Ānanda, nếu đến thăm người tỳ-kheo Girimānanda, thì hãy lặp lại với người tỳ-kheo ấy về 10 phương cách cảm nhận do ta nêu lên, sau khi được nghe 10 phương cách cảm nhận đó thì tình trạng ốm đau của người tỳ-kheo ấy sẽ tức khắc thuyên giảm.

Sau khi được nghe 10 phương cách cảm nhận do chính Đức Thế Tôn giảng dạy, thì Ānanda bèn đi tìm Ngài Girimānanda để lặp lại những lời giảng đó. [Quả vậy] sau khi được nghe những lời giảng dạy đó thì bệnh trạng của Ngài Girimānanda thuyên giảm và Ngài Girimānanda đã hoàn toàn bình phục. Đây là cách phải làm thế nào để căn bệnh của Ngài Girimānanda phải chấm dứt.

Vài lời ghi chú của người chuyển ngữ

Người tỳ-kheo Ānanda là người đệ tử bên cạnh Đức Phật, khẩn khoản xin Đức Phật hãy đến thăm vị tỳ-kheo Girimānanda trong Tăng đoàn đang lâm trọng bệnh. Thế nhưng Đức Phật giữ yên lặng trước lời thỉnh cầu đó và chỉ nêu lên 10 phương cách cảm nhận và nói với người đệ tử Ānanda nếu khi nào đến thăm người tỳ-kheo Girimānanda thì hãy thuật lại với người tỳ-kheo này về 10 phương cách cảm nhận đó. Sau khi nghe - tất nhiên sau đó sẽ phải luyện tập - thì bệnh trạng của người tỳ-kheo Girimānanda sẽ có thể “thuyên giảm”.

Trước hết, chúng ta có thể thắc mắc vì lý do nào Đức Phật không trực tiếp đến thăm và chữa bệnh cho người tỳ-kheo Girimānanda mà lại giao phó việc đó cho người đệ tử Ānanda? Đức Phật không phải là một vị y sĩ chăm sóc sức khỏe cho một người bệnh mà là vị Lương y của tất cả chúng sinh. Ngay cả người đệ tử thân cận bên cạnh Đức Phật là Ānanda cũng không hiểu được điều đó. Nếu Ngài đến thăm và tìm cách chữa bệnh cho người tỳ-kheo Girimānanda, thì khi các tỳ-kheo khác ngã bệnh thì Ngài cũng sẽ phải đích thân đến thăm họ hay sao? Hơn nữa, nếu Đức Phật đến thăm người tỳ-kheo Girimānanda và người này hết bệnh, thì người ta có thể nghĩ rằng Đức Phật đã dùng quyền năng thiêng liêng và siêu phàm của mình làm tan biến căn bệnh của người tỳ-kheo Girimānanda. Ngược lại, nếu sau khi Đức Phật đến thăm thì người tỳ-kheo này qua đời, trong trường hợp đó người ta có thể bảo rằng Đức Phật không hàm chứa một sức mạnh hay một quyền năng thiêng liêng và siêu phàm nào cả. Thế nhưng phải hiểu rằng sự sinh, sự già nua, bệnh tật và cả cái chết là hậu quả phát

sinh từ *kamma* (“nghiệp”) của một cá thể, vì thế chính cá thể ấy phải tự biến cải *kamma* do chính mình tạo ra cho mình.

Đức Phật không đến thăm người tỳ-kheo Girimānanda không phải là vì thiếu lòng từ bi, bởi vì lòng từ bi của Ngài không chỉ hướng vào một cá nhân nào cả mà bao trùm tất cả chúng sinh. Ngược về xa hơn, sau khi Đức Phật đạt được sự Giác ngộ tối thượng thì Ngài thành lập một Tăng đoàn thật hùng hậu và uyên bác trước khi trở về thăm gia đình tại quê nhà, thế nhưng cũng chỉ lưu lại với vua cha và hoàng tộc trong khoảnh khắc của một bữa cơm trưa. Người di thay mẹ nuôi mình từ tấm bé xin bước theo Tăng đoàn, nhưng Ngài không chấp nhận. Người con trai duy nhất của mình xin theo, Ngài cũng không cho. Sau khi Tăng đoàn van xin thì Ngài đành phải chấp thuận, nhưng giao con mình cho một tỳ-kheo uyên bác trong Tăng đoàn chăm lo việc dạy dỗ. Lý tưởng của Ngài, quyết tâm của Ngài hiện lên qua từng cử chỉ và hành động. Cái gánh nặng trên vai Ngài không phải là tình nghĩa gia đình mà là cái khổ đau mênh mông của con người. 10 phép thiền định không nhất thiết chỉ là để chữa bệnh cho người tỳ-kheo Girimānanda mà còn trao cho người đệ tử Ānanda và các tỳ-kheo khác đang ngồi nghe, và dường như qua sự trung gian đó của Tăng đoàn vào thời bấy giờ Ngài cũng đã gửi lại 10 phương cách thiền định đó cho tất cả chúng ta hôm nay.

Bệnh tật, sự già nua và cái chết, dù vào thời đại nào, nơi phương trời nào, luôn là một sự ám ảnh to lớn đối với con người. Sự ám ảnh đó là động cơ sâu kín và chủ yếu nhất đưa đến sự hình thành của tín ngưỡng. Đã là tín ngưỡng thì thường được kèm thêm một số các câu chuyện mâu nhiệm và thiêng liêng. Phật giáo dưới khía cạnh đại chúng cũng không khác gì các tín ngưỡng khác, cũng có các câu chuyện thiêng liêng và mâu nhiệm. Có một người thiếu phụ rất thương con, thế nhưng đứa hài nhi ngã bệnh và qua đời. Người thiếu phụ tìm đến Đức Phật cầu khẩn Ngài cứu con mình sống lại. Đức Phật bảo với người thiếu phụ hãy tìm một gia đình nào chưa hề có một người qua đời và xin gia đình ấy một hạt cải,

một thứ gia vị trong bếp, mang lại cho Ngài, thì Ngài sẽ làm phép cứu sống đứa bé. Sau khi đi khắp nơi nhưng không tìm được một gia đình nào không có ai qua đời, bởi vì tất cả mọi người ít nhất đều có một người thân - cha mẹ hay ông bà mình - đã quá vãng. Sự thất vọng đó đã khiến người thiếu phụ tỉnh ngộ. Nội dung câu chuyện tuy có vẻ đơn giản và khá thật thà, thế nhưng dường như cũng mang một chút thiêng liêng và mâu nhiệm nào đó, phản ánh một sự thật hiển nhiên và tất yếu của sự sống.

Trong suốt lịch sử phát triển, Phật giáo chưa bao giờ là một tín ngưỡng lớn, từ lúc bắt đầu hình thành trong thung lũng sông Hằng cho đến khung cảnh phát triển ngày nay trên toàn thế giới. Thống kê cho biết số người bước theo Con Đường Phật giáo gồm khoảng 500 đến 550 triệu người trong số 8 tỉ người trên hành tinh này, người Phật tử phải luôn ý thức vị trí khiêm tốn đó của tín ngưỡng mình, có nghĩa là phải quan tâm nhiều hơn đến các tín ngưỡng khác trong cộng đồng nhân loại, hầu giúp mình học hỏi và mở rộng thêm kiến thức. Trong một tín ngưỡng được xem là lớn nhất và nhiều tín đồ nhất trên hành tinh này, có một câu chuyện khá tương tự với câu chuyện về người phụ nữ có con qua đời và câu chuyện về người tỳ-kheo ốm đau trên đây. Câu chuyện đó như sau:

“Khi ấy, Chúa Giêsu đang nói, thì có một vị kỳ mục kia đến lay Người mà thưa rằng: “Lạy Ngài, con gái tôi vừa mới chết, nhưng xin Ngài đến đặt tay trên nó, thì nó sẽ sống lại”. Chúa Giêsu chỗi dậy, và cùng với các môn đệ, đi theo ông ấy. Và này có người đàn bà bị bệnh loạn huyết đã mười hai năm, tiến lại đằng sau Người và chạm đến gấu áo Người. Vì bà nghĩ thầm rằng: Nếu tôi được chạm đến áo Người thôi, thì tôi sẽ được khỏi. Chúa Giêsu ngoảnh lại, trông thấy bà ta, liền phán rằng: “Này con, hãy vững lòng. Đức tin của con đã cứu thoát con”. Và người đàn bà được khỏi bệnh.

Khi Chúa Giêsu đến nhà vị kỳ mục, và thấy những người thổi kèn và đám đông đang xô xao, thì bảo rằng: “Các người hãy lui ra, con bé không có chết đâu, nó ngủ đó thôi”. Họ liền nhào

cười Người. Và khi đã xua đám đông ra ngoài, Người vào cầm tay đứa bé và nó liền chỗi dậy. Tin này đồn đi khắp cả miền ấy”.

(Phúc âm theo Thánh Mát-thêu - Tin Mừng: Mt 9, 18-26).

Đức Phật dường như không có cái quyền năng siêu phàm như vậy, và đây cũng lại thêm một lý do nữa khiến chúng ta phải biết ngưỡng mộ và thán phục các khía cạnh mẫu nhiệm và siêu phàm của các tín ngưỡng khác. Thế nhưng chúng ta cũng có thể tự hỏi trong đoàn tùy tùng cùng đi đến nhà của đứa bé vừa qua đời, không có ai mang một triệu chứng bệnh tật nào cả dù chỉ là ngoài da hay âm ỉ trong cơ thể hay sao? Người phụ nữ khỏi bệnh và đứa bé sống lại, kể cả những người trong đoàn tùy tùng, có ai còn sống sót đến ngày nay hay không?

Bệnh tật và cái chết nhan nhản khắp nơi, không sao chữa trị hết được, bởi vì đây chỉ là hậu quả tạo ra bởi các nguyên nhân thứ yếu. Các nguyên nhân thứ yếu đưa đến các hậu quả thứ yếu thì nhiều lắm, chúng lôi kéo nhau, thúc đẩy nhau và nhân lên trùng trùng điệp điệp: nguyên nhân này đưa đến hậu quả kia, hậu quả kia lại biến thành nguyên nhân khác. Đây là sự vận hành của thế giới hiện tượng. Phật giáo không mang chủ đích biến cải sự vận hành đó của thế giới, nói một cách khác là không nhắm vào việc chữa trị bệnh tật cùng các thứ khổ đau gây ra bởi các hiện tượng trong thế giới. Chủ đích của Phật giáo là giúp con người thoát ra khỏi sự vận hành đó của thế giới, tức là chặn đứng và hóa giải nguyên nhân tiên khởi nhất và chủ yếu nhất là sự sinh đưa đến sự hình thành của toàn thể cái khối khổ đau, gồm thân xác và tâm thức của mình trong thế giới. Phật giáo gọi sự chặn đứng và hóa giải sự sinh đó là sự Giải thoát.

Trở lại với chủ đích giới hạn hơn trong bài kinh trên đây, tức là việc chữa trị bệnh tật cho người tỳ-kheo Girimānanda, thì sau khi đưa ra 10 phương cách thiền định Đức Phật cho người đệ tử Ānanda biết là sau khi được nghe - và tất nhiên là sau đó phải luyện tập - về 10 phép cảm nhận do chính Ngài đưa ra, thì bệnh trạng của người tỳ-kheo sẽ thuyên giảm, nhưng không nói là sẽ khỏi hẳn. Cách nói dè dặt đó phản ánh sự khéo léo của Đức Phật, bởi vì sự thuyên

giảm hay khỏi hẳn còn tùy thuộc vào kamma (“nghiệp”), sự quyết tâm và cả khả năng thiền định của người tỳ-kheo Girimānanda. Thế nhưng thật ra trong đoạn cuối, người thuật lại bài kinh này cho biết bệnh trạng của người tỳ-kheo Girimānanda không những thuyên giảm mà hoàn toàn biến mất.

“*Bài kinh giảng cho Girimānanda*” là một bài kinh khá phổ biến trong Phật giáo Theravada và cả Đại thừa tại Việt Nam, đọc giả có thể gõ vào một công cụ tìm kiếm trên mạng các chữ *Kinh Girimānanda Sutta*, hoặc *Kinh Kỳ-lợi-ma-nan*, hoặc *Kinh giải bệnh Girimānanda*, v.v. thì có thể tìm được hàng chục bản dịch, bài giảng, các bản dịch đã được chuyển thành kệ để tụng, hoặc cũng có thể nghe giảng và nghe tụng về bài kinh này trên YouTube và một số các trang mạng khác. Sự phổ biến mang tính cách “đại chúng” đó đôi khi có thể đánh lạc hướng chủ đích về một phép luyện tập thiền định rất cụ thể và sâu sắc. Thật vậy, bài kinh không nhất thiết chỉ dùng để tụng niệm hay mang lại một sự hiểu biết nào cả, mà là để giúp chúng ta biến cải *kamma* (“nghiệp”) của chính mình.

Vì vậy khi nào cảm thấy bất an trên thân thể hoặc trong tâm thần, kể cả trong những lúc bình thường và khỏe mạnh, thì chúng ta hãy cứ thử thực hiện 10 sự cảm nhận trên đây xem có mang lại một sự biến cải nào đó trong cuộc sống hằng ngày của mình hay không? Chúng ta không cần phải tìm một nơi thanh vắng mà chỉ cần khép cửa phòng, nằm trên giường nếu quá đau yếu, hoặc ngồi trên ghế hay treo chân dưới đất, sau đó hướng sự chú tâm vào đầu mũi mình để cảm nhận hơi thở ra và hơi thở vào của mình, đồng thời mượn các hơi thở đó đưa vào thân thể mình và tâm thức mình một niềm an vui và thanh thoát giúp mình ý thức được tính cách “vô thường” của chính mình và của cả thế giới. Sự ý thức đó ở một cấp bậc thật sâu xa sẽ giúp mình thực hiện được sự “buông bỏ” và cả sự “chấm dứt”. Tóm lại, sự thực hiện đó là kết quả mang lại từ một sự luyện tập, không có gì là siêu phàm hay mầu nhiệm để cầu xin hay tụng niệm. 🌸

Bures-Sur-Yvette, 14.9.22

TÂM TRÍ QUAN TRỌNG HƠN TIỀN BẠC: THIÊN ĐỊNH GIỐNG NHƯ TẬP THỂ DỤC *CHO TÂM TRÍ*

KSHITIJ ANAND
QUẢN ANH dịch



Tapan Singhel là người giàu kinh nghiệm với hơn 30 năm làm việc trong ngành bảo hiểm. Ông đã làm việc cho Tổng Công ty Bảo hiểm Bajaj Allianz trên 20 năm và giữ chức vụ Giám đốc điều hành (MD & CEO) của công ty này trong 10 năm. Trong

cuộc phỏng vấn với Thời báo *Kinh tế - Thị trường* (ETMarkets), ông Tapan Singhel khuyên rằng: “Các nhà lãnh đạo phải học giữ tâm họ thật định tĩnh để thấy được phương cách xử lý vượt qua những tình huống khốn khó”.

Dưới đây là cuộc phỏng vấn giữa Thời báo *Kinh tế - Thị trường* và ông Tapan Singhel. (*)

- ET Markets: Hơn 3 thập niên kinh nghiệm với những thành công trong nghề và phần lớn thời gian đó trên cương vị lãnh đạo, theo ông, làm thế nào để người lãnh đạo có thể giữ tâm định tĩnh khi có quá nhiều vấn đề xảy ra xung quanh họ?

(*) Bài phỏng vấn này được Thời báo *Kinh tế - Thị trường* (ET-Markets) đăng làm 2 kỳ. Để bản dịch được ngắn gọn, người dịch gộp hai kỳ làm một và lược bớt nội dung phần giới thiệu vốn đã có trong bài phỏng vấn.

Tapan Singhel: Vâng, nếu quan sát bất kỳ cơn bão nào, ta sẽ nhận ra rằng vị trí tâm bão luôn luôn bình lặng. Người lãnh đạo nên ở vị trí tâm bão, bởi vì khi ở vị trí đó, ta sẽ quan sát rất rõ ràng những gì đang xảy ra và những gì ta nên ứng biến.

Vì vậy, nếu để mình bị cuốn vào chính cơn bão, thì khi đó ta không thể nào xử lý tình hình, đưa công ty vượt thoát khỏi cơn bão. Ta nên luôn luôn ở một vị trí mà ta có thể quan sát mọi thứ thật rõ ràng.

Nghiêm túc mà nói, nếu ta phải đưa ai đó thoát khỏi lũ lụt và cuồng phong, mà ta lại cũng bị rơi một phần vào hoàn cảnh đó thì chắc chắn ta không thể giúp được người đó.

Qua năm tháng, ta xử lý đủ mọi loại khủng hoảng và học tách mình ra khỏi các khủng hoảng ấy theo cách mà nhờ đó ta có thể giữ vững được tính khách quan để ứng biến đúng đắn.

Khi bị rơi một phần vào cuộc khủng hoảng, thật khó mà ta có thể giải quyết được nó. Ta phải hiểu cách quan sát thật rõ ràng như thế nào, rồi khi đó hãy ứng biến. Ta học khi nào nên dừng, khi nào nên tiến.

Tôi nghĩ đó chính là cái đang là. Các nhà lãnh đạo phải học giữ tâm họ thật định tĩnh để thấy được phương cách xử lý vượt qua những tình huống khốn khó.

- Kỹ thuật nào ông vận dụng, phương pháp thiền định nào thật sự giúp hoặc trợ duyên cho ông trong việc giữ vững tiến trình định tĩnh bất chấp ông đang gặp phải bất kỳ tình cảnh nào?

- Vì vậy, có hai cách để rèn luyện tâm trí. Không phải là ta có thể hoàn hảo ngay từ ngày đầu; ta bắt đầu học hỏi từ mỗi sự cố mà ta gặp phải. Ta sẽ mắc những sai lầm và ta sẽ bị cuốn theo cơn bão.

1. Học từ những sai lầm:

Nếu ai đó nói điều gì đó khó nghe, ta có thể nổi giận. Đó là chuyện hoàn toàn bình thường bởi ta là con người. Nhưng sau khi chuyện đó trôi qua, hồi tưởng lại và quan sát nó và suy nghĩ điều ta có thể hành xử khác đi là gì?

Vì vậy, mỗi ngày trước khi đi ngủ, tôi xem xét lại những việc

tôi làm trong ngày, tôi quán chiếu về những việc mà tôi cảm thấy chúng không diễn ra theo cách mà tôi nghĩ chúng nên như thế, và hồi tưởng lại và suy gẫm về điều mà tôi có thể làm khác đi là gì.

Qua năm tháng, tâm trí được rèn luyện để thấy mọi thứ khác nhau, ta trở nên tinh tế hơn. Đây là một cách để rèn luyện tâm trí ta.

2. Thiền định:

Thứ hai là thiền định giúp gì? Khi đi tập thể dục trong khoảng từ 5 đến 6 tháng, cơ bắp ta phát triển mạnh. Mọi người thường tìm kiếm những cách khoe sự phát triển cơ bắp này tương tự như nhau.

Tuy nhiên, khi vận động tâm trí, chỉ duy nhất mình ta có thể cảm nhận sự phát triển cơ bắp. Ta không thể mặc áo phông bó sát người rồi nói với mọi người rằng ta đang vun bồi sức khỏe tinh thần của ta.

Vì vậy, thiền định tương tự như tập thể dục cho tâm trí ta. Ta phải biết, cố gắng thấy cách làm thế nào để tiếp tục bồi đắp sức mạnh tinh thần của ta.

3. Đừng cảm thấy thoái chí:

Cho dù ta thất bại mặc dù ý định của ta rất tốt thì cũng không nên thoái chí về chuyện này. Ta phải quay lại nhìn thẳng vào sự



thất bại đó, rồi chuẩn bị nữa. Bão tố tiếp tục ập đến, không chỉ xảy ra duy nhất một lần.

Ngoài ra, chức vụ càng cao bao nhiêu, ta nhìn thấy tần suất bão giông xảy ra càng nhiều hơn bấy nhiêu. Vì vậy, tôi nghĩ bão giông luôn là bài học tốt và đó là cách để ta tiếp tục củng cố thêm niềm tin trong việc ứng biến với nó.

- Ông đã nhận mạnh đến hạnh phúc trong công việc, trong cuộc sống và trong bất cứ nơi đâu ông đến. Hạnh phúc trong công việc. Tôi thật sự thích quan niệm này.

- Nếu nhìn vấn đề này từ lúc ta 23-24 tuổi bắt đầu đi làm và làm đến 60-65 tuổi, nghĩa là cả tuổi thanh xuân của ta, thì hầu hết những năm tháng đẹp nhất trong cuộc đời của ta đã dành cho công việc.

Tôi khẳng định với các cộng sự và nhân viên của tôi rằng để tôi nói cho quý vị biết, quý vị đi làm vì quý vị được trả công cho việc làm của quý vị. Đồng lương đó giúp quý vị trang trải các hóa đơn và kiếm được tiền của.

Vì vậy, quý vị đang tự hành khổ bản thân mình mỗi ngày phải đi làm để kiếm chút tiền để có thể sống với đời. Và cho đến ngày nào đó, quý vị nhận ra rằng quý vị đã không sống cuộc sống nào cả.

Tôi hỏi họ rằng họ có yêu thích công việc của họ không? Quý vị có tìm thấy hạnh phúc trong công việc không? Nếu không có hạnh phúc trong công việc thì quý vị có một cuộc sống rất tốt đẹp không? Đây chính là hệ quả đáng tiếc của việc không tìm thấy hạnh phúc trong công việc.

Tôi nghĩ hai phần ba thời gian trong ngày của ta dành cho công việc và hai phần ba cuộc đời ta cũng như hầu hết tuổi thanh xuân của ta dành cho công việc.

Nếu ta không thể có hạnh phúc thì tốt hơn hết là ta nên suy nghĩ về vấn đề này bởi vì khi ấy ta sống cuộc đời thật buồn thảm. Đó là lý do mà tôi biết, tôi hiểu rõ vì sao ta không có hạnh phúc, hoặc điều gì làm cho ta có hạnh phúc, hoặc nếu nghề nghiệp không thích hợp, hoặc nơi làm việc chưa phù hợp thì điều gì khiến ta có thể thay đổi tốt đẹp hơn.

- Ông cũng tổ chức các hoạt động trao đổi, thảo luận về công việc cho các nhân viên để họ có tinh thần thoải mái, hăng say làm việc chứ?

- Có vài ba việc tôi làm và khuyến khích làm là khi tôi đi đến bất cứ văn phòng nào, tôi thường đi dạo xung quanh các văn phòng đó. Nếu tôi không thấy ai cười hoặc trông họ không hạnh phúc, thì tôi liền đứng lại trò chuyện với mọi người.

Nếu tìm ra nguyên nhân vì sao mọi người không hoan hỷ, hạnh phúc, ta trò chuyện trao đổi cởi mở với họ thì tôi nghĩ rằng theo thời gian, họ sẽ mở lòng họ ra với ta. Khi đó, ta sẽ tìm ra cách làm thế nào để ta có thể hỗ trợ họ, hoặc cách làm thế nào để ta có thể giúp đỡ họ.

Làm thế nào ta thấy họ vượt qua khủng hoảng mà họ đang phải đối mặt? Vì vậy, đó là việc đầu tiên mà ta luôn nên làm và làm thường xuyên.

Việc này không như việc tổ chức các hoạt động trao đổi, thảo luận vốn chỉ diễn ra mỗi năm một lần và nhiệm vụ của ta cũng kết thúc theo nó. Đây là việc mà ta phải chung sống với nó. Vì vậy, mỗi ngày, mỗi khoảnh khắc và khi càng nhiều nhà lãnh đạo làm việc đó, thì nó trở thành văn hóa của công ty, và mọi người bắt đầu quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Việc thứ hai là ta có một đội ngũ nhân sự mạnh. Ta tổ chức các buổi hội thảo, ta trò chuyện, trao đổi và có một diễn đàn thảo luận. Đây là những việc bình thường mà bất kỳ tổ chức tốt nào cũng sẽ làm.

- Ngay bây giờ khi chúng ta nói đến văn hóa, đang tìm ra vấn đề thì điều gì khiến họ bận tâm, tổ chức hay ai đó hay công việc đang làm họ căng thẳng?

- Tôi luôn nói với mọi người khi tôi đi ngang qua họ hoặc nở nụ cười với họ hoặc nói với họ vài câu. Việc này giúp tôi kết nối với họ để giải quyết vấn đề đó.

- Tôi đã đọc qua hồ sơ hành trạng của ông và điều tôi thích nhất là loạt chuyện ông đã bắt đầu phá vỡ thành kiến. Điều gì đã tạo động lực cho sự khởi đầu công việc đó?

Không ai muốn có thành kiến, không ai muốn ôm giữ thành kiến để chống lại cái gì đó. Mọi người là một chúng sinh lương thiện. Tuy nhiên, qua năm tháng, thành kiến hình thành và phát triển.

Mỗi người trong chúng ta hẳn sẽ tạo nên thành kiến theo thời gian qua năm tháng. Việc xây nên các thành kiến này vừa mới diễn ra mà thậm chí chúng ta không hề hay biết. Và nếu ta nhìn lại, ta sẽ nhận thấy rằng, vào một số thời điểm, có một vài thành kiến tác động đến việc ra quyết định của ta, đến mọi suy nghĩ của ta, và đến mọi quan điểm của ta.

Vì vậy, hội luận về việc phá vỡ thành kiến là rất quan trọng và đó là môi trường ta tạo ra để cho mọi người thảo luận về nó. Ta không thể đi gặp trực tiếp mọi người để nói chuyện về bản chất thành kiến của họ.

Thỉnh thoảng, thật là khó khăn khi người thân yêu và thân cận của ta đặt ta vào tình cảnh đó. Đó là khi quá trình suy nghĩ của tôi, cũng giống như quý vị, không thể nói thẳng với họ rằng họ có một thành kiến.

Vì vậy, làm thế nào để ta đưa ra các chủ đề có liên quan đến thành kiến? Làm thế nào để ta thảo luận về các thành kiến mà ta cảm thấy đó là một thành kiến thường thấy và phổ biến? Và làm thế nào để ta phá vỡ thành kiến mà chỉ cần diễn đạt với cách nói tế



nhị khiến cho họ hiểu được vấn đề? Vì vậy, tôi nghĩ rằng đó chính là việc mà chúng ta cần phải nỗ lực.

- Động lực của ông là gì hay điều gì truyền cảm hứng cho ông nhất?

- Khi còn trẻ, tôi không suy nghĩ nhiều lắm. Tôi cũng giống như mọi đứa trẻ bình thường, rất bộp chộp, rất nóng nảy. Tôi không quan tâm nếu tôi có làm tổn thương đến ai đó hoặc không làm tổn thương đến ai đó.

Tuy nhiên, tới một lúc nào đó, tôi nhận ra rằng đó không là cách sống mà tôi muốn hướng đến. Cuộc sống mà tôi muốn hướng đến là lối sống mà tôi có thể tạo ra sự khác biệt trong cuộc sống của mọi người, là lối sống mà tôi có thể ở bên cạnh mọi người, sát cánh cùng mọi người trong những thời điểm họ gặp vấn đề tồi tệ hay tốt đẹp.

Bên cạnh đó, mỗi lần tôi có cảm giác đó, khi ấy tôi liền suy nghĩ rằng ngay cả đối với người hãm hại tôi, tôi cũng nên nghĩ tốt về họ.

Vì vậy, quá trình này cần phải có thời gian; đó không phải là quá trình trong một sớm một chiều và tôi cũng phải cư xử tốt với người khác. Mặt khác, tôi cũng nghĩ làm thế nào để tôi có thể tạo nên sự khác biệt trong cuộc sống của mọi người.

Đó không phải chỉ là làm từ thiện hay trao tặng tiền bạc, mà niềm tin mạnh mẽ trong tôi đó là ta còn phải tiếp tục tạo nên khả năng làm tốt mọi việc, ta còn phải tiếp tục rèn luyện nên các kỹ năng, và ta còn phải tiếp tục hình thành nên những loại năng lực tiềm tàng vốn cần được duy trì.

Vì vậy, tôi nghĩ sự chuyển hóa này đã diễn ra với tôi theo thời gian trôi theo năm tháng, và đây là cách thức mà suy nghĩ của tôi đã tiến triển và đó là phương pháp mà hành vi của tôi đã thay đổi theo năm tháng.

Vì vậy, nó chỉ là một tiến trình tự nhiên. Tôi nghĩ đa số mọi người đều trải qua tiến trình tự nhiên này. Tôi cũng kinh qua truyền thống tự nhiên này.

- Có quyển sách nào đã góp phần vào tiến trình làm thay đổi đặc biệt đó?

- Sau khi thay đổi tiến trình, dĩ nhiên là tôi bắt đầu cố gắng tìm ra cái gì đã góp phần làm thay đổi đặc biệt đó. Tôi lấy cảm hứng bằng việc hiểu yoga tâm linh một cách chính xác là gì. Nhiều người trong chúng ta thực sự không hiểu hết về yoga, chúng ta chỉ nhìn thấy hình thức vật lý của yoga, và đây chỉ là một phần của yoga, chứ không phải là tất cả yoga.

Vấn đề này đã kích thích bản năng tò mò muốn tìm hiểu trong tôi. Tôi đọc nhiều sách và hiểu triết học thay vì khoa học về thuyết tâm linh.

Mọi người không hiểu đó là một tiến trình khoa học rất đơn giản. Đó không phải là một tiến trình rất phức tạp. Tôi nhớ một tuyên bố vốn được cho là của đức Phật, trong đó ngài nói rằng: “Nếu ta muốn nhìn thấy đáy ao thì nước ao phải tĩnh lặng”.

Tôi nghĩ rằng tự thân tuyên bố trên của đức Phật đã chỉ rõ tính chất của sự giác ngộ. Ta hiểu lời dạy ấy của đức Phật khi ta đọc sâu hơn và nhìn kỹ các nhà triết học khác nhau như Patanjali Yogi và hiểu cách thức mà đức Phật nói về khái niệm làm thế nào để tâm ta hoàn toàn tĩnh lặng.

Do đó, phương cách này đưa ta bước đi trên con đường dẫn đến giác ngộ. Nó thật hấp dẫn và xin hãy để tôi nói cho quý vị về một trải nghiệm và sự học hỏi, đó là một tiến trình rất khoa học - bất cứ người nào, bất kể ai, nam hay nữ, đều có thể phát triển tâm linh trong tiến trình rất khoa học.

Tôi nghĩ, nếu ta làm bất cứ việc gì, thì trong chính công việc đó đã là thiền định. Vì vậy, thiền định không phải là chuẩn bị làm một công việc nào đó. Thiền định là một lối sống và nếu ta thành công trong việc tiếp thu trong bất kể công việc gì mà ta làm thì ta có thể thiền định trong 24 giờ một ngày.

Vì vậy, tôi nghĩ đó là cách thức để ta bắt đầu tận hưởng một cái gì đó qua thời gian trôi theo năm tháng giúp ta tập trung hơn, sáng suốt hơn. 🌸

*Chùa Phúc Lâm, ngày vía Bồ tát Địa tạng,
PL. 2566 - 26/8/2022*

Buổi sáng bình yên bên hiên chùa Xá Lợi

NC

*Buổi sáng ngoài hiên
gác mọi muộn phiền
cà phê chuyện phiếm
lãng đãng hương thiền*

*Một góc sân chùa
không nắng không mưa
tiếng kinh vẫn vọng
hồi chuông gió đưa*

*Ngày trôi qua nhanh
tóc chẳng còn xanh
nhủ lòng gắng gỏi
cuối đời - mong manh*

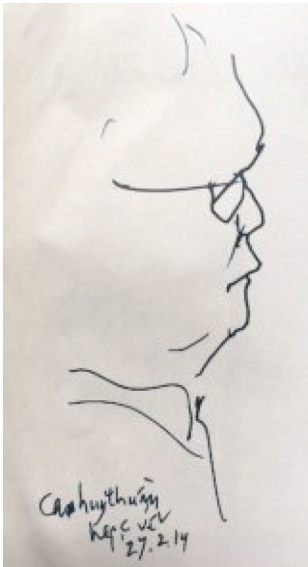
*Giữ chút tình vui
thời gian không lùi
bước về phía trước
sông một chiều xuôi*

Giữ chút tình vui...



Cao Huy Thuần “NGƯỜI KHUÂN ĐÁ”

ĐỖ HỒNG NGỌC



Cao Huy Thuần, vẽ bởi
Đỗ Hồng Ngọc (2014)

Đọc Cao Huy Thuần lúc nào tôi cũng thấy sáng khoái. Mới lướt qua, cứ tưởng anh kể chuyện tào lao trên trời dưới đất, đông tây kim cổ cho vui, nhưng không, đằng sau đó là tầng tầng lớp lớp những ẩn nghĩa, ẩn dụ... được giấu nhem bên trong. Cứ như có một cái kho tàng bí mật, nếu chịu khó khai ra từng lớp, từng lớp mới à há! Vậy mà không phải vậy. Không phải vậy mà vậy. Cho nên đọc Cao Huy Thuần đừng vội. Cứ nhờn nhờ. Cứ nhâm nhi. Ngâm, rồi ngâm, rồi ngâm.

Tôi đọc *Người Khuân Đá* của anh với một thứ cảnh giác cao độ! Cái ông Giáo sư đại học kiêm “thầy giáo làng” này tính cái gì đây với *Người Khuân Đá* nhỉ? Ai khuôn, khuôn đi đâu, khuôn để làm gì? *Dã tràng xe cát biển đông/Nhọc lòng mà chẳng nên công cán gì ư?* Sao biết? Chỉ có dã tràng mới biết. Cũng như chỉ có Phật với Phật mới biết nhau, không cần phải nói ra lời. Ông Bồ-tát Duy Ma Cật làm thình, tưởng bí, mà Văn Thù vỗ tay ca ngợi hết lời. Cái sự làm thình đó mới đáng sợ. *Dã tràng* có nói gì đâu. Thiên hà ngôn tai. Ai biết *Dã tràng* kia đã làm cái trò gì, xe cát hẳn phải có lý do gì chứ, cũng như con bọ hung kia hùng hục chui vào đồng phân trâu bò vo tròn từng

cục lớn cục nhỏ, hì hục lặn về ổ là để chuẩn bị thức ăn cho vợ đẻ con đó thôi. Nó vậy là nó vậy. Cứ hỏi Như Lai thì biết.

Rồi tự dưng một ông giáo hơn 80 tuổi đầu, bỗng cao hứng nói về tình yêu, về hạnh phúc, về cái chết về lẽ sống...

Có tình yêu nào mà không đau khổ

Có tình yêu nào mà chẳng xót xa

Thì ra vậy. Ông dẫn bằng một bài thơ của Aragon: “*Il n’y a pas d’amour heureux*”.

Rồi ông mượn cả Platon, Aristote, Spinoza... Rồi kết: tình yêu cần phải “thiếu” mới hạnh phúc. Hèn chi mà Mỹ nói: *I miss you*, nghĩa là Tôi “thiếu” em!

“Phải nhìn thấy cái khổ của thiếu để biết hạnh phúc của cái đủ. Thì ra “Khổ, Tập, Diệt, Đạo” đó mà!

Rồi Cao Huy Thuần đọc thơ cả với Freud. Hình như ông ráng moi bên dưới tiềm thức của Freud còn có cái gì khác nữa không? Có đó. A-lại-gia-thức hay Tầng thức đó mà Freud chưa nhận ra hết. Chỉ cần A-lại-gia thức chuyển thành *Đại viên cảnh trí* thì xong... Mạt-na thức lúc đó đã chuyển thành *Bình đẳng tánh trí*, không cần phải đẩn đo, toan tính, phân biệt chi nữa cho mệt!

Nhưng bởi Cao Huy Thuần không phải là Camus. Anh là một người học Phật, một người hành thiền. Anh biết Vô minh, anh biết Ái, Thủ, Hữu... tại sao, thế nào, nên anh... thoát: “Tôi không đối kháng tôi với cuộc đời. Tôi không vướng bận gì với Thượng đế như Camus”, ông nói. “Không còn ý thức về vô lý nữa mà ý thức về vô thường”. Và ý thức về vô thường cũng có nghĩa là ý thức về vô ngã. Niết bàn ở đó. Sisyphé cứ khuân đá, vừa đi vừa thở vào thì biết mình thở vào, thở ra thì biết mình thở ra. Một người thiền hành. Một khi “Sisyphé cứ bước như một người thiền hành” thì Sisyphé hết càu nhàu, Sisyphé trở nên tếu. Cười chứ. “*Để lại thiên thu hình dáng nụ cười*” (Trịnh Công Sơn) mà!

Trong “Khoảnh khắc và vô tận” ông dẫn Nietzsche: “Tình yêu không muốn một quãng thời gian, nó muốn khoảnh khắc và vô tận”. Và đây là một câu rất hay của Cao Huy Thuần, một câu

như thơ: “Tôi thấy vô tận trong khoảnh khắc muốn khóc ấy”. Có không một khoảnh khắc muốn khóc? Có đó. Nó chính là một sát-na của Phật. Nơi không có thời gian lẫn không gian. Một sát-na là một khoảnh khắc? Hay là vô tận? Hay vừa khoảnh khắc vừa vô tận. Phải “sống” trong sát-na đó thì mới biết.

Ở “*Sợi Tơ Nhện*” thì khác. Là đường bay của hạnh phúc. *Sợi Tơ Nhện* tưởng là sợi tơ nhện mà không phải. Giữa mùa Vu Lan, đọc *Sợi Tơ Nhện* để rùng mình, “*hãy có một chút rùng mình khi mặt trời chìm trong nước biển, khi con chim thốt nhiên vẫy cánh kêu lên một tiếng trước hoàng hôn...*”.

Cao Huy Thuần giăng một sợi tơ, chỉ là cái cố kéo ta vào đường bay của hạnh phúc. Một thứ hạnh phúc lấp lánh ánh vàng.

Anh nói về cái Chết, về Tình yêu. Bởi hai cái đó vốn là một. Không thể có cái này mà không có cái kia. Trong tình yêu cũng như trong cái chết thì người ta mới nhận ra “vô ngã”. Mà *vô ngã* là Niết bàn.

Đọc Cao Huy Thuần sáng khoái, như phát hiện giữa những trang sách một kho tàng bí mật, lấp lánh ánh vàng, bởi đó là những lời Phật dạy. Anh làm tour-guide, người dẫn đường, khai thị. Anh nói về cái chết, về linh hồn. Anh dẫn các triết gia đông tây kim cổ để rồi kết luận không có cái chết, cũng chẳng có linh hồn nào bất tử! Trịnh Công Sơn cũng bảo “*Không có đầu em này không có cái chết đầu tiên/ và có đầu bao giờ đầu có cái chết sau cùng...*”. Tuệ Sỹ cũng viết: “Cái tử chỉ là sự chấm dứt của một giai đoạn tạm thời cũng như cái sinh là khởi đầu của một giai đoạn tạm thời khác”.

Cao Huy Thuần luận về chữ “còn” trong câu thơ Nguyễn Du “*Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*”. “Còn” thế nào được cơ chứ? Hoa đào năm ngoái rụng sạch hết trơn rồi. Hoa đào này là của năm nay đó chứ. Nhưng với chàng Kim Trọng, nhất định hoa đào năm ngoái vẫn còn đó, còn đó vì vẫn còn thấp thoáng bóng nàng Kiều. Nhưng đừng tưởng Cao Huy Thuần bàn chuyện tình của chàng Kim nàng Thúy. Anh mượn chữ “còn” để luận thời gian. Thời gian của quá khứ hiện tại và tương lai. Luận một lúc,

thì ra chả có quá khứ hiện tại vị lai gì cả. Chỉ có cái khoảnh khắc ở đây và bây giờ thôi.

Rồi anh lại bàn về chữ “còn” khác: *Thác là thể phách còn là tinh anh*. Dẫn từ Socrate tới Sartre, từ Lamartine tới Marcel Proust đến Nguyễn Du... Cái gì còn? Còn cái gì? Tưởng là linh hồn mà không phải. Không có một cái linh hồn bất biến nào cả. Cao Huy Thuần nói đến tiền kiếp, đến nghiệp, nhân quả, duyên sinh...

“Linh hồn của Socrate đã bay rồi! Linh hồn bay như một cỗ xe có cánh do hai con ngựa kéo...”? Cao Huy Thuần nhắc lời Phật: hãy *niệm tử*. Hãy nhớ đến cái chết. Cái chết không xa lạ. Nó thân quen và gần gũi xiết bao. Nhiều điều trong cuộc sống không thể biết chắc nhưng cái chết thì biết chắc, lúc nào đó, cách nào đó. Phật dạy phải *niệm tử*. Và nói thêm: Ai làm bạn với Thần chết thì Thần chết chẳng làm khó dễ mình! Đã là bạn bè, ai nỡ làm khó dễ nhau chứ? Bây giờ y học cũng nói đến không chỉ “Chất lượng cuộc sống” mà cả “Chất lượng cuộc chết” rồi đó! Chết sao cho “có chất lượng” quả là không dễ.

Đọc *Bướm bay tưởng* Cao Huy Thuần nói chuyện bay bướm, chuyện ái tình chi chi đó bởi trong bức thư mở đầu khá ướm át: “Em chưa quen của tôi... rồi Em bắt đầu quen của tôi và rồi Em đã quen và thương mến của tôi...”, cứ tưởng anh đang tán tỉnh một cô nàng tuổi ba mươi nào đó như ông lão André Maurois viết cho người đàn bà không quen biết (*Lettres à l'inconnue*) ngày nào, nhưng không! Đó là chuyện những cánh bướm... chập choạng chết hàng loạt, sẽ có ngày tuyệt chủng vì hóa chất, vì các thức ăn đã bị cấy ghép gene diệt bướm!...”Giận con người đã làm thương tổn thiên nhiên. Con người quá thông minh... chỉ muốn vắt sữa thiên nhiên, hút máu thiên nhiên, cuồng bạo trước thiên nhiên. Con người không biết đọc lời kinh chép trên cánh bướm”.

Đọc tập tản văn mới nhất của Cao Huy Thuần *Sen thơm nắng hạ quê mình*, tôi thấy hay nhất là *Người đưa đò* - câu chuyện của Lucien de Samosate (120-180), gần 2.000 năm trước được tác giả chọn dịch và “sáng tác” thêm phần “ngoại truyện”.

Tác phẩm là cuộc trao đổi giữa thần Mercure và Charon - người đưa đò, chở người chết qua sông chia cách âm dương đôi ngã... Charon than phiền có những xác chết nặng chình chịch, làm đò chìm, người chết phải rơi vào địa ngục và có những xác chết nhẹ tênh... Mượn chuyện xưa nói chuyện nay là tài của Cao Huy Thuần. Người đời có hai hạng, hạng sống mà không thấy “người đưa đò” Charon lúc nào cũng đứng chực sẵn một bên, nên đầy tham sân si, lúc chết cũng ôm theo quá nặng, làm đò chìm ngấm. Chỉ một số ít người khác thì nhẹ tênh, nhờ thấy cái gì trên đời cũng nhẹ nhàng, cũng đẹp, cũng đáng ngạc nhiên, nhìn đâu cũng thấy ân huệ của cuộc sống...

Tôi thấy hơi tiếc một chút: giá mà anh dịch theo giọng xưa của 20 thế kỷ trước thì nỗi đau sẽ càng đau hơn, nhưng anh có lý của anh, dùng ngôn ngữ hiện đại cho ai cũng hiểu.

Trong nhiều tản văn đầy tính triết học uyên thâm, *Giao thừa*, *Chữ của tôi*, *Trí tuệ và lòng tin*, *Sóng và biển*, *Mẹ tôi*, *Thúy Kiều và... tôi...* là những trang viết ấn tượng; riêng *Thì thầm* bàn về “Bát Nhã”, “Bát bát”, về “Có Không” viết rất khéo, rạch ròi và thuyết phục, thấm đẫm “Trí bất đắc hữu vô/ Nhi hưng đại bi tâm” (Trí chẳng đắc có không/ Mà hưng khởi tâm đại bi)...

Nhưng *Quả trứng* mới đúng là Cao Huy Thuần. Như một gói gắm, một tạ từ, bởi “chút nắng vàng giờ đây cũng vội...”.

“Xa xôi, lữ thứ, cuối đời nghĩ lại quả trứng ngày xưa, cái hạnh phúc vô biên được cắn vào quả trứng đầu tiên trong đời nghèo khó, mơ màng tưởng như cắn cả buổi trưa, cắn cả phố chợ, cắn cả nguồn cội, cắn cả quê hương...”.

Bởi từ những ngày thơ dại ai mà chẳng ngêu ngao *Trong đầm gì đẹp bằng sen/ Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng...* Thế rồi khi dần bước vào đời ta đã quên bài học cũ, mãi mê tìm kiếm một búp sen vàng, sen bạc rực rỡ hào quang ở tận chân trời góc biển. Cho đến một hôm giật mình: thì ra cái *Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng* kia rốt cuộc cũng chỉ là *Nhi vàng bông trắng lá xanh* đó thôi. Chẳng thêm chẳng bớt. Đóa sen của thiên thu vẫn

lung linh giữa gió và nước, giữa đất và bùn, vẫn tùm tùm cười, vẫn ngát hương thơm...

Caο Huy Thuần viết: “Tôi tương tư mùi đất ruộng. Tôi tương tư làng tôi. Tôi tương tư nước tôi. Càng già, càng trở về với quả trứng. Càng thấy mình mắc nợ với đứa bé ngày xưa, với gốc gác của nó. Một món nợ không trả được vì nó đã cho mình tất cả, từ trái tim đến máu thịt. Nó cho cả hơi thở, vì đôi lúc một làn gió vô tình thoảng vào mũi mùi gì như mùi lúa nảy đòng đòng. Xa làm sao được quê hương?”

“Cho nên tôi yêu, như đã yêu từ trong trứng, mọi cái tầm thường. Cho nên tôi thấm đạo. Hạnh phúc, đâu phải tìm ở đâu xa. Nó ở ngay nơi mọi cái tầm thường xung quanh tôi. Và nếu mọi cái tầm thường làm nên cái hằng ngày của ta, thì ngày nào chẳng là hạnh phúc?” (*Quả trứng*).

May cho anh, không như Thôi Hiệu “*Nhật mộ hương quan hà xứ thị*” bởi anh còn có *Quả trứng*.

Quả trứng của Âu Cơ. 🌸





CÓ PHƯỚC *đừng hưởng hết*

VIÊN THẮNG

Người xưa dạy: “*Có phước đừng hưởng hết*”. Vì sao cổ nhân dạy như thế? Bởi vì, nếu như chúng ta hưởng hết phước thì tất nhiên họa sẽ ập đến; cho nên Đức Pháp chủ Thích Phổ Tuệ¹ cũng dạy: “*Phước là phải do tu mà có, phước thì nên tích không nên tán. Phước không tích thêm mà cứ lạm hưởng thì rồi cũng hết. Khi đó phước trở thành họa*”. Vì thế trong dân gian ông cha ta thường nói: “*Phước bất tận thân, lộc bất tận hưởng*”. Nghĩa là khi chúng ta được phước, được lộc đừng bao giờ hưởng hết một mình mà nên chia sẻ đến những người khó khăn và phải biết tích phước, chính là sống tiết kiệm.

Gần hai năm qua (2020- 2021), khi cả thế giới phải nếm trải cuộc sống đầy khó khăn vì dịch bệnh Covid-19 kinh hoàng chưa từng có. Chính vì trải qua các trận dịch đã làm cho nhiều người thay đổi suy nghĩ, cách sống. Có người trước giờ vô tư tiêu xài thoải mái, nhưng nay bị cảnh dịch già nên đã biết cân nhắc vấn đề chi tiêu trước sau, không dám vung tay xả láng như trước đây. Nặng nhất là khi đợt dịch thứ tư bùng phát, phần đông các tỉnh thành thực hiện chỉ thị 16 suốt mấy tháng dài. Đặc biệt là ở Thành phố Hồ Chí Minh - nơi đầu tàu kinh tế của cả nước bị nhiễm đông nhất, số người chết vì Covid-19 cũng rất nhiều, khiến cho nhiều

1. Thích Phổ Tuệ: Đệ tam Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại lão Hoà thượng là một trong những vị cao tăng lớn tuổi nhất của Việt Nam trước khi viên tịch ở tuổi 105. Ngài vừa viên tịch vào ngày 21 tháng 10 năm 2021, Chùa Ráng - Tổ đình Viên Minh.

người đau đớn tuyệt vọng. Bởi vì xưa nay, họ chưa bao giờ nghĩ tới tình cảnh vô thường này; vừa chứng kiến cảnh người thân mất vừa phải nghỉ làm việc một thời gian dài để không ra khỏi nhà, tránh dịch bệnh lây lan.

Trong thời gian này, nếu có người nào trước đây biết tu dưỡng tích phúc đức, lại còn biết sống tiết kiệm thường ngày chi tiêu dành dụm, nên khi xảy ra đại dịch họ có tiền để trang trải cho cuộc sống gia đình mình; lại còn tham gia đóng góp cho xã hội cùng nhau chống dịch.

Thế nhưng, cũng có rất nhiều người vô tư làm ra đồng nào xài hết đồng ấy, không dành dụm tích lũy. Đặc biệt là các bạn trẻ, nghĩ mình mạnh khỏe có công việc ổn định, làm ra tiền nên họ ăn xài xả láng, không nghĩ tới ngày mai; cho nên khi lâm vào tình cảnh này, cuộc sống họ đảo lộn bị thiếu trước hụt sau. Có người cầm cự bằng mì gói, chờ hàng cứu trợ đem đến, nên tinh thần họ rơi vào bi quan bế tắc. Thật đúng như ông cha ta nói: *“Đời người lên voi xuống chó mấy hồi”*.

Trải nghiệm từ các đợt dịch này, làm cho tôi nhớ lại những năm mới vô chùa tu, thời còn hành điếu. Lúc ấy, thời bao cấp kinh tế còn khó khăn, hầu như các chùa đều làm kinh tế tự túc. Điều hạnh phúc nhất là tôi được quý Sư (ở Ni viện Diệu Quang, Nha Trang) dạy đem cháo gạo lúc lên cúng dường quý Ôn mỗi ngày ở chùa Long Sơn². Có lần tôi thấy xô nhựa đựng nước của Ôn Trí Nghiêm bể nửa trên chỉ còn nửa dưới còn lại mà Ôn vẫn dùng. Tôi mới bạch Ôn xin bỏ cái xô bể này để ngày mai con đem cái xô mới lên Ôn dùng. Thế là tôi được Ôn dạy cho một bài học vô cùng sâu sắc: *“Của đàn na tín thí nặng lắm con ơi! Mình mà không chịu tu thì một giọt nước, một hạt gạo cũng mắc nợ họ. Trong kinh, đức Phật dạy hạt gạo nặng như núi Tu Di. Do đó, các con cố gắng tu học,*

2. Chùa Long Sơn còn gọi là chùa Tinh hội, ở thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Bấy giờ, chùa có bốn Ôn và quý thầy: Đại lão Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Ôn Đồng Minh, Ôn Trí Tín (thường gọi là Ôn Trụ Trì) và Ôn Thiện Bình. Quý Ôn đều viên tịch.

không được lười biếng và xài phí phạm của đàn na tín thí nghe chuta!”. Còn cố Hòa thượng Đổng Minh mang đôi dép cao su hơn hai mươi năm. Ôn Trí Tín - thường gọi là Ôn trụ trì, Phật tử cúng dường Ôn đồng tiền nào đều để dành mua cam, sữa, đạp xe xuống bệnh viện Đa Khoa tỉnh Khánh Hòa cho các bệnh nhân nghèo. Ôn Thiện Bình thì chăm lo cho Tăng Ni sinh... Thật sự cuộc đời quý Ôn là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh sự nghiệp hoằng dương Phật pháp. Các ngài luôn thể hiện nếp sống của bậc chân tu, thiếu dục tri túc, giới đức tinh nghiêm, gắn liền đời sống của mình với sự nghiệp giáo dục đào tạo Tăng tài đáng để cho hàng hậu học chúng con noi theo.

Mặc dù các Ngài đầy đủ phước đức như vậy nhưng luôn sống trong cảnh tri túc thanh bần. Ngài Phổ Tuệ từng tâm sự: *“Cuộc đời tôi trăm năm xuất gia theo nghiệp tu hành, nuôi thân thể chủ yếu bằng nghề làm ruộng, chuta từng dám lạm dụng một bát gạo, một đồng tiền của tín thí thập phương...”*. Các bậc Cao Tăng của chúng ta để lại cho hàng xuất gia và tại gia các bài học thật sâu sắc vô cùng, đó là Phước Huệ song tu.

Vì thế, chúng ta là đệ tử Phật nên ai cũng biết rõ phước là yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến cuộc đời mình. Chúng ta nghèo hay giàu, may mắn hay xui xẻo, bình an hay bất an, bệnh tật hay mạnh khỏe, gặp nhiều thuận lợi hay khó khăn bất trắc trong cuộc đời đều một phần do ảnh hưởng của phước. Do đó, nếu như trong cuộc sống thường ngày, chúng ta muốn mình và người thân gặp nhiều may mắn, bình an, công việc thuận lợi thì hãy sống cuộc đời hy sinh, yêu thương và giúp đỡ mọi người. Vì vậy, người xưa thường nói: *“Tâm mình rộng lượng bao nhiêu thì phước báu ngang bằng bấy nhiêu”*. Con người sinh ra cõi này ai cũng có phước, vấn đề quan trọng là họ có biết tu dưỡng, tin sâu nhân quả hay không? Do đó, có những người hiểu rõ giáo lý nhân quả, nên họ vừa hưởng phước vừa tạo phước; bởi vì cho dù của núi ngời ăn không cũng hết. Phước cũng như thế, nếu chúng ta cứ hưởng mà không tạo thì lâu ngày phước hết thì

ngiệp xấu ập đến. Điều này, ngay trong cuộc sống hàng ngày chúng ta thấy rất rõ.

Thế nhưng phần đông hàng phàm phu chúng ta luôn bị tâm tham lôi kéo, nên không bao giờ hài lòng với cái mình có. Khi họ có tiền triệu trong tay thì muốn phải có tiền tỷ; trong khi cuộc sống của họ quá giàu sang ở nhà lầu, đi xe xịn, tiện nghi vật dụng đều những thứ đắt tiền, nhưng không bao giờ họ dám cho ai đồng nào. Những hạng người này gọi là ‘lòng tham vô đáy’.

Chính vì vậy, Đức Phật thường dạy các hàng đệ tử hãy nhìn lại mình. Bởi vì chúng ta có quán chiếu tâm mình để thấy mình được may mắn hơn bao nhiêu người chẳng có gì, để biết vui sống, giảm bớt lòng tham, an lạc trong hiện tại, nên Đức Phật dạy:

*Tài sản vật sở hữu
Tất cả không đem theo
Khi nhắm mắt là đời
Chỉ mang nghiệp tốt xấu
Như bóng không rời hình
Do vậy hãy làm lành
Để dành cho đời sau
Sống an vui hạnh phúc. 🌸*



Mười hai nhân duyên

GIÁC UYỂN kính bút

*Bởi xưa nhiều kiếp vô minh
Cho nên bản tánh điêu linh nhiều đời
Cộng thêm ý nghiệp hiện thời
Nói lời ác khẩu là hành nghiệp thân.*

*Tình cha huyết mẹ sắc thân
Duyên vào danh vị đường trần rong chơi
Xuống lên sáu nẻo luân hồi
Buồn vui vinh nhục cuộc đời truân chuyên.*

*Lục nhập thể chất đầu tiên
Sáu căn định rõ nối liền giác quan.
Chào đời xúc chạm ngập tràn
Vui mừng cảm thọ hồn nhiên nụ cười.*

*Đến khi biết đói biết ngồi
Ngủ mơ biết tưởng rằng đời đẹp ghê!
Biết rồi hành động trong mê
Thêm vào ý thức đi về tuổi thơ.*

*Đến thời tuổi biết mộng mơ
Gặp duyên ái nghiệp đang chờ kết giao.
Muốn gán nên thủ cưới vào
Thế là ắt hẳn đời sau vướng rồi!*



Tuần hoàn không dứt luân hồi.
Dẫn nghiệp quả báo đến thời đầu thai.
Hãy gìn Ngũ giới thật hay,
Tu thêm Thập thiện tái lai cõi lành.

Tái sanh tâm địa chí thành
Mười hai móc xích tử sanh xoay vòng.
Người tu khéo léo nơi lòng
Hết duyên lão tử, khổ không Ta bà!

Vô minh lòng quyết thoát ra!
Gắng trừ ái dục ắt qua khổ sâu
Dứt luân ngũ dục lục trần,
Đoạn nhân gây khổ, chuyên cần gia công!

Giới Định Huệ giữ tinh thông,
Ngũ hương thơm ngát ướp xông lấy lừng.
Một lòng Tam Bảo tựa nương
Tu tâm dưỡng tánh rõ đường thuần chơn.

Mẹ cha, thầy tổ trọng ơn
Cho con lẽ sống chánh chơn làm người.
Nguyện cho đẹp đạo tốt đời
Chăm làm việc thiện giúp người neo đơn.

Một đời tinh tiến không sờn,
Gieo nhân tịnh nghiệp keo sơn một bề.
Quyết lòng vượt khỏi lầm mê,
Viên tròn hạnh nguyện, đồng về cố hương.

01-8-2022



NGÔI CHÙA *đẹp nhất*

NGUYỄN CẢN

Khi công nghệ thông tin ứng dụng vào lễ nghi

Tại buổi Tọa đàm “Sin hoạt Phật giáo trên nền tảng công nghệ số” được tổ chức tại Khách sạn Continental ngày 9 tháng 5 năm 2022 do Công ty Sen Bụt tổ chức với sự tham dự của quý Hòa thượng, Thượng tọa cùng một số nhà báo, văn nghệ sĩ và doanh nhân. Cuộc hội thảo diễn ra hết sức bổ ích với nhiều góc nhìn đa chiều về công nghệ số với những thuận lợi như lưu trữ kinh điển, thuyết giảng online tiện lợi cho nhiều đối tượng xa cách nhau về không gian, thời gian... Một vài thông tin ghi nhận được như Phật “robot” Xian’er ở chùa Long Tuyền (Bắc Kinh, Trung Quốc) hay Mind Mindar cao 1,95 mét mô phỏng hình tượng Quan Thế Âm, biết tụng kinh, thuyết giảng và trả lời một số câu hỏi dễ hiểu bằng tiếng Nhật, phụ đề Anh và Trung văn

tại chùa Kodaiji ở Kyoto (Nhật Bản) hay chuyện nhà sư Gyosen Asakura trụ trì chùa Asakura (Fukui, Nhật Bản) đã phát minh ra hoio, công nghệ hợp nhất hình ảnh, kinh điển Phật giáo truyền thống với ánh sáng điện tử rực rỡ, bắt mắt, để thể hiện những hình ảnh về cuộc sống của linh hồn sau khi chết ở cõi Cực lạc trong các buổi thuyết giảng nhằm thu hút Phật tử đến chùa... Đặc biệt có hai doanh nghiệp nghiên cứu sâu về lãnh vực công nghệ thông tin (CNTT) đã nhập máy “đo chánh niệm” trong quá trình nghiên cứu về Thiền với mục đích “định lượng” được mức độ tu tập của thiền giả. Có người còn đi xa hơn khi đề nghị có những bài học về giáo lý thực tiễn cho giới trẻ trên không gian mạng để giúp các em thoát khỏi tình trạng cô đơn, tuyệt vọng mà con số được nêu gây ngạc nhiên khi ở Việt Nam, hàng năm có tới 40 nghìn người tự tử, khoảng 5.000 người trong số này tìm đến cái chết do bệnh lý trầm cảm. Đặc biệt, theo số liệu của một nghiên cứu, tỷ lệ trẻ vị thành niên bị trầm cảm là 26,3%, trẻ có suy nghĩ về cái chết là 6,3%, trẻ lập kế hoạch tự tử là 4,6% và trẻ cố gắng tự tử là 5,8%.

Trước đó, do tình hình dịch bệnh, chấp hành chủ trương của chính phủ không tổ chức các khóa lễ tập trung, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) cho phép thử nghiệm ứng dụng CNTT trong các khóa lễ cầu an đầu năm, đáp ứng nhu cầu cúng lễ của quần chúng, một hình thức được giải thích là “phù hợp với tình hình mới”. Bên cạnh đó, cúng dường online (thông qua ví điện tử MoMo), trước đây là việc khá lạ lẫm cũng được cho phép trên cơ sở tự nguyện của tín đồ.

Theo Thượng tọa Thích Đức Thiện “Thời gian qua, GHPGVN đã ứng dụng thành công CNTT trong quản lý điều hành, tổ chức các đại lễ lớn như Đại lễ Vesak LHQ, trong công tác hoằng pháp, tổ chức các khóa lễ cầu an đầu năm theo hình thức trực tuyến... Việc ứng dụng CNTT trong các hoạt động của GHPGVN đã được triển khai một cách bài bản và cũng là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới của GHPGVN”.

Một vướng mắc lớn nhất mà các chư tôn đức nêu lên trong tọa đàm là “tâm truyền tâm” mà “online” không thể đáp ứng được, ví dụ như lễ Quy y vốn đòi hỏi 3 điều kiện: Giới chủ thanh tịnh, giới tử chí thành và *giới đàn trang nghiêm*, trong đó yếu tố thứ ba sẽ không đáp ứng được nếu “quy y online” (!) hay máy “đo chánh niệm” thì chỉ phần nào cho biết mức độ “thiền định” thôi chứ thiền tuệ không đo được (ai định lượng được sự giác ngộ trong tâm thức mỗi người?). Ngoài ra, vận dụng CNTT có thể đưa đến những việc sai lệch như lắp đặt máy xin xăm tự động (Chùa Vạn Phật, quận 5, TPHCM)... hay những sinh hoạt khác theo hình thức online chỉ vì tò mò và niềm vui thích thụ hưởng những công nghệ mới mẻ thì có hời hợt và nông nổi lắm không?

Chúng ta đang “hiện đại hóa” Phật giáo hay Phật pháp chăng? Hay chỉ là một “phương tiện thiện xảo” như muôn vạn pháp môn? Thiền sư Nhất Hạnh nhận định rằng vấn đề đặt ra cho đạo Phật là vấn đề hiện thực hóa (actualization) chứ không phải vấn đề hiện đại hóa (modernization). Ý tưởng này có thể trả lời thỏa đáng cho câu hỏi có nên ứng dụng CNTT vào tôn giáo hay không? Quả vậy, yếu tố công nghệ hấp dẫn là phương tiện để con người hân hoan hơn khi bước vào ngôi nhà tôn giáo, còn tìm ra giáo lý kỳ diệu và sâu xa thì muôn đời phụ thuộc vào tự lực của từng cá nhân. Nếu chúng ta không hướng đến *thực chứng*, khai mở những chân trời tuệ giác cho từng cá nhân vì đạo Phật là đạo của tuệ giác, bản thân chữ Buddha cũng đã hàm nghĩa ấy “đấng giác ngộ”.

Lễ ai, ai lễ?

Chúng ta nhớ câu chuyện thiền về việc an tâm khi Thần Quang nói với Tổ Đạt Ma: “Tâm con không an, xin thầy an tâm cho con”. Tổ Đạt Ma trả lời: “Ông đem tâm ra đây, ta an cho. Thần Quang đáp: “Con tìm Tâm mà tìm không thấy”. Tổ Đạt Ma trả lời: “Vậy là ta đã an tâm cho ông rồi!”. Giải thích điều này, có lời giảng: “Tâm đã an ở hai thì: 1) Lúc tìm tâm, đem tâm tìm tâm thì còn tâm đâu để não phiền, để bồn loạn? Nên

tìm tâm thì tâm an; 2) Lúc tìm không thấy thì thấy không, thấy không thì tâm an!”.

Trong một bài viết trước đây cho Nguyệt san *Giác Ngộ*, chúng tôi đã viết:

Có người chất vấn, đã hiểu là “Năng lễ sở lễ tánh không tịch” thì tại sao trong Phổ Hiền thập nguyện, nguyện đầu tiên phải là “Lễ kính chư Phật”. Vì sao? Phật là ai? Phật ở đâu? Phật chính là tâm. Hữu tình chúng sanh có Phật tánh, vô tình chúng sanh có pháp tánh. Vậy thì “lễ kính chư Phật” chính là lễ kính Phật tánh của tất cả chúng sanh, không chỉ riêng của mình. Chúng ta đối với người, với sự vật đều phải cung kính. “Phật pháp kiến lập trên cơ sở tâm cung kính, phải cung kính với hết thảy, bình đẳng cung kính, thanh tịnh cung kính” (Thích Trung Hậu, *Hạnh đức của Bồ-tát Phổ Hiền*). Trong mười đại nguyện, nguyện thứ nhất là căn bản. Chỉ cần thực hiện được lễ kính thì chín điều sau này đều viên mãn.

Học Phật là học lễ kính. Lễ kính là tánh đức, cái chúng ta vốn sẵn có. Hiện tại ta mê hoặc điên đảo, khởi lòng kiêu căng ngã mạn, đánh mất tánh đức. Học Phật chính là khôi phục tánh đức ấy. Phật dạy: “Hết thảy chúng sanh vốn là Phật”; phạm các hiện tượng do các duyên hòa hợp mà sanh khởi thì gọi là “chúng sanh”. Chúng ta nghĩ coi: Có pháp nào chẳng phải là do các duyên hòa hợp sanh ra hay không? Chỉ có hư không mới chẳng phải là do các duyên hòa hợp sanh ra. Thân thể của chúng ta, giá nển, lư hương, đều là do các duyên hòa hợp sanh ra, đều gọi là chúng sanh. Kinh *Hoa nghiêm* có một câu mà chúng ta thường tụng đọc nhưng có khi không để ý: “Tinh dữ vô tình, đồng viên chủng trí”. Tinh là hữu tình chúng sanh, chỉ động vật, hữu tình chúng sanh trong mười pháp giới. Vô tình là vô tình chúng sanh, chỉ thực vật, khoáng vật. “Đồng viên chủng trí” là thành Phật. Khi nào vô tình thành Phật vậy? Y báo chuyển theo chánh báo. Ngày nào chúng ta thành Phật, liền nhận thấy sơn hà đại địa, hết thảy cỏ cây, vi trần thảy đều thành Phật cả. Khi kính Phật tánh của tha nhân, ta kính cả chính mình. Đi, đứng, nằm, ngồi đều phải tôn kính ông Phật trong mình, đó là tu” (Nguyên Căn - *Lễ Phật đầu năm* - giacngo online).

Thiền sư Nhất Hạnh giảng giải “Khi ta quy y Phật là trở về với khả năng tỉnh thức, khả năng đi đứng nằm ngồi trong chánh niệm của mình trong đời sống hàng ngày... Nếu quy y Phật đúng cách thì với mỗi hơi thở, mỗi bước chân mình đều trở về với chánh niệm, chánh định, nghĩa là trở về với đức Phật trong con người mình. Quy y Pháp là trở về nương tựa nơi giáo pháp của Thế tôn đã chỉ dạy để mình có thể theo đó mà thực tập và hành trì. Mỗi khi có buồn, có lo, mình biết cách sử dụng Pháp và an trú trong Pháp để chuyển hóa... Quy y Tăng cũng vậy. Có người đem gạo, cơm, rau muống tới cúng dường. Họ thực tập sùng tín để có công đức. Họ cũng bớt khổ nhiều lắm...” (Thích Nhất Hạnh - *Những con đường đưa về núi Thấu*, NXB Phương Đông, 2013).

Khi chúng ta dự các khóa lễ trên mạng, chúng ta phải một lòng sùng tín, cũng như khi đến chùa. Vì sao? Đối tượng sùng tín của chúng ta là những vị Phật. Sùng tín đức Bổn Sư không đủ, phải có những vị Phật khác như Phật A Di Đà mà ta biết người là Vô lượng thọ quang, nghĩa là khi tâm ta tưởng đến ngài là đã mở cánh cửa vào Tịnh Độ.

Thiền sư Nhất Hạnh giải thích thêm: “Lạy xuống trước một vị Bồ tát tên Đại Trí Văn thù không phải là thờ cúng một vị thần mà lạy xuống trước một cái gì có thật. Chúng ta đau buồn, ganh tỵ, giận hờn nhưng khi hiểu ra thì chúng ta hết đau buồn, ganh tỵ, giận hờn. Đại trí là một yếu tố của giải thoát. Điều này cũng đúng với đại bi. Hình ảnh Đức Quan Âm, có khi là đàn bà có khi là đàn ông không phải là một vị thần vu vơ mà là chất liệu có thật... Chúng ta đã nhân cách hóa những chất liệu đó để mình dễ dàng tập trung, vì vậy chúng ta đã có những Bồ Tát Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm, Địa Tạng. Ở thế gian chúng ta có Bồ tát Dân chủ, Tự do, Công bằng, Tình Huynh đệ. Ba vị Bồ tát của nước Pháp là Bồ tát Tự do, Bồ tát Huynh đệ và Bồ Tát Bình đẳng (Liberté, Fraternité, Egalité). Khi lạy, chúng ta tiếp xúc được với năng lượng vĩ đại của tình thương, của trí tuệ, của những người đi trước chúng ta, những người đang đi với chúng ta và sẽ đi với chúng ta...” (Thích Nhất Hạnh - sđd).

Những hình thức truy tập hay hành trì là phương tiện quyền xảo (skillful means). Với tinh thần ấy, chúng ta có rất nhiều không gian, rất nhiều điều kiện để học hỏi những pháp môn mới, những cách hành trì mới, những giáo lý mới, nhưng với điều kiện là nó phải có khả năng đưa con người tới gần chánh pháp.

Theo Huỳnh Ngọc Chiến: “Ấn dụ ngón tay chỉ mặt trăng là một minh họa nổi tiếng trong kinh *Lăng-già* nói về mối tương quan giữa chứng ngộ và ngôn thuyết, giữa ngôn ngữ và ý nghĩa. Ta phải nương theo ngón tay để nhìn thấy mặt trăng. Muốn thấy được mặt trăng thì phải hiểu được “ý tại ngôn ngoại”, phải nghe được “huyền ngoại chi âm” (Huỳnh Ngọc Chiến - *Ngón tay chỉ trăng: Thông điệp kinh Lăng Già*, phatgiao.org.vn).

Hễ cứ chấp vào kinh văn thì ta lấy ngón-tay-chỉ-mặt-trăng làm mặt trăng. Còn như chấp vào những lời luận giải của Đại sư Suzuki về kinh văn thì ta lại lấy ngón-tay-chỉ-ngón-tay-chỉ-mặt-trăng làm mặt trăng. Như vậy sẽ càng vô minh quá lắm. Cũng chính vì lý do đó, mà tác giả đã dựa theo tinh thần kinh *Lăng-già* để không ngừng cảnh báo bằng những lời thống thiết:

“Sự tương quan giữa ngôn ngữ và ý nghĩa, hoặc giữa văn từ (akshara) và thực tướng (tattvam hoặc tathāvam), hoặc giữa ngôn thuyết (desana) và chân lý (siddhānta), cũng giống như sự tương quan giữa ngón tay và mặt trăng. Cần phải có một ngón tay để chỉ mặt trăng, nhưng không nên chấp ngón tay làm mặt trăng” (Huỳnh Ngọc Chiến- đđ).

Nghi thức nào cũng chỉ là hình thức, là phương tiện, cái chúng ta nhắm đến là hiệu quả đích thực, cũng giống như việc học tập trung và trực tuyến. Mục đích cuối cùng vẫn là sự nắm vững bài học và vận dụng.

Ngôi chùa đẹp nhất

Theo B’su Danglu: “Muốn bảo vệ đạo Phật một cách hữu hiệu, mỗi người Phật tử phải xây một ngôi chùa cho chính bản thân mình... Chùa đây đích thực là ngôi đại hùng bửu điện trong đó

người Phật tử trở về tìm thấy nội tâm mình... Đó là ngôi chùa vững chắc có thể che chở cho ta không bị những ngọn cuồng phong của thế cuộc xô đẩy và lôi cuốn... Vào thế kỷ 11, có một vị thiền sư Việt Nam tên là Ngô Ấn, thiền sư này đã thực hành và truyền dạy pháp môn Tam bản: “Dĩ thân vi Phật, dĩ khẩu vi Pháp, dĩ tâm vi thiền”. Giáo lý tam bản dạy người chấm dứt sự truy cầu rong ruổi bên ngoài và trở lại với ngôi chùa thân, khẩu, ý,... Ông lo sợ “Con người thời đại cảm thấy lạc lõng và bị biến thành máy móc. Đạo Phật là gì nếu không phải là những pháp môn giúp ta thực hiện sự trở về kia? Nhưng làm sao chúng ta có thể tìm thấy được bản chất của đạo Phật nếu ta chưa có cảm giác là chúng ta cần đến đạo Phật? Chỉ sợ chúng ta không đủ sức sử dụng đạo Phật để cứu bản thân mình” (B’Su Danglu - *Đạo Phật ngày mai*, Lá Bối, 1970).

Trong kinh có đoạn viết kể rằng một hôm có nhà lãnh đạo một giáo phái tới thăm và hỏi Phật: “Tu theo đạo ngài thì ngày ngày làm gì?”. Phật nói: “Đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống... v.v”. Người kia hỏi: “Vậy thì có gì đặc biệt? Người thế gian cũng làm hết như vậy?”. Phật nói: “Đặc biệt chứ. Người đời tuy có đi đứng nằm ngồi ăn uống nhưng họ không biết họ đi đứng nằm ngồi ăn uống. Còn chúng tôi đi, chúng tôi biết là chúng tôi đi, khi chúng tôi đứng, chúng tôi biết là chúng tôi đứng, vân vân...”.

“Ý thức được mọi hành động và chuyển biến tâm ý mình là bắt đầu thực hiện định lực. Nó là chỗ nương náu cho ta, cho hiện sinh ta. Phật dạy: “Khi tâm định thì tuệ sinh”. Khi con người đã đứng vững thì tổ chức của con người không trở lại đè nén và câu thúc con người. Xã hội tính không còn chống đối và tiêu diệt nhân tính. Ta thấy được trong ý thức cá nhân và trong ý thức xã hội cộng đồng, những vấn đề chính của con người và xã hội. Cái nhìn của ta cũng như của xã hội sáng hơn, và như thế nghĩa là đạo Phật được bảo vệ một cách đích thực” (B’su Danglu, sđd).

Ngài cũng cho rằng một nền Phật giáo hưng thịnh không phải chỉ có đông đảo tăng lữ, tu viện nguy nga mọc lên cùng khắp, hay tăng lữ có thế lực trong phạm vi thế quyền. Ở đây, chúng ta ghi

nhận đã có nhiều người bán khoán về việc những nơi thờ tự trùng tu mọc lên khắp nơi, nhất là những khu du lịch tâm linh mênh mông, thu hút một lượng tín đồ khá đông nhưng rồi sau khi dúi vào tay những pho tượng những đồng tiền lẻ, cầu xin bằng các thứ nghi lễ rườm rà, họ vẫn bố bã, ăn nhậu sau khi ra khỏi chùa, tạt



vào những quán thịt rừng gần đấy. Cũng như sẵn sàng nhảy bổ vào nhau khi va quẹt xe trên phố, nghĩa là Phật pháp vẫn như nước trên lá khoai... Nhìn sang Thái Lan hay Lào, dù đường kẹt xe thế nào đi nữa, họ vẫn kiên nhẫn chờ và chúng ta không nghe dù chỉ là một tiếng kèn xe vang lên hẳn học ở bất kỳ đâu. Chúng ta tự hỏi họ thấm nhuần chữ Nhân của nhà Phật hay đó là nếp sống văn minh của họ.

GS Cao Huy Thuần, trong lời tựa tập sách “*Hạnh đức của Bồ-tát Phổ Hiền*” của HT. Thích Trung Hậu, đã giải thích ý nghĩa của việc lạy và khi ta cúi đầu nghĩa là “... vắt cái ngã mạn ấy đi. Vắt luôn câu hỏi “Tại sao phải lạy? Càng cúi sát, càng rập mình, ngã mạn càng mất... Khi tôi lạy mà lòng an vui, Ngài (Phổ Hiền) biết. Khi tôi lạy mà lòng bất an, Ngài cũng biết, mà còn biết rõ hơn nữa. Thân tôi chạm đất như vậy là ở năm điểm. Ở điểm thứ nhất, tôi biết: Tôi không sát sinh... thứ hai: Tôi không trộm cướp... thứ ba: Tôi không nói dối... thứ tư: Tôi không tà dâm và thứ năm: Tôi không say rượu... Sám hối thì cúi rập mình xuống, vắt hết ngã mạn đi, bởi vì còn ngã mạn thì không biết hổ thẹn”.

Và ánh mắt đẹp nhất là luôn nhìn mọi người chan chứa lòng từ bi, trái tim khỏe nhất là luôn bao dung tất cả, thế ngồi đẹp nhất là luôn vững chãi, bình thản trước những hơn thua, được mất và nội tâm ta trong sáng là ngôi chùa đẹp nhất. 🌸



BẢN SẮC KHOA HỌC TRONG PHẬT GIÁO

Liên quan đến *TỨ DIỆU ĐẾ* (Catu Ariya Saccāni)

TUỆ LẠC

Kỳ này, chúng tôi xin trình bày về những “đặc điểm KHOA HỌC” trong giáo lý nhà Phật, liên quan đến Tứ Diệu Đế, hay liên quan đến Bốn Sự Thật Siêu Việt. - TỨ DIỆU ĐẾ (- Tiếng Pāli “CATU ARIYA SACCĀNI”) trước tiên là NỀN TẢNG TU DUY (Patitṭhānasassa saṅkappa) của người theo đạo Phật. - Cần nhấn mạnh rằng, Tứ Diệu Đế hay Bốn Sự Thật Siêu Việt (còn gọi là 4 CHÂN LÝ) không phải là những “GIÁO LÝ HUYỀN BÍ”, mà loài người không thể tìm hiểu, phân tích hay suy luận về NGUỒN gốc của THỰC TẠI.

Xưa nay, những “lời tiết lộ” của một giáo chủ, thường nặng về THẦN HỌC (théologie), thiên về MẶC KHẢI. Và các vấn đề then chốt được một giáo chủ thốt ra, đều thuộc về lãnh vực SIÊU HÌNH, nằm ngoài sức hiểu biết của con người. Nói chung, trong hầu hết các tín ngưỡng ngoài Phật giáo, NIỀM TIN phải là điều tiên quyết, bất khả tranh luận hay từ chối... vì lý do gì.

Nhưng Phật giáo thì khác, nhất là “Đạo Phật Nguyên thủy” do Đức Thích-ca Mâu-ni lưu lại, NIỀM TIN trong đạo Phật, là một “biểu lộ của ý thức chấp nhận hợp lý”. Ngày xưa, chính đức Phật đã “phản đối” sự bất công, sự phân biệt giai cấp, “đả phá” mọi tình trạng mê tín (= ngu dân), trong xã hội Bà-la-môn (Brahmanisme). - Nói rõ hơn, NIỀM TIN trong đạo Phật, vốn đến từ tính soi sáng, hay KHAI TRÍ. Nó không phải là hậu quả của áp đặt “Phật quyền”.

NIỀM TIN ấy phải là “dấu hiệu” của TỰ NGUYỆN HƯỚNG THIÊN, hoàn toàn nằm trong “khả năng tri kiến” của con người (dù cho còn phàm). - Thiết nghĩ, chúng tôi nêu ra loạt bài “BẢN SẮC KHOA HỌC TRONG ĐẠO PHẬT”, chẳng những đã không quá đáng, mà còn là một đóng góp thiết thực vào nền văn minh nhân loại! - Mục đích chính là để “đánh tan” một số “lầm tưởng”, cho rằng “đạo Phật cũng nghịch chiều khoa học, như những tín ngưỡng khác”!

Để chứng minh điều đó, chúng tôi xin nhắc lại 1 trong 3 từ ngữ (tham sân si), rất thường nghe trong ngôn ngữ nhà Phật, là... SI. Và theo “Phật học A-tỳ-đạt-ma” (Abhidhamma), thì tật “SI” (moha) vốn phát sinh từ tình trạng “VÔ MINH” (avijjā), - mà trong tiếng Pāli, chữ có nghĩa “đổi nghịch” với VÔ MINH” (avijjā), là “MINH” (dịch ra Pāli là “VIJJĀ”).

Chúng ta có thể viết ra “sự tương phản” ấy bằng “công thức” như sau:

VÔ MINH (avijjā) > < MINH (vijjā).

Rồi “hiển nhiên hơn nữa”, là khi tra cứu... chúng ta thấy trong tự điển PALI-ENGLISH, của 2 học giả nổi tiếng về Pāli-Sanskrit, là 2 giáo sư T.W. RHYS DAVIDS và WILLIAM STEDE, Đại học Oxford, Anh Quốc, phát hành (trang 617), chữ “VIJJĀ” được dịch ra Anh ngữ là “SCIENCE”, tương đương với danh từ “KHOA HỌC” trong “Hán Việt”.

Còn một tự điển khác là cuốn ENGLISH-PALI của Ngài A.P.Buddhadatta Mahāthera, cao tăng xứ Phật giáo Tích-lan (ở trang 486) cũng dịch chữ “SCIENCS” (= KHOA HỌC) ra tiếng

Pāḷi là “VIJĀ”. Chưa kể, từ ngữ “VIJĀ” (= Minh hay Anh Minh) cũng có nghĩa trong tiếng Anh là “highest knowledge”, kiến thức cao nhất.

Từ đó, “Công thức” trên được bổ túc, thành:

**VÔ MINH (avijjā) > < MINH = KHOA HỌC (vijjā), và
MINH = “VIJĀ” = KHOA HỌC = KIẾN THỨC CAO NHẤT.**

Vả lại, không bắt buộc phải dựa vào kinh điển “PHẬT GIÁO NAM TRUYỀN” (dùng cổ ngữ Pāḷi hoặc Sanskrit) để chỉ ra “Bản Sắc Khoa Học trong đạo Phật”, mà ngay cả căn cứ vào kinh điển “PHẬT GIÁO BẮC TRUYỀN”, dùng chữ “Hán” (= Phồn thể), thì các ĐOẠN KINH nói về “BÁT-NHÃ” cũng đều được các nhà nghiên cứu Phật học danh tiếng (truyền thống Trung Hoa) xưa nay, nhìn nhận là “GIÁO LÝ CỐT LÕI SOI SÁNG” của nhà Phật.

“BÁT-NHÃ” (Pañña = Prajña) ở đây, ám chỉ cái “TRI KIẾN TUYỆT LUÂN, HOÀN TOÀN” của Bạc Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammāsambuddhañāna). - Nếu chúng ta không muốn xem BÁT-NHÃ là “Bản Sắc Khoa Học” trong Phật giáo, thì chúng ta gọi ẤY là gì ? Như vậy, nhóm từ được dùng để đặt tên cho loạt bài này... quả thật không nên bị hiểu lầm là “phóng đại”!

Lại nữa, trong lập trình của “THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN”, mà chúng tôi đã đề cập trong “Bài trước, VÔ MINH (Avijjā) chính là “khoen đầu”, khởi động vòng luân hồi. Thay vì gọi là “vô minh”, chúng ta có thể dựa vào các tra cứu nói trên, thay thế 2 chữ “vô minh” bằng 3 chữ RÕ NGHĨA hơn là “phản khoa học”. - Từ đó, chúng ta quy nạp rằng, “nếu ngược lại, sự khởi đầu ấy là MINH (VIJĀ = đúng khoa học, ANH MINH), thì BẢN CHẤT ĐÓ VỐN TRIỆT TIÊU các khoen tương tác tiếp theo, để tất nhiên không có “duyên khởi luân hồi”. - Phật học còn gọi MINH hay “ANH MINH” (Vijjā) là “thuận pháp” (= dhammena), tức là CÓ PHẨM CÁCH SIÊU THOÁT đối trị hẳn “VÔ MINH” (Avijjā) hay “nghịch pháp” (adhammena).

- Và để cho đề tài được “sống động”, chúng tôi đề nghị quý vị, hãy xem TỬ DIỆU ĐẾ, hay Bốn Sự Thật Siêu Việt như một “bức

tranh triết luận”, và hãy xem “BẢN SẮC KHOA HỌC trong NHÀ PHẬT” là “trật tự sắp đặt” của những nét trình bày “hữu minh” trên “bức tranh triết luận” ấy, để có sự “mạch lạc hóa” cái TÍNH TƯỚNG QUAN, của toàn bộ Phật giáo (Buddhassa desana), trong tiến trình GIÁC NGỘ (Bodhi).

Nghĩa là ba chân lý, gồm KHỔ, TẬP, DIỆT, phối hợp với chân lý thứ tư (BÁT CHÁNH ĐẠO = sống sáng suốt theo phạm hạnh), phải nằm trong cái khung có “phân bổ khoa học”, để cho CHÂN LÝ NÀY được chứng minh rằng “NÓ vừa là nhân vừa là quả (liên quan) của CHÂN LÝ KIA”, trong vận hành THUẬN DUYÊN, khi cả hai nhất thời tương tác, và trong vận hành NGHỊCH DUYÊN, khi cả hai nhất thời không tương tác... NHẤT THỜI nói đây ám chỉ THỰC TẠI.

- Chỉ có Bản Chất Khoa Học trong Đạo Phật, mới có thể giúp cho TỬ DIỆU ĐẾ được người đời nghiên cứu, một cách thông thoáng. Nếu không, “Tử Diệu Đế”, sẽ bị coi là một “lý thuyết thuộc về siêu nhân” (Thánh đức). Còn những hạng “phàm phu tục tử” thì “chân lý cứu cánh” trong TỬ DIỆU ĐẾ sẽ tỏ ra rất mơ hồ và xa vời, hoàn toàn nằm ngoài tầm tri thức của thực tại con người.
- Xin bắt đầu theo thứ tự:

Liên quan đến CHÂN LÝ hay SỰ THẬT THỨ I,

“KHỔ ĐẾ”(Dukkha Ariya Sacca)

Tiếng Pālī của Phật gọi “SỰ THẬT THỨ NHẤT”(Pathama Sacca) là “Dukkha Ariya Sacca”. Hai chữ “Ariya” và “Sacca” nằm ở vị trí thứ 2 và thứ 3 trong nhóm chữ này. Chiếu theo tự điển, thì chúng có nghĩa là “sự thật cao thượng” hay “chân lý cùng tột” (= DIỆU ĐẾ: Ariya Sacca). Nhưng quay sang “khái niệm” về 2 chữ ấy trong tư tưởng của chúng ta, thì không khéo chúng có thể bị xem là “có nội dung biệt lập”, tách khỏi vận hành tương tác chung, khó thấy mối quan hệ đến sự SOI SÁNG trong tri thức... của trung đạo. - Vả lại, chính chữ “DUKKHA” mới là “phần nòng cốt” trong nhóm từ này, cần đến KHOA HỌC TRUNG ĐẠO.

Nếu chúng ta không chú ý đến nội dung sâu sắc của NÓ trong bài kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN (Dhammacakkappavattana sutta), thì “ý nghĩa” của NÓ, sẽ dường như chỉ là “KHỔ”, theo cách nói chung chung. - Nhưng quả thật, nội dung của từ ngữ “DUKKHA” ở đây không giản dị. Đó là một “luận đề” phải gắn liền với KHOA HỌC TRUNG ĐẠO. Nếu không thì “Ý NGHĨA KHỔ” sẽ trở thành “méo mó”, có thể bị hiểu sai cách!

Vì khi “phân tích trên bề mặt chữ nghĩa” và “xuôi theo cảm giác đại cương”, thì từ ngữ “DUKKHA” chuyên chở cái “nghĩa nôm na” là đau đớn, khó chịu, bất toại nguyện, một tri giác tiêu cực tổng quát (một “nội dung” mà bất cứ sinh vật nào cũng cảm nhận được). - Hóa ra đệ nhất đế để “tiết lộ” cái “CHÂN LÝ CÙNG TỘT”, chỉ “đại khái” như thế thôi ư?! - Ngược lại, nếu ẤY là “PHÁP GIÁC NGỘ RỐT RÁO”, không có pháp nào hoàn hảo hơn, thì NÓ (= DUKKHA) phải có một CHIỀU SÂU RẤT MINH TRIẾT. - Do đó, người học Phật cần phải cẩn thận khi tìm hiểu chữ “DUKKHA”, hầu “khám phá” được Ý NGHĨA CHÂN ĐẾ của nó!

Và để xác nhận “nội dung” của chữ “DUKKHA” chuyên chở “Phật học giác ngộ cùng tốt như thế nào”, chúng ta phải khách quan tìm hiểu “chiều sâu” của NÓ, qua cả hai phương diện tích cực (thuận) lẫn tiêu cực (nghịch). Vì dịch thuật với chữ “KHỔ” đã phổ biến xưa nay, có thể che khuất mặt “tích cực”, một nửa “SỰ THẬT” (Saccatharu) còn lại... bị “bỏ quên”, - không được hiệu lực của TRUNG ĐẠO soi sáng. Đây mới là điểm “then chốt”!

- Cũng vì dịch thuật “DUKKHA” là “KHỔ” này, mà ngày nay nhiều người trong chúng ta, đã lầm tưởng rằng “đạo Phật là tôn giáo nhìn đời toàn ĐAU KHỔ”!

Và nhắc đến “KHOA HỌC TRUNG ĐẠO” là nhắc đến tính thiết thực của TRI KIẾN TRÒN ĐẦY trong đạo Phật. Nghĩa là, chúng ta phải nhìn vấn đề qua BẢN SẮC KHOA HỌC, để “khám phá” trọn vẹn NỘI DUNG của chữ “DUKKHA”, không vội vã chấp nhận cái cảm tính bề mặt, bỏ qua sự soi sáng của phẩm Giác Ngộ, rằng “đạo Phật hằng làm cho nhân sinh thấy đúng, hiểu đúng,

và nghĩ đúng, như một “lối sống đầy xác nghiệm chính đáng”, để tin đúng, hành động đúng, và sống đúng (= LẠC QUAN)!

- Chắc quý vị cũng ngạc nhiên khi thấy chúng tôi thỉnh thoảng viết 2 từ ngữ “khoa học” và “trung đạo” thành “một nhóm”(!) - Lý do? - Vì “TRUNG ĐẠO” mà không có “KHOA HỌC” kèm theo, thì người ta sẽ hiểu lầm là “TRUNG ĐẠO chỉ là con ĐƯỜNG GIỮA cố định”. - Rồi khi chấp vào “CON ĐƯỜNG ĐÓ”, người ta sẽ mất trung đạo và phản khoa học, không còn là “bản sắc đưa đến BÁT-NHÃ” trong Phật giáo nữa.

Thực ra, “Ý NGHĨA GIÁO HÓA” của chữ “DUKKHA” ám chỉ rõ ràng rằng, “kiếp người vốn nằm giữa 2 tình trạng thuận và nghịch, khổ và vui”. Đức Phật đã thuyết kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN, để đưa ra một PHÉP SỐNG ĐÚNG CÁCH, đầy hiệu lực hóa giải khổ vui, hóa giải thuận nghịch. Do đó, người học Phật phải tìm hiểu đầy đủ “nội dung” của chữ “DUKKHA”, để không vướng vào cái lưới “nghĩ theo phần đông”, mà xưa nay dịch thuật DUKKHA là “KHỔ” đem lại.

- Khi nhìn theo khía cạnh “UYÊN NGUYÊN” của chữ “DUKKHA”, và với “chỉ quán thanh tịnh”, chúng ta thấy đó là tình trạng “KHUYNH ĐỘNG BẤT KỶ” trước khi VŨ TRỤ thành hình. Vì thuở đầu, tức là sau cuộc nổ lớn (Big Bang), tất cả chỉ là “MANG MANG VÔ CỰC”. Thực trạng ấy gọi là “tập khí khởi tích lũy” (pathama khandha) của MỌI VẬN HÀNH HIẾU ĐỘNG (saṅkhāra kamma), gồm các yếu tố tạo ra “NHẤT UẨN” (sơ cấu), rồi trải qua một thời gian vô cùng dài... về sau trở thành “ĐA UẨN” (đa cấu), gia tăng chồng chất tập ám từ 1 đến 2 - 3 - 4 - 5, gọi chung là NGŨ UẨN (= sắc, thọ, tưởng, hành, thức), để “hình thành” toàn thể chúng sanh “vô tình” (asaññasatta) lẫn “hữu tình” (saññasatta) chịu luân hồi sau này.

- Và hai thế lực “THUẬN lẫn NGHỊCH” thoát đầu chưa có nội dung “ĐỐI KHÁNG” với nhau, xem là “KHỔ”. Chúng vốn đã “ngẫu nhiên”, nên cần được tạm gọi là “tính CHỊU ĐỰNG” (= dukkha). Ấy là THÁI CỰC DUY TÁC (Kiriya).

Lúc nhìn vào chữ “DUKKHA”, chúng ta thấy có vần “DU”, liên tưởng đến “biến cách” của NGÔN NGỮ HỌC (philologie), chúng ta liền tìm ra “lập nghĩa”... là “hàng hai”, “đi đôi”, hay “song đối”. Rồi “khoa học quan sát”, trở thành “triết lý phát biểu” rằng, “hễ có cái này thì có cái kia”. - Cuộc sống tương giao trên địa cầu và bầu khí quyển là một cảnh giới chứa “vạn vật khi đã hiện hữu, thì tự nhiên vận hành từng cặp, song song, đối xứng... thuận và nghịch, hợp và tan xoay vần...”. - Tức là “LUỖNG NGHI”: I biến thành II (I=>II), hay I khác II (I≠II), rồi phân đôi (I=≠II), tạo thành 2 VẾ.

Vả lại, chúng ta tra cứu âm “DUK” trong tiếng Magadhì (Ma-kiệt-đà) hay Pàli (ngôn ngữ của kinh đô “Hoa-thị-thành” (Pāṭalīputta=Pālī) thời đức Phật, thì “DU” cũng có nghĩa là “hai”, tương đương với các chữ “dvi”, “dvā”, “dve”. - Và điều “trùng hợp lý thú” hơn nữa, là trong một số ngôn ngữ gốc “La-tinh”, như Anh, Pháp, Ý v.v... các chữ “dualité” và “duality” cũng đều ám chỉ VẬN HÀNH CĂN BẢN từ “từng cặp”, còn được diễn dịch là “nhị biên”, “song đối” hay “lưỡng diện”, TƯƠNG HÀNH.

Như vậy, chữ “DUKKHA” trong kinh Phật, ngoài cái nghĩa tiêu cực, được tạm dịch xưa nay là “KHỔ”, nó còn hàm ý của “SỰ CHỊU ĐỤNG” 2 tình trạng đối nghịch, - chẳng hạn như hài lòng và bất mãn, dễ chịu và khó chịu, hạnh phúc và khổ đau, tối tăm và trong sáng, đẹp đẽ và xấu xa, nặng nề và nhẹ nhàng, thấp bé và cao lớn, ngon và dở v.v... (có vô số từ ngữ, không thể nào kể xiết)...

Như vậy chữ “DUKKHA” không ám chỉ duy nhất một mặt tiêu cực, là KHỔ!

Nếu xét lại “tính nghiệm chứng” từ “KHOA HỌC TRUNG ĐẠO”, chúng ta còn nhận thấy rằng, đức Phật dùng chữ “DUKKHA” trong cái nghĩa “CHỊU ĐỤNG nhị biên”, hơn là thu hẹp nội dung vào một mặt là MANG LẤY CÁI KHỔ. Vì bất cứ ám chỉ nào thuộc về “biên kiến”, cũng luôn luôn chuyên chở một phía, hay “phân nửa”, một cách phiến diện, không trọn vẹn.

- Người ta vẫn thường nói, “50% của sự thật không phải là sự thật”. Và nhất là cái phân nửa kia của sự thật, dù đã bị bỏ quên (hay che khuất), vẫn là “yếu tố then chốt” của “VẤN ĐỀ”, cần đến “2 chìa khóa” để khai mở, chứng minh một cách đầy đủ. Và theo KHOA HỌC, thì “cái phần thật ẤY vẫn ở đó, chỉ chờ được khám phá, công bố”.

Mặt khác, phải chăng sự VÔ THƯỜNG (aniccà = impermanence) cũng hằng xác định VẠN VẬT LUÔN LUÔN THAY ĐỔI (!?). Nghĩa là cái “thực tại khổ” kia... sẽ biến đổi, để dẫn đến một “thực tại mới”, khác hẳn trước (hay ngược lại), tạm gọi là “TẬN”, (tận khổ = vui). - Rồi sau đó, cái “vui” khi cuối đũa, chấm dứt sẽ đưa đến cái “khổ”, cứ thế xoay chiều liên tục. Và chính trong sự hoán vị xoay chiều tương đối ấy, một động từ TỰ MÌNH có thể trải nghiệm, khi áp dụng đúng PHÁP (khoa học trung đạo) của Bậc Giác Ngộ, để hóa giải thực tại nhị biên và tiến hóa, chứ không nhất thiết chỉ TRÁNH tâm trạng KHỔ hay TÌM tâm trạng VUI... một cách lẫn,. - CỐ CHẤP!

* Và thái độ gọi là “lạc quan” (sabbasubhava) trong nhà Phật, nếu được biểu lộ... thì đó chính là lúc có SỰ HIỂU BIẾT ĐÚNG ĐẮN (chánh kiến) và SỐNG TRẢI NGHIỆM LÀNH MẠNH (trung đạo), chứ không phải “sản phẩm của tưởng tượng” (ảo kiến). Ngoài ra, TÍNH VÔ CHẤP trong nhà Phật còn cảnh báo rằng, “coi chừng LẠC QUAN MÙ QUÁNG cũng là một tác hại khác của lòng THAM!”.

Nghĩa là, không nên mắc dính vào cặp từ “LẠC QUAN”, kiểu “quá đơn giản”, là “tránh hẳn 2 thái cực”, rồi nghĩ rằng, “phần đầu của bài kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN chỉ nhằm mục đích phủ nhận 2 hành động “khổ hạnh” và “lợi dưỡng” (= sống hành xác hay hưởng thụ), để ĐÓNG KHUNG “con đường giữa” một cách cứng nhắc! Tức là rơi vào thành kiến chật hẹp, KHÔNG THẤY ĐƯỢC hiệu lực thật của TRUNG ĐẠO trong Bản Sắc Khoa Học của nhà Phật. Và đương nhiên không xác nhận được Bản sắc đó CHÍNH LÀ “khả năng” giúp chúng ta hóa giải các bế tắc, nhất là vấn đề “dịch

thuật cổ điển” (đến từ Phật giáo phương Bắc, có thể làm cho các đời sau hiểu lầm “đạo Phật chỉ nói về khổ”, khiến cho con người rơi vào “sương mù” của chữ nghĩa, của cảm giác bất lực (= định nghiệp), tiêu cực nhìn đời một cách tuyệt vọng, “thả trôi theo giòng quả báo”... - Từ đó, tính TỰ LỰC NÒNG CỐT trong mỗi cá nhân sẽ tan rã, làm giảm thiểu duyên lành đối với Phật giáo.

Khi đọc Phật ngôn “Dukkha Ariya Sacca”, chúng ta nên nhớ rằng, sự thật muôn đời của kiếp người (nói riêng), và của chúng sanh hữu tình (nói chung) là chịu đựng nhị biên đối đãi (?!). - Nghĩa là CHỊU ĐỰNG cả khổ lẫn vui, cả hài lòng lẫn bất mãn, cả hạnh phúc lẫn đau khổ, cả thành công lẫn thất bại v.v... một cách tương đối, - chứ không phải duy nhất là CHỊU ĐỰNG KHỔ trong mọi trường hợp... một cách phiến diện (= Tiền đề của sợ sệt).

Bởi THỰC TẠI nào cũng bao gồm cả nghịch lẫn thuận, hài lòng lẫn bất mãn hay khổ lẫn vui... mà mỗi chúng sanh phải trải nghiệm, nên “CHỊU ĐỰNG” mới là từ ngữ tròn đủ nghĩa lý, để chúng ta dùng ám chỉ một cách phương tiện, cho cả hai trạng thái tạo ra luân hồi, hàm chứa trong ĐỆ NHẤT ĐẾ Phật giáo (Buddhasāsanassa Pathama Dukkha Ariya Sacca).

- Từ đó, chúng tôi đề nghị gọi ĐỆ NHẤT ĐẾ (Pathama Ariya Sacca) là “CHÂN LÝ CHỊU ĐỰNG nhị biên”, thay vì quen gọi một cách “phiến diện” là KHỔ ĐẾ.

Và phải chăng vì “quá bị ám ảnh” bởi cái “KHỔ” (Dukkha), mà người thiếu tự tin “CHẴNG MÀNG” đến cái “VUI” (Sukha), nên đa số người đã mất bình tĩnh, quên hẳn rằng “TẤT CẢ đều TUỜNG ĐỐI”. Rồi tư duy của họ dần dần trở thành sai lệch về ĐỆ NHẤT ĐẾ trong “giáo lý đức Phật”. Trầm trọng hơn nữa là họ vội vã kết luận rằng, “đạo Phật là tôn giáo nguyên rửa niềm vui”, ngay cả NIỀM VUI THANH BẠCH! - Hiện tượng “tiêu cực” vô cùng đáng tiếc!

- Đã từ lâu, chúng tôi vẫn tự hỏi “tại sao một giáo lý tuyệt vời” của Đức Phật, một bậc Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammā Sambuddha) lại... chẳng những đã không soi sáng, khai thông... thức tỉnh cho con người, trong cảnh CHỊU ĐỰNG triền miên

THUẬN NGHỊCH (khổ - vui), mà còn “gây hiểu lầm”, là học thuyết tiêu cực, làm cho người đời “chán nản, buồn xuôi” (?!). - Hiện tượng này, nếu không đến từ “DỊCH THUẬT” và “DIỄN GIẢNG” phiến diện, THIẾU KHOA HỌC... thì không còn lý do nào khác!?

Mỗi khi nhớ đến hai chữ TRUNG ĐẠO trong kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN, chúng tôi chợt nhận ra rằng, sự diễn giải “đóng khung giáo lý”, chấp cứng vào văn tự dịch thuật, hay vào thành kiến tông phái, “ngu tín” của một số người nhân danh “Phật học”... đã làm cho chúng ta ngày hôm nay, không hiểu đúng Phật ngôn, không làm tròn bổn phận “người theo đạo Phật”. Nhất là trong thời đại VĂN MINH LÝ HÓA chi phối tất cả sinh hoạt.

Nói tóm lại, Chân Lý Thứ Nhất hay “DUKKHA ARIYA SACCA” ám chỉ sự thật CHỊU ĐỤNG khổ vui trong CẢ HAI trạng thái đối nghịch, bất luận là trạng thái nào xảy ra trước. Và tất cả vận hành (bao gồm khổ vui) đều có điểm bắt đầu và có điểm chấm dứt (tùy độ dày của nghiệp quả, phối hợp với cơ duyên hiện tại (có thể khuyến thiện), chứ không duy nhất phải CHỊU ĐỤNG quả báo định mệnh... một cách bất khả hóa giải, để chỉ gọi tổng quát trên bề mặt, là “KHỔ ĐẾ” (hay khổ là thật muôn đời)! - Và như thế thì “LUẬT VÔ THƯỜNG không vận hành, không tuần hoàn, không biến đổi hay sao?”!

Vả lại, pháp NHỊ BIÊN SONG ĐỐI (dualité), há đã chẳng cho chúng ta biết rằng, xuyên qua một kiếp sống, có bao nhiêu cái “khổ”, thì cũng có chừng ấy cái “vui” tương đối, xen kẽ. Và KHỔ lẫn VUI của người nào thì “đề nặng” lên THÂN lẫn TÂM chính người ấy, chứ sự CHỊU ĐỤNG KHỔ VUI không chọn lựa riêng rẽ “đối tượng duy nhất” là thân xác hay tinh thần.

“Tiền đề trung đạo” của bài kinh CHUYỂN PHÁP LUÂN có thể thức tỉnh chúng ta, tránh được thiên kiến “đánh giá thấp sự hữu dụng của vật chất”, và “chỉ đề cao giá trị tinh thần”.

- Nhiều đoạn trong kinh... Phật đã khuyên chúng ta rằng, “THÂN TÂM luân hồi này tuy là kho chứa của những tật xấu,

nhưng nó cũng là PHƯƠNG TIỆN CẦN THIẾT, để tu hành tiến hóa, khởi sinh, nuôi dưỡng và tích tụ tánh tốt, đức lành”.

Nếu chúng ta có thể phạm nhiều tội lỗi, với THÂN TÂM này, thì chúng ta cũng có thể tạo nhiều phúc đức với NÓ, xuyên qua ý thức hướng thiện TRUNG ĐẠO... không rơi vào BIÊN KIẾN, sống giảm thiểu nghiệp xấu, phát triển nghiệp tốt. Từ đó, chúng ta biến THÂN TÂM này thành một kiếp sống, hay “ngũ uẩn” (với 5 tập khí SẮC, THỌ, TUỞNG, HÀNH, THỨC) tươi tỉnh, quân bình, thanh tịnh và vị tha.

Sự HIỂU ĐÚNG Chân Lý Thứ Nhất trong chữ “DUKKHA”, sẽ đưa chúng ta ra khỏi THÀNH KIẾN bạc nhược, tối tăm, cuồng tín, bế tắc... không vui dập kiếp sống trong KHỔ HẠNH, không say sưa đắm chìm trong LỢI DUỖNG (đầu hàng lòng tham), mà sáng suốt sống hợp lý với an vui lành mạnh của thể xác, và không cực đoan rèn luyện tinh thần một cách đui mù, vì VÔ MINH vi tế... như CÁI GUỒNG đạo sĩ Tát-đạt-đa đã khổ hạnh cùng cực suốt sáu năm trường, một cách vô ích, trước khi áp dụng TRUNG ĐẠO và thành Phật!

Hai tình trạng KHỔ (Dukkha) và VUI (Sukha) đều nằm trong mỗi con người phàm tục. Chúng ta KHÔNG NÊN tin rằng “xem đời tuyệt đối là bể khổ, thì có nhiều hy vọng thành Phật”, hay “thấy đời có niềm vui thì có ít hy vọng Giác Ngộ, rồi tiếp tục sinh tử, luân hồi”. Và đừng quên rằng kinh Phật có bộ JĀTAKA (“Túc Sinh Truyện” nói về TIỀN THÂN BỒ-TÁT = Bodhisatvā), ghi lại khá nhiều giai thoại, khuyên người đời thường xuyên làm lành, tạo PHƯỚC (kusala kamma, puñña). - Mà “tạo phước là gì, nếu không phải xây dựng niềm vui!?”.

Nói về “KHỔ ĐỂ”, chỉ liên quan đến 50% của SỰ CHỊU ĐỰNG bất mãn (hay KHỔ) - và 50% “hài lòng” (VUI) còn lại không được nêu ra... thì đã có quá nhiều sách vở gọi là “Phật giáo” thường xuyên mô tả rồi. - Đại khái như “sanh-lão-bệnh-tử là khổ”, “thương mà phải xa, ghét phải gần là khổ”, “muốn mà không được, được mà không muốn là khổ” v.v...

Nhưng trên thực tế, chúng ta thấy - “THƯỜNG nếu có phước thì cũng được GẮN”, - “GHÉT nếu hữu phước thì cũng được TÁCH XA”, - “MUỐN GÌ lắm khi CÓ PHƯỚC cũng đạt được”, hoặc - “KHÔNG MUỐN thì nhiều lúc vẫn không bao giờ thấy” v.v... chứ không phải luôn luôn cố định! - Chưa kể, trước các pháp nhị biên thế gian, như thịnh và suy, khen và chê, giàu và nghèo, đẹp và xấu, mạnh và yếu, hòa bình và chiến tranh, yên ổn và sóng gió, **TẤT CẢ ĐỀU CÓ 2 MẶT** để cho con người **CHỊU ĐỰNG** thuận lẫn nghịch một cách xen kẽ, tương đối.

- Nhưng chữ “KHỔ” (= bất mãn) xưa nay vốn được “phóng đại”, từ **MỘT NỬA** tiêu cực của sự **CHỊU ĐỰNG** thành **TOÀN BỘ** bất hạnh trong cuộc đời. Còn nửa kia là cái “VUI” (hài lòng), là nhân **DUYÊN** tích cực, vẫn rất cần thiết cho sự sống... lại bị “dịch thuật” bỏ qua, nếu không muốn nói là “nhân danh Phật giáo ruồng bỏ”... thì thật là đáng tiếc!

Chưa kể, “**LUẬT VÔ THƯỜNG** (aniccà niyama) luôn luôn không cho phép bất cứ vật gì giữ nguyên trạng, tuyệt đối không thay đổi”. - Và **ĐẠO GIÁC NGỘ** (Phật áp dụng) chính là giải pháp khoa học nhất, để **CÙNG VỚI** luật vô thường “khai thông tri kiến”, giúp người hướng thiện có thể tiến hóa, kể từ đơn vị nền tảng là cá nhân, trước khi “xây dựng xã hội”.

- Ví như trong một bức tường, mà từng viên gạch đã tốt, thì toàn thể có thể xem là rắn chắc. Ngược lại, một tấm vách dù bề ngoài trưng ra có vài phần đẹp đẽ, “hợp lý” đến đâu, cũng không thể gọi là bền bỉ, nếu các khuyết điểm bên trong mỗi viên gạch... chưa được kiện toàn!

Nói tóm lại, **ĐỆ NHẤT CHÂN LÝ** (Pathama Ariya Sacca), tạm gọi là “khổ đế” (DUKKHA) trong nhà Phật, cần phải được phân tích tận cùng, trưng bày hết cái **CHIỀU SÂU** (fonde, subtilité) của **NHỊ BIÊN** (dualité), qua ánh sáng của **TRUNG ĐẠO**, để sự “hiểu biết phiến diện” xưa nay, phải được điều chỉnh một cách xây dựng (= minh bạch), vì đạo Phật là một “tôn giáo” vốn có “**BẢN SẮC KHOA HỌC**”. ☸

(Còn tiếp)



12 Đại nguyện Quán Thế Âm Bồ tát

NGÔ NGUYỄN NGHIỆM

*Avalokitesvara, Cổ Phật
Tu đắc thân thông vô lượng kiếp
Ngôi Chánh Pháp Minh Như Lai
Nguyện hóa thân đưa người qua bến Giác
Tâm từ bi cứu khổ tâm thanh
Thị hiện Quán Thế Âm Bồ Tát*

*Khắp Tam thiên Đại thiên Thế giới
Mười phương Chánh Pháp nở hoa sen
Chứng kiến lời Mười hai Đại Nguyện
Vô lượng công đức với Nhân Thiên*

*Nam Mô Quán Thế Âm Bồ Tát
Đệ nhất nguyện: Khi trở thành Bồ Tát
Hóa thân, danh hiệu Tự Tại Quán Âm
Nghe tiếng cầu, hiện thân cứu khổ.*

*Đệ nhị nguyện: Không quản gian khổ
Một lòng cứu độ chúng sanh
Trên biển Đông, gió giông bão táp
Niệm Quán Âm, thị hiện Pháp thân.*

*Đệ tam nguyện: Ta Bà ứng hiện
Chốn U Minh tương báo, khóc than
Tiếng đờn đau, cõi âm dương rên rỉ
Liên hiện tiền cứu khổ nguy nan.*

*Đệ tứ nguyện: Quán trong lục đạo
Hiện bên loài ma quỷ gồm ghê
Trừ yêu quái, nhiễu nhương hiểm độc
Độ tiền căn giải kiết u mê.*

*Đệ ngũ nguyện: Chúng sanh điên đảo
Thần thức mê loạn vượt nhân thiên
Nước cam lồ, tịnh bình dương liễu
Rưới tiêu tan mọi cõi ưu phiền.*

*Đệ lục nguyện: Lỗi lầm nghiệp dữ
Lòng từ bi thương xót chúng sanh
Nguyện thể hiện thường hành bình đẳng
Mọi loài xóa tiêu quả báo lỗi lầm.*

*Đệ thất nguyện: Dứt tận 3 đường ác nghiệp
Địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh
Cả ác kiếp, cạp beo và thú dữ
Lòng bi ai nguyện cứu chúng sanh.*

*Đệ bát nguyện: Thành tâm lễ bái
Giữa khảo tra, xiềng xích, oan khiên
Thiết tha giữa trái ngang cầu nguyện
Quán Âm liền vượt khỏi tai ương.*

*Đệ cửu nguyện: Trong bốn bề biển khổ
Giúp chúng sanh vượt khúc lênh đênh
Thuyền Bát Nhã nguyện cầu cứu nạn
An nhiên quán độ mọi tâm thành.*

*Đệ thập nguyện: Nguyện cầu tu chứng
Lúc thời gian rời bỏ xác thân
Tràng phan, tàn lộng, hoa thơm ngát
Tiếp Dẫn đưa đường về Tây Phương.*

*Đệ thập nhất nguyện: Di Đà thọ ký
Trường kỳ toàn tâm niệm Quán Âm
Sống miên trường khôn lường tuổi thọ
Sau về trong cõi báu Tây Phương.*

*Đệ thập nhị nguyện: Có dù thân tan biến
Cũng thành tâm tinh tấn tu hành
Nghiêm chỉnh đời đời trang nghiêm nỗ lực
Mười hai đại nguyện, đời phổ độ chúng sanh.*

Giữa khuya, 20.8.2022



Quả vị Phật: NIỀM VUI LỚN CỦA CHÚNG SANH!



HOÀNG VĂN LỄ

Chúng ta đều biết: Phật tại thế 80 tuổi đời, 45 năm truyền đạo pháp. Ngoài các triết lý cao siêu, huyền bí rất tâm linh và siêu hình; Phật để lại cho chúng sinh gương tu học và các ứng xử đạo đức rất thực tế, mảng đạo đức trong Phật học là một động lực truyền thừa tiếp đạo rất hiệu nghiệm; trong đó đức “từ bi” là nội dung cốt lõi trong kính ngưỡng Phật - Pháp - Tăng.

Từ là ban niềm vui, bi là cứu khổ. Cho ai? Cho con người, cho chúng sanh có tri giác, có hành vi, có cuộc sống...

Vì khổ là thực tế sống động dễ nhận biết và rất khó quên, gieo rắc và cô đọng trong cuộc sống, có trường hợp dính kết cả đời; có lẽ vì vậy cứu khổ là mạch truyền liên tục trong kiếp sống con người; Bồ tát Quan Thế Âm là pháp danh được chúng cư sĩ khẩn nguyện nhiều nhất, khi gặp nạn, khi bất trắc, khi niềm đau khôn nguôi luôn áp lực trong tâm khảm và thực tế cuộc sống đời thường.

Từ là ban niềm vui, mang niềm vui, mang hạnh phúc đến chúng sanh và từng con người, lại tiếp dẫn hạn hữu hơn nhiều so với bi. Chính Đức Phật cuộc đời tại thế, nhất là khi hành đạo, làm đạo đã luôn mang niềm vui đến với đệ tử và chúng sanh. Hai niềm vui rất lớn như sau:

Phật đản sanh, theo sử Phật có chư thiên chào mừng hoan ca, ngài bước đi có tòa sen hiện dưới bàn chân, 7 bước chân, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất, nói câu bất hủ: “thiên thượng

thiên hạ, duy ngã vi tôn”... Câu chuyện tôn vinh như thần thoại, nhưng Tất Đạt Đa là một người hạnh phúc ngay từ khi tượng hình trong lòng mẹ (Hoàng hậu Ma da) khi chưa biết là nam hay nữ, ra đời là hoàng tử, là thái tử của nước Ma Kiệt Đà được vua cha chờ đợi, là người sẽ nối tiếp ngai vàng trị vì thiên hạ; là niềm vui quá lớn. Đó không chỉ là niềm vui của vua cha và triều đình, mà còn là niềm vui của dân chúng với hy vọng về sau là đức vua anh minh của vùng đất yên bình. Có hay không thiên thần xuất hiện và 7 bước chân hướng tâm tương lai thì không biết chắc, còn niềm vui của một trẻ sơ sinh mà về sau là vua của đất nước là việc có thật, cũng đủ nói lên lòng từ của nhân thế. Càng về sau, câu chuyện Phật đản sinh thực sự là niềm vui cho nhân loại, vì một con người lịch sử đã để lại con đường tu tập để giải đáp chu kỳ sinh lão bệnh chết của kiếp người, thoát khỏi vòng luân hồi, hưởng nếp sống an vui nơi cõi Phật.

Ở cõi ta bà này, sinh con phần lớn là xinh đẹp, số phận tật nguyên xấu xí chiếm tỉ lệ thấp. Con nét đẹp sơ sinh là niềm vui cho người mẹ, cho gia đình hạt nhân, cho dòng họ...; đó là nguồn hạnh phúc gia đình phổ biến. Thái tử Tất Đạt Đa là niềm vui chung của quốc dân là một hiển nhiên. Tiếng khóc của trẻ khi lọt lòng mẹ, có người ví như khởi đầu của kiếp người đầy khổ ách; nhưng y học ngày nay minh chứng, tiếng khóc đầu tiên ấy hoàn tất chu trình hô hấp của trẻ sơ sinh, luồng không khí tràn vào phổi, giúp vách ngăn nửa phần tim trái (máu đỏ) với nửa phần tim phải (máu đen) hoàn tất để tự sinh tồn không phải nhờ vào nhau thai của người mẹ nữa, sự tuần hoàn huyết hoàn tất cho cuộc sống riêng của trẻ. Tôi chứng kiến một trường hợp, cháu trai nối dõi được cả họ chờ đợi, sinh ở nhà hộ sinh xã nhà, sinh khó, khi lọt lòng hơn phút sau mới cất tiếng khóc, tuần hoàn huyết không trọn vẹn, nên cháu mặt cứ đen sạm trong vài phút rồi hồng hào trở lại. Bệnh tim bẩm sinh được đưa ngay chữa trị ở bệnh viện nhi đồng, nhưng không thể cứu được, gần một tuần sau cháu bé qua đời trong nỗi tiếc thương của hai họ nội ngoại. Bác sĩ giải thích rằng, màn ngăn hai nửa tim

phải và trái không hoàn chỉnh, phải giải phẫu tim với trang thiết bị y khoa tân tiến mới chữa được. Tiếng khóc quan trọng đến thế, không phải là dấu hiệu khổ ách của con người.

Đức Phật khi sinh ra đời có lẽ cũng vậy để đi vào kiếp người. Quá trình lớn lên và trưởng thành được nuôi dưỡng trong môi trường tuyệt hảo, được dạy và rèn luyện tài năng để có thể làm bậc quân vương; là người được biệt đãi nhất đất nước, cũng có thể gặp cảnh ganh tỵ của thói đời. Tuy vậy, mỗi thành công của Thái tử mang niềm vui đến nhiều người, nhất là vị vua cha.

Thái tử lấy vợ và sau đó sinh cháu trai xinh đẹp, tiếp tục là niềm vui tột đỉnh của vị vua già. Nhưng tất cả niềm vui to lớn và nhất thời đó không là niềm hạnh phúc của Thái tử khi người nhận ra lẽ sinh tồn ác nghiệt không ai thoát khỏi của kiếp người, sinh già bệnh chết là điều không thể tránh, niềm vui thế gian không sao che khuất nỗi khổ con người trong cõi ta bà. Thái tử từ bỏ vương quyền, đi tu tìm chân lý và con đường giải thoát.

Ra đi của Thái tử Tất Đạt Đa là niềm đau của vua cha, người vợ trẻ và cả triều đình cùng dân chúng; nhưng đây là khởi đầu khả dĩ tìm con đường giải thoát cho chúng sinh, cao cả hơn làm một vị vua anh minh trần thế. Việc này vua cha đã được các nhà tiên tri nói đến khi Thái tử còn tuổi sơ sinh với 36 quý tướng và sắc thái tuyệt vời. Chính nhà vua đã tìm mọi cách từ nhà ở với các dinh thự ba mùa, với cung tần hết lòng chăm sóc, và khéo buộc Thái tử vào cuộc hôn nhân, sinh ra con trai nối nghiệp vương quyền. Nhưng nhà vua không thể đi vào tâm khảm và niềm ưu tư của Thái tử, không thể ngăn cản con đường tìm phương thức giải thoát cho kiếp nhân sinh. Việc tìm lại niềm vui vương quyền chỉ trông đợi vào cháu nội La-hầu-la mà thôi! Nỗi buồn của vua cha không tránh khỏi. Khi ngài lâm chung Phật Thích Ca có mặt, hướng dẫn vua cha vào cõi an lành.

Sau 6 năm dò tìm thấu đáo các phương cách tu hành, tu khổ hạnh bỏ ăn đến mức rờ vào bụng chạm xương sống, có thể bỏ mạng oan uổng một kiếp tu hành. Ngài ngộ ra rằng tu ép xác

không những không tìm ra chân lý giải thoát mà còn thiệt thân, sức khỏe không còn làm sao tu thành chánh quả. Ngài tiếp nhận chén sữa cúng dường của nàng Sujata, rồi sức khỏe dần trở lại. Ngài đến cội bồ đề ở Lâm-tì-ni tham thiền, lời nguyện không tìm ra chân lý không đứng dậy nữa. 49 ngày đêm thiền định, không ăn uống và ngài đã giác ngộ.

- Trong đêm thứ 49, vào khoảng 10 giờ lúc canh hai, Đức Phật đã chứng quả Túc mạng minh, nhìn thấy rõ các kiếp quá khứ của mình. Chứng minh bằng rất nhiều câu chuyện truyền khẩu và được kết tập thành các bộ kinh, đặc biệt là bộ kinh *Pháp Cú*. Có câu chuyện ly kỳ nhiều tập, đan chéo vào nhiều kiếp nhân sinh trong đó có mối tương tác với đức Phật trong tiền kiếp, nhất là gắn với các đệ tử đương thời Ca Diếp, Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ananda... Trên thực tế có người trần thế thấy được kiếp trước của người đã mất, hóa kiếp làm thú trong gia đình con cháu mình, họ nói giống như Đức Phật nhưng lý giải không thật thuyết phục; có thể những câu chuyện tưởng tượng của nhà soạn giả biên kịch sân khấu, tức nhiên chỉ có giá trị giải trí và giáo dục đạo đức có tính nhất thời; nhiều câu chuyện dị đoan rất bí hiểm, có chuyện như lừa đảo đối tác, người đang thất vọng mất lòng tin nghiêm trọng.

- Tối khoảng nửa đêm canh ba, Đức Phật chứng quả Thông nhãn minh, thấy được tất cả bản thể vũ trụ, biết cấu tạo thế giới vũ trụ, thành trụ hoại diệt; thấy kiếp quá khứ của người đối diện và có thể nói rõ thì tương lai.

Người trần thế chúng ta chỉ cần tiên đoán đúng một vài sự việc đã được tôn là bậc thánh rồi, dù đó chỉ là tri thức và phương pháp suy đoán; như bà Baba Vanga sinh ngày 31/1/1911 tại Strumica từng sinh sống ở Ottoman, Bulgaria, Nam Tư và cuối cùng là Cộng hòa Madedonia; Bà được cho là đã dự đoán đúng sự trỗi dậy của tổ chức Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS), vụ đắm tàu ngầm Kursk của Nga hồi năm 2000, vụ tấn công khủng bố 11/9/2001 ở Mỹ, việc Anh rời Liên minh châu Âu (Brexit) gần

đây... Sự tiên tri của Bà đã và đang được nghiên cứu, bà có được thứ ánh sáng không phải của người trần thế, là bí ẩn của con người như rất nhiều hiện tượng, sự việc kỳ diệu khác chưa thể giải thích ngay được.

Đức Phật đạt Thiên nhãn minh không phải là dạng tiên tri trần thế. Những câu chuyện thuật lại rất hợp lý trong kinh sách minh chứng, thuyết phục các đệ tử và Phật tử nhiều thế hệ đến nay. Có thể nhiều chi tiết trong các truyện dẫn được thêm bớt (biên tập) cho chỉnh chu, song triết lý nội dung vẫn rất trong sáng không ngụy biện. Do vậy, rất nhiều nhà khoa học tài danh từ Đông sang Tây thừa nhận: đạo Phật với triết lý giải thoát, tu chứng trung đạo, hòa bình và nhân văn... là hướng vị lai của nhân loại. Nói như vậy để có lòng tin học Phật, không phải chỉ tôn vinh mà để hóa giải các hận thù, si mê, lầm lạc. Theo kinh sách, thời Long Hoa hội tụ còn rất xa thời điểm hiện tại, bấy giờ con người mới hết khổ, được an lạc hoàn toàn. Tu hành nhiều kiếp mới tận diệt tham sân si và giải thoát.

- Đến canh tư (khoảng 2 giờ sáng), Đức Phật chứng “Lậu tận minh”, sạch hết ô nhiễm; biết rõ khổ, nguồn gốc của đau khổ, cách trừ đau khổ; con đường đạo quả viên mãn. Đạt vô lậu, sạch hết trần cấu là mục tiêu cuối cùng của kiếp người; đây là con đường tu học và thực hành của mọi người (Phật tử) được Phật dẫn dắt hàng ngàn, hàng vạn đệ tử và quần chúng suốt 45 năm hành đạo. Ngày nay, con người học Phật theo con đường “bát chánh đạo” Đức Phật chỉ ra hơn 2.500 năm nay. Tu hành từ nguồn kinh sách kết tập và mở rộng, ngày càng phong phú, đa sắc thái.

Tóm lại, mỗi chúng sinh cần xác lập mục tiêu học Phật, không cần vội vã mà cần tinh tấn trong từng kiếp người. Hạnh phúc khi thấy được con đường và mục tiêu giải thoát là niềm vui lớn mà đức Phật truyền dạy; còn việc giải thoát chắc chắn sẽ trải qua nhiều kiếp tu hành mới đến ngày đạt quả vị Phật, sớm hay muộn là do mỗi con người định đoạt. 🌸



Khi hiểu được việc lành dữ đều có quả báo tương ứng, chỉ khác nhau ở chỗ đến sớm hay muộn mà thôi, thì việc trả quả không còn là vấn đề phải suy nghĩ nữa. Có vay thì phải trả, không trả với hình thức này thì cũng phải trả với hình thức khác.

Thời gian gần đây, các phương tiện truyền thông đại chúng phản ánh những vụ việc mà tôi tin đã là con người thì không ai không buồn, không ai không bức xúc: bạo lực gia đình, bạo lực học đường, bạo lực diễn ra từ thành phố tới thôn quê, từ miền xuôi đến mạn ngược, không ở đâu không có. Ngay cả sĩ quan công an (cấp hàm từ trung úy đến đại úy - Công an thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng) cũng đã có hành vi sử dụng bạo lực (dùng tay, chân, gậy nhựa điều khiển giao thông, mũ bảo hiểm đánh 2 thiếu niên) được cộng đồng mạng phát tán và báo chí vào cuộc từ những ngày cuối tháng 9 vừa qua. Sao thế nhỉ? Hầu như ở đơn vị công an nào cũng ghi trân trọng “6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân” và để ở chỗ dễ thấy nhất.

Trước khi đề ra “6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân”, Bác có viết: “Công an của ta là Công an nhân dân, vì dân mà phục vụ và dựa vào dân mà làm việc”. Trong 6 điều dạy ấy, có điều: “Đối với nhân dân, phải kính trọng, lễ phép”. Quên chẳng? Nghĩ tới chẳng vui chút nào.

Gieo nhân xấu ắt phải gặt quả xấu, tôi tin như thế và chắc nhiều người cũng tin như thế. Quả báo nhãn tiền là như thế. Lâu nay, nhiều người hiểu chưa mấy đúng về câu nói “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”, nên có khi cho rằng tôi tuyên truyền tôn giáo. Sự thật, Karl Marx đã đưa ra luận điểm “tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” trong Lời nói đầu của tác phẩm “*Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*”. Trước khi đưa ra luận điểm này, Karl Marx đã nêu lên một loạt các định nghĩa về tôn giáo một cách đầy hình tượng: “Tôn giáo là tiếng thở dài của chúng sinh bị áp bức, là trái tim của thế giới không có trái tim cũng giống như nó là tinh thần của những điều kiện xã hội không có tinh thần, là hạnh phúc hư ảo của nhân dân, là bông hoa giả... Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”¹. Trước đó, trên một số diễn đàn khoa học ở Đức, cũng có một số người thường ví tôn giáo với thuốc phiện bởi thời bấy giờ, thuốc phiện được coi là thứ thuốc giảm đau mà các bác sĩ thường sử dụng để trị bệnh. Song, ngày đó ở Đức, nhà nước đã lợi dụng tôn giáo để đàn áp nhân dân và chống lại những xu hướng tiến bộ. Vì vậy, Karl Marx mong muốn: “nhất thiết không để cho người Đức có một phút nào ảo tưởng và nhẫn nhục, cần phải làm cho ách áp bức nặng nề hơn nữa bằng cách gắn vào nó cái ý thức về ách áp bức, cần phải làm cho sự ô nhục ngày càng ô nhục hơn bằng cách công bố nó lên... cần phải dạy cho dân khiếp sợ để tiêm vào họ dũng khí đấu tranh”².

Khi nêu lên luận điểm “Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân”,

1. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, H, 1995, T. 1, trang 437-570.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, T.1, sđd, trang 574.

Karl Marx đã coi tôn giáo như một liều thuốc xoa dịu những nỗi đau thực tại. Thực tế là, đến tận bây giờ đối với các bệnh nhân, các bác sĩ vẫn sử dụng một liều lượng thuốc phiện nhất định để giúp họ vượt qua những cơn đau thể xác. Theo nghĩa khác, tôn giáo cũng là sự “ru ngủ” bằng những hạnh phúc ảo tưởng, làm tê liệt ý chí đấu tranh của nhân dân, và vì vậy, tôn giáo hay thuốc phiện cũng đều không thể nào xoá bỏ đi những nỗi đau thực tế. Nhưng theo tinh thần đạo Phật, “*Ai sống trên đời này/ Hàng phục được dục ái/ Khổ đau sẽ vượt khỏi/ Như nước trượt lá sen*” (Kinh Pháp Cú, số 336).

Tuy nhiên, theo Karl Marx, tôn giáo không chỉ là thuốc phiện ru ngủ và xoa dịu nỗi đau con người mà còn là sự thức tỉnh trái tim con người: “thật nghịch lý là, thay vì tác động ru ngủ, thuốc phiện lại gây tác động thức tỉnh”³. Ở góc độ này, Karl Marx đã nhận ra tính tích cực của tôn giáo trong cuộc đấu tranh giải phóng con người, là vũ khí đấu tranh của con người khi gắn liền với các cuộc đấu tranh, các cuộc cách mạng xã hội. Do đó, nếu “tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân” theo cách nghĩ dung tục, nó làm cho con người sa đọa, thì tôn giáo không tồn tại đến ngày nay.

Nghĩ cho cùng, nhân tính rất phức tạp, thiện ác cùng tồn tại, có vài người làm ác nhưng trong lòng chưa hẳn không có một chút thiện niệm; có vài người là thiện nhưng trong lòng chưa hẳn không có hiện lên ác niệm.

Viết đến đây, tôi bỗng nhớ trong Kinh *Tương Ưng*, Đức Phật đã nói: “*Tin ta mà không hiểu ta là phỉ báng ta*” và Ngài thể hiện rõ điều ấy với Kalamas như sau:

“*Chớ vội tin ai vì đó là truyền thống do nhiều thế hệ để lại.*

“*Chớ vội tin ai vì đó là tin đồn được nhiều người nói tới.*

“*Chớ vội tin ai vì được viết thành sách bởi một nhà hiền triết cổ xưa.*

3. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, H, 2004, T. 15, trang 682.

Chớ vội tin ai vì điều anh thích thú cho là tận tụy và nghĩ rằng đó là phải do Thần hay nhân vật nào kỳ diệu truyền đạt lại... chỉ khi quan sát, phân tích thấy rằng đó là điều hợp lý đem lại tốt lành, có lợi ích cho bản thân và cho mọi người thì hãy chấp nhận theo điều đó và sống với điều đó”⁴.

Do đó, không một Thượng đế nào ban cho hạnh phúc, cũng chẳng có Thần linh nào giáng họa, mà hành nghiệp của chính mình làm cho mình trở nên hạnh phúc hay khổ đau, chứ không hề tồn tại một ai ngoài ta có quyền năng ban phước hay giáng họa cho chính bản thân mình. Nói đến nghiệp quả, không ai không nhớ đến tiếng than như cam phận, như bưng tỉnh của Nguyễn Du: “*Đã mang lấy nghiệp vào thân/ Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa*” (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Khi hiểu được việc lành dữ đều có quả báo tương ứng, chỉ khác nhau ở chỗ đến sớm hay muộn mà thôi, thì việc trả quả không còn là vấn đề phải suy nghĩ nữa. Có vay thì phải trả, không trả với hình thức này thì cũng phải trả với hình thức khác. Nghĩ vậy, sẽ thấy cuộc sống đáng yêu hơn. 🌸



4. Thích Minh Châu (dịch, 1991), *Kinh Tương Ưng 1*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TPHCM, trang 337-347.

Màu hương mùa đông



MÃ LAM

*Ban mai phẩm chất phúc lành
Ngói nâu trầm lắng tu thành sắc thơ
Giơ tay chạm tới ước mơ
Bông sen tĩnh định bên bờ hư không*

*Mùa thu buông bỏ bầu trời
Heo may trở nắng đông cười vàng phai
Ta dâng năng lượng Phật đài
Bàn tay hấp thụ đôi tai hữu tình*

*Trăng khuya đã rót vào ly
Nhạc reo tâm uống lời khinh mầu huyền
Cành cong vênh múa nhịp tim
Mưa phùn phơi nước dò tìm nắng phai*

*Ngày đông tu tập càng sâu
Thiên trong gió bắc đẹp màu thời gian
Tình yêu phúc lạc dâng tràn
Trái tim hấp dẫn vượt ngàn gian truân*

*Hóa nhiều vàng bạc mà chi
Càng nhiều vàng mã tự ti cấu thành
Dâng hoa cúng Phật ngày lành
Màu hương e ấp bên màn mùa đông.*

Ý NGHĨA ĐÊM RẼM THÁNG 10 - LỄ BÁO HIẾU PHỤ MẪU CỦA NGÀI SĀRIPUTTA - BẬC THÁNH TỐI THƯỢNG THANH VĂN ĐỆ NHẤT PHÁP HỌC

TUỆ ÂN

*P*hật tử chúng ta có nhiều người biết về ý nghĩa của ngày Rằm tháng Giêng (Ngày Tăng Bảo), Rằm tháng Tư (Ngày Phật Bảo), Rằm tháng Sáu (Ngày Pháp Bảo), Rằm tháng Chín (Ngày Abhidhamma) nhưng không phải ai cũng biết được tường tận về ý nghĩa của ngày Rằm tháng Mười (Ngày Báo Hiếu).



Ngày Rằm tháng Mười có hai ý nghĩa chính như sau:

1. Vào đêm trăng rằm tháng Mười, trong lúc đức Phật ngự tại rừng xoài của ông Jīvaka tại Rājagaha, theo lời thỉnh cầu của vua Ajātasattu, đức Phật đã thuyết bài kinh Kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphala Sutta) giải thích cho vua Ajātasattu về kết quả của đời sống Sa-môn, tự thân chứng nghiệm trong kiếp sống này. Đức Phật đã chỉ cho vua Ajātasattu thấy lợi ích của đời sống sa-môn bằng cách đưa ra những ví dụ như người từ giai cấp nô lệ hoặc người thuộc giai cấp thượng lưu, khi đã xuất gia trở thành bậc sa-môn thì ranh giới đó bị xóa nhòa. Nhà vua phải tỏ lòng tôn trọng và dâng cúng tứ vật dụng đến các vị ấy như nhau, đồng thời che chở và bảo đảm an toàn cho vị sa-môn đó.

Đức Phật giải thích thêm về những lợi ích khác cao hơn và tốt hơn của một bậc sa-môn bằng cách liệt kê về:

- (i) Làm sao một người sau khi nghe pháp do đức Phật thuyết, từ bỏ đời sống gia đình và trở thành sa-môn nhờ đức tin trong sạch;
- (ii) Làm sao người ấy trở nên vững mạnh trong ba địa hạt của giới: tiểu, trung và đại;
- (iii) Làm sao người ấy có thu thúc lục căn tốt để không còn bị tham sân chế ngự;
- (iv) Làm sao người ấy có được chánh niệm tỉnh giác và tri túc;
- (v) Làm sao, nhờ diệt trừ năm triền cái, vị ấy đạt được tứ thiền: Nhất thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền - như những lợi ích cao hơn của những điều đã đề cập trước kia,
- (vi) Làm sao vị ấy có thể chứng đạt được các tuệ giải thoát là: Minh Sát Tuệ, Như Ý Thông, Thần Thông, Nhĩ Thông, Tha tâm thông, Túc Mạng Thông, Nhãn Thông, Lưu Tận Thông.

Như vậy, khi tuệ giải thoát phát sinh thì vị ấy biết mình đã sống đời trong sạch. Không có lợi ích nào đáng hài lòng và cao đẹp hơn lợi ích của đời sống sa-môn đã tự thân chứng nghiệm cả

2. Chuyện Ngài Sāriputta báo hiếu thân mẫu mình:

Đức Phật dạy rằng: “Này các Tỳ-khưu! Có hai người mà

chúng ta không thể nào đền ơn cho hết được, đó là Cha và Mẹ. Nếu có kẻ vai trái cõng cha, vai phải cõng mẹ, đi xa ngàn dặm, cung phụng đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn nệm và thuốc thang, thậm chí cha mẹ có tiểu tiện, đại tiện trên vai đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu cha mẹ. Chúng ta phải biết, ân cha mẹ nặng lắm, bỗng bề nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế, mà biết ân đó khó trả. Do vậy, người con hiếu thảo muốn báo đáp công ơn cha mẹ đúng chánh pháp cần phải thực hành những việc sau đây:

- Nếu cha mẹ chưa có niềm tin, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm tin tưởng và kính ngưỡng Tam Bảo.
- Nếu cha mẹ xan tham, phải khuyến khích cha mẹ phát tâm bố thí.
- Nếu cha mẹ theo điều ác, phải khuyến khích cha mẹ hướng về đường thiện.
- Nếu cha mẹ theo tà kiến, phải khuyến khích cha mẹ trở về với chánh kiến.

Làm được như vậy là trả ơn cha mẹ đúng với chánh pháp, khiến cha mẹ không những được an vui trong hiện tại, mà còn gieo phước lành trong tương lai”.

Chuyện Ngài Sāriputta báo hiếu thân mẫu mình như sau:

Một ngày nọ, Ngài Sāriputta quán xét và biết rằng quy luật rằng bậc Thánh Tối Thượng Thanh Văn luôn sẽ tịch diệt Niết-Bàn trước đức Phật Bổn Sư. Ngài quán xét về tuổi thọ của mình và biết rõ tuổi thọ của Ngài chỉ còn 7 ngày nữa. Đại đức Sāriputta liền đến để đánh lễ đức Thế Tôn lần cuối cùng và xin phép đức Phật cho Ngài được tịch diệt Niết-Bàn.

Đức Phật bèn hỏi Đại đức Sāriputta rằng:

- Nay Sāriputta, con sẽ tịch diệt Niết-Bàn tại nơi nào?

Ngài Đại đức Sāriputta bạch với đức Thế Tôn:

- Kính bạch đức Thế Tôn, con sẽ tịch diệt Niết-Bàn tại ngôi làng Nālākagāma xứ Magadha nơi con đã sinh trưởng, đồng thời để tế độ cho thân mẫu của con. Tuy bà có bảy người con thành bậc Thánh Arahán, song bà vẫn chưa có đức tin nơi Tam Bảo.

Đức Phật đồng ý chấp thuận để Ngài Sāriputta già từ.

Ngài Sāriputta cùng 500 đệ tử đánh lễ đấng Đạo Sư và trở về lại quê nhà, Ngài ở tại căn phòng xưa của mình. Trong đêm cuối cùng của cuộc đời, Ngài phát bệnh kiết lỵ, đi ngoài ra phân lẫn nhiều máu, bệnh tình rất trầm trọng. Khi ấy, bà thân mẫu của Ngài ở phòng bên cạnh nhìn sang căn phòng của con mình, thấy lần lượt các vị Tứ-Đại-Thiên Vương có hào quang sáng ngời đến chiêm bái đánh lễ Ngài lần cuối cùng, rồi lui ra. Tiếp đến, Đức vua trời Sakka từ cõi Tam-Thập-Tam Thiên đến chiêm bái đánh lễ Ngài, rồi lui ra. Tuần tự các Đức vua ở cõi Dạ-Ma Thiên, Đức vua cõi Đẩu-Suất-Đà Thiên, Đức vua cõi Hóa-Lạc Thiên, Đức vua cõi Tha-Hóa-Tự-Tại Thiên trong các cõi trời dục giới và tiếp đến chư Đại Phạm Thiên cõi trời sắc giới cũng đều đến chiêm bái đánh lễ Ngài lần cuối cùng.

Bà thân mẫu của Ngài nhìn thấy chư thiên, đại Phạm Thiên có hào quang sáng ngời, vị sau hơn vị trước, bà muốn biết những vị chư thiên ấy là vị nào, mà có lòng tôn kính con của bà đến như thế! Nên bà đến phòng của Ngài, hỏi Đại đức Cunda (con trai của bà) rằng:

- Nay Cunda, các vị chư thiên nào mà có lòng tôn kính đến chiêm bái đánh lễ sư huynh của con như vậy?

Đại đức Cunda thưa rằng:

- Thưa thân mẫu, bốn vị chiêm bái, đánh lễ đầu tiên đó là Tứ-Đại-Thiên Vương.

Bà nghĩ thầm: “Tứ-Đại-Thiên Vương có lòng tôn kính chiêm bái, đánh lễ con ta; con ta cao thượng như vậy sao! Nếu vậy, thì đức Phật là bậc thầy của con ta chắc chắn Ngài còn cao thượng hơn nhiều”. Và bà hỏi tiếp:

- Nay Cunda, còn các vị chư thiên khác là vị nào vậy?

Đại đức Cunda thưa tiếp:

- Thưa thân mẫu, kể đến là Đức vua trời Sakka từ cõi trời Tam-Thập-Tam Thiên, Đức vua trời Sujāma cõi trời Dạ-Ma Thiên, Đức vua trời Santussita cõi trời Đẩu-Suất-Đà Thiên, Đức vua trời



Sunimmita cõi trời Hóa-Lạc Thiên, Đức vua trời Paranimmita từ cõi trời Tha-Hóa-Tự-Tại Thiên, và tiếp đến chư đại Phạm Thiên từ các tầng trời sắc giới...

Nghे vậy, bà thầm nghĩ rằng: “Đại Phạm Thiên mà ta tôn kính, chư đại Phạm Thiên ấy lại có lòng tôn kính, chiêm bái đánh lễ con của ta, con ta cao thượng đến như vậy sao! Nếu vậy, đức Phật là bậc thầy của con ta, chắc chắn Ngài còn cao thượng biết dường nào!”.

Nghĩ vậy, bà phát sinh tâm hỷ lạc chưa từng có, bà ân cần đến thăm hỏi bệnh tình của Ngài Sāriputta và bày tỏ ý nghĩ của mình. Ngài Sāriputta biết đúng lúc hợp thời, nên Ngài thuyết giảng về Ân đức Phật để tế độ thân mẫu của Ngài. Sau khi lắng nghe pháp xong, bà liền chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo - Nhập Lưu Thánh Quả, trở thành bậc Thánh Nhập Lưu có đức tin trong sạch vững chắc nơi Tam Bảo.

Ngài Đại đức Sāriputta suy tư rằng: “Nay ta đã đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của thân mẫu”. Khi ấy, sắp rạng đông, Ngài Đại đức Sāriputta bảo Đại đức Cunda, cho truyền gọi chư Tỳ-khưu đến tụ hội đông đủ, rồi đỡ Ngài ngồi dậy và Ngài dạy rằng:

- Nay chư hiền giả, quý vị đã theo tôi suốt 44 năm, nếu tôi có làm điều gì, có nói lời nào làm phật lòng quý vị; nay xin quý vị hiền giả hãy bỏ lỗi cho tôi.

Chư Tỳ-khưu bạch rằng:

- Kính bạch Ngài, Ngài là vị Thầy khả kính, khả ái của chúng con; chúng con không chấp một điều gì cả; và chúng con đã theo Ngài như bóng theo hình, suốt 44 năm qua, nếu chúng con có làm điều gì, có nói lời nào làm phật lòng Ngài; thì nay kính xin Ngài từ bi tha thứ cho chúng con. Bạch Ngài.

Sau buổi lễ chân thành sám hối lẫn nhau, vào ngày rằm tháng 10 (âm lịch) Ngài Sāriputta tịch diệt Niết-Bàn, chấm dứt mọi cảnh khổ tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài, ngay khi ấy đồng thời trái đất cũng tự nhiên rùng mình chuyển động. Sau khi lễ hỏa táng thi thể Ngài Sāriputta xong, Đại đức Cunda thỉnh Xá lợi của Ngài Sāriputta đến dâng đức Thế Tôn tại ngôi chùa Jetavana, đức Thế Tôn truyền dạy xây ngôi tháp tôn thờ Xá-lợi Ngài Sāriputta tại kinh thành Sāvatti.

Nói thêm về công ơn Cha Mẹ, trong bài kinh Brahmasutta, Đức Thế Tôn có dạy rằng, cha mẹ là hai đấng có công ơn vô lượng vô biên đối với con. Nếu người con nào có hiếu thu phục năm châu bốn biển để cho cha mẹ cai trị, hưởng sự an lạc như thế, là cùng tốt rồi, nhưng cũng chưa gọi là đáp đền được công ơn sinh dưỡng. Chỉ người ấy chỉ lo phần vật chất của cha mẹ thôi, hay có thể nói theo Phật giáo, chỉ lo cho cha mẹ kiếp hiện tại thôi. Phàm người con có hiếu phải cố gắng làm sao cho cha mẹ biết tu tập để giải thoát, hay làm sao cho cha mẹ biết thực hành bốn pháp:

1. **Saddhā**: Đức tin, nghĩa là tin Tam Bảo, tin nơi nghiệp.
2. **Cāga**: Bố thí hay dứt bỏ, tức là dứt bỏ lòng tham lam, biết bố thí cúng dường (đó chính là lộ phí cho mình trong ngày vị lai).
3. **Sīla**: Trì giới, là giữ cho thân, khẩu, được an tịnh, không phạm vào năm điều tội ác.
4. **Pañña**: Trí tuệ, nghĩa là trí tuệ để quan sát thấy thân này vô

thường, khổ não và vô ngã, nghĩa là có minh sát tuệ để quán tưởng thấy chán ngán thân này, không còn quyến luyến và chấp ngã vào mọi việc đời.

Nếu cha mẹ đã quá vắng thì bốn phận làm con nên cố gắng làm mọi việc phước thiện, rồi hồi hướng đến cha mẹ hàng ngày. Người con nào làm được như thế mới gọi là con có hiếu và đáp đền được công ơn sinh dưỡng của cha mẹ.

Người nào có phước mới còn cha mẹ tại tiền. Người còn có cha mẹ tại tiền trong nhà, cũng như có chư thánh nhân trong nhà vậy. Theo Đức Thế Tôn, cha mẹ có thể sánh với chư thánh nhân, bởi vậy cúng dường đến cha mẹ có phước vô lượng vô biên, cũng như cúng dường cho các bậc Arahán vậy.

Phàm người biết công ơn cha mẹ thì phải lo cách đáp đền bằng vật chất và bằng tinh thần.

*** Đền đáp công ơn bằng vật chất phải thực hành như thế này là:**

1. Phải hết lòng cung kính cha mẹ, không bao giờ dám nói một lời nào vô lễ, làm trái ý.
2. Phải lo phụng dưỡng cha mẹ, cung cấp vật thực, thuốc uống, y phục và chỗ ở. Phải quạt nồng đắp lạnh, sớm thăm tối viếng cha mẹ, cũng như khi ta còn nhỏ cha mẹ lo cho ta.
3. Phải lo chăm nom săn sóc cha mẹ khi có bệnh.
4. Phải bỏ việc gia đình của mình để làm việc cho cha mẹ trước, và không bao giờ nghĩ đến việc riêng của mình khi chưa làm xong công việc của cha mẹ.

*** Đền đáp công ơn cha mẹ về tinh thần là:**

1. Gắng hết sức giữ gìn thanh danh của gia đình, không để cho người đời khinh bỉ, hơn nữa gắng làm sao thanh danh của gia đình càng ngày càng được người ca tụng.
2. Gắng làm cho mình ra người đáng thọ hưởng gia tài của cha mẹ để lại.
3. Khi cha mẹ ta không có đức tin với Tam Bảo, không thọ tam quy ngũ giới, tự mình cố gắng khuyên; nếu không được, thì

gắng nhờ các bậc trí thức giảng giải hộ mình hoặc chư Tăng hay các bậc đại đức thuyết pháp độ cha mẹ.

4. Ít lắm, ta cũng phải làm sao thuyết phục được cha mẹ thọ tam quy ngũ giới.

5. Dẫn dắt cha mẹ vào chùa nghe pháp, bố thí và học minh sát tuệ. Người làm tròn được những điều trên đây mới gọi là con biết yêu thương cha mẹ và báo đền được ân đức cao dày của cha mẹ.

Phần người con biết đền đáp công ơn cha mẹ, thì được những sự hạnh phúc là:

1. Không bị mất sự lợi ích.
2. Sẽ được thoát khỏi những điều kinh sợ.
3. Sẽ thoát khỏi được tất cả tai nạn.
4. Sẽ được lợi lộc do các bậc trí thức hay vua chúa ban cho.
5. Sẽ được quyền cao chức lớn do vua phong.
6. Hằng được sự ngợi khen của hàng đại chúng ở mọi nơi và mọi trường hợp.
7. Sẽ thoát khỏi sự ám hại của kẻ bất lương.
8. Khi có bị tai nạn cũng có chư thiên đến cứu.
9. Sau khi chết được sinh về cõi trời.
10. Sẽ được sinh về cõi Niết Bàn.
11. Đi theo con đường của chư Bồ tát và chư thánh nhân.

Để kỷ niệm ngày Rằm tháng Mười này, các quốc độ Phật giáo Theravāda tổ chức lễ Rằm tháng Mười bằng nhiều hình thức nghi lễ khác nhau: như lễ hội đặt bát đến chư Tăng, lễ thọ giới, lễ quy y, lễ thuyết pháp, lễ thọ đầu đà... nhằm giúp người Phật tử có cơ hội gieo duyên lành trong chánh pháp, tỏ lòng hiếu kính báo đền công lao dưỡng dục sinh thành của hai Bậc Thân Mẫu.

Đặc biệt, chư Tăng cùng các cận sự nam nữ thường tổ chức nghi lễ cúng dường Tam Bảo và báo hiếu các Bậc sinh thành bằng lễ hội Đầu đà (Dhutanga): thọ pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi năm, chỉ thọ trì oai nghi ngũ là chính và oai nghi đi, đứng mà thôi, suốt đêm Rằm tháng Mười cho đến rạng ngày hôm sau. Thông thường, trong đêm Đầu đà có nhiều phần để Phật tử tham gia học và thực

hành thêm về giáo lý như: chư Tăng thuyết pháp, chiêm bái Xá Lợi, hành thiền, vấn đáp Phật pháp, luận đạo v.v... Người tham dự một đêm đầu đà, qua những phần sinh hoạt Pháp đó, chắc chắn sẽ được hiểu biết giáo lý căn bản của Phật giáo và sẽ có thêm niềm tin vững chắc ở Tam Bảo. Đó là cách thức cúng dường cao thượng nhất đến Đức Phật.

Ta cùng tìm hiểu xem hạnh đầu đà nghĩa là gì nhé:

“Đầu đà” hay “Dhutanga” nghĩa là dẹp được những phiền não, loại trừ được những phiền não.

Hành giả thọ pháp hạnh đầu đà là người ít tham muốn, biết tri túc, hoan hỷ ở nơi thanh vắng, không sống chung đụng với nhiều người, cố gắng tinh tấn tạo mọi thiện pháp, giữ gìn giới trong sạch và trọn vẹn, thực hành thiền định để chứng đắc các bậc thiền hữu sắc; thực hành thiền tuệ để chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Niết Bàn, diệt đoạn tuyệt phiền não, tham ái.

Pháp hạnh đầu đà có 13 pháp; pháp hạnh ngăn oai nghi nằm là 1 trong 13 pháp hạnh đầu đà ấy.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm có 3 bậc:

- Bậc thượng: Hành giả ngồi ngay thẳng, không dựa lưng, đầu vào một nơi nào cả.
- Bậc trung: Hành giả có thể ngồi dựa lưng, đầu vào tường...
- Bậc hạ: Hành giả có thể ngồi trên giường, trên ghế dựa...

Hành giả sau khi thọ trì pháp hạnh đầu đà này rồi, suốt đêm: Canh đầu, canh giữa, canh cuối chỉ sử dụng 3 oai nghi: Oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng là phụ tuyệt đối không sử dụng oai nghi nằm, cho đến rạng sáng ngày hôm sau.

Nếu hành giả muốn ngủ để thân tâm được nghỉ ngơi, thì hành giả có thể ngủ trong oai nghi ngồi.

Như vậy, hành giả đã thành tựu kết quả pháp hạnh đầu đà này.

Hành giả đã thọ pháp hạnh đầu đà này rồi, ban đêm có 3 canh: Canh đầu, canh giữa, canh cuối, nếu hành giả đặt lưng và đầu xuống

mặt phẳng nằm nghỉ ngơi vào canh nào, thì pháp hạnh đầu đà này bị đứt. Tuy pháp hạnh đầu đà này bị đứt nhưng không có tội, chỉ không được phước mà thôi. Hành giả có thể nguyện thọ pháp hạnh đầu đà này trở lại.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm này, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, hành giả được thành tựu các quả báu như sau:

- Cắt đứt tâm ham nằm ngủ ngon giấc.
- Thuận lợi thực hành mọi pháp hành thiền định, pháp hành thiền tuệ.
- Giữ gìn các oai nghi đáng kính, dễ phát sinh đức tin trong sạch.
- Tinh tấn thực hành thiền định, hoặc thực hành thiền tuệ liên tục.
- Hỗ trợ cho các pháp hành giới-định-tuệ... được phát triển và tăng trưởng tốt.

Trong bộ Chú giải Mahāvagga thuộc Chú giải Trường Bộ Kinh, kinh Sakkapañha-suttavaṇṇanā có đề cập đến chư Thánh Arahán thọ trì pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm đó là:

- Nhị vị Tối Thượng Thanh Văn đệ tử: Ngài Đại Trưởng Lão Sāriputta và Ngài Đại Trưởng Lão Mahāmoggallāna không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Đại Trưởng Lão Mahākassapa không nằm suốt cuộc đời xuất gia (Ngài thọ 120 tuổi).
- Ngài Trưởng Lão Anuruddha không nằm suốt 50 năm.
- Ngài Trưởng Lão Bhaddiya không nằm suốt 30 năm.
- Ngài Trưởng Lão Soṇa không nằm suốt 18 năm.
- Ngài Trưởng Lão Raṭṭhapāla không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng Lão Ānanda không nằm suốt 15 năm.
- Ngài Trưởng Lão Rāhula không nằm suốt 12 năm.
- Ngài Trưởng Lão Bākula không nằm suốt 80 năm (Ngài thọ 160 tuổi).
- Ngài Trưởng Lão Nāḷaka không nằm cho đến khi tịch diệt Niết Bàn.

Tuy quý Ngài là bậc Thánh Arahán đã diệt đoạn tuyệt mọi phiền não, mọi tham ái không còn dư sót, nhưng quý Ngài thọ pháp

hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, chỉ thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng là cốt để làm gương tốt cho lớp hậu sinh noi theo.

Các pháp hạnh đầu đà đều có khả năng ngăn được phiền não, nghĩa là diệt tâm ác, để tâm thiện sinh, làm cho các thiện pháp phát sinh như dục giới thiện pháp, sắc giới thiện pháp, vô sắc giới thiện pháp cho đến Siêu tam giới thiện pháp phát sinh.



* Nghi Thức Thọ Pháp Hạnh Đầu Đà:

Trước khi thọ pháp hạnh đầu đà:

- Nếu hành giả là Tỳ khưu, thì nên sám hối āpatti xong.
- Nếu hành giả là Sadi, thì nên xin thọ lại phép quy y Tam Bảo và Sadi thập giới.
- Nếu hành giả là cận sự nam, cận sự nữ, thì nên xin thọ phép quy y Tam Bảo và ngũ giới, hoặc bát giới.

Mỗi hành giả sau khi đã có giới rồi, phát sinh thiện tâm trong sạch, cung kính thọ pháp hạnh đầu đà.

Pháp hạnh đầu đà ngăn oai nghi nằm, thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, oai nghi đứng tuần tự như sau:

1 - Kính Lễ Đức Phật Gotama:

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Con đem hết lòng thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, Đức Arahán, Đức Chánh Đẳng Giác ấy.

2 - Thọ Trì Pháp Hạnh Đầu Đà:

Seyyam paṭikkhipāmi,

Nesajjikāṅkaṃ samādiyāmi.

Con nguyện xin ngăn oai nghi nằm.

Con xin thọ trì oai nghi ngồi là chính và oai nghi đi, đứng.

3 - Cúng Đường Tam Bảo:

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường Đức Phật Bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường Đức Pháp Bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṃghaṃ pūjemi.

Con đem hết lòng thành kính cúng dường Đức Tăng Bảo bằng thực hành pháp hạnh đầu đà này.

4 - Lời Nguyện Cầu:

Addhā imāya paṭipattiyā jāti jarā maraṇamhā parimuccissāmi.

Chắc chắn, con sẽ giải thoát khỏi sinh, già, chết do nhờ duyên lành thực hành pháp hạnh đầu đà này.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo lokasmiṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo Vietnamraṭṭhasmiṃ.

Nguyện cầu chánh pháp được trường tồn trên thế gian.

Nguyện cầu chánh pháp được trường tồn trên Tổ quốc Việt Nam thân yêu.

Xin hãy cùng nhau thành tâm nguyện cầu cho Chánh Pháp được trường tồn, nguyện cầu cho tất cả chúng sinh tôn kính Pháp, nguyện cầu cho mưa thuận gió hòa trên cõi nhân gian này.

Etena saccavajjena sotthi me hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho con luôn được an lành

Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho người luôn được an lành

Etena saccavajjena sotthi no hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho chúng con luôn được an lành

Etena saccavajjena sotthi vo hotu sabbadā.

Do lời chân thật này, cầu mong cho mọi người luôn được an lành. 🌸

Mùa Vu Lan 2020

Một ngày bên quán trọ

THÍCH TÁNH TUỆ



Ngày tháng vội qua như làn gió thoảng
Phủ tàn tro bao diễm lệ mùa xuân...
Và thực tại cuốn xô dòng thác lũ
Ôi gạo tiền, cơm áo... kiếp lao lung...

Có than thở, khóc, cười... đâu khác được!
Nhìn dòng xe xuôi ngược... chợt thương đời
Thôi thì cứ bình yên như cỏ dại
Ngắm mây trời trôi nhẹ... để lòng tươi...

- Em cứ sống là chính mình như thế
Chút dại khờ như chẳng biết điều chi
Với muôn loài hết lòng khi có thể
Để đắp bù... mai một nọ phân ly...

Em cứ sống, hãy nhớ mình đang thở!
Một hơi tàn khôn, dại cũng như nhau.
Bóng hạnh phúc cả một đời đeo đuổi
Vội nhòa theo hơi thở lúc... qua cầu!

Vui cũng sống mà buồn cũng phải sống
Có sao mình không chọn sống thanh thoi?
Ngày cũng hết mà đêm dài cũng hết
Dại gì không buông xả tất, rong chơi!

- Trời chớm thu, vàng rơi bên quán trọ...
Mỉm môi cười, chân bước chậm... an vui...



NHỮNG PHẬT SƯ CỦA THIỀU CHỦU Ở THÁI NGUYÊN TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG*

“Ba bát cháo, đáo Tam Đảo”

8 giờ tối ngày 26 tháng 11 âm lịch năm 1946 (tức tối 19-12-1946), tiếng súng nổ ở Thủ đô; Thiều Chủu thu xếp các em chạy tản cư vào làng Đan Thầm, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Lúc đó, có tới 90 em do Hội Việt Nam Phật giáo trông nom, phần nhiều là 5 - 6 tuổi, vì đói ăn mắc các bệnh lỵ và nề rất nhiều; nhiều em phải gánh. Có 6 sư Ni, 3 sư Tăng trông nom vào đó và anh Nguyễn

* Trung tâm Nghiên cứu LSPGVN, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Quý Tán giúp việc dạy các em học. Còn Thiều Chửu ở lại đến gần Tết âm lịch mới đi, vì lúc đó có ông Đường Thử Châu người phụ trách tự vệ kháng chiến khu Sinh Từ (nay là phố Nguyễn Khuyến, Ngô Sĩ Liên, Hà Nội) về bảo ông in giúp các truyền đơn và bản tin chiến đấu; và nhà in (Đuốc Tuệ) của Hội Phật giáo lúc đó cũng dời về am Tế Độ (ở quận Thanh Xuân Bắc, Hà Nội). Đến phút cuối cùng thì Thiều Chửu thực hiện tiêu thổ kháng chiến: phá máy in, đổ hết con chữ xuống ao rồi mới đi; nhà cửa cũng đốt hết.

Để chia sẻ khó khăn với Thiều Chửu, Thượng tọa Thích Trí Hải cử hai đệ tử là các sư Thích Tâm Giác và Thích Quang Khải xuống Đan Thầm đưa gần 30 em trên 10 tuổi tản cư kháng chiến về Đông Kết, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên rồi qua Tùng lâm của Hội ở huyện Phụ Dực, tỉnh Thái Bình, cuối cùng về chùa Mai Xá, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam là nơi Thượng tọa trụ trì.

21 em Hợp Thiện được Hội Hợp Thiện tìm đến chuyển đi. Còn 40 em, Thiều Chửu chuyển về huyện Phú Xuyên ở làng Trung Lập. Sau đó lên làng Yên Mỹ, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây rồi sang Cao Phong Phật học tràng (vùng Nội Bài, Phúc Yên). Cuối năm 1949 quân Pháp đánh lên Phúc Yên, Thiều Chửu đưa cả đoàn vượt Tam Đảo sang Thái Nguyên... Đi suốt ngày tới chân núi Tam Đảo, lúc đó còn tất cả 38 em, em bé nhất 5 tuổi phải cõng và gánh. Cả đoàn người dậy sớm nấu nồi cháo lớn, mỗi người ăn 3 bát và cùng hô khẩu hiệu: “Ba bát cháo, đèo Tam Đảo”¹. Suốt ngày leo trèo, khổ nhất là cáng người què (mẹ Thiều Chửu bị ngã gãy chân) và cõng em bé. Lúc qua dốc Tam Đảo, nhiều chỗ phải bò hay ngồi xuống bấu rễ cây mới xuống được. Đi đến tối mới tới chân núi bên này Vĩnh Yên, vô sự cả. Về Phi Đồn mấy hôm, chỗ ở chật quá nên đoàn phải tìm vào Lý Nhân cách đó 3 cây số. Tiền hết, gạo hết, phải bán nồi, bán sanh² lên tận Cù Vân mua sắm về

1. Đèo tức là (đi) đến. Khẩu hiệu “Ba bát cháo, đèo Tam Đảo” chứng tỏ quyết tâm vượt núi của đoàn.

2. Một loại chảo thành đứng, bằng đồng dùng để thổi nấu như nồi, chảo.

nấu cháo. Hôm nào Thiều Chửu cũng phải dậy từ gà gáy để giã sắn nấu cháo. Đói quá, khổ quá, hết sắn lại cháo lợn. Cả lớn bé gần 50 người, ngày ăn có 4 bát gạo nấu với một rễ sề lá khoai lang già, y như đồ lợn, nên các em mới đặt cho cái tên là cháo lợn. Lúc đó gạo lên cao quá, cảnh đói lan đến cả nhân dân; bộ đội cũng ăn cháo. Một hôm, có một tiểu đội Vệ quốc đến đi suốt xóm không đong được gạo, đoàn phải nhường cho 4 ca; nấu cháo chưa như bộ đội đã húp vội rồi đi. Thấy cảnh thực ấy cả đoàn cảm động vô cùng và tự nhiên thấy như chết gần hết những nỗi oán đói.

Phật tử phải có trách nhiệm với kháng chiến

Lúc bấy giờ, việc cấp thiết nhất của Thiều Chửu là bằng mọi cách cứu cả đoàn người đi theo ông thoát đói. Ông bàn với các sư rằng chỉ còn cách vỡ đồi trồng rau và làm gạo sáo³ là sống ngay, nhưng lấy đâu ra tiền? Ông liền viết thư lên Bộ Nội vụ và Ủy ban hành chính kháng chiến Liên khu I. Chưa đầy nửa tháng đã có giấy gọi đi lấy tiền. Ủy ban khu giúp cho một vạn đồng. Sung sướng quá, ông cùng các em reo lên. Tiếp sau lại cho mua vài chục thước vải và 300 ký ninh vàng⁴, bán bớt đi làm vốn, cả nhà ra sức làm gạo sáo, kiếm được đủ gạo nấu cháo và sắn ăn.

Đoàn của Thiều Chửu gồm các nhà sư và trẻ em nên công lương⁵ được chính quyền và nhân dân địa phương cho miễn. Tuy nhiên, ông nói với đoàn rằng, Phật tử chúng ta phải có trách nhiệm đối với đất nước đang kháng chiến. Ông động viên đoàn chịu đói lấy tiền vốn nói trên đong thóc đóng công lương đầy đủ cho chính quyền. Không những thế, ông còn mua công phiếu chính phủ: “Còn nhớ Rằm tháng 8 âm lịch năm 1950, ông Nhân Phó chủ tịch

3. Gạo sáo: xay thóc, giã gạo được gạo và cám, trấu. Bán gạo có lẫn lại thu được nuôi gà lợn và trấu đun.

4. Thuốc viên mầu vàng, là loại thuốc chữa sốt rét chủ yếu hồi kháng chiến chống Pháp, rất quý hiếm.

5. Túc thóc công lương, một loại thuế thu bằng thóc từ nông dân lúc bấy giờ.

huyện Đồng Hỷ có khuyến khích các xã xung quanh đến thăm các em. Nhưng chỉ có xã Đồng Tiến đến cho hơn 1.400 đồng lại toàn giấy rách không tiêu được; sau chúng tôi phải thêm tiền vào cho đủ 5.000 đồng để mua công phiếu kháng chiến”⁶.

Tấm lòng của Bồ tát

Một trong 6 sư Ni trong đoàn của Thiều Chửu là Ni trưởng Thích Đàm Ánh (1925-2015) trụ trì chùa Phụng Thánh ở ngõ Cống Tráng, phố Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, kể: “Ồi dà! Chẳng có ai được như thầy tôi đâu! Tôi theo thầy Thiều Chửu từ năm tôi mới lên mười, đến nay đã tám mươi năm rồi, nhưng tôi thấy chẳng ai như thầy tôi cả. Cụ đúng là một vị Đại thừa Bồ tát đấy, đúng là Đại thừa Bồ tát, không Bồ tát thì không làm nổi những cái việc như thế đâu. Cụ làm cái gì cũng giỏi, đỡ đỡ mát tay lắm. Cái ngày dựng trại Tế sinh ở trên Thái Nguyên ấy, nhân dân toàn đến nhờ thầy tôi đỡ đỡ thôi, đi cày, đi cấy, giồng sắn, giồng khoai, chẳng từ nan một việc gì cả. Mà cụ chịu cực giỏi lắm, ngày làm quần quật như thế, tối về rét mấy cũng chỉ đọc cái chăn chiên Nam Định mỏng tanh với manh chiếu cói rải ra thêm đất, nhường chỗ trong nhà cho học trò, mưa to, gió lớn đến mấy cũng không chịu vào. Có lúc chúng tôi phải hè nhau ra khiêng cụ vào”⁷.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Bộ Giáo dục mở vườn trẻ, Thiều Chửu cử 5 sư Ni dự lớp mẫu giáo 15 ngày; lúc về cố gắng cùng nhân dân sở tại mở một vườn trẻ nhỏ có độ 15 em. Theo phương pháp mới, Thiều Chửu và các đệ tử hết sức săn sóc, các em tiến bộ mau lắm⁸. Năm 1950, ông còn sáng tác các bài hát, trò chơi huấn luyện cho các sư Ni để dạy các trẻ thơ. Bà Ngô Kim Thành một trong 5 sư Ni - cô

6. Nguyễn Đại Đồng, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, *Tự bạch của Thiều Chửu*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019, tr. 427-435.

7. Trần Sáng, *Cụ sư Kha*, báo Văn nghệ Thái Nguyên số 18 (ra ngày 25-9-2010) và số 19 (ra ngày 10-10-2010).

8. Nguyễn Đại Đồng, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019, trang 433.

giáo ngày đó năm nay gần 90 tuổi, đưa cho tôi cuốn vở ghi những bài mà bà đã được thầy Thiều Chửu dạy ngày ấy:

Đu cao

Đu cao, đu cao, đu bổng lên.

Đu giữ cho chắc, cho bền.

Muốn lên mây với gió (hờ),

Muốn lên cây với chim.

Có ai muốn thích đu tiên,

Nhường để cho lên một lần.

(hát lại từ đầu)

Nu na nu nống

Ngôi song song đuổi đôi chân gà,

Đếm cho đều, cho đúng đờng sai.

Chân ai bị đếm cuối bài,

Tình tang tang tính tình,

Bé coi như què.

(Ai rơi đúng chữ què thì phải đứng dậy
nhảy lò cò vòng quanh)

Dung giăng dung dẻ

Dung giăng dung dẻ,

Dắt trẻ ra đây,

Đông đủ một bày,

Vui chơi sung sướng,

Theo đàn bướm lượn,

Trên bãi cỏ xanh,

Hoa quả sai cành,

Ta hái mang về.

(hết chữ về thì giả vờ đưa tay ra phía trước như hái quả)

Sau vì máy bay khủng bố dữ và nhân dân thấy các sư nhện đói làm việc nên mới xin tạm đình.

Không chỉ tổ chức nhà trẻ, những lúc nông nhàn Thiều Chửu còn mở các lớp Bình dân học vụ để giúp nhân dân trong vùng xóa nạn mù chữ theo lời kêu gọi diệt giặc đói của Hồ Chủ tịch.

Động viên đệ tử đầu quân

Năm 1950, cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc đã bước sang năm thứ 4, Chính phủ kêu gọi nhân dân đóng góp sức người sức của cho kháng chiến. Bấy giờ trong đoàn của Thiều Chửu, các sư Ni trông nom các em và vườn trẻ, công việc tạm được. Sư Thích Quảng Quang, theo ông từ năm 11 tuổi, sư Thích Thanh Tuấn (đệ tử Thượng tọa Thích Trí Hải, chùa Mai Xá, Hà Nam) và sư Thích Thanh Dưỡng (đệ tử của Tổ Côn tức Hòa thượng Tuệ Tạng - Thích Tâm Thi, Nam Định) ở với ông đã mấy năm, tuy là sư nhưng có đầu óc sáng suốt, nghe ông hướng dẫn đều hăng hái đi đầu quân vào bộ đội Thông tin liên lạc⁹. “Nhờ ơn Hồ Chủ Tịch, ơn Đảng giáo dục, anh Quang đã tiến tới chiến sĩ thi đua đại đoàn, anh Dưỡng chiến sĩ thi đua tiểu đoàn, anh Tuấn cá nhân xuất sắc¹⁰. Còn anh Nguyễn Quý Tán, Thiều Chửu giới thiệu ra Ủy ban hành chính kháng chiến huyện”¹¹.

Tháng 9 năm 1950, giặc tấn công lên. Đoàn của Thiều Chửu ở trong vòng vây 12 ngày, suốt ngày đêm chui trong các bụi rậm ngoài đồi núi, nắng dầm mưa dãi, rất gian khổ. Trước sau chết mất 4 em. Lý Nhân là nơi hẻo lánh; đồng bào tản cư đến đông, mà phần nhiều là đồng bào vùng xuôi tản cư lên; nên trong lúc lánh nạn, các sư Ni và các em lớn chắc là có gặp người quen thuộc nên cùng bàn với nhau về tề gần hết. Lúc yên, kiểm điểm lại chỉ còn 15 em,

9. Thiều Chửu quen biết ông Hoàng Đạo Thúy, lúc đó là Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng nên ông giới thiệu ba đệ tử của mình là: Trần Việt Quang, Hà Văn Dưỡng, Trần Văn Tuấn vào bộ đội thông tin. Ông Dưỡng và ông Tuấn là liệt sĩ chiến đấu bên Lào những năm 1960, ông Quang về hưu là đại tá, đã mất năm 2003.

10. Nguyễn Đại Đồng, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019, trang 433.

11. Ông Nguyễn Quý Tán, quê huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, giúp Thiều Chửu từ năm 1942, khi đó được ông Kha giao phụ trách đoàn này. Năm 1950, Thiều Chửu giới thiệu ông Tán tham gia kháng chiến ở tỉnh Thái Nguyên. Trước ngày nghỉ hưu, ông Nguyễn Quý Tán là Chánh Văn phòng Bảo tàng Hồ Chí Minh. Đã mất.

trừ em Kim, em Dậu gửi vào xưởng giấy Đoàn Kết của báo Cứu Quốc, em Hôn và em Mỹ gửi vào hãng thuốc lá Bắc Sơn. Em Hôn sau cũng chết, em Mỹ cũng không thấy đâu nữa¹².

Hồi đệ tử Thích Ca, đường tu nhằm cho đúng

Cuối năm 1951, Miễn (cháu gọi Thiều Chửu là bác ruột) về nội thành nói rằng: “Tăng già chỉ chuyên mê hoặc nhân dân, nạn đàn tràng cúng vái, đồng bóng lại tệ hơn ngày xưa. Đó cũng là một cách gián tiếp giúp bọn thực dân đế quốc dễ bóp chết dân mình”. Thiều Chửu nghe xong, nghĩ mà thương cho các bạn cùng một tín ngưỡng. Ông liền gửi tập tài liệu *Giáo dục Tăng già* của Hội Phật giáo Cứu quốc huyện Kim Anh biên soạn năm 1948 cho anh Phạm Xuân Đường (nguyên là con rể nuôi của Thiều Chửu và cũng đã học ông mấy năm. Anh trước theo kháng chiến làm Huyện đội dân quân ở quê thuộc tỉnh Hải Dương, sau anh vào làm nhà in Đuốc Tuệ ở chùa Quán Sứ và hoạt động cho kháng chiến ở khu phố Quán Sứ. Cuối năm 1952, việc bại lộ, anh bị giặc Pháp bắt chưa biết còn sống hay chết)¹³ để anh tìm cách giác ngộ cho nhân dân trong nội thành. Trong đó có kèm một bài thơ rằng:

*“Nhớ Tổ Bách Trượng xưa, thật thành thần lao động;
 Một ngày chẳng làm chi, một ngày cam trống bụng.
 Chúng ta là hạng nào? mà không biết tự trọng.
 Cũng len nhũn lựa mềm, cũng chề xuân thuốc cống.
 Cũng xuống ngựa lên xe, cũng tiền rương thóc đống.
 Ngũ dục thả cửa chơi, ngũ cái tha hồ hống!
 Hỏi nguồn ở đâu ra? đục vào lưng quần chúng.
 Học chưa quá i tờ, đạo hoàn toàn ngô ngọng.
 Hạt gạo nhớ nhưỡng non, đâu phải là ứng cúng.
 Cứ theo lẽ chân thường, ai cũng có quyền sống.*

12. Nguyễn Đại Đồng, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019, trang 436.

13. Năm 1958, anh Phạm Xuân Đường được phong quân hàm trung úy.

Có làm thì có ăn, biếng lười tất mất giống.
 Đùng tưng lắm ngày xưa, người ta còn mê mộng.
 Mà dùng cách thôi miên, mà tính bề lợi dụng.
 Hết cầu cúng đàn tràng, lại bùa bèn đồng bóng.
 Thả sắn sắt đồng đong, bắt cá rô cá bống.
 Bòn rút hết hầu bao, để tụi cung tụi phụng!
 Dân vì đó suy tàn, nước vì đó lũng củng.
 Làm mỗi cho thực dân, dễ bóp cổ bưng họng.
 Hồi đệ tử Thích Ca, đường tu nhằm cho đúng.
 Trông gương Phật Tổ ta, như bể trời lồng lộng,
 Lục Tổ là tri lương, Tứ nhiếp là tàu súng.
 Hy sinh vô tận cùng, phục vụ cho đại chúng.
 Phúc trí đều như nhau, viên thành công tu chứng”.

Cuối năm 1952, nghe tin một số Tăng già nội thành ra làm tay sai cho người Pháp, Thiều Chửu giận quá, có viết một bài cảnh cáo chúng gửi về cho anh Đường tìm cách phổ biến. Nội dung bài ấy có hai phần. Phần I chỉ rõ tinh thần cách mạng của Phật giáo Thiên tông. Phần II chỉ rõ chỗ suy kém của Pháp, và chỉ cho đường về với kháng chiến (những bản gửi về đều có lưu một bản lại). Từ khi biết tin anh Đường bị giặc bắt, Thiều Chửu không gửi gì nữa và thủy chung ông cũng không có một lời nào chữ nào với bọn họ nữa. Chỉ nhận được một tấm ảnh của gia đình anh Đường. Nghe nói anh Đường bị giặc bắt, vợ con khổ sở lắm; Thiều Chửu bảo bớt số tiền của người quen gửi cho ông, đưa cả cho vợ con anh Đường mưu sống (số tiền này chừng độ 1.000 đồng Đông Dương)¹⁴.

Góp phần chấn hưng Phật giáo

Sự nghiệp phiên dịch và sáng tác của Thiều Chửu từ năm 1926 đến năm 1953 gồm trên dưới 90 đầu sách, trong đó có 5 cuốn hoàn thành trong những năm tháng kháng chiến ở Thái Nguyên:

14. Nguyễn Đại Đồng, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019, trang 439, 441.

1) *Lục Tổ Đàn Kinh* (dịch), Phương Tiện 1950; Đuốc Tuệ tái bản 1953.

2) *Phật học cương yếu* (dịch), Đuốc Tuệ 1951, VV 614/74, 182 trang.

3) *Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20* (trước tác), Đuốc Tuệ 1952.

4) *Chú giải kinh Viên Giác* (dịch), Đuốc Tuệ 1953.

5) *Kinh Diệu pháp Liên hoa* (dịch), Đuốc Tuệ 1953¹⁵.

Bốn cuốn kinh sách Phật: *Lục Tổ Đàn Kinh*, *Phật học cương yếu*, *Chú giải Kinh Viên Giác*, *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, Thiều Chửu đã dịch từ năm 1948-1949, khi lên Thái Nguyên ông bổ sung và hoàn thiện rồi cử người về Hà Nội gửi Thượng tọa Tố Liên hoặc Thượng tọa Trí Hải in ấn.

Theo nhà Hán học lão thành Vũ Tuấn Sán căn cứ vào lời ghi trang 78, sách *Con đường học Phật ở thế kỷ thứ 20* do Đuốc Tuệ in lần thứ nhất vào năm 1952, có câu: “Đến nay tuổi đã 50, mới dám đem cái chú sớ (tức lời chú giải các sách kinh), chỗ nào phải, chỗ nào sai tự thấy rõ ràng. Như vậy sách đã được viết vào những năm 1950, 1951, hồi ông đang sống ở vùng tự do, hòa mình trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc. Do đó, ta không lấy làm lạ khi thấy ghi ngay ở đầu trang sách, được đóng khung và in trang trọng toàn hàng chữ hoa “PHẢI TẬN HIẾU VỚI NHÂN DÂN, NHÂN DÂN LÀ CHA MẸ BAO KIẾP, LÀ CHỦ PHẬT VỊ LAI”¹⁶.

Đây là cuốn sách *viết bằng máu và nước mắt* như lời học giả Vũ Tuấn Sán¹⁷, thể hiện khá đầy đủ quan điểm của một Phật tử chân chính, tiên tiến, yêu nước, kiên quyết chống lại việc một số Tăng sĩ vùng địch chiếm mưu mô thần bí hóa đạo Phật, qua đó gián tiếp

15. Nguyễn Đại Đông, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019, trang 307-317.

16. Vũ Tuấn Sán, Thiều Chửu - một gương sáng kết hợp tinh thần yêu nước với đạo Thiên, đăng trong sách *Những người lao động sáng tạo của thế kỷ*, nhiều tác giả, Nxb Lao động, năm 1999.

17. Sách đã dẫn, trang 26-69.

phục vụ âm mưu của thực dân Pháp muốn làm nhục tinh thần kháng chiến của dân tộc ta. Nguyễn Hữu Kha đã không ngần ngại phơi bày một số tình trạng suy thoái phẩm chất trong giới Tăng lữ cũng như các tệ nạn hoành hành trong các chùa chiền lúc bấy giờ, ông viết:

“Người tín ngưỡng Phật giáo nước ta hạng trên nhất chỉ tu lấy lợi một mình, mặc kệ đời chẳng thèm nhìn tới; hạng thứ nhì thì mượn cửa chùa làm chốn dung thân để dằng qua ngày; hạng dưới nữa thì lại lấy chùa chiền làm chỗ buôn bán kiếm chác, không từ một sự đê hạ, nhơ nhớp nào mà không dám làm... Sự kiếm tiền bằng cách buôn thần bán Phật làm cho người đời ghê tởm...”. Sau khi phân tích các nguyên nhân gây ra tình trạng suy đồi đó, ông đề nghị Tăng sĩ phải: - đoàn kết lại trong một tổ chức Phật giáo toàn quốc; - lao động tự nuôi thân bằng các nghề *làm ruộng, công nghệ, giáo dục, y tế*; - bỏ hết lối tu học cũ, phải học và thực hành Phật Giáo Nhân Gian; - đóng góp tài lực cải tạo đời sống nhân dân. Sách này ông viết tại chiến khu Việt Bắc và lời lẽ rất gay gắt, thế mà nhà in Đuốc Tuệ ở Hà Nội đang bị Pháp chiếm đóng vẫn dám in và xuất bản ngay, điều đó nói lên sức thu hút nhân tâm của Thiều Chửu¹⁸.

Giới Tăng lữ đương thời không thể không suy ngẫm các bài thơ, bài viết cảnh tỉnh người tu Phật của ông, tiêu biểu là những lời lẽ thẳng thắn mà đau trong quyển sách trên. Tấm lòng ưu tư của ông trong việc chấn hưng Phật giáo thể hiện qua các đề nghị đầy tâm huyết sau:

“Tôi mong rằng các nhà tín ngưỡng Phật giáo nên chú ý vào hai sự này cho: 1- Nên gánh vác lấy cái trách nhiệm chính đốn Phật giáo, cải lương Phật giáo. 2- Đừng theo cái lối tín ngưỡng về mặt tiêu cực mà phải gắng sức tiến sang mặt tích cực ngay đi. Làm trái lại thì chẳng đợi người ta phá chùa đuổi sư mà chính ngay Phật giáo tất phải đi dần đến diệt vong vậy”¹⁹.

18. Nguyễn Hải Hoành, *Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha vị Bồ tát giữa đời thường*, báo Văn nghệ, số 19 ra ngày 10 tháng 5 năm 2008.

19. TS. Thích Đồng Bổn, *Sĩ khí của cụ Thiều Chửu*, đăng trong sách *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản năm 2019, tr138-147.

Lời kết

Khi tiếng súng kháng chiến toàn quốc bắt đầu nổ ở Thủ đô, Thiều Chửu phải dẫn mấy chục em của Hội Tế sinh và 9 nhà sư đi tản cư. Từ đây bắt đầu con đường khổ hạnh từ làng Đan Thâm (Thanh Oai, Hà Đông) lên Sơn Tây, sang Phúc Yên rồi từ Vĩnh Yên vượt núi Tam Đảo sang Thái Nguyên. Các em thì bé, đường thì xa, lại thêm đói ăn, bệnh tật, đây là cuộc trường chinh của tình thương yêu. Cuối cùng, đoàn của Thiều Chửu đến được ấp Đồng Tâm, xã Đồng Liên, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Thiều Chửu xác định vị trí chiến đấu của mình trong cuộc chiến của toàn dân. Đó là đem tài lực của mình giúp ích cho địa phương ở vùng kháng chiến để góp phần vào sự nghiệp cách mạng giải phóng quê hương khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Ông đã tổ chức cho các thành viên trong đoàn tăng gia sản xuất để tự túc và dành tiền mua thóc đóng công lương và mua công phiếu kháng chiến. Ông lập vườn trẻ giao cho các sư Ni chăm sóc; mở lớp học bình dân xóa mù chữ cho bà con địa phương; ông động viên các sư Tăng cỡi cà sa mặc chiến bào. Và trong những năm tháng gian khổ nhưng hào hùng của dân tộc đó, ông vẫn dịch kinh, viết sách góp phần chấn hưng Phật giáo.

Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha thực sự là tấm gương sáng về lòng yêu nước kết hợp với đạo Thiên. ☸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đại Đồng, *Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha (1902-1954)*, Nxb Tôn giáo, tái bản 2019.
2. Trần Sáng, *Cụ sư Kha*, báo *Văn nghệ Thái Nguyên* số 18 (ra ngày 25-9-2010) và số 19 (ra ngày 10-10-2010).
3. Vũ Tuấn Sán, *Thiều Chửu-một gương sáng kết hợp tinh thần yêu nước với đạo Thiên*, đăng trong sách *Những người lao động sáng tạo của thế kỷ*, nhiều tác giả, Nxb Lao động, năm 1999.
4. Nguyễn Hải Hoàn, *Cư sĩ Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha vị Bồ tát giữa đời thường*, báo *Văn nghệ*, số 19 ra ngày 10 tháng 5 năm 2008.

Khi...

TUỆ NHA

*Là khi biết sống trong thân Phật
Không dám làm thân Phật bị đau
Đất trời cao Phật Pháp nhiệm mầu
Núi biển lớn Như Lai vô trụ
Trong tĩnh lự đèn trời vô chứng
Giữa u minh nển huệ thấp mau
Tĩnh Túy Bát Nhã thâm sâu
Buông màn tứ đại hòa vào pháp thân.*





ĐI TÌM NHẠC KHÚC MAHA ĐÂU LẶC

LÊ HẢI ĐĂNG

Nguồn gốc xuất xứ

Theo “Song ngữ từ vị”, Viện Nghiên cứu Giáo dục Quốc gia giải thích: “Maha đầu lặc là nhạc khúc Hồ do Trương Đăng thời Hán Vũ Đế đi sứ Tây Vực đem về, mang phong cách âm nhạc Tây Vực. Tên tác phẩm dịch âm từ tiếng Hồ (Tây Vực), “Maha” có nghĩa là lớn, “đầu lặc” chỉ địa bàn “Chu ly”¹.

Theo cách chú giải trong “Chu lễ”, “Âm nhạc phương tây gọi là Chu ly”. Chữ “phương tây” trong ngữ cảnh văn hóa Trung Hoa cổ đại nhằm chỉ vùng đất nằm về phía tây, bao gồm rất nhiều thổ lớn nhỏ khác nhau. Bởi vậy, nhạc Hồ là âm nhạc của các tộc người sống ở vùng Tây Vực, cùng với miền Tây Bắc và Đông Bắc, Trung Hoa cổ đại. “Cổ kim chú” của Thôi Báo chú giải: “Hoành xuy chính là nhạc Hồ. Trương Bác Vọng² vào Tây Vực mới truyền bá tới Tây Kinh, chỉ có khúc Ma ha đầu lặc là được Lý Diên Niên sử dụng để sáng tạo Tân thanh 28 giải. Chữ “giải” có nghĩa là đoạn nhạc ngắn gian tấu hoặc kết thúc, nên người xưa gọi số “giải” là số đoạn nhạc”³.

1. <https://terms.naer.edu.tw/detail/1313776/>

2. Trương Đăng từng được phong làm Bác Vọng Hầu

3. <https://terms.naer.edu.tw/detail/1313776/>

Qua đoạn dẫn trên cho thấy nguồn gốc của nhạc Hoành xuy là do Trương Đẳng đem “Maha đầu lặc” từ Tây Vực về, sau đó Lý Diên Niên chỉnh sửa thành ra 28 giải (đoạn nhạc). Đồng thời, nhạc ấy gọi là Tân thanh với những tác phẩm, như: “*Hoàng hạc*”, “*Lũng đầu*”, “*Xuất quan*”, “*Nhập quan*”, “*Xuất tái*”, “*Nhập tái*”, “*Chiết dương liễu*”, “*Hoàng diệp tử*”, “*Xích chi dương*”, “*Vọng hành nhân*” vẫn còn phổ biến tới thời Ngũ Tán.

“Maha đầu lặc” đã mở ra thời đại âm nhạc Tây Vực du nhập văn hóa Hán. Theo học giả Kishibe Shigeo Nhật Bản, tác phẩm âm nhạc Tây Vực du nhập Trung Quốc sớm nhất chính là “Maha đầu lặc”, sau đó mới có âm nhạc Thiên Trúc vào thời Vĩnh Hòa, Đông Tấn, nhạc Quy Tư thời “Lữ Quang”... Sự kiện vua Vũ đời Bắc Ngụy chinh phạt Tây Vực cũng dẫn đến âm nhạc Quy Tư, Sơ Lặc, An Quốc, Khang Quốc... du nhập Trung Quốc. Đến đời Tùy lại có thêm nhạc Phù Nam, Cao Ly, Bách Tề, Tân La, Oải Quốc, Đột khuyết, Duyệt Ban. Nhằm tránh tình trạng không tương thích giữa các chủng loại âm nhạc vốn khác nhau về bản sắc, nhà Đường tập kết chúng vào các tổ chức âm nhạc phân chia theo quy chế bộ, như Hai bộ kỹ, Bốn bộ nhạc, Bảy bộ kỹ, Chín bộ kỹ, Mười bộ kỹ, Giáo phường, Lê viên...

Chẳng hạn, thời “Khai hoàng ra lệnh lập Bảy bộ nhạc. Bộ thứ nhất gọi là Quốc kỹ; Thứ hai là Thanh Thương kỹ; Thứ ba là Cao Ly kỹ; Thứ tư là Thiên Trúc kỹ; Thứ năm là An Quốc kỹ; Thứ sáu là Quy Tư kỹ; Thứ bảy là Văn Khang kỹ. Lại có đan xen các kỹ Sơ Lặc, Phù Nam, Khang Quốc, Bách Tề, Đột Khuyết, Tân La, Oải Quốc mà về sau Ngũ Hoàng gộp chung vào các loại múa Bính, Đạc, Cân, Phất và Kỹ mới” (Theo *Âm nhạc chí*, Tùy thư, quyển 15).

Như vậy, đến thời nhà Đường, một khối lượng lớn di sản văn hóa âm nhạc đồ sộ từ khắp nơi đã tụ hội về triều đình làm nên một thời đại âm nhạc huy hoàng nhất trong lịch sử phong kiến Trung Quốc, trong đó có âm nhạc Tây Vực. Nói về nhạc khúc “Maha đầu lặc”, ngày nay chúng ta không còn cơ hội biết nó vang lên như thế nào. Âm nhạc với bản chất vô hình, sinh ra từ không rồi trở về với không, nên “Maha đầu lặc” từ lâu đã tắt lịm trong không gian văn

hóa và thời gian lịch sử, cũng giống như khúc “Nghê thường” sau đó từng làm nên huyền thoại (vào thời Đường Huyền Tông).

Theo phỏng đoán, nhạc khúc Tây Vực, trong đó có Ấn Độ đa số liên quan đến vũ đạo. Âm nhạc Ấn Độ liên quan mật thiết với nghệ thuật múa. Ngôn ngữ hình thể có thể nói là một điểm nhấn trên toàn bộ bức tranh nghệ thuật truyền thống Ấn Độ. Nó khác với văn hóa Trung Hoa, cũng như Việt Nam. Người Ấn Độ vốn có sở trường về ngôn ngữ hình thể. Đối với người học nhạc, trước khi đàn phải học hát, trước khi hát phải học múa. Giữa đàn, hát và múa có mối quan hệ mật thiết với nhau. Người đàn dùng âm thanh mô phỏng tiếng hát, người hát dùng lời ca với tính chất tạo hình về giai điệu phỏng theo ngôn ngữ hình thể, đặc biệt, tất cả ngôn ngữ hình thể hữu hình, âm thanh vô hình đều nhằm giao tiếp với thần linh. Đó là nhu cầu căn bản, cũng như siêu việt nhằm đạt tới cảnh giới hòa quyện giữa thân - tâm - linh. Chẳng phải ngẫu nhiên mà tới thời hiện đại, nghệ sĩ âm nhạc truyền thống Ấn Độ vẫn duy trì thói quen để chân trần khi biểu diễn, dù hiện trường là sân khấu hay cơ sở tín ngưỡng. Tập quán văn hóa đó khiến cho nghệ sĩ thâm nhập được nguồn năng lượng siêu việt. Chúng ta có thể hình dung, tiếng đàn, tiếng hát, ngôn ngữ hình thể... giống như chất liệu để chuyển hóa nguồn năng lượng vật chất thành tinh thần. Trong quá trình chuyển hóa đó, nghệ sĩ cần đến “ngọn lửa” vô hình của linh cảm, một chất xúc tác kỳ diệu nhằm liên kết thân - tâm - linh.

Tham chiếu với “Khúc Nghê thường”

Nhạc khúc “Maha đầu lạc” từ lâu đã tắt lịm trước không gian văn hóa và thời gian lịch sử, nên chúng ta chỉ có thể lần tìm dấu vết của nó thông qua liên kết dữ liệu. Một trong những tác phẩm cùng chung số phận với “Maha đầu lạc” là “Khúc Nghê thường” hay còn gọi là “Nghê thường vũ y”. Tác phẩm này tuy không còn hiện hữu trên thế gian, nhưng dữ liệu liên quan khá phong phú. Nhờ vậy, nhiều nghệ sĩ đương đại đã nỗ lực phục hiện cũng như lấy cảm hứng để sáng tác những tác phẩm mới.

“Khúc Nghệ thường” có tên đầy đủ là “Nghê thường vũ y khúc” (霓裳羽衣曲) hay “Nghê thường vũ y vũ” (霓裳羽衣舞). Qua hai cách định danh bằng thuật ngữ “khúc” và “vũ” cho thấy tính chất tổng hợp của tác phẩm này. Nói cách khác, đây là một tác phẩm tổ hợp cả âm nhạc và múa. Trong bối cảnh văn hóa thời Đường (618-896), Trung Quốc, “Khúc Nghệ thường” chính là một Đại vũ khúc (hay Đại khúc), hiểu là tác phẩm nghệ thuật tổng hợp có quy mô lớn viết cho ca, múa và nhạc cụ diễn tấu sử dụng trong các nghi thức quan trọng hoặc yến hưởng (hiểu là tiệc tùng) tại cung đình. Nhạc công diễn tập nhạc khúc, lệnh ái phi Dương Ngọc Hoàn thiết kế vũ đạo.

Theo nhà nghiên cứu âm nhạc Nhật Bản Kishibe Shigeo trong cuốn *“Nghiên cứu lịch sử âm nhạc đời Đường”*, viết: *“Nghê thường vũ y là một tên gọi khác của nhạc khúc Hồ - Bà La môn do Tiết độ sứ Dương Kính Thuật (trong sách viết là Trung) người Hà Tây dâng biểu vào thời Khai Nguyên”*. Cuốn *“Bích kê mạn chí”* của Vương Chước thì cho rằng: Nghệ thường vũ y là tác phẩm do *“Tây Lương sáng tác, Minh Hoàng sửa sang”*. Và Kishibe Shigeo diễn dịch thêm, *“Nghê thường vũ y”* được sáng tác dựa trên *“tinh thần chủ đạo của việc cải biên tên bài mà thực chất là Trung Quốc hóa Hồ khúc xét về mặt tính chất”*.

Theo nhà thơ Lý Bạch, toàn bộ tác phẩm khúc Nghệ thường gồm 36 đoạn, chia thành ba phần: Tán tự (sáu đoạn), Trung tự (mười tám đoạn) và Phá tự (mười hai đoạn).

Tán tự giống như Khúc dạo đầu, tốc độ vừa phải, tiết tấu tự do. Biên chế dàn nhạc gồm có: khánh, tiêu, đàn tranh, địch, độc tấu hoặc diễn tấu luân phiên. Phần này chưa có sự tham gia của ca, múa.

Trung tự còn gọi là Phách tự hay Ca đầu, một bộ phận có tính chất trữ tình, tốc độ chậm, giữa có mấy chỗ thay đổi chuyển từ tốc độ chậm sang nhanh. Phần này có cả ca, múa, nhạc.

Khúc phá hay Vũ biên, ca trào của tác phẩm. Phần này múa đóng vai trò chủ đạo, âm nhạc dồn dập, tốc độ nhanh, hoạt bát... Tốc độ có xu hướng chuyển từ vừa đến chậm rồi nhanh dần. Sắp kết thúc, tác phẩm chuyển về tốc độ chậm, không hát chỉ có múa.

Về thời gian diễn tấu đại khúc “Nghê thường vũ y” rất dài, trên cơ sở 36 đoạn mà theo truyền thuyết, khi thuyên ra khỏi thành 15 dặm mới kết thúc phần giữa, khoảng thời gian 1 tiếng.

Về biên chế dàn nhạc, theo mô tả của nhà thơ Lý Bạch trong tác phẩm “*Nghê thường vũ y ca hòa vi chi*” (霓裳羽衣歌和微之) có: “Linh Long không hầu Tạ Hảo tranh. Trần Sủng tất lật Trầm Bình sinh. Thanh huyền xuế quản tiêm tiêm thủ. Giáo đắc Nghê thường nhất khúc thành” (Linh Long chơi không hầu, Tạ Hảo gảy đàn tranh. Trần Sủng thổi tất lật, Trầm Bình thổi sinh. Dây đàn trong, tiếng quản giòn, những cánh tay thon nhỏ. Dạy được Nghê thường một khúc xong). Như vậy, theo “*Nghê thường vũ y ca hòa vi chi*” của nhà thơ Lý Bạch, thành phần nhạc cụ của “Nghê thường vũ y” có: không hầu, đàn tranh, tất lật, sinh, bốn chủng loại nhạc khí. Vào thời Văn Tông diễn tấu “Nghê thường vũ y” có thêm khánh ngọc, đàn cầm, đàn sắt, chúc và tiêu.

Tham chiếu với đại vũ “Bharata natyam”

Như trên đã trình bày, múa là một sở trường của người Ấn Độ. Chưa kể, âm nhạc và múa đối với người Ấn Độ tuy hai mà là một. Múa Ấn Độ với nhiều động tác, điệu bộ mang ý nghĩa biểu trưng, thậm chí trở thành ngôn ngữ để giao tiếp với thần linh. Trong ngôn ngữ hình thể nổi lên ba yếu tố quan trọng nhất, gồm: ngôn ngữ của bàn tay, biểu cảm của khuôn mặt và động tác cơ thể. Riêng về ngôn ngữ của bàn tay (mudra - thủ ấn) đã thị hiện ra muôn vàn kiểu thức nhằm chuyển tải bức thông điệp vô thanh kỳ diệu. Một bộ phận ngôn ngữ của bàn tay đã trở thành biểu trưng trong tôn giáo, tín ngưỡng, đi thẳng vào nghệ thuật tạo hình làm nên các quy cách bố cục đặc trưng giúp nhận diện ngành đồ tượng học Phật giáo, Ấn Độ giáo với những tư thế, mang ý nghĩa biểu trưng, linh thiêng.

Bharata natyam là một trong bốn điệu múa cổ điển Ấn Độ cùng với Kathakali, Manipuri và Kathak. Bharata natyam bắt nguồn từ tỉnh Tamil Nadu miền Nam Ấn Độ. Bharata bao gồm “Bha” viết tắt bởi chữ “bhava” có nghĩa là sự thể hiện tình cảm, tinh thần

và “ra”, viết tắt từ chữ “raga” có nghĩa là giai điệu, “ta”, viết tắt từ chữ “tala” nhằm chỉ tiết tấu. Nói cách khác, Bharata là tổ hợp bởi tính biểu cảm, giai điệu và tiết tấu. Còn “natyam” có nghĩa là “kịch”. Nói tóm lại, Bharata natyam là nghệ thuật tổng hợp của âm nhạc (tình cảm) và múa (hình thể).

Bharata natyam thường diễn ra tại tự viện tham gia trong các nghi thức hành lễ, tế thần hoặc rước tượng thần do thị nữ devadasi đảm nhiệm. Thị nữ devadasi đóng vai trò chuyên trách với sứ mệnh phụng sự thần (Shiva) bằng tài năng nghệ thuật của mình. Múa Bharata natyam giống như một hình thức cúng dường vô hình. Hỗ trợ cho tiết mục này có âm nhạc miền Nam Ấn Độ, biên chế gồm sáo venu, đàn veena, tampura, trống mridangam, kanjira, sau này có thêm đàn violon, đàn điện tử...

Kết luận

Theo quan niệm của người Ấn Độ, âm thanh có hai loại: vô thanh và hữu thanh. Âm thanh tiếp thu bằng cơ quan thính giác đa số tồn tại dưới dạng của một hiện tượng vật lý. Còn âm thanh vô thanh sinh ra từ ý niệm hoặc ngôn ngữ của tâm tồn tại trong sự tịch mịch. Nhà soạn nhạc John Cage người Mỹ sau khi lĩnh hội tư tưởng Thiền đã sáng tác tác phẩm “4’33” nổi tiếng. Đối với tác phẩm này chúng ta không nghe thấy một tiếng động nào phát ra từ nhạc cụ mà chỉ có âm thanh của ngoại cảnh, đồng thời khởi lên từ bản tâm. Ngày nay, không ai biết hình tướng của “Maha đầu lạc” ra sao. Chỉ biết rằng, nó đã mở ra một tiến trình lịch sử trên “con đường tơ lụa” nhằm nối văn minh Ấn Độ với Trung Hoa cũng như quá khứ và hiện tại. ☸



THỜI HOÀNG KIM CỦA PHẬT GIÁO THẾ GIỚI: **PHẬT GIÁO DỌC THEO** *Con đường Tơ lụa*

PHUNTSOG DOLMA
THÍCH MINH TRÍ dịch

Sau khi đức Phật Thích-ca Mâu-ni Đại-bát-niết-bàn, giáo lý phổ quát, phi tông phái, thậm thâm vi diệu của ngài không chỉ được hoàng truyền trong giới hạn phạm vi đất nước Ấn Độ, mà giáo pháp ấy còn vượt biên cương, truyền bá khắp châu Á và các vùng lãnh thổ còn lại của thế giới bằng các ngã đường biển, đường sa mạc, đường núi đồi.

Tại miền Tây-Bắc Ấn, trong suốt thế kỷ thứ 2 Tây lịch đã hình thành nên một mạng lưới con đường thương mại cổ xưa vốn được gọi là Con đường Tơ lụa. Các tầng lớp nhân dân khác nhau như:



Một trong những tượng Phật của Nghệ thuật Phật giáo Gandhara thể hiện sự giao thoa văn hóa Ấn Độ - Hy Lạp

giới thương gia, giới kinh doanh, giới học giả, giới tu hành và giới truyền đạo đã sử dụng Con đường Tơ lụa này để truyền bá những tư tưởng, văn hóa, nghệ thuật và kinh điển khác nhau.

Một trong những triết thuyết uyên áo được truyền bá trên Con đường Tơ lụa này là Phật pháp. Công cuộc truyền bá Phật giáo và nghệ thuật Phật giáo được khởi thủy từ miền Tây-Bắc Ấn đến các quốc gia ngày nay là: Pakistan, Afghanistan, Trung Á, Tân Cương (*Turkistan thuộc Trung Quốc*), Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Quả là thiếu sót khi đề cập đến công cuộc xiển dương Phật pháp từ vùng Tây Bắc của tiểu lục địa Ấn Độ đến các vùng đất khác mà không nhắc đến sự trợ duyên của Hoàng đế Ashoka của Đế chế Maurya, Hoàng đế Menander và Hoàng đế Kanishka của Vương triều Kushan.

Trong lịch sử đạo Phật, sau khi đức Phật Thích-ca Đại-bát-niết-bàn, Hoàng đế Ashoka được xem như là người hộ pháp hoàng gia vĩ đại đầu tiên của Phật giáo. Chính nhờ nỗ lực và quyết tâm của Hoàng đế Ashoka mà Phật giáo đã chiếm vị trí nổi bật cả ở Ấn Độ lẫn ở nước ngoài. Phật giáo là triết học tôn giáo đầu tiên được truyền bá dọc theo Con đường Tơ lụa từ Ấn Độ đến vùng Gandhara, Trung Á cho đến Trung Quốc.

Theo các nguồn sử liệu Phật giáo, vào năm 247 trước Tây lịch, Hoàng đế Ashoka đã tổ chức Hội đồng (kết tập kinh điển) Phật giáo lần thứ 3 tại Pataliputra (*nay là Patna*) dưới sự chủ trì của tôn giả Moggaliputta Tissa.

Hội đồng này được tiến hành nhằm mục đích bảo tồn lời Phật dạy dưới dạng nguyên thủy nhất. Sau khi Hội đồng (kết tập kinh điển) Phật giáo lần thứ 3 bế mạc, chư tôn đức trưởng lão đã quyết định công cử các giảng sư đến các quốc gia trên thế giới hoằng dương Phật pháp. Do đó, Hoàng đế Ashoka đã phái khiến các giảng sư đến các quốc gia ngoài Ấn Độ thông qua các tuyến đường bộ, đường biển. Nhờ vậy, Phật giáo đã được truyền đến các vùng đất phía Tây của Ấn Độ ở Trung Á và các quốc gia cạnh sườn phía Nam như Sri Lanka.

Các nguồn sử liệu đều nói rằng, Hoàng đế Ashoka đã chỉ định nhà sư Majjhantika vân du đến Kashmir và Gandhara, thế nhưng rốt cuộc, Phật giáo đã truyền đến tận Trung Quốc và sau đó phát triển mạnh đến Hàn Quốc, Nhật Bản. Bên cạnh đó, Hoàng đế Ashoka cũng công cử con trai Mahindra và con gái Sanghamitra của ngài du hóa các quốc gia phía Nam truyền bá Phật pháp đến tận Sri Lanka.

Khi Đế chế của Hoàng đế Ashoka bành trướng đến biên giới Tây Bắc của Punjab, các nhà sư Phật giáo được tự do di chuyển khắp cả khu vực.

Một truyền thống của người Khotan cổ xưa cho rằng Vijayasambhava, cháu trai của Hoàng đế Ashoka là người đã giới thiệu Phật giáo ở Khotan. Theo truyền thống này, Arya Vairocana, một học giả Phật giáo xuất thân từ Ấn Độ, đã đến Khotan và trở thành giáo thọ của Quốc vương Khotan.

Cùng với sự hiện diện của ngài Arya Vairocana là một tu viện Phật giáo đầu tiên ở Khotan được xây dựng vào năm 211 trước Tây lịch. Vì vậy, trong suốt triều đại Vua Ashoka, Phật giáo nổi lên như là một tôn giáo minh bạch với nhiều tiềm năng được phép truyền bá rộng rãi.

Sau khi Đế chế Mauryan suy vi, người Hy Lạp thiết lập quyền cai trị tại Afghanistan và vùng Tây-bắc Ấn Độ. Tương thuật về Quốc vương Menander (*còn gọi là Vua Milinda*), một trong số những nhà cai trị người Hy Lạp, được tìm thấy trong tác phẩm văn học Phật giáo tiếng Pali là *Milinda Panha* (*Thắc mắc của Vua Milinda*). Tác phẩm văn học này ghi chép về cuộc đối thoại giữa Quốc vương Menander và nhà sư Phật giáo Ấn Độ Nagasena. Trong đó, bằng kỹ năng sư phạm bậc thầy, nhà sư Nagasena đã thành công trong việc giải đáp những thắc mắc, nghi vấn của Quốc vương Menander để cuối cùng vị Vua này đã phát nguyện quy y Tam bảo, thực hành theo đạo Phật.

Tác phẩm *Milinda Panha* cho biết Quốc vương Menander đã cúng dường Tăng đoàn và cũng đã xây dựng một tu viện với danh

xưng Milinda-vihara để hiến cúng nhà sư Nagasena. Bên cạnh đó, bánh xe Pháp luân của Phật giáo còn được phát hiện khắc trên các đồng tiền của triều đại Menander và nhà Vua còn là một nhà bảo trợ và hộ pháp vĩ đại của Phật giáo cho đến khi ngài trút hơi thở cuối cùng.



Sau đó, nền tảng Phật giáo dọc theo con đường Trung Á càng được củng cố hơn nữa bởi Hoàng đế Kanishka của Đế chế Kushana, người có quyền cai trị một quốc gia rộng lớn trải dài từ Hindu Kush ngày nay đến Kabul, Gandhara, Bắc Pakistan và Tây-Bắc Ấn Độ.

Vì vậy, một hoạt động truyền bá Phật giáo không ngừng được tiến hành từ Tây-Bắc Ấn Độ đến các vùng dọc theo Con đường Tơ lụa. Lịch sử Phật giáo ghi chép rằng Hoàng đế Kanishka đóng vai trò quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Nhờ sự bảo trợ của ngài mà Hội đồng (kết tập kinh điển) lần thứ 4 được triệu tập ở Kashmir dưới sự chủ trì của hai Đại sư Vasumitra và Ashvagosha.

Không những thế, trong suốt triều đại của Hoàng đế Kanishka, một phong cách nghệ thuật Ấn Độ-Hy Lạp, còn gọi là Nghệ thuật Gandhara được phát triển, thịnh hành hầu hết ở Punjab và Tây-Bắc Ấn Độ. Điển hình của nghệ thuật này là những tranh, tượng Phật giáo vô cùng sống động ở vùng Hy Mã Lạp Sơn thuộc tiểu bang Ladakh.

Như vậy, con đường thương mại cổ xưa đã đóng một vai trò rất có ý nghĩa trong việc phổ biến Phật giáo vượt biên giới lãnh thổ Ấn Độ. Nghệ thuật Phật giáo xuất phát từ tiểu lục địa Ấn Độ đã góp phần quan trọng trong việc xiển dương Phật pháp đến Trung Á và các quốc gia vùng Viễn Đông, để rồi thích ứng với phong cách và chuẩn mực bản địa trong mỗi quốc gia mà Phật giáo vừa mới truyền đến. 🌸

Chùa Phúc Lâm, mùa Vu Lan PL. 2566 - 23/8/2022

Nguồn: <https://www.socialnews.xyz/2022/07/12/buddhism-along-the-silk-route/>

KHÔ MỘC Ỡ HÀN NHAM *(CÂY KHÔ TRÊN NÚI TUYẾT)*

PHAN CÁT TƯỜNG

Thiền, đôi khi bị hiểu lầm là sự đoạn tuyệt với thế gian của những con người quyết tìm sự giải thoát ở một chân trời mới.

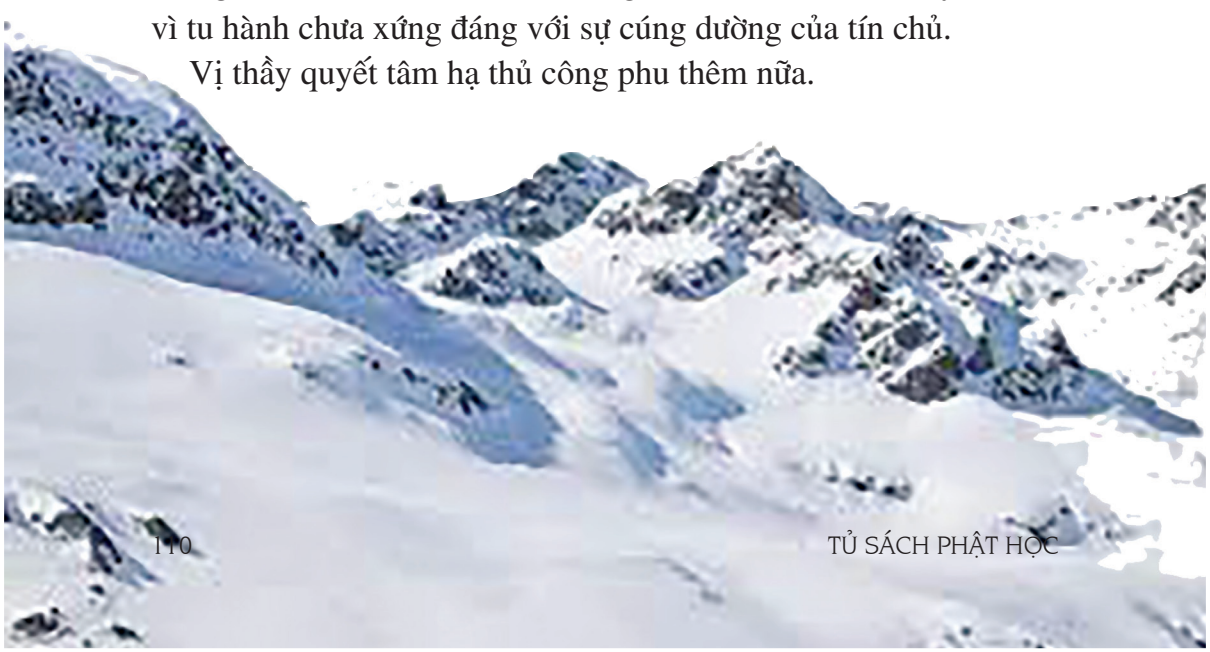
Có một câu chuyện thiền rất đáng để ta suy gẫm...

Sau ba năm cúng dường chu tất cho một vị thiền sư tu hành khá nghiêm túc, bà cụ đã ngộ đạo căn dặn con gái một công việc bí mật sau khi đem mâm cơm trưa vào thiền thất. Cô con gái y lời, sau khi đặt mâm cơm lên bàn, bèn ôm chầm lấy vị thầy khả kính và hô to: “Nói, nói...”. Thiền sư liền ứng khẩu đọc: “*Khô mộc ỡ hàn nham, tam đông vô noãn khí*” (*Cây khô tựa núi tuyết, ba năm không có sinh khí*).

Cô gái về nhà thuật lại câu chuyện cho mẹ nghe. Bà tỏ vẻ tức giận: “*Không ngờ, ba năm nay ta chỉ cúng dường cho một xác chết!*”.

Nghe được lời chê trách của cụ già, vị thiền sư cảm thấy xấu hổ vì tu hành chưa xứng đáng với sự cúng dường của tín chủ.

Vị thầy quyết tâm hạ thủ công phu thêm nữa.



Sau khi nhập thất ba năm, kịch bản trước kia lại diễn ra lần nữa. Lần này, sau khi cô gái ôm chặt vị thiền sư và hô to: “Nói, nói...” thì vị thầy chỉ cười ha hả rồi nói khẽ bên tai cô gái: “*Trời biết, đất biết, ta biết, người biết nhưng đừng nói cho bà già kia biết nhé!*”.

Cô gái về nhà thuật lại toàn bộ câu chuyện cho mẹ nghe, cụ già tỏ vẻ đắc ý, nói: “*Chẳng bỏ công ta nhịn miệng cúng dường bấy lâu!*”!

Trong câu chuyện trên, lần thứ nhất trong vòng tay cô gái, vị thiền sư còn thấy cây khô trên núi tuyết trải qua ba năm vẫn không chút sinh khí. Đó là một sự nhận thức còn kẹt vào “ngã” và “pháp”, ví như một thân cây khô đét, trơ trụi nhờ rễ nó chỉ bám bên ngoài vách đá.

Tuy nhiên, dưới con mắt chứng ngộ của cụ già kia thì đó chỉ là nhận thức phàm phu, theo kiểu bờ này là sinh tử, phải qua bên kia mới có Niết Bàn. Bà đã chê trách nhãn quan nhị nguyên của vị Thiền sư chưa triệt ngộ!

Lần thứ hai, “*Trời biết, đất biết, ta biết, người biết, nhưng đừng để bà già kia biết!*”!... Thật tuyệt vời. Đó là câu nói chỉ xảy ra ở hai hạng người, hoặc phàm phu hoặc thánh trí.

Lần này thì không nghi ngờ chi nữa, vị thầy đã nói được tư tưởng hai bờ sinh tử chỉ là “một”, và “một” đó không phân biệt đạo hay đời, như cây khô kia nếu nó nằm ngoài vách đá thì dù bao nhiêu năm vẫn không thể lấy được chút sinh khí của trời rộng đất dày. Rễ nó cần phải đâm thẳng vào lòng đất, đón lấy sự sống tuôn chảy từ lòng đất để có thể hòa nhập với gió, với mây, với nắng mà tạo nên sự sống muôn trùng.

Đó là sự nhận thức của Vô Sư trí, hay đúng hơn là cái thấy biết xuất phát từ chơn tâm rỗng không, tịch lặng. Từ chỗ rỗng không, tịch lặng thì sự nhận thức trở thành “chiếu kiến” như trong kinh Bát Nhã đã nói “Chiếu kiến ngũ uẩn giai không”. Chỉ có *chiếu kiến* thì ngũ uẩn mới trở về cái Không vốn dĩ, còn *nhận thức* thì cái Có vẫn còn nguyên vẹn...

Vì lẽ đó mà kinh Dịch, quẻ số 28 (Trạch Phong Đại Quá) đã đưa ra một hình ảnh rất độc đáo qua thoán từ của hào lục nhị:

“*Khô dương sinh đề. Lão phu đắc kỳ nữ thê. Vô bất lợi*”. (枯楊生梯. 老夫得其女妻. 無不利 - *Cây khô mọc rễ như lão già lấy được vợ trẻ. Được lắm!*).

Sở dĩ “Cây khô mọc rễ” là vì hào số hai đáng lẽ phải là hào âm, nhưng nó lại dương (quẻ Trạch Phong Đại Quá có hào số 2 dương). Hào dương ở vị trí âm cũng giống như rễ cây khô đâm thẳng vào lòng đất. Cả hai đều mang ý nghĩa một cuộc hóa thân vô ngại giữa hai bờ sinh tử. Thiệt ác hội ngộ, âm dương giao hòa, sanh tử nhất như...

Chỉ khi đó, thần chú Bát Nhã: “*Yết đế, yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha*” (*Vượt qua, vượt qua. Vượt qua bờ bên kia. Vượt qua hoàn toàn. Tuệ giác thành tựu*) mới thật sự trở về cái trống rỗng, vô ngôn vốn dĩ của nó, vì hành giả không cần phải nhảy một cú chí mạng để vượt qua bờ bên kia, mà đôi khi cú nhảy lầm lẫn đó chỉ tạo thêm sanh tử luân hồi!

Và ở đây, chỉ cần ở đây, ngay bây giờ cái rễ cây khô khốc của hành giả hãy đâm một cú quyết liệt vào mảnh đất tâm để cho trời đất giao hòa, âm dương hội ngộ cho cây khô sẽ kịp trở hoa khi mùa Xuân về, dù cành có khăng khiu, thân có gầy còm giữa giá buốt...

Đó là chỗ mà Tế Điền hòa thượng cầm miếng thịt chó đi ung dung giữa chợ đời, chỗ mà thiền sư Lai Quả lúc nào cũng tóc tai bù xù, là chỗ mà thánh Francis một mực làm gã hành khất sau khi thể nhập với Chúa.

Và như thế thì chuyện tu hành sẽ trở thành một cuộc chơi lớn của những tâm hồn nghệ sĩ. Điều cốt yếu là người nghệ sĩ đó phải dám bước qua lằn ranh định mệnh của mình để tự biến mất trong cái “không phải mình” rồi lại tìm thấy chính mình giữa cái bao la trời đất.

Và câu chuyện “khô mộc ý hàn nham” một lần nữa lại là tiếng chuông cảnh tỉnh cho những hành giả đang khổ công đi tìm chân lý ở một biên cương vô định mà quên rằng nơi mình đang đứng đây chân lý cũng đang hiện diện trong sự lãng quên của chính mình. 🌸

Ngọn gió bảo đảm

BẢO KHÁNH TỪ

Chiều êm khung cảnh Bảo Đàm
Lắng nghe ngọn gió dịu dàng sắc không
Ở chên giữa chốn bụi hồng
Hồi chuông Bát Nhã mênh mông cõi đời
Câu kinh thanh tịnh sáng ngời
Đạo tràng tinh tấn người người khắc ghi
Thân tâm hướng đến từ bi
Cùng nhau tu sửa, sân si tránh dần
Lòng tham quyết chẳng phân vân
Theo bát chánh đạo muôn phần sắt son
Đến đây rộng cửa thiên môn
Hốt nhiên bỗng thấy tâm hồn an vui.





TÔN GIÁO VÀ NGÔN NGỮ

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Ngày nay ai cũng biết ngôn ngữ và tư duy đồng thời xuất hiện trong bộ óc con người và gắn chặt với nhau như hình với bóng, làm cho loài người khác hẳn mọi loài động vật. Người Hy Lạp định nghĩa con người là “*loài động vật biết nói*”. Ngôn ngữ (tiếng nói) ra đời cùng với con người và đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sự hình thành loài người, kết nối họ thành cộng đồng xã hội. Ngôn ngữ tồn tại ngay từ khi bắt đầu hình thành thế giới của con người và muôn loài trên Trái Đất. Ngôn ngữ thể hiện sự tồn tại của con người, ở đâu có con người thì ở đó có ngôn ngữ.

Các nhà sáng lập những tôn giáo lớn như Phật giáo, Kitô giáo... đi đầu nhận thức được ý nghĩa, vai trò quan trọng của ngôn ngữ. Hơn ai hết, họ triệt để sử dụng ngôn ngữ để truyền bá tôn giáo của mình. Các văn bản ghi lại chữ viết cổ xưa nhất như chữ Phạn, chữ

Hebrew... là các bản chép Kinh điển tôn giáo. Rõ ràng, *tôn giáo đã có đóng góp rất quan trọng vào việc phát triển ngôn ngữ của loài người*. Nghiên cứu ngôn ngữ học tất phải nghiên cứu các tôn giáo lớn trên thế giới. Phật giáo góp phần quan trọng trong nghiên cứu chữ Hán ở Việt Nam, không ít thiền sư rất giỏi ngôn ngữ, như Thiều Chửu, Thích Nhất Hạnh... Các ngôi chùa giữ được nhiều di tích chữ Hán trong văn bia, hoành phi câu đối, kinh Phật... Nhiều linh mục Công giáo đi đầu sử dụng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, làm nên cái gọi là *Chữ Nôm Công giáo* hồi thế kỷ 18-19.

Sau đây xin nêu một ví dụ cho thấy mối quan hệ giữa Kitô giáo với ngôn ngữ.

Có người cho rằng quan điểm đánh giá cao ngôn ngữ là do các nhà ngôn ngữ học ở thế kỷ XX đề xuất, nhưng thực ra từ mấy nghìn năm trước, điều đó đã được viết rành rành trong phần mở đầu sách Phúc âm (Gospel) John trong Kinh Tân Ước [John 1:1 約翰福音] của Kitô giáo:

“Vào lúc bắt đầu [tạo ra thế giới] thì đã tồn tại Lời Nói, và Lời Nói ở cùng Chúa Trời, và Lời Nói chính là Chúa. Nó tồn tại cùng với Chúa vào lúc ban đầu. (In the beginning was the Word and the Word was with God and the Word was a God. This one was in the beginning with God)¹ (在最初就有“話語”。“話語”跟上帝同在,“話語”是個神。在最初,他就跟上帝同在。)²

Ở đây Lời Nói, Word được viết hoa, “話語” được viết trong ngoặc kép để nhấn mạnh. Kỳ thực câu này cũng chỉ là nhận xét rút ra từ câu chuyện chép trong Sáng Thế Ký (Genesis 創世紀) của Kinh Cựu Ước viết trước Tân Ước mấy nghìn năm: Khi Đức Chúa Trời God Jehovah bắt đầu tạo ra thế giới, tức tạo ra muôn loài trên Trái Đất, Ngài xuất hiện dưới hình ảnh một lời nói vang lên từ trên cao với vọi:

1. New World Translation of the Holy Scriptures, by the New World Translation Committee, New York 2013.

2. 聖經 新世界譯本, 日本印2006年.

“*Hãy có ánh sáng! Let there be light! 要有光*” Tiếng Ngài vừa dứt, ánh sáng lập tức bùng lên, xua tan bóng tối trên Trái Đất, làm ra ngày và đêm. Chúa Trời Jehovah dùng 6 ngày để sáng tạo muôn loài, riêng hai thủy tổ loài người là Adam và Eve được tạo ra sau cùng và đặt vào trong vườn Eden. Ngày thứ bảy, Chúa Trời nghỉ ngơi không làm gì.

Như vậy Chúa Trời dùng ngôn ngữ nói để thể hiện sự có mặt, sự tồn tại của mình. Đọc Kinh Thánh, có thể thấy là bất cứ khi nào gặp đối tượng cần giao tiếp, Chúa Trời chưa bao giờ để lộ hình hài của mình, Ngài chỉ hiện ra dưới hình thức âm thanh của *Lời Nói* (Word); muôn loài trên thế giới đều hiểu rằng Lời đó chính là Ngài.

“Word” còn được dịch là “Ngôi Lời”. Thực ra “*Ngôi Lời*” có gốc là “Logos”, một từ tiếng Hy Lạp, thứ tiếng dùng để viết kinh Tân Ước, dịch ra tiếng Anh là Word (viết hoa), dịch ra tiếng Hoa là “*話語*”, dịch ra tiếng Việt là “*Ngôi Lời*” (viết hoa). Có giải thích “*Ngôi Lời*” là lời nói ra miệng (có âm thanh), khác với lời trong đầu óc, chưa nói ra miệng (không có âm thanh, không nghe thấy, chỉ là ý nghĩ).

Đức Chúa Trời Jehovah là Đấng Sáng Tạo, một sức mạnh siêu tự nhiên mãi mãi không giải thích được. Các tác giả Cựu Ước thật vô cùng sáng suốt khi diễn tả Chúa Trời bằng hình ảnh Ngôi Lời: bởi lẽ đã là Đấng Siêu nhiên thì Ngài không thể có hình hài cụ thể, phải dùng lời nói ra miệng (tức Ngôi Lời) để thể hiện sự có mặt của mình. Lời Nói ấy thể hiện ý nghĩ của Chúa Trời, Lời Nói là Chúa Trời! Kitô giáo đánh giá ngôn ngữ quan trọng như thế đấy!

Ngày nay, khoa học coi ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy, là công cụ để loài người giao tiếp với nhau, trao đổi thông tin. Hơn nữa, ngôn ngữ là biểu hiện của trí tuệ. Trong sách “*Cơ cấu trí khôn*” (Frames of Mind), nhà tâm lý học Howard Gardner viết: *Năng lực ngôn ngữ chính là năng lực trí tuệ*³. Suy ra, Kinh Thánh viết “*Lời Nói là Chúa Trời*”, tức Chúa Trời đại diện cho trí tuệ.

3. “*Cơ cấu trí khôn*”, Howard Gardner, Phạm Toàn dịch, NXB Tri thức, Hà Nội 2012.

Adam, Eve cũng như con cháu của họ, tức nhân loại, đều nghe hiểu lời Chúa. Như vậy nghĩa là loài người thời nguyên thủy đã dùng ngôn ngữ thể hiện tư duy, thể hiện trí khôn của mình. Ngôn ngữ tiềm ẩn sức mạnh to lớn, có vai trò quan trọng đối với đời sống loài người. Từ xa xưa, các nhà sáng lập Kitô giáo đã sớm nhận thức được điều đó và ghi vào Kinh Thánh như một bài học để lại cho đời sau.

Trong thực tế, Kitô giáo coi ngôn ngữ là công cụ quan trọng nhất để truyền bá giáo lý. Tôn giáo này đã có đóng góp lớn vào việc phát triển ngôn ngữ các dân tộc được truyền giáo. Phần lớn các nhà truyền giáo đều là nhà ngôn ngữ học, đến đâu họ cũng học bằng được tiếng nói của nơi đó để có thể giảng dạy giáo lý bằng tiếng địa phương, thậm chí còn làm cả chữ viết cho ngôn ngữ bản xứ.

Ví dụ đầu thế kỷ XVII một nhóm giáo sĩ Dòng Tên Thiên Chúa giáo đến Việt Nam truyền giáo đã bỏ vài chục năm nghiên cứu phiên âm hóa, Latin hóa, hiện đại hóa chữ Nôm, cuối cùng thành công làm ra chữ Quốc ngữ. Đây là loại chữ viết biểu âm (phonograph) Latin hóa, cực kỳ tiện lợi, ghi âm được 100% tiếng Việt, gần như đạt được yêu cầu cao nhất đối với chữ viết là nói-viết hoàn toàn nhất trí, ưu việt hơn hẳn chữ Nho và chữ Nôm đã dùng trước đó.

Chữ Quốc ngữ là một thành tựu vĩ đại, một cống hiến vô giá cho dân tộc ta không chỉ trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Học giả Phạm Quỳnh đánh giá *chữ Quốc ngữ là công cụ kỳ diệu giải phóng trí tuệ của người Việt Nam*. Đúng thế, sau khi chữ Quốc ngữ được phổ cập, trí tuệ người Việt được giải phóng và phát triển như vũ bão, chỉ trong hơn một trăm năm, dân tộc ta đã nâng nền văn minh của mình lên một tầm cao chưa từng thấy, điều mà chữ Nho và chữ Nôm trong mấy nghìn năm tồn tại trước đó đã không thể làm được. Phát minh chữ Quốc ngữ đã chấp cánh cho nền văn minh Việt Nam bay lên, trong một thời gian ngắn theo kịp thế giới hiện đại. Rõ ràng, chữ Quốc ngữ là di sản văn hóa phi vật thể vĩ đại nhất, hữu ích nhất mà chúng ta được thừa hưởng. Tài sản vô giá này cần được tất cả mọi người mãi mãi trân trọng, gìn giữ và phát triển. 🌸



BÌNH AN VƯƠNG TRỊNH TÙNG VỚI PHẬT GIÁO

ĐINH VĂN VIỄN

Đại học Hoa Lư

1. Vài nét về Bình An vương Trịnh Tùng

Bình An vương Trịnh Tùng (1550-1623), quê làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, phủ Thiệu Hóa, trấn Thanh Hóa (nay là làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa), con thứ hai của Thế tổ Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm và bà Ngọc Bảo.

Sinh ra và lớn lên trong thời kì chiến tranh khốc liệt Lê - Mạc, 16 tuổi Trịnh Tùng đã theo quân đi đánh giặc. Năm 19 tuổi, Trịnh Tùng được phong là Phúc Hưng hầu chỉ huy một đạo quân nhỏ.

Năm 1570 người cha Trịnh Kiểm chết, qua bao thăng trầm, Trịnh Tùng được vua Lê sắc phong làm Trưởng Quận công Tiết chế Thủy bộ chư doanh, sau lại gia thêm chức Tả tướng Tiết chế Trưởng Quốc công. Năm 1572, nội bộ lục đục, Trịnh Tùng cùng tâm phúc của mình đã lập Hoàng tử Duy Đàm lên ngôi vua - tức vua Lê Thế Tôn sau này.

Với tài năng quân sự và sách lược chiến lược đúng đắn, năm 1592, Trịnh Tùng tiến đánh Thăng Long, phá tan quân Mạc, bắt sống Mạc Mậu Hợp. Năm 1595, Trịnh Tùng vào Thăng Long tiến hành tổ chức bộ máy chính quyền theo mô hình vương triều cũ nhà Lê với đầy đủ các ban bộ. Trịnh Tùng được mở phủ Chúa, đặt quan thuộc. Từ đấy, phàm những việc đặt quan, thu thuế, bắt lính, trị dân, đều thuộc quyền Trịnh Tùng. Vua Lê chỉ còn giữ hai việc có tính chất hình thức là: thiết triều và tiếp sứ mà thôi. Từ đó về sau, họ Trịnh cứ thế tập tước Vương, gọi là Chúa Trịnh. Như vậy, “Họ Trịnh đời đời tập phong tước Vương bắt đầu từ [Trịnh] Tùng”¹.

Tháng 4 năm Kỷ Hợi 1599 vua Lê tấn phong Trịnh Tùng làm Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương, ban cho sách vàng ấn báu cùng ruộng đất phong ấp. Trịnh Tùng có công lớn giúp vua Lê giành lại chính quyền, giữ yên xã hội với một số chính sách tiến bộ hợp lòng dân. Việc mở khoa thi Hội và thi Đình từ khoa Canh Thìn (1580) đến khoa Quý Hợi (1623) đời Trịnh Tùng mang ý nghĩa tích cực. Hàng năm, Tiến sĩ của hàng chục khoa thi là những cánh tay đắc lực góp phần không nhỏ trong công cuộc trung hưng của tập đoàn Lê - Trịnh. Tiêu biểu như Ngự sử đài Đô ngự sử Nguyễn Văn Gia đỗ Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn (1580), Hữu thị lang bộ Hộ Nguyễn Đăng đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1602) v.v... Những danh thần như Hộ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Đỗ Uông, Công bộ Tả thị lang Phùng Khắc Khoan... cũng hết lòng giúp Trịnh Tùng phò Lê giành thắng lợi, dứt được cảnh khói lửa tương tàn với nhà Mạc để xây dựng một vương triều mới.

1. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, H. 1998, tập 2, tr. 222.

Trong số 12 đời chúa Trịnh (1539-1787), tổng cộng 249 năm, có thể nói tài năng và nhân cách của Trịnh Tùng vào bậc nổi trội hơn cả. Bình An vương Trịnh Tùng đã tiếp tục sự nghiệp của ông ngoại (Nguyễn Kim) và thân phụ (Trịnh Kiểm), đã hoàn thành trọn vẹn công cuộc trung hưng của vương triều Lê, đồng thời tạo dựng cơ nghiệp ban đầu cho chính quyền họ Trịnh sau này.

Sử gia Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* đã ca ngợi Bình An vương Trịnh Tùng: “Ông tính khoan hậu, yêu người, khéo võ về tướng sĩ, đoán tình thế của giặc không sai, dùng binh như thần. Trong 20 năm kinh dinh đất nước, cuối cùng dẹp được kẻ tiếm nghịch, khôi phục nhà Lê, công trùm thiên hạ, oai lừng khắp nơi, mới được sắc phong vẻ vang, lễ đãi long trọng. Ông thực sự làm Chúa cầm quyền binh, công lao sự nghiệp danh vọng lừng lẫy”².

2. Bình An vương Trịnh Tùng với Phật giáo

Trong bối cảnh, đất nước đã trải qua thời gian dài coi trọng Nho giáo dưới thời Lê sơ, chính quyền vua Lê, chúa Trịnh tiến hành chiến tranh với các lực lượng khác (nhà Mạc, họ Nguyễn),... việc Trịnh Tùng coi trọng Nho giáo là điều dễ hiểu.

Mặc dù coi trọng Nho giáo, nhưng Bình An vương Trịnh Tùng vẫn có những chính sách, ứng xử rất hài hòa, khôn khéo, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển.

Bình An Vương Trịnh Tùng đã dựa vào Phật giáo để yên lòng dân.

Từ ghi chép của sử cũ cho thấy, Bình An vương luôn quan tâm đến Phật giáo. Khi có việc quan trọng đều cử thuộc cấp đến chùa tế, lễ. Chẳng hạn như: Năm 1592 đến lễ ở chùa Thiên Xuân huyện Thanh Oai; Năm 1617 đến lễ cầu an ở Huyền Thiên, huyện Thọ Xương; Năm 1618 đến lễ ở chùa Chúc Thánh và chùa Thanh Lâu ở huyện Thọ Xương,...

Ngoài ra, Bình An vương còn tổ chức dựng đàn, cầu tế. Ví dụ, năm 1578, Bình An Vương cho dựng hành cung ở xã Vạn Lại, sau

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, H. 1960, tập 1, tr. 176.

đó lại cho lập đàn Nam Giao ngoài cửa luỹ Vạn Lại để tế trời đất. Năm 1597, cả nước gặp kỳ đại hạn, Bình An Vương đắp đàn ở Cầu Muống thành Đại La để tế trời đất cầu xin rào. Để giúp cho cầu đảo được linh nghiệm, Bình An Vương đã phái quan Thượng thư bộ Lễ là Nguyễn Bính đứng ra sưu chỉnh lý biên thần tích về các vị tôn thần ở địa phương vào năm Hồng Phúc 1 (1572) đời Tống. Các bản thần tích này đến đời Vĩnh Hựu lại được Nguyễn Hiền chỉnh lý sao lục.

Chúa Trịnh Tùng trực tiếp ban hành những lệnh chỉ chấn chỉnh việc lấn chiếm ruộng đất của nhà chùa, ban ruộng đất cho chùa, bảo vệ quyền lợi cho nhà chùa,... như lệnh chỉ bắt địa phương phải trùng tu chùa chiền, trả lại đất cho chùa Đò Mát (1604), chùa Nhật Chiêu, Linh Tiên quán (1616), chùa Chúc Thánh (1618),...

Năm 1604, Bình An vương Trịnh Tùng cho chính quyền địa phương tu bổ chùa Đò Mát ở xã Hà Dương, Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Sự kiện này được Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì ghi lại trong tấm bia chùa Đò Mát (kí hiệu thác bản, lưu tại Viện Hán Nôm: N^o 2569-70) khắc năm 1626: “Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương thi hành thiện chính, mở rộng thiện tâm, đến ngày 21 tháng 2 năm Hoàng Định thứ 4 (1604) phê duyệt:

Xã Hà Mát có dải đất phù sa đã được xem là đất quan thổ ghi trong sổ điền bạ của bản xã, trong đó có khu chợ, phía trên từ dải phù sa xã Bái Cương, phía dưới đến tận Đường Bến, nay đã phê chuẩn cúng cho chùa thờ Phật làm đất hương hỏa, cần được trao trả cho mọi người lớn nhỏ trong xã thay phiên nhau cày cấy. Hàng năm thôi không phải nộp thuế cho bộ Hộ, mà đem giao cho bản xã sắm biện hương hỏa thờ Phật”.

Nghiêm cấm thôn Nhuệ không được chiếm đoạt xấp đất này vào đất quan thổ của bản xã.

Lệnh chỉ của Trịnh Tùng đã được nhân dân ở Hà Dương thực hiện nghiêm chỉnh. Họ thiết lập ra điều lệ, khắc vào bia đá, cam kết cùng nhau đoàn kết gìn giữ đất lễ quê thói, cam kết không vi phạm lệnh chỉ của Bình An vương: “Bản xã có dải đất phù sa, phía

trên từ bãi phù sa xã Bái Cường, phía dưới đến tận Đường Bến, đã vâng theo lệnh chỉ cúng làm ruộng hương hỏa, nhân đó cho dựng bia đá để truyền lại lâu dài. Từ nay về sau, hễ kẻ nào đó có manh tâm chiếm đoạt đất này làm của riêng không cúng dàng Phật, thì xin Hoàng thiên Hậu thổ cho đế chư vị thần linh ở bản tự soi xét, tru diệt hết con cháu kẻ đó. Nay xin thề!”.

Cũng trong tấm bia này, người soạn là Hoàng giáp Nguyễn Duy Thì đã hết lời ca ngợi tấm lòng hướng thiện, từ bi, ủng hộ Phật pháp của Bình An vương Trịnh Tùng. Ông cực lực tán thán lời dạy của chúa Trịnh là niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Vì thế, ông đã mượn làm lời kết cho bài văn bia *Đò Mật tự bị*. Ông viết: “Trước đây Bình An Vương từng nói, niềm vui lớn nhất của đời người là làm việc thiện. Lời ấy thực sự có ý nghĩa lớn lao, do vậy hôm nay tôi xin bày tỏ lòng ngưỡng mộ và viết vào bài minh văn này!”.

Năm 1608, Trịnh Tùng ban lệnh chỉ cho chính quyền địa phương ở xã An Lạc, huyện Thụy Nguyên, phủ Thọ Xuân (nay thuộc Thanh Hóa) phải bảo vệ, trùng tu chùa ở xã này. Sự kiện này đã được Hoàng giáp Phùng Khắc Khoan ghi lại trong tấm bia *Phàm công đức bi* (kí hiệu thác bản, lưu tại Viện Hán Nôm: N⁰ 13484) ghi lại.



Năm 1616, Bình An vương ban lệnh chỉ ban cho chính quyền địa phương trùng tu chùa quán, trả lại ruộng cho quán Linh Tiên (thuộc xã Cao Xá huyện Đan Phượng, nay thuộc xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội). “Lệnh chỉ. Tại nơi Linh Tiên quán cổ tích có một đoạn ao Tam bảo, nay giao cho các quan trong nha môn điều tra xác thực quả đúng là khúc ao Tam bảo đã bảm báo lên, nay phán truyền rằng hãy trả lại đoạn ao Tam bảo cho Linh Tiên quán, trên tử xứ Cửa Ải thuộc địa phận xã Cao Xá. Tất cả giao cho bản quán, hàng năm thu tiền đèn hương và lễ sóc vọng, truyền lại cho muôn đời sau để cúng dàng chư Phật, mãi mãi phù giúp đất nước. Lại cho phép bản quán làm việc cầu đảo cho nhà nước tốt lành, dân địa phương được làm dân tạo lệ, hễ có các việc sù sai đều được miễn trừ. Nay ban lệnh”.

Năm 1618, Bình An vương ban hành lệnh chỉ cho chính quyền địa phương trùng tu chùa, trả lại ruộng đất cho chùa Chúc Thánh (ở phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức, nay thuộc phường Bưởi quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội): “Đô nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương ban lệnh chỉ cho bọn Trưởng phường phường Hồ Khẩu, huyện Quảng Đức là Nguyễn Văn Bân, Vũ Doãn Địch, Nguyễn Văn Điển, nay có Tri phủ phủ Phụng Thiên là Xuân Lạn tử Nguyễn Tự Cường dâng khải lên trình báo rằng ở phường ấy có chốn cổ tích danh lam là các chùa Chúc Thánh, Thanh Lô, nguyên có số ruộng hương hoá gồm mười mẫu bị người khác xâm chiếm đã trải qua bàn luận thấy cần trao trả toàn bộ mười mẫu ruộng hương hoá ấy cho chùa để tiện việc thờ phụng. Cấm không ai được cản trở tranh chấp. Kẻ vi phạm sẽ bị xử tội. Nay ban lệnh”³.

Bình An Vương Trịnh Tùng đã cho phép xây dựng, tôn tạo nhiều chùa.

3. Nguyễn Tá Nhí, *Bình An vương Trịnh Tùng với Phật giáo xứ Thanh*, Tài liệu Hội thảo khoa học *Phật giáo Thanh Hóa trong dòng chảy lịch sử dân tộc*, Giáo hội PGVN tỉnh Thanh Hóa, tháng 9 năm 2016, tr. 127-135.

Ông quan tâm đến hoạt động của chùa, của các nhà sư. Thời chúa Trịnh Tùng nắm quyền, nhiều chùa chiền được tu sửa xây dựng khang trang. Hiện nay, trong kho tư liệu Hán Nôm lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn giữ được hàng trăm thác bản văn bia ghi lại điều đó.

Thanh Hóa là đất lập nghiệp của dòng họ Trịnh, vì vậy, thời kỳ này trên đất Thanh Hóa, hàng loạt các ngôi chùa được tu sửa, dựng mới như:

Chùa Bảo Sơn tại thôn Nhuệ, xã An Hoạch, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) tôn tạo năm 1605. Văn bia *Trùng tu Bảo Sơn tự bi ký*, (kí hiệu 16672) năm 1605 cho biết, chùa được trùng tu vào năm 1605 bao gồm sửa một tòa nhà, thay 8 cột đá, đắp 17 pho tượng, xây ba bậc đá, một thêm đá, một giếng đá và hành lang quanh chùa. Năm 1623, chùa lại được trùng tu. Văn bia *Tu tạo Bảo Sơn tự bi* (kí hiệu 16666) cho biết vào năm này, chùa được tu tạo và khắc bia ghi lại,...

Chùa Tiên Sơn ở Giáp Nhuệ, xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, được trùng tu năm 1617. Văn bia *Tân tạo Tiên Sơn tự bi* (kí hiệu 16696) cho biết công việc trùng tu kéo dài 3 năm, đến năm 1619 công việc trùng tu hoàn thành và khắc bia ghi lại sự kiện này.

Chùa Báo Ân ở xã Đông Hưng, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, do chúa Trịnh Kiểm xây dựng để thờ Phật. Đến đời Trịnh Tùng ở ngôi chúa, ông cho mở rộng thêm năm 1585. Văn bia *Trùng tu Báo Ân tự bi ký* (kí hiệu 17545) do Quốc tử giám quốc tử chủ cho biết một số người đóng góp vào việc trùng tu chùa là Nguyễn Tử Cao, Nguyễn Hoàng Hiến.

Chùa Phúc Hạ ở xã Hà Thanh, Thọ Xuân, Thanh Hóa, được trùng tu năm 1587. Văn bia chùa Phúc Hạ (kí hiệu N0 1917) ghi lại việc trùng tu, tôn tạo tượng Phật, khắc bia chùa, ...

Chùa Du Anh ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, được xây từ thời Trần. Quảng Quận công Trịnh Vĩnh Lộc bỏ tiền công đức xây dựng lại chùa vào năm 1601 đến năm Ất Ty (1605) công việc



trùng tu chùa hoàn thành. Bia chùa Du Anh (kí hiệu VHn 1793) do Quốc Tử giám Tế tửu Mai lĩnh hầu Phùng Khắc Khoan soạn, cho biết vào năm 1606, chùa được trùng tu từ năm Tân Sửu, năm Ất Tỵ hoàn thành. Sau khi hoàn thành, chùa có quy mô lớn, nguy nga, tượng Phật được đắp, nội điện trang hoàng tựa như nơi Phật xuất thế ở nước Thiên Trúc. Trên chùa có động Hồ Công, có tiên ở. Tiên là Phật, Phật cũng là Tiên.

Ngoài ra, còn có các chùa như: chùa Khánh Quang, xã Trạch Lâm; chùa Đò Mát, tổng La Miệt, huyện Hoằng Hóa (nay là Hoằng Đạt - Hoằng Hóa) tạo dựng năm 1604, trùng tu năm 1626; chùa Đại Bi ở núi Mật Sơn (phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa); chùa Đại Khánh (Thiệu Khánh), chùa Hồi Long (Hoằng Đông); chùa Du Anh (xã Vĩnh Ninh) trùng tu từ năm Tân Sửu (1601) đến năm Ất Tỵ (1605); chùa Càn Đà tu tạo vào năm 1611; chùa Tiên Sơn được xây dựng từ tháng 2 năm Bính Thìn (1616) đến tháng 2 năm Kỷ Mùi, khắc bia công đức vào năm Hoằng Định thứ 20 (1619),...

Ở nhiều địa phương khác, hoạt động xây dựng, trùng tu chùa, đúc chuông diễn ra mạnh mẽ. Chùa Xuân Vi ở xã Xuân Vũ, huyện Gia Khánh (Ninh Bình) tôn tạo năm 1604; Chùa Thiên Tư Phúc ở Côn Sơn, Chí Linh (Hải Dương) được tu bổ năm 1606; Chùa Thần Quang ở xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy (Nam Định) tôn

tạo năm 1612; Chùa Linh Quang xã Mộ Trạch, huyện Bình Giang (Hải Dương) tôn tạo năm 1619,...

Như vậy, Bình An vương Trịnh Tùng rất mến mộ Phật giáo. Trong bối cảnh ông là người cầm quân, đóng vai trò chủ chốt trong việc tổ chức lực lượng đánh bại nhà Mạc, lập lại nhà Lê thì việc mến mộ, ưu ái Phật giáo của Trịnh Tùng vừa thể hiện tài năng chính trị của ông, muốn qua việc ủng hộ Phật giáo để quy tụ lòng người nhưng đồng thời cũng thể hiện vai trò của Phật giáo đối với con người, dân tộc. Chính sự hâm mộ, tạo điều kiện cho Phật giáo phát triển của Bình An vương Trịnh Tùng đã tạo ra tấm gương cho sự mộ Phật của vua, chúa, hoàng thân, quan lại của thời Lê - Trịnh, tạo ra những tiền đề cho sự hưng thịnh của Phật giáo thời kỳ sau đó. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, tập 1, tr. 176.
2. Nguyễn Đại Đồng (2018), *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến năm 1981*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Thích Tâm Đức (cb) (2019), *Lịch sử Phật giáo Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
4. Giáo hội PGVN tỉnh Thanh Hóa (2016), *Tài liệu Hội thảo khoa học Phật giáo Thanh Hóa trong dòng chảy lịch sử dân tộc*, tháng 9 năm 2016.
5. Nguyễn Quang Hồng (cb) (1992), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (Tuyển chọn - lược thuật), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, 4 tập, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Trần Nghĩa (2003), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
10. Thích Phước Đạt, Thích Hạnh Tuệ, Thích Nữ Thanh Quế, Đinh Văn Viễn (2022), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Những đóng góp CỦA THIỀN PHÁI LÂM TẾ CHÚC THÁNH CHO PHẬT GIÁO VIỆT NAM *tại Bình Dương*

NGUYỄN BÁ HOÀN

Khoảng giữa thế kỷ thứ 17, là giai đoạn chuyển tiếp giữa hai triều đại Minh - Thanh, xã hội Trung Hoa xảy ra nhiều biến cố, trong cuộc loạn lạc dẫn tới việc nhiều bậc cao Tăng di cư sang Việt Nam và chọn phương Nam làm nơi tu hành, hoằng hóa. Thời kỳ này, các thiền sư Trung Hoa đã đến Đàng Trong như thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan (Quảng Trị), thiền sư Giác Phong khai sơn chùa Thiên Thọ (Thuận Hóa), thiền sư Từ Lâm khai sơn chùa Từ Lâm (Thuận Hóa), thiền sư Minh Hoàng Tử Dung khai



sơn chùa Ấn Tôn (Thuận Hóa), thiền sư Minh Hải Pháp Bảo khai sơn chùa Chúc Thánh (Quảng Nam), thiền sư quốc sư Hưng Liên Quả Hoàng trụ trì chùa Tam Thai (Quảng Nam), thiền sư Pháp Hóa khai sơn chùa Thiên Ấn (Quảng Ngãi), thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tông (Phú Yên), thiền sư Siêu Bạch Nguyên Thiều khai sơn chùa Thập Tháp - Di Đà (Bình Định), thiền sư Thạch Liêm Đại Sán khai sơn chùa Thiền Lâm (Thuận Hóa), thiền sư Minh Dung Pháp Thông, thiền sư Minh Vật Nhất Trí, thiền sư Minh Lượng Thành Đăng... Theo lịch sử Phật giáo, ngoại trừ thiền sư Thạch Liêm, thiền sư Hưng Liên và thiền sư Giác Phong thuộc dòng thiền Tào Động, còn lại tất cả các vị thiền sư nêu trên đều thuộc dòng thiền Lâm Tế.

Sau khi đến Việt Nam, các vị thiền sư dòng thiền Lâm Tế đã đặt nền móng cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong, trong đó có sự đóng góp đáng kể của thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, đặc biệt, thiền sư Minh Hải Pháp Bảo đã xuất biệt kệ truyền thừa, hình thành và phát triển thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trong suốt dòng chảy lịch sử tại miền Trung và các tỉnh thành Nam Bộ. Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo được tôn vinh là bậc Tổ sư khai sáng của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh và là Tổ khai sơn Tổ đình Chúc Thánh ở Hội An (Quảng Nam).

Nhằm tri ân công đức sâu dày của một bậc Tổ sư, đồng thời nhận chân vai trò, giá trị lịch sử của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh trong quá trình đóng góp cho sự phát triển của Phật giáo Đàng Trong và Phật giáo cả nước nói chung, hôm nay Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam kết hợp với Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Ban Điều hành thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tổ chức Hội thảo khoa học “Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh: Lịch sử hình thành và phát triển”, trước mục đích tri ân nguồn cội, với ý nghĩa nhân văn sâu sắc này, tôi nhiệt liệt hưởng ứng và mạo muội đóng góp cùng Hội thảo bài tham luận: *“Những đóng góp của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho Phật giáo Việt Nam tại tỉnh Bình Dương”*.

1. Những đóng góp của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh cho Phật giáo Việt Nam tại tỉnh Bình Dương

Xuất phát từ nhị vị thiền sư Gia Tiên và Gia Linh tại chùa Thiên Tôn, dòng của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh đã có mặt sớm nhất tại Bình Dương từ đó các thế hệ kế thừa từ Tổ đình Thiên Tôn đã khai sơn ra các chùa Tây Tạng, chùa Thiên Chơn, chùa Phước Thạnh, chùa Bình Long, nhất là sự xuất hiện của thiền sư Toàn Tánh Chánh Đắc ở chùa Hội Khánh, đã khiến cho thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh phát triển mạnh mẽ rộng khắp tại tỉnh Bình Dương.

1.1 Đóng góp của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại chùa Thiên Tôn

Khoảng năm 1773, hai vị thiền sư Gia Tiên và Gia Linh thế hệ thứ 37 thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, đến vùng An Thạnh (Thuận An) truyền đạo và xây dựng chùa Thiên Tôn, lúc đó, vua Gia Long chạy trốn quân Tây Sơn đã trú ẩn nơi này và được hai vị thiền sư che chở, nên khi lên ngôi vào năm 1802, vua Gia Long đã sắc phong là “Sắc Tứ Thiên Tôn Tự”, từ đó chùa Thiên Tôn trở nên quan trọng trong việc sinh hoạt Phật giáo tại địa phương.

Vào năm Quý Dậu (1933), thiền sư Từ Phong và Từ Lương tổ chức đại giới đàn Chúc Thọ tại chùa Thiên Tôn được nhiều danh tăng đương thời đến chứng minh, như Hòa thượng Thiện Tông chùa Trường Thạnh làm pháp sư; Hòa thượng Thạnh Đạo chùa Giác Lâm, Hòa thượng Quảng Chơn chùa Long Thạnh làm chứng minh; Hòa thượng Thanh Tịnh chùa Sắc Tứ Long Huê làm Chứng đàn; Hòa thượng Hoàng Tiên chùa Sùng Phước làm Tuyên Luật Sư và nhiều vị cao Tăng khác ở Sài Gòn - Gia Định đến tham dự. Đại giới đàn này, do Hòa thượng Từ Phong làm Đàn đầu, Hòa thượng Thiện Hương trụ trì Tổ đình chùa Hội Khánh làm Yết ma A xà lê, phải nói đây là một đại giới đàn được tổ chức lớn nhất thời bấy giờ ở tỉnh Thủ Dầu Một quy tụ hàng trăm giới tử về thọ giới.

Vào năm 1885, với đức độ của thiền sư Chương Phụng Phước Lịch, nên Hòa thượng thiền sư Ấn Long Thiện Quối trụ trì chùa

Hội Khánh cung thỉnh vào hàng chứng minh để khắc bộ mộc bản in kinh tại chùa Hội Khánh. Vào năm 1888, ngài Chương Phụng Phước Lịch còn đứng ra đúc một đại hồng chung để làm pháp khí cho chùa Thiên Tôn¹. Đến đời thiền sư Ấn Nhâm Từ Lương làm trụ trì, ngài đã cho trùng tu xây dựng lại chùa Thiên Tôn khang trang và xiển dương Phật pháp rất thịnh hành, ngài cùng thiền sư Ngô Định Từ Phong khai mở đại giới đàn Chúc Thọ vào tháng 8 năm 1933, thiền sư Ấn Nhâm Từ Lương nổi tiếng khoa “Ứng phú đạo tràng” của vùng miền Đông Nam Bộ.

Vào năm 1945, lúc đó thiền sư Chơn Tân Thiện Khoa làm trụ trì, quân Pháp thấy nơi đây có đôi cao thuận lợi cho việc tiến quân, nên định chiếm cứ nơi đây làm đồn bót. Biết được ý đồ đó, ngài theo lệnh tiêu thổ kháng chiến đã thiêu hủy toàn bộ ngôi chùa² sau khi đốt chùa, ngài cùng Tăng chúng phải về chùa Phước Tường (An Thạnh) và chùa Bửu Nghiêm (Thủ Dầu Một) trú ngụ. Hòa thượng thiền sư Chơn Tân Thiện Khoa là vị cao tăng có uy tín trong vùng nên vào năm 1953, ngài được suy cử làm Tăng phó Giáo hội Lục Hòa Tăng tỉnh Thủ Dầu Một. Đến năm 1955, Hòa thượng đứng ra tổ chức xây dựng lại chùa và lễ khánh thành được tổ chức trọng thể trong hai ngày 14 và 15 tháng 02 năm Bính Thân (1956). Vào ngày 11 tháng 10 năm Giáp Thìn (1964), ngài viên tịch, đệ tử lập tháp thờ trong khuôn viên chùa. Tiếp đến vào năm Mậu Thân (1968), chùa lại xảy ra một biến cố đau thương nữa, đó là lính Mỹ thấy nơi đây thuận lợi cho việc trấn thủ, nên chúng quyết định buộc chùa phải nhường phần đất trong khuôn viên chùa cho quân đội Mỹ và lính địa phương xây dựng đồn canh để kiểm soát tình hình trong khu vực. Trong giai đoạn này, thầy Như Khiêm Bửu Thanh được tăng chúng cử làm trụ trì, ngài là một trong những vị ứng phú sư nổi tiếng ở vùng Thủ Dầu Một lúc bấy giờ.

1. Đại hồng chung này, hiện nay vẫn còn đang được sử dụng tại chùa Thiên Tôn.

2. Trong lần đốt chùa này mà sắc phong của chùa cũng bị thiêu hủy.



*Thiền sư
Chơn Phổ -
Nhẫn Tế*

Trong sự đóng góp của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại chùa Thiên Tôn ở Bình Dương, đã sản sinh ra thế hệ kế thừa tài năng xuất chúng, trong đó có thể kể đến thiền sư Chơn Phổ - Nhẫn Tế (hiệu Minh Tịnh) với hành trạng nổi bật là chuyến đi Ấn Độ tham cứu giáo lý vào năm 1935, và sang Tây Tạng học về Kim Cang thừa Mật giáo với Đức Lạt ma Quốc vương vào năm 1936, được Lama Quốc vương ấn chứng sở đắc thiền quán, truyền tâm pháp Kim Cang thừa và ban cho pháp danh là Thubten Osall Lama. Trong công tác Phật sự, ngài xây dựng lại chùa Thiên Chơn ở làng An Thạnh và đổi tên chùa Bửu Hương, vốn thuộc giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương, thành Tây Tạng tự.

Về đóng góp cho dân tộc, năm Ất Dậu (1945), hưởng ứng lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến, thiền sư Minh Tịnh tham gia tổ chức Phật giáo cứu quốc tại địa phương và được đề cử làm Chủ tịch Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một. Tháng 6 năm Bính Tuất (1946), ngài là thành viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Thủ Dầu Một tại khu Thuận An Hòa, ngài đã đóng góp nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Lúc bấy giờ tâm tâm ngài rất muốn xây dựng lại chùa Tây Tạng, nhưng

với tấm lòng yêu nước và ủng hộ kháng chiến, ngài từng nói: “*Khi còn chiến tranh thì một viên ngói, một viên gạch cũng không được sử dụng xây chùa*”... Trong cuộc đời tu học và hoằng đạo, ngài hóa độ rất nhiều đồ chúng xuất gia và tại gia, đệ tử truyền thừa của ngài là Hòa thượng Như Trạm - Tịch Chiếu, ngài có hai tác phẩm lưu lại hậu thế đó là *Lãng Nghiênm tông thông* (1997) và *Nhật ký tham bái Ấn Độ, Tây Tạng* (1999).

Trên đây là vài điển hình về sự đóng góp cho đạo pháp và xã hội của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại chùa Thiên Tôn

1.2 Đóng góp của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại chùa Hội Khánh

Năm 1815, thiền sư Chánh Đắc Toàn Tánh thuộc thế hệ thứ 37 thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh là đệ tử của thiền sư Pháp Nhân Thiên Trường (trụ trì chùa Tập Phước ở Gia Định) đến lưu trú và trụ trì chùa Hội Khánh, kể từ đây thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh chính thức hình thành tại Tổ đình chùa Hội Khánh. Năm 1861, quân Pháp đánh chiếm Thủ Dầu Một, chùa Hội Khánh bị quân Pháp đốt cháy, đến năm 1868, thiền sư Toàn Tánh Chánh Đắc mới cho xây dựng lại chùa Hội Khánh trên một nền đất mới ven chân đồi và tọa lạc từ đó cho đến ngày nay. Ngài có các đệ tử truyền thừa theo biệt kệ của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh như Hòa thượng Chương Nhân (chùa Hội Sơn), Hòa thượng Chương Lịch (chùa Bửu Nghiênm), Hòa thượng Chương Đắc (chùa Hội Khánh), có thể nói rằng, thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh phát triển khá sớm ở Bình Dương là xuất phát từ thiền sư Toàn Tánh Chánh Đắc và bắt nguồn từ Tổ đình chùa Hội Khánh. Đến đời thiền sư Chương Đắc Trí Tập làm trụ trì chùa Hội Khánh, ngài đã cho đúc một đại hồng chung vào năm 1883 (Quý Mùi) do một bổn đạo tên Dương Văn Lúa ở hạt Phước Tuy, tổng An Phú Thượng, thôn Long Điền hiến cúng cho chùa³. Đây là một trong

3. Đại hồng chung này hiện vẫn còn tại chùa Hội Khánh, đặc biệt là có giấy chứng nhận của quan chức địa phương thời bấy giờ.

các đại hồng chung được đúc khá sớm ở Thủ Dầu Một. Đặc biệt, thiền sư Ấn Long Thiện Quới thuộc đời thứ 39 thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh rất uyên thâm kinh luật, trong thời gian trụ trì chùa Hội Khánh, ngài đứng ra triệu tập chư sơn thiền đức chứng minh cho ngài phát tâm khắc bộ Kinh Tam Bảo để in ấn phát hành cho những ngôi chùa lân cận hoặc xa hơn⁴. Đây là bộ kinh ra đời sớm nhất được in tại chùa Hội Khánh. Bộ *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Tri Âm*, gọi tắt là *Pháp Hoa Tri Âm*, gồm 7 tập, bằng chữ Hán, do Tam Trạng pháp sư Cưu Ma La Thập dịch. Khi được đưa vào Đàng Trong, bộ kinh đã được in ấn lại, vì ngoài việc ghi tên người dịch sang chữ Hán là Cưu Ma La Thập, trang đầu còn cho biết đã được trụ trì chùa Hộ Quốc và chùa Kim Cang (Đồng Nai) tặng bản: “Hộ Quốc, Kim Cang tự, trụ trì Như Ngu Trữ”⁵. Bộ kinh là di sản của chùa Hội Khánh hiện nay, đã chứng minh ảnh hưởng khá sâu rộng của Phật giáo đối với tu sĩ Phật tử ở Bình Dương. Đây là bộ kinh có tiêu đề khá đặc biệt, cho thấy sự gắn bó và ảnh hưởng mạnh mẽ của bộ kinh này, bộ kinh *Pháp Hoa Tri Âm* là một tư liệu quý, hiếm hoi, ngày nay ít thấy còn được lưu giữ tại các chùa ở Nam Bộ. Vào ngày 9 tháng 11 năm 1891, ngài đứng ra trùng tu lại chùa Hội Khánh và khởi đầu tôn tạo gồm các bộ tượng, hoa văn có giá trị về đường nét mỹ thuật trong giai đoạn đầu thế kỷ 20, tiếp nối cho sự ra đời các bộ tượng, bao lam, hoa văn của chùa Hội Khánh cho đến đời Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn. Đến đầu năm 1906, ngài tổ chức tôn tạo trang nghiêm ngôi chánh điện⁶. Hiện nay, chùa còn lưu giữ được bản ghi năm trùng tu đại hùng bửu điện chùa Hội Khánh. Thiền sư Ấn Long - Thiện Quới đã để lại nhiều giá trị còn lưu lại cho chùa Hội Khánh, đặc biệt là ngài đã đào tạo nên một đệ tử sau này trở

4. Bộ mộc bản này gồm các bộ Kinh Di Đà, Hồng Danh, Vu Lan Bồn và Bát Dương Kinh, hiện vẫn còn được lưu giữ bảo quản tại chùa Hội Khánh.

5. Bộ kinh này hiện được lưu giữ tại chùa Hội Khánh.

6. Hiện nay, chùa còn lưu giữ được bản ghi năm trùng tu đại hùng bửu điện chùa Hội Khánh.

thành bậc danh Tăng có uy tín lớn trong giai đoạn phát triển Phật giáo ở Thủ Dầu Một, đó là Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn.

Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn thuộc đời thứ 40 thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, ngài là bậc thạch trụ tông lâm, là hàng long tượng của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh tại các tỉnh thành Nam Bộ nói chung và tại Bình Dương nói riêng. Sau khi thiền sư Ấn Long - Thiện Quối viên tịch, Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn đảm nhiệm chức trụ trì Tổ đình Hội Khánh, và cũng từ đây, bằng đức độ uy tín và tài trí của mình, Hòa thượng Từ Văn đã có những đóng góp lớn lao cho đạo pháp và xã hội, khiến cho thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh ngày càng phát triển.

Năm 1909, ngài được cung thỉnh đứng trong hàng chứng minh để trùng tu lại ngôi tháp Tổ Nguyên Thiều ở chùa Kim Cang, tỉnh Biên Hòa, đến năm 1913, ngài lại được quý Hòa thượng miền Tây Nam Bộ cung thỉnh làm pháp sư tại Trường hương chùa Tam Bảo ở Rạch Giá. Một sự kiện nổi tiếng đáng ghi nhớ, đó là vào năm 1920, tại Thủ Dầu Một nổ ra cuộc đấu tranh của đồng bào yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phải có chính sách đối với những gia đình có con đi lính thuê cho Pháp, đáp lại, nhà cầm quyền Pháp có tổ chức buổi lễ cầu siêu tại thành phố Marseille. Lúc đó, để mượn uy tín của Hòa thượng Từ Văn, nhà cầm quyền Pháp ở Thủ Dầu Một đã cậy nhờ Hòa thượng sang Pháp làm sám chủ cuộc lễ này. Đồng thời với năng khiếu mỹ thuật bẩm sinh, nhân dịp này, Hòa thượng Từ Văn vừa quản lý vừa chỉ đạo nhóm thợ thủ công ở Thủ Dầu Một mang mô hình chùa Hội Khánh và một số tượng Phật của chùa sang Marseille để triển lãm.

Trong chuyến đi sang Pháp lần đó, có một giai thoại đáng nhớ, khi đó vị đại diện nhà chức trách ở thành phố Marseille hỏi ngài: “Hòa thượng sang đây với ai?”. Ngài trả lời: “Tôi sang đây cùng với vợ con tôi”. Người Pháp đó vô cùng ngạc nhiên hỏi lại: “Hòa thượng có vợ con sao?”. Khi đó ngài trả lời: “Vợ con tôi tức là Kim Cang và Bồ đề” (Kim Cang thì, Bồ đề tử), dụng ý ngài muốn nói với người Pháp đó rằng, người tu phải có từ bi và trí tuệ, qua cuộc đối

thoại này ngài đã làm cho nhà chức trách Pháp càng thêm kính nể. Từ đây, ở cương vị Tăng Thống, Hòa thượng thiền sư Chơn Thanh Từ Văn đóng một vai trò chủ đạo trong giới Phật giáo nước nhà, và từ đó trở đi, các nhà chức trách cũng như Tăng sĩ tín đồ đều gọi ngài là Hòa thượng Cả, thậm chí trong giấy tờ tùy thân, nhà chức trách Pháp thời bấy giờ cũng xác nhận trong giấy ngài là Hòa thượng Cả.

Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn là bậc tôn túc trong thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh thời bấy giờ đã tiên phong trong công cuộc chấn hưng Phật giáo từ buổi bình minh khi phong trào này vẫn chưa được Tăng già phát động. Trong “Lịch sử Phật giáo Bình Dương”⁷ ghi nhận, ngay từ những năm 1920 của thế kỷ trước, Hòa thượng thiền sư Chơn Thanh Từ Văn là vị đầu tiên đứng ra mở các lớp dạy giáo lý, quy tụ tất cả các Tăng sĩ trong tỉnh Thủ Dầu Một lúc bấy giờ đến tham dự khóa học. Lúc bấy giờ ngài đã sớm khơi dậy ý chí cho giới Tăng sĩ Phật giáo Nam miền Đông Nam Bộ nói chung và Phật giáo Bình Dương nói riêng trong công cuộc chấn hưng Phật giáo và các phong trào đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc.

Hòa thượng Từ Văn là bậc cao tăng giàu lòng yêu nước, ngài rất tâm huyết với sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng tài cho Phật giáo nước nhà. Vào năm Nhâm Tuất (1922), ngài làm chủ kỳ thi tại Trường hương chùa Giác Lâm ở Gia Định, cũng trong năm này, xuất phát từ tinh thần yêu nước và nhiệt thành với công cuộc chấn hưng Phật giáo từ buổi bình minh nên ngài đứng ra thành lập Hội Lục Hòa Liên Xã, đây là một tổ chức được xem là có mối quan hệ sâu sắc với tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, vì thành phần nhân sự chủ chốt của tổ chức Phật giáo cứu quốc các tỉnh thành ở Nam Bộ đương thời có xuất thân là hàng môn đồ đệ tử của ngài cũng như của quý Hòa thượng trong tổ chức Lục Hòa Liên Xã.

Vào năm 1923, do có tiếng tăm và đức độ cũng như tinh thần yêu nước của Hòa thượng, nên nhà sĩ phu yêu nước Phó bảng

7. Lịch sử Phật giáo Bình Dương, Thích Huệ Thông, Nxb Văn hóa Văn nghệ TPHCM, 2019.

Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Hồ Chủ tịch) và cụ Tú Phan Đình Viện (nhà cách mạng yêu nước), hai vị đã tìm đến Hòa thượng Từ Văn. Do cùng chung lý tưởng trên tinh thần yêu nước bảo vệ dân tộc nên 3 vị đã thành lập Hội danh dự yêu nước tại chùa Hội Khánh. Theo đó, Hội chủ trương giáo dục đồng bào sống đúng với đạo lý con người, truyền bá tư tưởng yêu nước chống ngoại xâm trong đồng bào cũng như Tăng sĩ Phật giáo ở Thủ Dầu Một⁸. Cũng trong năm này (tức năm Bính Dần - 1926), Hòa thượng Từ Văn được ông Ba hội đồng Lương Khắc Minh đứng ra xây dựng chùa Trường Thạnh ở Sài Gòn đến cung thỉnh về trụ trì chùa Trường Thạnh. Hòa thượng nhận lời và cử sư Thiện Tông về trụ trì. Gắn bó tâm huyết với Phật sự giáo dục Tăng Ni, giữa năm 1926, Hòa thượng làm pháp sư ở trường hạ chùa Hội Phước, Mỹ Tho, rồi năm Mậu Thìn (1929), làm chứng minh tại trường hương chùa Long Phước. Vào năm 1930, Hòa thượng Từ Văn đứng ra tổ chức khắc bản in kinh để ấn tống cho khắp cả vùng Đông và Tây Nam Bộ. Hiện nay, bút tích của Hòa thượng Từ Văn còn lưu lại tại nhiều chùa ở TP. Hồ Chí Minh như chùa Giác Lâm, Giác Viên, Sắc Tứ Từ Ân, Trường Thạnh. Hòa thượng Từ Văn đã đào tạo nhiều thế hệ Tăng sĩ nổi danh như Hòa thượng Từ Tâm, Hòa thượng Thiện Hương, Hòa thượng Mỹ Định, trong đó Hòa thượng Từ Tâm tài đức song toàn và là một nhà sư yêu nước, đã tham gia phong trào Nam Kỳ khởi nghĩa và bị giặc Pháp phát hiện bắt vào đêm 15 tháng 7 năm 1940 tại chùa Bình Long, đày ra Côn Đảo.

Các đời trụ trì kế tục sự nghiệp của Hòa thượng Từ Văn tại chùa Hội Khánh đều là bậc thạch trụ tông lâm và cũng là bậc pháp khí của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, đặc biệt quý ngài đều tham gia vào các tổ chức Phật giáo yêu nước như Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng, Phật giáo cứu quốc... điển hình như Hòa thượng Thị Huệ Thiện Hương thuộc thế hệ thứ 42 thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh, làm Tăng trưởng Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa

8. Hội hoạt động đến năm 1926 thì bị nhà cầm quyền Pháp giải tán.

Tăng tỉnh Bình Dương, Phó Tăng giám Trung ương Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng Việt Nam; hay Hòa thượng Đồng Bửu Quảng Viên thuộc thế hệ thứ 43 thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh làm Thư ký hội viên Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một (1945), tham gia Ủy ban kháng chiến hành chánh xã, phụ trách ngành văn hóa xã hội và thương binh (1947), Thư ký Phật giáo Lục Hòa Tăng Thủ Dầu Một, xử lý thường vụ Phật giáo Cổ truyền Lục Hòa Tăng tỉnh Bình Dương. Đặc biệt, Hòa thượng Quảng Viên rất am tường kinh luật, ngài dịch bộ Kinh Lăng Nghiêm theo tư tưởng thiền học nhưng do điều kiện chưa thuận lợi nên Hòa thượng không in được bộ kinh này và hiện nay bị thất lạc chỉ còn lại một vài quyển chép tay của Hòa thượng.

Thay lời kết

Ngay từ những năm đầu công nguyên, các phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường, cùng với thiền phái Trúc Lâm Yên Tử hình thành vào thế kỷ 15, đã đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo tại miền Bắc, đồng thời đặt nền tảng văn hoá nghệ thuật Phật giáo cho nước nhà.

Đến giữa thế kỷ 17, cùng với bước chân Nam tiến của người dân Việt, các thiền sư người Trung Hoa, chủ yếu thuộc tông Lâm Tế, đã từ Phước Kiến, Quảng Đông tiến vào dải đất Đàng Trong hoàng hóa, đầu tiên có thiền sư Nguyên Thiều Hoán Bích, sau đó các vị thiền sư khác lần lượt tiếp bước, như thiền sư Minh Vật Nhất Trí, Minh Lượng Thành Đẳng, Minh Dung Pháp Thông, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Hoàng Tử Dung, đặc biệt trong đó có thiền sư Minh Hải Pháp Bảo đã đến đất Hội An (Quảng Nam) hoàng hóa, khai sơn Tổ đình Chúc Thánh và xuất kệ biệt truyền một dòng thiền độc lập mang tên thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh. Từ đó đến nay đã trên 300 năm, trải qua 12 đời truyền thừa, với tiến trình liên tục và sâu rộng, đã nói lên sự phát triển vượt bậc của thiền phái này trong sinh hoạt đạo pháp của Phật giáo tại dải đất Đàng Trong.

Chỉ riêng tại Bình Dương, từ thời nhị vị thiền sư Gia Tiên và Gia Linh đến lập chùa Thiên Tôn vào năm 1773, đến thời thiền sư Toàn Tánh Chánh Đắc về tu hành và trụ trì chùa Hội Khánh vào năm 1815 (Ất Hợi) thì thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh được hình thành, len lỏi vào đời sống tu học của Tăng tín đồ Phật tử, cho đến năm 1920 của thế kỷ trước, thì vai trò và vị thế của thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh mới được khẳng định vững vàng trên mảnh đất Bình Dương, qua những cống hiến to lớn của Hòa thượng thiền sư Chơn Thanh Từ Văn cho đạo pháp và dân tộc.... Nhân đây thiết nghĩ, chúng ta là con cháu các bậc thiền sư tiền bối tông Lâm Tế nổi tiếng lẫy lừng, các ngài đã tâm huyết tận tụy vì sự nghiệp hoằng hóa độ sanh, xương minh Phật pháp. Do vậy, khi chúng ta đã được truyền thừa theo dòng kệ thiền phái Lâm Tế thì điều quan trọng là qua những bài học lịch sử về chân dung và hành trạng của quý ngài, chúng ta cần lập chí hành trì theo tâm tông yếu chỉ, như vậy chúng ta mới xứng đáng một đời không uổng phí và không cô phụ quý ngài... Vài ý thô thiển từ nhận định chủ quan, nhưng đây là tình cảm thiêng liêng nhất mà tôi tôn kính hướng đến chư vị Tổ sư thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh nói riêng và lịch đại Tổ sư nói chung, nếu sơ suất kính mong các bậc cao minh lượng thứ, vì đây chỉ là vài cảm nhận trong phạm vi một tham luận cho phép. 🌸





Giờ sáng một đời

TRUNG AN

Đời người sanh tử vô thường
 Đến đi như giấc mộng trường chóng qua
 Tóc xanh giờ đã phai pha
 Chín mươi năm chẵn, phải là ít chi
 Sanh già bệnh khổ một khi
 Làm cho thân hoại mạng suy chóng tàn
 Nay nhờ tổ ngộ đạo vàng
 Tìm đàng giải thoát thiếu thời xuất gia
 Tam y nhất bát ca sa
 Lánh đời xuất thế tục gia quên mình
 Sớm hôm tiếng kệ lời kinh
 Ngõ hầu đạo nghiệp hiển vinh với đời
 Nhiếp tâm giáo hóa muôn nơi
 Tiếp ni độ chúng thành thời một đời
 Gieo nhân trí huệ rạng ngời
 Cho hoa đạo pháp một thời tỏa hương.
 Nói sao cho hết lời thương
 Nói sao cho hết con đường Người qua
 Tâm tình một dạ thiết tha
 Cầu mong chư Phật, vượt qua bệnh tình
 Sư Bà tiếp tục độ sinh
 Dìu dắt Ni chúng khép mình tiến tu
 Giữ gìn giới luật, oai nghi
 Sân si dứt bỏ, Lục hoà thực thi
 Con đường Bát chánh Từ bi
 Thực hành Hy - Xả khắc ghi trọn đời
 Con xin nhớ mãi những lời
 Sư Bà giáo huấn một đời không quên.

Cảm tác vào một đêm ngồi bên giường bệnh của Sư Bà.

P/s: Được Sư, ngày 23/12/2021 (nhằm ngày 21/11/Tân Sửu).



TÍN NGƯỠNG VẬT TỔ TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER TỈNH VĨNH LONG

NGUYỄN HUY TUỆ

Dẫn nhập

Người Khmer thuộc nhóm ngôn ngữ Môn- Khmer là một trong 54 tộc người cấu thành thành phần tộc người ở Việt Nam. Ở nước ta, người Khmer hiện tại có khoảng 1,3 triệu người (Thống kê năm 2009) cư trú chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long (Nam Bộ) tập trung nhiều nhất ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang, Bạc Liêu...

Về người Khmer và đời sống văn hóa tinh thần, tâm linh của họ đã được nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm với những công trình của Thạch Nhân, Lê Hương, Vương Hồng Sển, Sơn Nam, Nguyễn Tấn Đắc, Mạc Đường, Ngô Văn Doanh, Phan An, Nguyễn Xuân Nghĩa.

Tuy nhiên, sau gần 40 năm, kể từ khi xuất bản công trình *Người Việt gốc Miên* của Lê Hương, chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống và chuyên sâu về tín ngưỡng dân gian của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long. Từ thực tế, qua thu thập thông tin, xử lý tư liệu điền dã tại ba huyện tập trung người Khmer đông nhất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là Bình Minh, Trà Ôn và Vũng Liêm, chúng tôi xếp các loại tín ngưỡng dân gian trong văn hóa của người Khmer Nam Bộ thành hai nhóm chính, đó là tín ngưỡng của cộng đồng¹ và tín ngưỡng của dòng họ, gia đình, cá nhân².

Việc phân loại các hình thức thực hành tín ngưỡng dân gian của người Khmer ở Vĩnh Long thành hai nhóm chính như trên nhìn chung chỉ có ý nghĩa tương đối. Bởi lẽ, các hình thức lễ hội dân gian sùng bái tự nhiên và sùng bái con người có tính cộng đồng, dòng họ, gia đình và cá nhân của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn hoà quyện vào nhau và khó có thể phân biệt được một cách thật rõ ràng, rành mạch. Vì thế, trong giới hạn bài viết, chúng tôi chỉ trình bày sơ lược về tín ngưỡng thờ vật tổ trong cộng đồng người Khmer tỉnh Vĩnh Long nhằm giúp người đọc có cái nhìn khái quát một nét văn hóa đặc trưng nơi tộc người này.

Tín ngưỡng thờ vật tổ trong cộng đồng người Khmer tỉnh Vĩnh Long

1. Nguồn gốc của danh từ Totem

Người Khmer có đời sống văn hóa phong phú trên cơ sở tích hợp giữa văn hóa nông nghiệp và văn hóa có nguồn gốc Ấn Độ như Bà La môn giáo và Phật giáo suốt dọc chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của mình. Khi nghiên cứu về tín ngưỡng dân

1. Tín ngưỡng thờ Totem, tín ngưỡng Neak tà, các nghi thức liên quan đến những hoạt động nông nghiệp: lễ Chol Chnam Thmay, tín ngưỡng thờ mặt trăng, lễ Sen Dolta...

2. Cúng Arak, cúng tổ nghề, các nghi lễ trong vòng đời người Khmer: việc sinh nở, lễ trưởng thành, việc cưới hỏi, tang ma...

gian của tộc người này chúng ta nhận thấy rõ có những tín ngưỡng mang tính cộng đồng, là tín ngưỡng chung mà bất cứ người Khmer nào cũng tin tưởng và thực hành, cụ thể:

“Totem là danh từ của người da đỏ Ogibwa dùng để gọi con vật linh thiêng của họ, gọi thị tộc thờ con vật ấy và mỗi người trong thị tộc. Các nhà nhân loại học do chữ totem mà tạo ra chữ totémisme (sùng bái vật tổ) để trở một cách mơ hồ sự thờ phụng một vật nào đó - thường là một vật, đôi khi là một cái cây- được đoàn thể coi là linh thiêng”³; “Thời gian trôi qua, các buổi lễ được tiến hành, trong đó, mọi người cùng vật tổ biểu diễn và tưởng nhớ đến các hành động và tính nết của vật tổ thông qua các vũ điệu tưng bừng”⁴.

Tín ngưỡng thờ cúng vật tổ (bái vật - Totem) là hình thức tín ngưỡng đầu tiên khi mà con người còn sơ khai, còn chưa phát triển, tín ngưỡng này là một bước tất yếu trong quá trình phát triển của loài người. Nó mang tính nhân loại. Người ta đã tìm thấy nhiều biểu hiện của việc sùng bái vật tổ ở những miền không có chút liên lạc gì với nhau từ những bộ lạc da đỏ ở Bắc Phi cho tới các dân tộc Dravidien ở Ấn Độ và thổ dân ở châu Úc⁵.

Không thấy nhà nghiên cứu Lê Hương hay các tài liệu nào cùng thời ghi chép về việc thờ Totem trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ nói chung và người Khmer tại Vĩnh Long nói riêng.

Khi nói về Totem của người Khmer, chúng ta thấy những ghi chép liên quan đến vấn đề như sau:

Châu Đạt Quan - sứ thần nhà Nguyên sang Chân Lạp (Campuchia ngày nay) vào thế kỷ XIII, trong *Chân Lạp Phong thổ ký*, ông viết *“Ban đêm, nhà vua ngủ trên chót ngói tháp bằng vàng ở giữa*

3. Will Durant: *Nguồn gốc văn minh* - Nguyễn Hiến Lê (dịch) 1991, NXB Thuận Hóa, Tr 58.

4. Sigmund Freud 1913 *totem und tabu*, Press Hugo & Cie, Wien. – Lương Văn Kế (dịch) 2001 *Nguồn gốc của văn hóa và tôn giáo (Vật tổ và cấm kỵ)*, NXB ĐHQG Hà Nội, tr 45.

5. Will Durant, *Sđđ*, NXB Thuận Hóa, tr 58.

cung. Tất cả dân chúng tin chắc rằng trong tháp có một vị thần là con rắn chín đầu, chủ tế cả giang san. Mỗi đêm thần biến thành đàn bà đến ân ái với nhà vua... Nếu đêm nào vị thần không xuất hiện đó là ngày chết của vua. Nếu nhà vua vắng mặt một đêm, chắc chắn ngày sẽ gặp tai họa”⁶.

Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long đã dành 10 dòng để viết về tín ngưỡng Totem trong cộng đồng người Khmer Nam Bộ như sau: “*Rắn thần Naga được xem là tàn dư của tín ngưỡng vật tổ. Rắn thần naga trong truyền thuyết là tổ tiên của người Khmer và các tục lệ có liên quan đến rắn thần được thể hiện trong lễ xuất gia của thanh niên. Rắn thần còn là niềm tin về sự mau mắn được thể hiện trên mái chùa, trên các đèn đài, trên tay cầm của liềm gặt lúa, tay cầm của các kiệu rước, đầu chót của cày kéo xe bò. Chim Krut (Garuda) cũng là một biểu tượng của vật tổ thường gặp trong các motif trang trí, chuyện kể, trò chơi và tục lệ cấm kỵ. Niêk (Rắn) và Chim (kryt - Garuda) là hai biểu tượng có tính tín ngưỡng vật tổ thường gặp trong nông thôn Khmer”⁷.*

Trần Văn Bính trong *Văn hóa các dân tộc Tây Nam Bộ- thực trạng và những vấn đề đặt ra* đã viết về tín ngưỡng thờ Totem trong cộng đồng Khmer Nam Bộ nói chung và Khmer Trà Vinh nói riêng như sau: “*Do khai phá và sống trên một vùng sông nước, đầm lầy, người Khmer Nam Bộ đã lấy một loại động vật bò sát - Neak - làm Tôtem chủ yếu của mình (có thể là con cá sấu, rắn nước). Vật tổ này hiện còn để lại dấu tích ở một vài hình thức sinh hoạt tinh thần, như truyện kể, lễ nghi, tín ngưỡng và các motif trang trí trong chùa hay các công cụ lao động”⁸.*

6. Châu Đạt Quan: *Chân Lạp Phong thổ ký* – Lê Hương - Huỳnh Văn Sinh (dịch) 1973, NXB Kỹ Nguyên Mới, Sài Gòn, tr 36.

Cũng tham khảo trong bản dịch cùng tên của Nguyễn Đình Đầu – 2006.

7. Nguyễn Công Bình và NNK, 1990, *Văn hóa và Cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB KHXH, Hà Nội, tr 229.

8. GS.TS Trần Văn Bính, *Sđd*, tr 26.

Phan Anh Tú, trong một bài viết *Truyền thuyết về rắn Naga trong văn hóa Khmer*⁹ đã nhận định rằng “*hình tượng này hiện diện trong văn hóa Khmer có lẽ từ trước khi văn hóa Ấn Độ ảnh hưởng đến vùng đất này vì người Khmer vốn có tín ngưỡng bản địa thờ rắn*”.

Trong bài viết “*Truyền thống giáo dục và lịch sử hình thành chữ viết của dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long*”, Trần Thanh Pôn đã đề cập một vấn đề có liên quan đến lịch sử tộc người Khmer như sau: “*đặc trưng mang tính chất sử học và dân tộc học là sự tồn tại của một bộ lạc xa xưa thời mẫu hệ có mặt ở miền hạ lưu Mê Công với truyền thuyết “Người Rắn” làm vật tổ “Tô Tem” là đặc điểm của con người thời văn minh tiền sử với cuộc sống đầy hoang sơ*”¹⁰.

2. Tượng Naga hiện nay trong các ngôi chùa Khmer ở tỉnh Vĩnh Long

Như vậy, các nhà nghiên cứu về người Khmer đã thừa nhận rằng “*trong đời văn hóa của họ còn tồn tại những tàn dư của tín ngưỡng thờ vật tổ*” và cũng qua quan sát thực tế, chúng tôi thấy những hình Neak - Naga Chúa, còn tồn tại rất nhiều trong đời sống của người Khmer Vĩnh Long, cả yếu tố vật chất và tinh thần.

Cách giải thích của những người Khmer về vấn đề này là hoàn toàn khác, lại mang tính chất truyền miệng dân gian và thấm đượm màu sắc của Phật giáo. Khi họ dùng câu truyện cổ tích như sau để giải thích cho những hình tượng này; ta có thể tóm tắt như sau: “*khi Phật Thích Ca sắp thành đạo dưới tán cây Bồ-đề thì bị Quỷ vương tìm mọi cách cản trở, cuối cùng chúa Quỷ làm phép gây mưa gió và lũ lụt, nước dâng cao hòng chìm chết Đức Phật;*

9. Phan Anh Tú (2004), *Truyền thuyết về rắn naga trong văn hóa Khmer*, Thông báo khoa học số 05 năm 2004 – BTLSVN TP. HCM, Tr. 170 – 173. – www.vanhoahoc.edu.vn.

10. Trần Thanh Pôn, 1997, *Truyền thống giáo dục và lịch sử hình thành chữ viết của dân tộc Khmer Đồng bằng sông Cửu Long*, tạp chí Khoa học xã hội, số 32-quý II-1997.

lúc đó có Ông Niêk là vua loài rắn thấy vậy bèn cuộn mình lại và xòe đầu ra che chở cho Ngài, nhờ vậy mà Phật mới thành đạo, để tưởng nhớ công ơn này người Khmer đắp các tượng này trước cổng chùa”¹¹.

Đây là cách lý giải phổ thông nhất về hình tượng Naga và chúng ta có thể giải thích được từ góc độ văn hóa học, khi mà các tín ngưỡng bản địa bị tích hợp vào Phật giáo - một tôn giáo hòa bình và không cực đoan. Trải qua thời gian dài, hình ảnh Naga chúa trở thành một biểu tượng, một thành tố của Phật giáo, điều này còn được củng cố bằng các Phật tích dân gian vốn được người Khmer nói chung và người Khmer tỉnh Vĩnh Long nói riêng tin tưởng một cách tuyệt đối.

Những tượng Neak được đắp trước cổng, hay trang trí trong các lò hỏa táng đặt trong các ngôi chùa Khmer Nam Bộ nhằm xua đuổi ma quỷ, trừ tà hay mang tính chất bảo hộ con người. Qua khảo sát điền dã, chúng tôi thấy hiện nay tại tỉnh Vĩnh Long có hai dạng tiêu biểu của Naga tạm gọi là Naga thân rồng và Naga thân rắn như sau:



Naga thân rồng tại chùa Phù Ly, xã Đông Thành, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Ảnh Nguyễn Huy Tuệ (ngày 25/07/2018).

11. Ghi theo lời kể của Bà Kim Thị Sang, 70 tuổi, Ấp Đại Mông, xã Phú Càn, Huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh – tài liệu điền dã thực tế của người viết.

*Naga thân rồng tại
chùa Đại Thọ, xã Loan
Mỹ, huyện Tam Bình,
tỉnh Vĩnh Long,
Ảnh: Nguyễn Huy Tuệ
(ngày 20/07 2018).*



Bên cạnh nét đặc trưng trong các chùa Khmer là hình tượng các Naga, hệ thống vật tổ trong các chùa Khmer Nam Bộ còn có hình ảnh một thiên thần với hai cánh vươn cao. Đây là mô hình chim Krut (hay Garuda), loài vật linh thiêng và xuất hiện thường xuyên trong thần thoại Ấn Độ. Loại hình vật tổ này, chúng tôi nhận thấy được dùng để trang trí bên hông (dạng đỡ kèo mái chùa) các chánh điện hay trên đỉnh các cột cờ ở các chùa Khmer là những điển hình.

*Tượng chim Krut tại Chùa Cũ,
ấp Thôn Rôn, Trà Côn, huyện
Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
Ảnh Nguyễn Huy Tuệ
(ngày 25/07/2018).*



Nhận xét

Tín ngưỡng cộng đồng của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long, nhìn chung rất đa dạng và phong phú với nhiều hình thức tín ngưỡng biểu hiện gắn với mọi mặt trong đời sống sinh hoạt cộng đồng và phum sóc. Các loại hình tín ngưỡng này vừa có những nét tương đồng, vừa có nét khác biệt so với tín ngưỡng cùng loại của người khác tộc cùng cộng cư ở Nam Bộ mà đặc biệt có nét riêng với người Khmer ở Campuchia và một số dân tộc khác theo Phật giáo Theraveda ở Lào, Thái Lan, Myanmar. 🌸



Xá Lợi Phất
(Trí huệ đệ nhất)

VÂN HÀ (TTHA)

*Xứ Nam An cách thành Vương xá
Mấy dặm đường có một thôn trang
Gia tư quý cách giàu sang
Luận tài, đức độ thuộc hàng quốc sư*

*Tuổi niên thiếu thường khi đàm đạo
Bạn tâm giao thông thạo võ, văn
Mục Liên tài trí sánh bằng
Luận sư trong khắp mọi đàn chúng sinh*

*Xá Lợi Phất cũng hàng sĩ tử
Vốn môn đồ cư sĩ bàng môn
Phụ thân Đề Xá - tiếng đồn
Luận sư nổi tiếng như cồn, khắp nơi*

*Ai cũng biết, nhiều người ca tụng
Bà la môn, Thánh chúng đều khen
Thiên nhơn xuống thế mấy phen
Thử lòng tâm đạo, ngợi khen đúng người*

Quy y Phật, một đời hành đạo
Chứng quả thành am thảo khai nguyên
Lục thông, trí huệ vô biên
Bao phen chuyển Pháp mấy miền giới xa

Nơi tịnh xá Kỳ Hoàn thuở ấy
Đức Thế Tôn gặp phải chướng ma
Tranh quyền đoạt chức, Đề Bà
Muốn thay Đức Phật để mà hơn, thua

Xá Lợi Phất ngăn ngừa khuyên giải
Hiện thân thông hoán cải tâm người
Đề Bà kinh sợ đành thôi
Không còn kiêu hãnh đổi ngôi, thay người

Nhóm Lục quân cả cười khiêu khích
Đoạt Kỳ Hoàn tịnh xá chư tăng
Xá Lợi Phất cố cản ngăn
Nhẫn, nhường thuyết phục: ăn năn kịp thời

Đức đại trí người người kính trọng
Quy phục Ngài nào khác Thế Tôn
Vào ra giữa chốn Bàn môn
Khác nào tịnh giữa Thiên môn Niết bàn

Xá Lợi Phất đứng hàng đệ tử
Đại môn đồ Thích tử Thiên gia
Khai thông Pháp Bảo Phật Đà
Sen vàng trở giữa Ta bà thế gian.





Sơ quát về chữ “Niệm” **TRONG ĐẠO PHẬT QUA DUY THỨC HỌC**

(Tiếp theo Từ Quang 41)

KHÁNH HOÀNG

Biên Trung Biên luận giải thích và phân định Bát Chánh Đạo ra 4 chi:

“1. **Phân Biệt Chi**: là Chánh Kiến của Bát Chánh Đạo. Chi này tuy thuộc thế gian nhưng nó là thể của Trí Hậu Đắc xuất thế gian. Chánh Kiến có khả năng phân biệt được sự tỵ sở chứng trong Kiến Đạo Vị.

2. **Hối Thị Tha Chi**: là hai chi Chánh Tư Duy và Chánh Ngữ, phát khởi ngôn từ để chỉ dạy người khác.

3. **Linh Tha Tín Chi**: bao gồm Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng là các pháp khiến cho người khác tin nhận.

4. **Đối Trị Chương Trị**: bao gồm Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định là các pháp tu tập đối trị”.

Do vậy, Niệm của phần tu tập Bát Chánh Đạo cũng là Niệm của Tuệ Giác Bát Nhã như Niệm của phần tu tập Thất Giác Chi

nhưng nay đã được gia cố thêm Thánh lực chiếu soi các pháp giới và lại có thêm sức mạnh từ các đại nguyện từ bi cứu độ khắp tất cả hữu tình chúng sanh: Tuệ Giác Bát Nhã về Pháp Thân Bình Đẳng ở phần tu tập Thất Giác Chi nay có thêm lực dụng, có thêm khả năng để đoạn trừ 2 trọng chướng là Phiền Nã Chướng và Sở Tri Chướng, đắc Vô Sanh Pháp Nhân, viên mãn 4 thứ Tự Tại, hoàn tất Chuyển Y với 2 đại quả là Đại Niết Bàn và Đại Bồ Đề.

Duy Thức Học gọi công phu tu tập ở Tu Đạo Vị là Tu Tập Vị của Duy Thức Hạnh, gồm có Trú Tâm ở Sơ Địa cho đến Xuất Tâm ở Thập Địa, diễn đạt qua 4 câu kệ:

(Tạm dịch:

<i>“Vô đắc bất tư nghi</i>	<i>“Vô đắc không thể nghĩ lường</i>
<i>Thị xuất thế gian trí</i>	<i>Đó là ra khỏi trí thế gian</i>
<i>Xả nhị thô trọng cố</i>	<i>Khi đã buông bỏ hai thô nặng</i>
<i>Tiền chứng đắc chuyển y”</i>	<i>Liên chứng đắc mà chuyển y)</i>

Như thế, qua 37 phẩm Trợ Đạo, vẫn cùng là chữ “Niệm” nhưng ý nghĩa về chữ này đã không cứng nhắc, khư khư một nghĩa đồng nhất, bất di, bất dịch. Ở phàm phu, “Niệm” là dòng chảy tâm thức, dòng chảy này có hướng từ bên trong nội tâm (kho Tàng Thức A Lại Da, kho chứa vô lượng chủng tử nghiệp thức) phóng ra bên ngoài với đầy ắp 6 cảnh trần (sắc, thanh, hương vị, xúc, pháp) rồi các chuyển thức, mạnh mẽ nhất là Ý Thức và Mạt Na Thức, tha hồ chụp vồ, nắm bắt... theo 6 cảnh trần mà gây tạo thêm các nghiệp cảm, đưa vào thêm cho kho chứa A Lại Da. Tựu trung, Niệm ở phàm phu được cảm nhận là có 3 tánh chất là: (1) thụ động, tiêu cực, (2) lảng xãng, không ngưng nghỉ, và (3) lung tung, không định hướng. Phàm phu khởi niệm liên tục, bất tận từ bộ ba Hòa Hợp Căn - Cảnh - Thức, luôn bám víu theo các ảnh tượng nơi Tưởng Uẩn (các ảnh tượng sinh khởi từ Thức Uẩn, Thọ Uẩn, Sắc Uẩn cùng với sức chuyển dịch của Hành Uẩn), khiến sinh khởi tràn lan nhớ nghĩ vô hạn lượng rồi lo lắng triền miên hết việc này, việc nọ, việc mình, việc người, việc bản thân, việc gia đình, việc thân nhân, việc bạn

bè, việc hôm qua, hôm nay, ngày mai, tháng này, năm nọ, việc việc liên tục chồng chất xen lẫn vào nhau. Rồi tiếp theo các vọng niệm này lại phát triển thêm biết bao phiền não, đại để như mong muốn (phiền não tham ái) về những việc chưa tới; như giận hờn, thù ghét (phiền não sân nhuế) với những việc bất như ý đã qua... Điều này khiến dòng Niệm thức phàm phu này được ví như con trâu đen cuồng điên ngổ ngáo dưới nhãn quan nhà Thiền. Ở giai đoạn tu tập Tứ Niệm Xứ Quán, do bắt đầu có được lòng tin nơi Tam Bảo, nơi Lý Tứ Đế nên đã ra sức tu tập theo Chánh Pháp; “dòng Niệm Thức thụ động- lảng xảng - lung tung, vô định hướng” của phàm phu bắt đầu dần dà có được sự chủ động, bớt lảng xảng, bớt lung tung do tâm thức từ nay đã có 4 nơi (4 đối tượng) quy hướng, nghĩ nhớ dụng công quán sát về là Thân, Thọ, Tâm, và Pháp. Điều này có nghĩa là con trâu đen cuồng điên ngổ ngáo của niệm thức phàm phu đang bước đầu được thuần phục để sẽ được đổi màu từ đen sang trắng trong các giai đoạn sau. Ở giai đoạn tu tập Tứ Chánh Cần, “dòng Niệm Thức có chủ động- bớt lảng xảng- bớt lung tung - có định hướng” của Tứ Niệm Xứ Quán lại bắt đầu có thêm được sự thanh lọc, tinh luyện qua các nhận định, thẩm xét về 2 tiêu chuẩn phẩm chất là Thiện và Ác trong 3 thời (quá khứ, hiện tại, và vị lai) để có thể chủ động về phương hướng chảy trôi cần có cho dòng Niệm Thức. Đến giai đoạn tu tập Tứ Như Ý Túc, “dòng chảy Niệm Thức có chủ động - bớt lảng xảng - bớt lung tung - có định hướng và được thanh lọc” của Tứ Chánh Cần bắt đầu lại được gia tăng sức mạnh về Định lực (4 Như Ý Định) bởi công phu tu tập Chỉ (Tâm Như Ý Túc) và tu tập Quán (Quán Như Ý Túc) cùng với Dục Như Ý Túc và Tinh Tấn Như Ý Túc. Đến giai đoạn tu tập Ngũ Căn và Ngũ Lực, “dòng chảy Niệm Thức có chủ động- bớt lảng xảng- bớt lung tung - có định hướng - được thanh lọc và được gia cố bởi Định lực” của Tứ Như Ý Túc lại được duy trì bền bỉ, vững chắc với sự định hình và thiết lập 5 căn cứ địa cho tu tập (Tín Căn, Tấn Căn, Niệm Căn, Định Căn, và Tuệ Căn), từ đó có thể khởi phát ra 5 lực cần thiết (Tín Lực, Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực, và Tuệ Lực) hầu

có thể thấy biết rõ được Lý Tứ Đế mà ngộ nhập vào giai vị Kiến Đạo, đắc chứng quả vị Nhập Lưu (Tu Đà Hoàn quả). Khi hoàn tất giai đoạn tu tập Ngũ Lực, do Thức không còn đủ sức mạnh để sinh khởi, nên có thể xem là Thức Niệm (Niệm phát khởi từ sự hành chuyển của 8 Thức Tâm Vương) đã không còn hiện hữu nữa. Điều này cũng có nghĩa là trong 2 giai đoạn tu tập tiếp theo về Thất Giác Chi và về Bát Chánh Đạo của Tứ Thánh Thanh Văn hay của Thập Địa Bồ tát, các vị chỉ có Giác Niệm: thể tánh, bản chất của Niệm nay đã có bước chuyển hóa rất lớn, chuyển hóa từ Thức sang Giác.

Đồng bộ với chữ “Niệm”, chữ “Chánh Niệm” cũng có ý nghĩa không cứng nhắc, khư khư một nghĩa đồng nhất, bất di, bất dịch. Chữ “Chánh Niệm” bắt đầu xuất hiện nơi tu tập Tứ Như Ý Túc với ý nghĩa là nhớ nghĩ không quên công phu Chỉ và Quán, là an trú tâm nơi Chỉ (Xa Ma Tha) để không quên, không rời lìa cảnh sở duyên (Định tâm nơi cảnh sở duyên). Ở phần tu tập Ngũ Căn và tu tập Ngũ Lực, chữ “Chánh Niệm” có ý nghĩa tiến triển lên một mức độ mới: nó không chỉ là nhớ nghĩ, không quên công phu Chỉ và Quán, mà còn là luôn nhớ nghĩ, sống với trí tuệ thu hoạch được từ công phu Chỉ và Quán nơi giáo lý Tứ Thánh Đế. Ở phần tu tập Thất Giác Chi và Bát Chánh Đạo, Chánh Niệm không còn xuất phát từ 8 Thức Tâm Vương nữa mà từ Tuệ Giác xuất thế Vô Công Dụng Đạo, từ giác trí sáng tỏ không có phân biệt, từ trí Bát Nhã...

Trong *Pháp Bảo Đàn Kinh* (Thiền Tối Thượng Thừa), Lục Tổ khai thị là các vọng niệm đều bị tiêu tan nhanh chóng, chuyển hóa



thành Vô Niệm (Bát Nhã Định) một khi bị quán chiếu bởi Trí Tuệ Bát Nhã; với khẳng định “Trí tuệ quán chiếu trong ngoài sáng suốt thì tự đạt Bản Tâm (“thức tự Bản Tâm”), tự đạt Bản Tâm là nguồn Giải Thoát, được giải thoát là Bát Nhã Tam Muội, Bát Nhã Tam Muội chính là Vô Niệm”.

Tự trung, Niệm thức có thể được xem là dòng chảy thường trực của Vô Minh, căn nguồn thâm sâu nhất của sanh tử luân hồi. Dòng chảy này chảy hoài, chảy mãi không dừng, chảy từ đời này sang kiếp nọ; chảy từ kho Tàng Thức vô hạn lượng chúng tử nghiệp thức vào đến vô hạn lượng các hình thái sinh thể tương ứng qua đời đời kiếp kiếp... Trong kinh Phật có câu chuyện “*Bình Bát Trôi Ngược Dòng*” như sau: “Sau khi thọ thực bát cháo sữa cúng dường của hai chị em nàng mục nữ Sujata, Sa môn Gotama đến bên dòng sông Ni-liên-thiên nói rằng: “Nếu ta thành đạo Bồ Đề, thì bình bát này sẽ trôi ngược dòng sông!”. Rồi Ngài ném bình bát ra giữa dòng nước. Lạ thay, bình bát bằng vàng trôi ngược dòng nước chảy một khoảng xa. Lúc này, Sa môn Gotama trở lại cội cây cổ thụ Ajapala, đứng mãnh phát đại nguyện: “Nếu ta chưa thành đạo, dù thịt nát xương tan, quyết không rời cội cây này”. Sau bốn mươi chín ngày đêm thiền định, vào rạng sáng khi sao Mai mọc, Ngài chứng nhập vào cảnh giới bất khả tư nghì, thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác”... Nơi câu chuyện này, có thể cảm nhận là đức Phật đã hiển thị dòng chảy Niệm Thức như dòng sông Ni Liên Thiên (tất cả sự vật thế gian đều trôi chảy theo sức cuộn trôi của sông). Ngài cũng đã ẩn dụ công phu tu tập thành đạo Bồ Đề cần có sự vận hành ngược chiều lại dòng chảy Niệm Thức đó mà không đứng lại (để bị đắm chìm); cũng không bước tới, chạy theo (để bị trôi giạt trong luân hồi sinh tử) như kinh *Bộc Lưu* đã khai thị. Sự vận hành ngược chiều này có thể được thị hiện qua rất nhiều phương cách: tùy theo căn cơ của chúng sanh mà chư Phật, chư Tổ đã đề ra nhiều dạng loại, thứ bậc phương tiện (các tông, các phái...) để “nhổ đinh, tháo chốt” mà độ sinh. Một trong các căn bản quan trọng nơi các phương tiện này chính là khai hiển ra phương cách thích hợp để có thể giúp chuyển hóa thể tánh Niệm từ Thức qua Giác, chuyển hóa từ địa vị phàm phu qua các giai vị Hiền Thánh vậy. 🌸

Plano - April 22, 2022



ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

MINH QUANG

Đạo đức xã hội là vấn đề lớn của đất nước, nó liên quan mật thiết đến sự thịnh suy hưng vong của dân tộc. Tuy nhiên, vấn đề lớn này lại bắt đầu từ yếu tố văn hóa đạo đức nơi mỗi gia đình, cụ thể hơn đó là đời sống văn hóa đạo đức và khả năng nhận thức nơi mỗi thành viên trong xã hội, bởi đây chính là yếu tố căn bản cấu thành nền tảng đạo đức, trật tự ổn định chung cho xã hội.

Hiện nay, tình trạng xuống cấp và tha hóa đạo đức trong đời sống xã hội kéo theo nhiều hệ lụy, ảnh hưởng đến an ninh xã hội và nhiều mặt tiêu cực khác trong đời sống, đây là một thực tế đáng lo ngại, rất cần xã hội quan tâm và có giải pháp tháo gỡ những vướng mắc, theo tôi, Phật pháp hoàn toàn có khả năng này.

I. Đạo đức gia đình và xã hội

Đời sống con người nếu không có giáo dục thì sẽ trở nên cổ hủ, lạc hậu, nghiêm trọng hơn là con người rất dễ đánh mất nhân tính,

tha hóa, biến chất, trật tự xã hội sẽ rối ren, bạo loạn, khủng bố, chiến tranh, chết chóc đau thương là điều khó tránh khỏi.

Nói như vậy để thấy rằng giáo dục là một công việc tối quan trọng trong đời sống con người. Một đất nước có một nền giáo dục ưu việt thì đất nước đó văn minh phát triển lâu dài bền vững, ngược lại một đất nước có nền giáo dục tụt hậu thì tình hình đất nước sẽ gặp nhiều khó khăn trên bước đường thăng tiến. Do vậy, sự nghiệp giáo dục là nền móng căn bản để xây dựng đời sống hiện tại, làm nền tảng cho một tương lai tươi sáng.

Nền giáo dục ở nước ta hiện lâm vào tình trạng mất thăng bằng giữa giáo dục nhân cách đạo đức và truyền đạt kiến thức, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự suy đồi đạo đức nhân cách trong một bộ phận giới trẻ hiện nay; bên cạnh đó, mỗi mái ấm gia đình an vui hạnh phúc chính là một viên gạch chất lượng, là nền tảng vững chắc để xây dựng nên một xã hội tươi sáng, một đất nước phồn vinh, một thế giới hòa bình; ngược lại một gia đình rạn nứt đổ vỡ là một viên gạch mục nát, nhiều viên gạch kém chất lượng như vậy góp vào thì sớm muộn gì ngôi nhà thế giới cũng ngả nghiêng xiêu vẹo. Cùng với nhiều nguyên nhân chủ quan khác thì đây cũng được xem là một yếu tố quan trọng khiến cho thế giới ngập chìm trong đau thương, mất mát. Trước sự việc này, thiết nghĩ, sự thiếu hụt về vật chất nhất thời chúng ta có thể dễ dàng vượt qua, nhưng sự mất mát suy sụp về tinh thần thì tâm hồn chúng ta khó có thể thoải mái an lạc được, nếu không muốn nói là rất nguy hiểm cho thế hệ con cháu chúng ta và cho toàn xã hội. Ở đây, chúng tôi nêu lên tầm quan trọng của vấn đề này là để nhấn mạnh đến trách nhiệm hoằng pháp của Phật giáo, đã đến lúc chúng ta phải thật sự có trách nhiệm với thực trạng xuống cấp đạo đức trong đời sống xã hội nói chung và thực trạng đổ vỡ bất hạnh trong đời sống gia đình nói riêng, để chia sẻ gánh nặng cho xã hội, góp phần tạo nên một môi trường sống trong sáng lành mạnh, để từ đó những người Phật tử tại gia có thể thuận lợi hơn trong việc tu tập cũng như đóng góp công sức của mình cho đạo pháp và dân tộc một cách trọn vẹn hơn.

Như chúng ta đã biết, mục đích ra đời của Đức Phật là để hoằng pháp lợi sanh, khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian, nguồn sống tuệ giác đó chính là nền tảng đạo đức, phẩm hạnh từ bi và trí tuệ. Nói cách khác, hoằng pháp có nghĩa là giúp cho con người ươm mầm cây đạo đức, gieo hạt giống từ bi, hướng mọi người đến một đời sống chân thiện mỹ, từ đó tiến đến nấc thang cao hơn là thực hành đời sống “trung đạo”, tu tập “Bát Chánh Đạo” để tâm hồn được thanh tịnh, an lạc.

Kể từ khi đất nước mở cửa hội nhập, bên cạnh những thành tựu về phát triển kinh tế xã hội, với những cơ hội và điều kiện thuận lợi không ngừng đưa đất nước vươn lên tầm cao mới thời đại, thì chúng ta cũng phải đối mặt với những cơ hội và thách thức trong đời sống xã hội. Một trong những thách thức lớn mà nền kinh tế thị trường mang đến, đó là sự du nhập ă theo của những nội dung bất cập, ảnh hưởng không tốt đến đời sống văn hóa, cùng với lối sống thực dụng đã làm băng hoại nền luân lý đạo đức trong đời sống xã hội, mà đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất chính là thế hệ trẻ thời đại, để giải quyết vấn đề này, chúng tôi thiết nghĩ không chỉ là trách nhiệm của Nhà Nước, của từng gia đình và nhà trường, mà rất cần đến ánh sáng Phật pháp soi rọi đến.

Đặc điểm của thời hiện đại là sự tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật, theo đó là hàng loạt sản phẩm công cụ tiện ích ra đời phục vụ đời sống con người, sự phát triển kinh tế xã hội đã khiến cho đời sống vật chất dồi dào và mức hưởng thụ được nâng cao. Đồng thời, tuổi trẻ thời đại có nhiều ưu điểm, thông minh lanh lợi, tháo vát, năng động, nếu được định hướng và được giáo dục căn bản thì họ sẽ trở thành những nhân tố tích cực trong đời sống, trở thành rường cột của nước nhà.

Tuy nhiên, một bộ phận tuổi trẻ thời nay có những giới hạn nhất định, đó là tính bùng bột, xốc nổi, bản ngã, hiếu thắng, thích chứng tỏ bản thân và ưa khẳng định mình, do đó, nếu họ không được sự quan tâm đúng mức để điều dặt, họ rất dễ chạy theo lối sống thực dụng, rất dễ bị tiêm nhiễm ảnh hưởng thói hư tật xấu từ

mặt trái của nền kinh tế thị trường, đời sống đạo đức sẽ bị suy đồi, có thể nói đây là nguy cơ tiềm ẩn của xã hội.

1. Thực trạng đổ vỡ gia đình và tình trạng con cái thiếu sự quan tâm giáo dục

Trong bối cảnh xã hội thời nay, tình trạng gia đình đổ vỡ, vợ chồng ly thân, ly dị, con cái rơi vào cảnh bơ vơ không nơi nương tựa, là nguyên nhân khiến cho một bộ phận lớp trẻ mang nặng tâm trạng buồn phiền chán nản, dần dần mất niềm tin trong cuộc sống, từ đó đưa đẩy họ vào con đường hư đốn, nghiện ngập và sa đọa. Bên cạnh những trường hợp hôn nhân gia đình bị đổ vỡ thì cũng có những gia đình vì mải mê lao vào làm ăn, dẫn đến sự quan tâm con cái không được thỏa đáng. Trong hoàn cảnh như vậy, do tiền bạc sẵn có của cha mẹ, cùng với sự nuông chiều để bù đắp về sự thiếu quan tâm một cách thiếu trí tuệ của các bậc làm cha làm mẹ, thêm vào đó là những sản phẩm độc hại từ mạng internet luôn bày ra trước mắt, đã tạo điều kiện cho các em lao vào tìm vui ảo, tình trạng này diễn ra lâu ngày, khiến cho các em huân tập một đời sống buông thả theo lối sống “bất cần đời”. Đây là nguyên nhân dẫn đến sự suy đồi đạo đức ở một bộ phận không nhỏ trong giới trẻ ngày nay, đây cũng là nguyên nhân gây xáo trộn đời sống gia đình và bất an cho xã hội.

Nếu, không kể đến những hoàn cảnh đặc biệt này thì đa số các em trẻ, tâm hồn rất vô tư trong sáng, rất dễ dạy dỗ nên người hữu ích, nhưng đồng thời cũng rất dễ bị nhuộm màu khi tiếp cận với thế giới xung quanh, trong khi đó sự quan tâm và quản lý của gia đình trong thời buổi hiện nay rất giới hạn, đây cũng là một trong những nguyên nhân dễ khiến các em tiêm nhiễm những thói hư tật xấu ở đời, nhất là đối với các em thiếu ý chí nghị lực vươn lên, thiếu sự tu dưỡng rèn luyện.

2. Thực trạng bạo lực gia đình, nỗi lo không của riêng ai

Tình trạng bạo lực gia đình là một trong những nguyên nhân gây nên bất hạnh đổ vỡ gia đình, vấn đề càng nghiêm trọng hơn

khi mà ý thức “trọng nam khinh nữ” vẫn mặc nhiên tồn tại trong một bộ phận dân chúng tại nước ta. Bạo lực gia đình không chỉ là bạo lực giữa vợ chồng với nhau, mà còn là hành vi bạo lực giữa các thành viên khác trong gia đình, dù bạo lực gia đình là căn bệnh trầm kha nhưng khái niệm “bệnh” vẫn chưa được xác định đúng đắn trong xã hội, bởi đa số hành vi bạo lực gia đình chỉ bị lên án khi nó đã gây nên hậu quả nghiêm trọng.

Xét về góc độ xã hội, bạo lực thể xác thường diễn ra với gia đình trình độ học vấn thấp, kinh tế khó khăn, vợ hoặc chồng vướng phải rượu chè cờ bạc, tuy nhiên bạo lực tinh thần cũng có khi nảy sinh trong gia đình viên chức trí thức như một “mặt trái của nền kinh tế thị trường”, bạo lực gia đình gây hậu quả nghiêm trọng từ tâm lý đến thể chất kéo dài, thường là trầm cảm hay rối loạn, nhiều trường hợp đã dẫn đến thương tật suốt đời, thậm chí tử vong. Những cháu gái khi phải sống trong một gia đình mà ngày ngày chứng kiến cảnh bạo hành, bạo lực, thì khi lớn lên sẽ hoài nghi về cuộc sống; những cháu bé trai dễ có khuynh hướng hung hăng cáu gắt...

3. Thực trạng bạo hành học đường

Tình trạng học sinh biếng ăn bỏ học cũng chỉ vì muốn chứng tỏ mình là những game thủ bất khả chiến bại trên hành trình ảo, có nhiều em vì quá nghiện game đã trở thành bệnh nhân hoang tưởng, tâm thần, có em còn đột quy tại các điểm truy cập vì “chiến đấu” quá sức, như hiện tượng các em học sinh trở thành tội phạm giết người cướp của ở độ tuổi vị thành niên vì ảnh hưởng tiêu cực từ mạng internet là điều đã xảy ra.

Việc sử dụng điện thoại di động cũng vậy, em nào có “dế” đời mới, liên tục cập nhật nhạc chuông ngộ nghĩnh thì em đó được bạn bè xem là dân chơi sành điệu. Từ việc dùng xe đi học, đi chơi, đến ngôn ngữ giao tiếp, cái gì cũng được các em không ngừng “hiện đại hóa”, nói chung tuổi trẻ thời hiện đại, từ suy nghĩ đến lối sống hoàn toàn khác xa tuổi trẻ của chúng ta cách đây mấy thập niên.

Nền móng đạo đức của một bộ phận giới trẻ đang bị lung lay và “Tiên học lễ - Hậu học văn” không còn chuẩn xác trong thời buổi game online thịnh hành, nhan nhản những phim ảnh sách báo đầy tính bạo lực, đây đó vẫn chưa hết những tỳ vết khó chấp nhận của một số ít thầy cô giáo và một bộ phận nhỏ ở các bậc phụ huynh..., do vậy mà đến nay bạo lực học đường vẫn là nỗi ám ảnh của xã hội.

Có thể nói rằng, nguyên nhân dẫn đến tình trạng bạo hành học đường bắt nguồn từ gia đình và môi trường xã hội, nhất là sự giới hạn trong phương pháp giáo dục ở gia đình lẫn nhà trường, sau đó mới nói đến tính cách của học sinh. Trẻ em nếu thiếu tình thương và sự quan tâm của cha mẹ thường dẫn đến các hội chứng “trầm cảm”, “ức chế tâm lý”, tâm tính thất thường, dễ sanh bực dọc, trở nên vô cảm và rất dễ bạo lực với bạn bè trang lứa khi gặp chuyện không vừa ý. Trạng thái vô ý thức này dường như là một kiểu “xả sú bấp” do phải lặn hụp trong một môi trường thiếu dưỡng khí “giáo dục”, cũng có thể nói đó là một cách làm thụ động để giới trẻ tự “quân bình” tâm lý.

Thủ phạm gián tiếp kích thích các vụ đấm đá dã man rõ ràng là các trò chơi game, phim ảnh và cả truyện tranh bạo lực. Trong gia đình, tình trạng cha mẹ ly thân ly dị, hoặc có một đời sống không lành mạnh, cha hay mẹ hành hung con cái, anh chị em khi khắc khẩu nghịch ý liên lớn tiếng cãi vã thóa mạ nhau, thậm chí tay đấm chân đạp; ở trường, thầy cô thiếu kiên nhẫn với một vài học sinh cá biệt hoặc đôi khi cũng làm điều chưa trọn đạo làm thầy; đời sống xã hội, dân chợ búa “xã hội đen” tuyên ngôn bạo lực..., tất cả đều là căn nguyên tác động một cách trực tiếp đến nạn bạo lực học đường.

II. Giải pháp

Như chúng ta đã biết, đạo Phật là đạo giác ngộ, tính nhập thế của đạo Phật là đem ánh sáng giác ngộ đi vào cuộc đời, cụ thể hơn đó là xây dựng một đời sống đạo đức trí tuệ trong xã hội. Tuy nhiên, những đề tài liên quan đến “Bạo hành học đường” hay “Bạo lực gia đình”, nó liên quan mật thiết đến sự xuống cấp nền đạo đức xã hội mà chúng tôi cho là rất quan trọng, thì dường như ít được chú ý.

quan tâm chia sẻ. Do vậy mà những bế tắc trong đời sống gia đình của người Phật tử vẫn mãi là vấn đề nan giải của riêng họ, để rồi họ đành âm thầm cam chịu một đời sống đầy hệ lụy và bất hạnh. Theo tôi, nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng này là do đời sống chúng ta chưa được định hướng trên nền tảng giáo lý Phật Đà.

1. Xây dựng đời sống gia đình hạnh phúc

Trước khi đến với hôn nhân, quý Phật tử, nhất là giới trẻ, cần phải tìm hiểu về nhau thật kỹ càng trên quan điểm “sống đạo” và định hướng tu tập lâu dài về sau, phải đến với nhau bằng tình yêu thương trên căn bản của sự sáng suốt (trí tuệ) và phẩm chất đạo đức (từ bi) và sự cảm nhận sâu sắc trong tinh thần hướng thượng, thăng hoa của đạo Phật, nhất quyết không để sự rung cảm nhất thời của con tim cướp đoạt hạnh phúc.

Như chúng ta đã biết, đức Phật thị hiện ra đời để cứu vớt chúng sanh thoát khỏi sông mê, vượt qua bờ giác, trong tám muôn bốn ngàn phương tiện mà đức Phật đã dạy để đối trị với tám muôn bốn ngàn trần lao phiền não của chúng sanh, có một thánh dục đặc trị chúng bệnh “Bạo lực gia đình” và “Đổ vỡ đời sống gia đình” đó chính là Từ - Bi - Hỷ - Xả, nó rất thiết thực và hữu hiệu đối với hàng nhị chúng đệ tử tại gia, nó sẽ ngăn ngừa tận gốc hành vi bạo lực gia đình trên nền tảng giáo pháp mà đức Phật đã dạy.

Đồng thời để kiến tạo cho mình một đời sống an lạc trong hiện tại, Phật tử nên chú trọng giữ gìn ngũ giới đã thọ, tiến đến hành thập thiện, bên cạnh đó chúng ta phải kiên trì trau dồi tứ vô lượng tâm, sống một đời sống thiện lành, đạo đức vị tha, nghiêm khắc với mình, khoan dung độ lượng với người..., được như vậy đời sống gia đình sẽ không có sự xung khắc, không còn đau thương và chắc chắn là sẽ không còn cảnh bạo lực gia đình để dẫn đến việc vợ chồng ly thân ly dị, cha mẹ lìa xa con cái, và như vậy, đời sống hiện tại của chúng ta chắc chắn sẽ gạt hái những điều tốt đẹp, chính vì vậy mà trách nhiệm của ngành hoằng pháp của Phật giáo đóng một vai trò quan trọng trong việc định hướng trợ duyên cho gia đình Phật tử trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình.

2. Kiêng ba chân: gia đình, trường học và xã hội

Trước hết, gia đình phải thật sự quan tâm đến con cái, trong đời sống gia đình, cha mẹ phải là tấm gương sáng về hạnh kiểm, luôn tỏ thái độ hòa nhã thân thiện với mọi thành viên, đối với con cái luôn quan tâm chia sẻ động viên khuyến khích, không để cho con sống vật vờ trong cô đơn trầm lặng.

Nhà trường không chỉ đứng ở vị trí của một “trọng tài” để giải quyết các mâu thuẫn, ngăn chặn tình trạng bạo hành, mà còn phải đẩy mạnh việc rèn luyện nhân cách, phải chú trọng đưa việc “dạy người” lên hàng đầu trong môi trường giáo dục, theo đó, giáo dục nhân cách ngay trong từng tiết học, dù nội dung tiết học đó ở lãnh vực tự nhiên hay xã hội. Bên cạnh, nhà trường cần tăng cường hoạt động ngoại khóa, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh hơn là chạy theo bệnh thành tích, bản thân thầy cô giáo cũng không thể là tấm gương “mờ đục” vì những lợi ích nhỏ nhen, vì cách hành xử thiếu công minh; sự tận tụy, yêu thương chân thành của thầy cô giáo sẽ tác động trực tiếp đến nhận thức và hành vi của các em với thế giới chung quanh.

Một học sinh cá tính có thể vô cố hành hung bạn hay gây rối trong lớp học từ những nguyên do nhỏ nhặt chỉ để chứng tỏ bản thân vì đang lứa tuổi nắng mưa bất thường, cộng thêm sự tiếm nhiệm từ phim ảnh, sự xúi giục của bên ngoài..., cho nên, chúng ta không thể để lớp trẻ nhận thức sai lệch về tính tự do hay dân chủ, mà phải đưa lớp trẻ vào những khuôn phép quy củ một cách khoa học và hợp lý, thể hiện ở nội quy của nhà trường, nếp sống lành mạnh ở gia đình và nhất là tạo cho các em cảm giác yêu thích điều thánh thiện trên nền tảng giáo dục và định hướng đời sống tâm linh. Dù không nói ra thì chúng ta cũng hình dung được, nhà trường hiện nay phần nào đang thiên về dạy chữ hơn là dạy nhân cách, do vậy ngành giáo dục đào tạo cần sâu sát hơn trong việc giáo dục nhân cách học sinh, trong khi đó, thực tế xã hội đòi hỏi việc dạy nhân cách phải thấm vào trong từng môn học, không riêng gì môn đạo đức hay môn giáo dục công dân. Ngành văn hóa cũng phải tích cực kiểm tra các loại văn hóa phẩm “độc hại”, nhân tố tác động mạnh mẽ lên việc hình thành tính cách “những con ngựa chứng sân

trường”; các đoàn thể, nhà trường và địa phương cũng cần phát động nhiều hơn nữa những sinh hoạt tập thể giao lưu kết bạn, tổ chức cứu trợ từ thiện... để tác động tích cực cho tâm lý giới trẻ.

3. Xây dựng nhân cách cho thế hệ trẻ

Nói đến giáo dục nhân cách đạo đức, tức là nói đến việc tác động để khơi dậy một số đặc tính ưu việt thuộc phẩm hạnh thiện lành của con người, nó bao hàm tính thành thật, ngay thẳng, lễ phép, khiêm cung, hiền hòa, nhân hậu, vị tha, hết lòng giúp đỡ người khác, sẵn sàng bao dung tha thứ cho người..., giáo dục nhân cách đạo đức còn là cách hướng dẫn giới trẻ nhận biết giá trị cao cả của phẩm giá con người, biết tôn trọng bản thân và tôn trọng mọi người, từ đó từng bước hoàn thiện phẩm chất và giá trị thực của một con người.

4. Xây dựng niềm tin và định hướng sống đạo cho thế hệ trẻ

Một thực tế trong đời sống xã hội buộc chúng ta phải quan tâm, đó là tổng dân số trên 85 triệu dân trong cả nước hiện nay thì thế hệ trẻ bao gồm thanh thiếu niên chiếm trên 50% dân số cả nước. Thế hệ trẻ thanh niên đã trưởng thành họ đang có mặt ở hầu hết các mặt trận xung yếu của đất nước và thế hệ thiếu niên kế thừa tiền đồ của dân tộc và đạo pháp cũng chiếm một khối lượng vô cùng to lớn. Trong vai trò dẫn thân đồng hành cùng dân tộc, thì Phật giáo cần phải chung tay gánh vác san sẻ trách nhiệm trông người với xã hội, xây dựng một đời sống đạo đức và vun bồi nền tảng văn hóa đạo đức dân tộc ngày càng bền vững, chính vì vậy mà công tác hoằng pháp đối với thế hệ trẻ ngày nay cần nhiều tâm huyết và sự nỗ lực của mỗi thành viên trong ngôi nhà Giáo hội.

Niềm tin là sức sống của đời người, nhất là niềm tin về cuộc sống trong tâm hồn những người trẻ tuổi, niềm tin là nền tảng để đi đến thành công, là động lực thúc đẩy giúp cho con người thẳng bước tiến về phía trước. Nói đến niềm tin tức là nói đến những điều tươi sáng tốt đẹp trong cuộc sống, là chân trời rộng mở ở tương lai.

Do vậy, các nhà hoằng pháp cần giúp cho giới trẻ có được niềm tin trong đời sống hiện tại, có như vậy mới có thể hướng dẫn đi đầu dắt họ hướng đến một tương lai tươi sáng. Tùy căn cơ trình độ của các em, bằng nhiều cách, các nhà hoằng pháp cần phải giúp giới trẻ nhận ra tính nhân bản luôn ngự trị nơi tâm hồn các em, không ai có thể thay thế các em khiến cho đời sống các em trở nên tốt đẹp. Đây là những ý niệm ban đầu giúp các em củng cố niềm tin về bản thân, về cuộc sống. Sau khi đã ý thức về bản thân, việc tiếp theo, các nhà hoằng pháp cần phải giúp các em hiểu và tin sâu vào đạo lý nhân quả, phải hiểu rõ về hậu quả của việc làm xấu ác, về kết quả của việc làm thiện lành. Khi đã nhận thức một cách sâu sắc về đạo lý nhân quả công bằng, thì các em chắc chắn sẽ tự biết kiêng dè những điều xấu ác, phát triển những việc thiện lành, khi đó các em có nhiều khả năng để tự quyết định tương lai của mình.

Nếu đạo lý nhân quả công bằng đóng một vai trò quan trọng trong việc định hướng đời sống của giới trẻ, qua đó giúp giới trẻ hoàn thiện bản thân, thì nhân duyên cũng là một đạo lý vô cùng quan trọng trong đời sống hằng ngày. Những câu ca dao tục ngữ chẳng hạn như “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”... sẽ nói lên sức ảnh hưởng rất lớn của môi trường sống đối với con người, nhất là đối với giới trẻ.

Khi trẻ đã nhận thức về luật nhân quả, về lý nhân duyên, thì các em sẽ sáng suốt hơn trong quá trình chọn bạn mà chơi, chọn trò chơi để giải trí, chọn công việc thích hợp để làm, tất cả những điều trên đây là những yếu tố rất quan trọng để tạo nên một nền tảng đạo đức vững chắc trong đời sống của giới trẻ trong bất kỳ thời đại nào. Trong hoàn cảnh xã hội thời hiện đại thì đạo lý nhân quả với phương châm sống “Phàm làm việc gì phải nghĩ đến hậu quả của việc mình làm” càng trở nên ý nghĩa và thiết thực hơn bao giờ hết, được như vậy chúng ta mới có thể xây dựng một đời sống đạo đức vững chắc và phát triển đời sống tâm linh nơi tâm hồn trong sáng của các em.

Sự thật thì hoằng pháp đối với giới trẻ sẽ thiên về yếu tố giáo dục hơn là yếu tố truyền bá giáo lý, bản chất của giáo dục là nhắm

thẳng vào đối tượng để hướng dẫn, dìu dắt và giúp đỡ họ hoàn thiện nhân cách đạo đức con người. Do vậy, đòi hỏi nhà hoằng pháp cần phải thấu hiểu, lắng nghe, thật sự cảm thông để chia sẻ và giúp đỡ họ tiến hóa và hoàn thiện bản thân. Trong công tác hoằng pháp, chúng ta nên thi vị hóa giáo pháp để giáo lý nhà Phật trở nên nhẹ nhàng phù hợp với tầng bậc cảm thụ trong độ tuổi của các em.

5. Xây dựng nền đạo đức tâm linh

Đạo đức tâm linh là đạo đức Phật giáo, nó được xây dựng trên nền tảng giới luật, do vậy nền giáo dục đạo đức Phật giáo phải được đặt trên nền móng giới luật, nếu một Phật tử mà xa rời ngũ giới đã thọ thì chắc chắn Phật tử đó sẽ không có đạo đức tâm linh, đã không có đạo đức thì chắc chắn là không đủ tư cách để trở thành một Phật tử, đây là sự khẳng định và là một nguyên lý bất di bất dịch trên tiến trình xây dựng nền tảng đạo đức tâm linh Phật giáo.

III. Thay lời kết

Giáo dục Phật giáo định hướng một đời sống đạo đức tâm linh sẽ giúp giới trẻ hiểu ra “Tâm bình an là hạnh phúc lớn nhất của đời người”, từ đó các em dễ dàng thực hiện một đời sống từ bi và trí tuệ trong cộng nghiệp tương tranh, tương khắc... Trong thời gian qua, cùng với các trại hè được quý thầy cô có tổ chức định kỳ hằng năm tại các chùa, là mô hình sinh hoạt của giới trẻ, thông qua các hội trại đã được thể nghiệm, hay sinh hoạt định kỳ của các gia đình Phật tử, có thể nói đây là những phương pháp giáo dục nhân cách một cách toàn diện, mang lại hiệu ứng xã hội rất cao, được các bậc phụ huynh tán đồng và kể cả nhà trường cũng ghi nhận. Thiết nghĩ, nếu có sự kết hợp tính giáo dục một cách đồng bộ giữa gia đình, nhà trường, xã hội và nhất là nếu chương trình giáo dục tâm linh đặc thù từ tổ chức Phật giáo được tổ chức thường xuyên hơn, sâu rộng trong tầng lớp trẻ nhiều hơn nữa, thì chúng ta vẫn có thể tin tưởng về một thế hệ trẻ rường cột của nước nhà, với hy vọng một xã hội đạo đức, văn minh, giàu đẹp. 🌸

Trang thơ
DƯƠNG XUÂN ĐỊNH



Mơ

*Thông chân vào cõi chiêm bao
Thủ xem giấc mộng hôm nào thoáng qua
Bỗng đâu tịch mịch ngân nga
Tiếng chuông khẽ gọi mù sa đất trời.*

SG, 02/02/2022



Hư vô

*Không gian ngào ngạt suốt rừng
Thời gian như cũng đã từng vô biên
Mây chiều dào dạt an nhiên
Lòng ta quên hết lụy phiền vương mang.*

SG, 02/02/2022



Tuệ giác

*Vén chân trời toả rạng
Vượt khỏi niềm vô minh
Giác ngộ và giải thoát
Hạnh phúc kia viên thành.*

Đà Nẵng, 18/6/2022



Hồn nhiên

*Nhìn đời như mộng, như sương
Cõi trần gian cứ vô thường nổi trôi
Ta đi khắp cả nẻo đời
Cũng như trong ảnh khung trời hồn nhiên.*

Đà Nẵng, 19/6/2022



TƯỢNG QUAN THẾ ÂM CHÙA BÚT THÁP

DIỆU HỸ ĐAVIS LE

Pho tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân ở chùa Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là một pho tượng độc đáo, đôi khi là đại diện cho nghệ thuật điêu khắc thế kỷ thứ XVII tại Việt Nam và đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận Bảo vật quốc gia ngay đợt đầu tiên năm 2012.

Pho tượng này được tạo tác vào thế kỷ XVII (năm 1656), làm bằng gỗ phủ sơn son thếp vàng. Tổng thể tượng có kích thước: cao 370cm, rộng 210cm, dày 115cm, cánh tay xa nhất có chiều rộng 200cm¹. Phong cách của tượng này rất đặc biệt có vài điểm khác biệt so với hầu hết các tượng cùng loại ở Việt Nam.

Ở trung tâm của pho tượng trước ngực là đôi tay của Bồ tát đang chắp lại với nhau mà chúng ta thường gọi là thế hiệp chưởng (*chi tiết ra thì có đến 12 thế của cùng thể loại hiệp chưởng như: kiên thật tâm, hư tâm, vị liên, sơ các liên, hiển lộ, trì thủ, quy mạng, phản xoa, phản tịch, hoành trụ, phúc thủ, phúc thụ*²). Các thế hiệp chưởng trong điêu khắc tượng cổ Quán Thế Âm ở Việt Nam như các tượng Quan Âm đời Mạc chùa Hội Hạ hiện ở Bảo tàng Mỹ thuật hay tượng ở chùa Đào Xuyên (huyện Gia Lâm) và chùa Bối Khê (huyện Thanh Oai) ở Hà Nội, thậm chí pho tượng lưu lạc bên Pháp tại Bảo tàng Guimet hay một vài tượng cổ của Trung Hoa

1. *Chắp tay có ý nghĩa như thế nào?* Thích Phước Thái <https://phatgiao.org.vn/chap-tay-co-y-nghia-nhu-the-nao-d42249.html>

2. Nguồn gốc các mũ Phật giáo phổ thông ở Việt Nam, Trịnh Bách.

cũng đều thống nhất ở điểm đó là 2 lòng bàn tay áp sát vào nhau hay còn gọi kiên thực tâm hiệp chưởng (ngoài ra ở Việt Nam cũng tồn tại nhiều tượng như Quan Âm chùa Mễ Sở (Văn Giang, tỉnh Hưng Yên) bắt ấn Chuẩn Đề trước ngực thì đây là dạng tượng hòa quyện của nhiều hình tượng Quan Âm như Thiên Thủ, Chuẩn Đề, Nam Hải). Còn tượng chùa Bút Tháp thì lòng 2 bàn tay không sát nhau, lưng bàn tay khum lại tạo một khoảng trống ở giữa có lẽ gọi hư tâm hiệp chưởng. Đây chính là tạo hình mang phong cách Tây Tạng và thường xuất hiện trên hình tượng Quan Âm nhiều khi còn tạc hẳn giữa lòng bàn tay một viên ngọc mani tượng trưng cho tâm Bồ Đề, Đại Bi viên mãn mọi tâm nguyện lợi lạc chúng sinh. Và người Tây Tạng cũng có thể chấp tay theo thế này phổ biến, rộng ở giữa lòng 2 bàn tay song song với cách áp sát lòng 2 bàn tay như thường thấy.



Tượng Quan Thế Âm chùa Bút Tháp với thế hư tâm hiệp chưởng



Tượng Quan Thế Âm chùa Đào Xuyên với thế kiên thực tâm hiệp chưởng

Điểm thứ 2 đó là tượng chùa Bút Tháp tạo hình 11 đầu, chuyện có nhiều đầu không lạ gì trong điêu khắc cổ Trung Hoa nhưng từ đời nhà Nguyên về trước thì các đầu không được bố cục như pho ở Bút Tháp, các pho tượng Quan Âm niên đại nhà Liêu, Tống... thì đầu chính gồm



12 thế ấn hiệp chưởng

một khuôn mặt và các đầu nhỏ bố cục ở trên nhưng không chia ra 3 khuôn mặt một tầng như tượng Quan Âm Thập Nhất Diện hay như pho ở Bút Tháp. Phần đầu chính gồm 3 khuôn mặt quay ra 3 hướng và các tầng trên cũng tương tự như vậy, bố cục kiểu này là của Quan Âm Thập Nhất Diện thường thấy ở phong cách Tây Tạng (*chữ “cửa” dùng ở đây và cả phần tay hiệp chưởng cũng không hẳn là của theo nghĩa sáng tạo ra nhưng quả thực nó được dùng phổ biến nhất là tại Tây Tạng*).

Ngoài vài điểm chính trên pho tượng nổi tiếng của chùa thì tại Bút Tháp cũng ghi nhận thêm vài nét văn hóa ảnh hưởng của sắc thái Tạng truyền như Cửu Phẩm Liên Hoa giống với kinh lân, luân tàng hay các pho tượng hoàng hậu, công chúa có đeo khăn nhất Phật trên vành trán mũ và 2 dải thắt buông vai giống khăn tam sơn:

“... Ở Việt Nam thời Lê Trung Hưng có một giai đoạn người ta biến các hậu, phi, công chúa thành hóa thân của Quan Âm Bồ tát, bằng cách cho các tượng của họ trong chùa đội khăn sikha thọ giới Bồ tát có hình Phật A Di Đà (Vô Lượng Thọ) trước trán. Đặc biệt là trên các tượng chân dung được tạo với cùng một phong cách và cùng thời điểm ở đầu thế kỷ XVII. Tượng chân dung các hoàng hậu, phi tần của vua Lê Dụ Tông ở chùa Mật, Thanh Hóa (nay trưng bày ở Bảo tàng Thanh Hóa) là minh chứng rõ nét nhất. Rõ ràng là họ đội khăn, vì hai dây buộc còn để thông trước vai. Họ đều ngồi kiết già với tay bắt ấn như các Bồ tát.

Phải chăng việc họ đội loại khăn sikha này có nghĩa là họ được thọ giới từ các vị đại sư có ảnh hưởng và kiến thức của Mật giáo? Thay vì khăn năm đỉnh, họ đều đội khăn có tam sơn (trikuta) ba

đỉnh, tựa như loại khăn hay thấy trên các hình tượng Avalokitesvara xuất hiện ở các nước Ấn Độ, Nepal và Tây Tạng trong các thế kỷ IX đến XII. Và khăn của họ đội đều là khăn Vô Lượng Thọ Phật của Quán Thế Âm Bồ tát. Điều này cũng thấy ở các tượng hậu của các hậu, phi, công chúa ở chùa Bút Tháp, Bắc Ninh. Tượng hai Bồ tát Văn Thù và Phổ Hiền ở chùa Bút Tháp cũng đội khăn 3 đỉnh Vô Lượng Thọ Phật này. Đây cũng là một trong những nét khác biệt của nền văn hóa Phật giáo của Việt Nam, đã được biến đổi tương đối so với các quy tắc nguyên thủy từ nơi Phật giáo xuất phát...”[3]



*Tượng hậu một bà phi ở chùa Bút Tháp, Bắc Ninh, với Phật A Di Đà trên tam sơn (phiên trước bị mất phần trên), thế kỷ XVII
Ảnh: Nguyễn Khắc Chinh*



*Dòng ghi nên đại chế tác tượng Quán Thế Âm thiên thủ thiên nhãn chùa Bút Tháp
Ảnh: Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh*

Tất cả những điều trên như nhắc nhở về một giai đoạn đặc biệt của lịch sử Phật giáo ở 2 nước Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XVII.

Đây là bức tượng được triều đình cung tiến cho chùa và là bức tượng duy nhất trong hệ thống tượng cổ Việt Nam có ghi niên đại năm tạc, tên người tạc. Trên tượng có ghi: “*Tuế thứ Bính Thân niên, thu nguyệt, cốc nhật doanh tạo. Nam Đông Giao Thọ nam tiên sinh phụng khắc*”.

Pho tượng này được làm năm Bính Tý 1656 bởi nghệ nhân Trương Thọ Nam (*không rõ nghệ nhân này là người Trung Hoa cư trú nhiều đời ở Đại Việt hay mới sang ở khi đó?*) có lẽ dưới thời của thiền sư Minh Hành Tại Tại (1596-1659) quê tỉnh Giang Tây được Chuyết Chuyết Viên Văn (1590-1644) từ bên Trung Hoa thu nhận làm đệ tử tại Đàng Trong Đại Việt năm 1633 cuối thời nhà Minh. Chuyết Công cùng các đệ tử ra Đàng Ngoài Đại Việt truyền đạo tại chùa Phật Tích (huyện Tiên Du) và Bút Tháp (huyện Thuận Thành) ở tỉnh Bắc Ninh. Với sự đóng góp của Chuyết Công và hai đệ tử Minh Hành và Minh Lương, Phật giáo Đàng Ngoài Đại Việt được hồi phục và phát triển, ngài được tôn là Đông Đô Thủy Tổ, Bút Tháp trở thành Đại Tổ đình thiền phái Lâm Tế và là chốn Tổ quan trọng của xứ Bắc sau này.

Chuyết Công đến từ Phúc Kiến khi nhà Mãn Thanh đã lớn mạnh và nhà Minh (1368-1644) bước vào giai đoạn suy tàn.

Nhà Minh được thành lập năm 1368 đóng đô tại Nam Kinh đến năm 1403 thì dời đô về Bắc Kinh đất đô cũ của nhà Nguyên nơi ghi dấu của Phật giáo Tạng truyền, vì cuối đời Tống, đầu nhà Nguyên thì Đạo giáo thắng thế, lấn át Phật giáo, thậm chí bị dỡ bỏ cơ sở thờ tự, bắt cải sang đạo sĩ, may đến giữa nhà Nguyên được một nhà sư Tây Tạng là Quốc sư Bát Tư Ba dòng Tát Ca hóa giải và hàng phục bọn đạo sĩ mà đứng đầu là Lí Chí Thường của Toàn Chân giáo (*giáo này vốn nắm quyền lãnh đạo tôn giáo cả quốc gia từ thời Khutu Xử Cơ, Doãn Chí Bình... nên lộng hành ngang ngược*) đưa Phật giáo về lại tầm vóc cũ, chính vì vậy Phật giáo nhà Nguyên đậm chất Tạng truyền. Đến đầu đời Minh thì yếu tố Tạng giảm đi nhưng đến trung và vãn kỳ thì lại tăng lên do ảnh hưởng của vị vua thứ 3 của nhà Minh là Thành Tổ Chu Đệ, cũng chính là người dời đô. Chu Đệ quy y với dòng Cát Mã Ba của Tạng và thường thỉnh Tăng đoàn đến kinh đô giảng đạo, hành pháp... Đến giai đoạn vua Vạn Lịch thời kỳ mà ngài Chuyết Công sinh ra và sống chủ yếu cũng ghi nhận văn hóa nghệ thuật của Tạng truyền trong nhiều công trình chùa chiền do vua và thái hậu đứng ra cho

xây dựng. Ngay cả mô hình Tu Di an cung điện để trước Ung Hòa Cung ngôi chùa Tạng truyền Hoàng phái đời Thanh ngõ như rất phù hợp với nơi này, thật ra cũng là công trình từ đời Vạn Lịch nhà Minh đã được đem về đây trong Cách mạng văn hóa những năm 60 của thế kỷ XX.

Như vậy, từ tượng chùa Bút Tháp mang nhiều dấu ấn nghệ thuật Tạng truyền cho chúng ta thấy những vị tổ Trung Hưng của Phật giáo Đại Việt đã đến đây từ cuối đời Minh mang theo cả văn hóa nhà Minh bấy giờ bằng cách nào đó đã thẩm thấu nhiều giá trị nghệ thuật Mật giáo Tây Tạng qua lịch sử giao lưu lâu dài giữa nhà Nguyên, nhà Minh với mảnh đất và nền Phật giáo đó. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. 1426/QĐ-TTg, ngày 1 tháng 10 năm 2012.
2. *Hành trình truyền bá tông Lâm Tế của Chuyết Chuyết ra Đàng Ngoài*, Nguyễn Đại Đồng.
3. *Thời kỳ Hốt Tất Liệt và Phật giáo trung nguyên*, Thích Tuệ Sỹ.
4. *Tượng Phật nghìn mắt nghìn tay chùa Bút Tháp*, Bảo tàng tỉnh Bắc Ninh, đăng ngày 25-7-2022 <https://baotangbacninh.vn/ds-bao-vat/7>





Cánh chim không mỏi

TỪ HẠNH - THANH TUYỀN ca sĩ

*Như cánh chim bay đi không mỏi
Kiếp cầm ca dìu bước em đi
Đi vẫn đi, vì nghiệp phải đi
Nhưng nhớ lắm đường về Phật quốc.*

*Em vẫn mãi muôn đời thật chất
Chốn bụi trần vẫn giữ tâm thiên
Như con thuyền sóng lặng gió yên
Tâm có Phật em đâu sợ hãi.*

*Trên đường đời biết bao khổ ải
Vững một lòng kiên cố dằng trèo
Cõi vô thường thiên hạ lao đao
Ta có Phật sợ gì ai nữa.*

*Mong chuyển hóa nỗi đau muôn thuở
Trần gian còn thương nhớ muôn lần
Cho con nguyện sớm dứt nợ trần
Đem tiếng hát góp phần TỪ HẠNH.*

*Sống để tu, và sống đời lành mạnh
Dụng thanh âm chuyên chở tha nhân
Kiếp cầm ca phương tiện nuôi thân
Và cúng dường dâng lên Tam bảo.*

*Xin Phật từ gia ân chỉ giáo
Con được vào cửa Phật gửi mình
Để vuông tròn một kiếp nhân sinh
Sống trong một chữ TỈNH rộng khắp.*

Cảm tác trên chuyến bay đi Dallass

Sept. 04.2022



ĐẢM BẢO MÔ HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU DÙNG BỀN VỮNG *theo quan điểm Phật giáo*

HOẰNG TRÚC

Phật giáo luôn đem lại hạnh phúc cho con người. Phật giáo là ánh sáng chân lý của năng lượng vô tận, từ trí tuệ siêu việt của đức Phật có thể biến những con người cực ác trở thành con người thiện lành hoàn toàn, khiến những người con bất hiếu trở thành những người con gương mẫu hiếu hạnh trong cuộc đời. Và Phật giáo có thể khiến người nghèo khổ thành người giàu có vượt trội, qua giáo lý bất định nghiệp.

Thật vậy, nếu áp dụng lời Phật dạy trong môi trường kinh doanh, trao đổi buôn bán hàng hóa thì các nhà doanh nghiệp có thể phát triển bền vững và vượt trội so với những nhà doanh nghiệp chưa áp dụng lời dạy của đức Phật trong môi trường sản xuất kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.

Chỉ có doanh nghiệp không thôi thì chưa đủ để tạo nên một thị trường. Thị trường kinh doanh đầy đủ ngoài các doanh nghiệp thì phải có người tiêu dùng.

Yếu tố quyết định sản xuất bền vững theo quan điểm của Phật giáo

1. Doanh nghiệp

Theo chương trình hành động mà Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt, doanh nghiệp muốn phát triển bền vững thì đòi hỏi tất cả cơ quan có thẩm quyền và doanh nghiệp phải có những kế hoạch hoạt động sáng suốt. Sản phẩm của doanh nghiệp phải an toàn cho sức khỏe của người tiêu dùng, quan trọng hơn hết không biến bầu khí quyển vốn trong lành thành ô nhiễm độc hại, ảnh hưởng đến thọ mạng của con người. Muốn được như vậy trước tiên doanh nghiệp phải có chánh tri kiến. Đây là kiến thức quan trọng và bổ ích không chỉ cho các nhà doanh nghiệp mà cho cả những ai muốn có được chánh tri kiến trong thời đại có quá nhiều cơn lốc thông tin gây nhiễu loạn tri thức như hiện nay.

1.1. Doanh nghiệp có chánh tri kiến

Phật giáo là tôn giáo đem đến sự hạnh phúc và hòa bình cho nhân loại. Người thực hành theo lời dạy của đức Phật Thích-ca Mâu-ni chắc chắn sẽ được nhiều lợi lạc cho bản thân mình và người khác. Ngài luôn dạy đệ tử làm những điều tốt đẹp, gạt bỏ tham, sân, si để có được trí tuệ, hóa đau khổ thành hạnh phúc viên mãn trong đời sống hiện tại.

Thật vậy, để có được trí tuệ, đặc biệt trong kinh doanh đòi hỏi toàn bộ từ người đứng đầu cho đến nhân viên của một doanh nghiệp phải có chánh tri kiến. Đức Phật dạy người có chánh tri kiến là tuệ tri được bất thiện, tuệ tri được căn bản bất thiện, tuệ tri được thiện và tuệ tri được căn bản thiện. Như vậy, theo lời đức Phật dạy, doanh nghiệp có chánh tri kiến là doanh nghiệp tạo ra sản phẩm với mục đích thiện lành, lợi nhuận chân chánh, không làm tổn hại đến bất kỳ ai. Minh chứng điều này, Đức Phật dạy: “Sát sanh là bất thiện, lấy của không cho là bất thiện, tà hạnh trong các dục là bất thiện, nói láo là bất thiện, nói hai lưỡi là bất thiện, ác khẩu là bất thiện, nói phù phiếm là bất thiện, tham dục là bất thiện, sân là bất thiện, tà kiến là bất thiện..., thế nào là căn bản bất thiện? Tham là căn bản bất thiện,

sân là căn bản bất thiện, si là căn bản bất thiện..., thế nào là thiện? Từ bỏ sát sanh là thiện, từ bỏ lấy của không cho là thiện, từ bỏ tà hạnh trong các dục là thiện, từ bỏ nói láo là thiện, từ bỏ nói hai lưỡi là thiện, từ bỏ ác khẩu là thiện, từ bỏ nói phù phiếm là thiện, không tham dục là thiện, không sân là thiện, Chánh tri kiến là thiện..., thế nào là căn bản thiện? Không tham là căn bản thiện, không sân là căn bản thiện, không si là căn bản thiện”¹.

1.2. Phát triển bền vững

Có được chánh tri kiến, doanh nghiệp sẽ có đầy đủ khả năng sản xuất những sản phẩm có giá trị trên thị trường, đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, doanh nghiệp muốn phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh thì đòi hỏi doanh nghiệp đó phải có một khối tài sản ổn định.

Tài sản mà doanh nghiệp có được là sức lao động trí óc và chân tay của toàn thể cán bộ và công nhân viên trong doanh nghiệp. Liên quan đến điều này, đức Phật đã nêu lên năm lý do để gây dựng tài sản. Ngài dạy: “Thế nào là năm? Ở đây, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thâm góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thâm được một cách hợp pháp; tự làm mình an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho mẹ cha an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc; làm cho vợ con, người phục vụ, các người làm công được an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc... Vị ấy làm cho bạn bè thân hữu an lạc, hoan hỷ và chơn chánh duy trì sự an lạc... Các tai họa từ lửa, từ nước, từ vua, từ ăn trộm, từ kẻ thù hay từ các người thừa tự được chặn đứng, và vị ấy giữ tài sản được an toàn cho vị ấy... Hiến cúng cho bà con, hiến cúng cho khách, hiến cúng cho hương linh đã chết (peta), hiến cúng cho vua, hiến cúng cho chư Thiên..., đối với các Sa-môn, Bà-la-môn nào kiêu mạn, ly phóng dật, an trú nhẫn nhục, nhu hòa, nhiếp phục tự mình, an tịnh tự

1. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *kinh Trung Bộ I, kinh Chánh tri kiến*, Nxb Tôn giáo, 2012, tr. 75.

mình, làm lắng dịu tự mình, đối với những Sa-môn, Bà-la-môn như vậy, vị ấy tổ chức sự cúng dường tối thượng, đưa đến cảnh giới chư Thiên, được quả dị thực, đưa đến cõi trời².

2. Cạnh tranh lành mạnh

Trong những lời dạy của đức Phật, chúng ta đều nhận ra được chân lý của cuộc sống này. Lời dạy của ngài luôn đem lại cho con người một cái nhìn lạc quan và tươi đẹp, để vững vàng phát triển bản thân về mọi mặt. Như vậy, trong quá trình kinh doanh, doanh nghiệp chắc chắn sẽ có được khối tài sản lớn, nếu thực hiện đúng theo lời dạy của đức Phật.

2.1. Thu nhập bền vững

Muốn phát triển kinh doanh bền vững thì doanh nghiệp phải có thu nhập bền vững. Quan điểm này, đức Phật đã chỉ rõ, người buôn bán muốn có được tài sản lớn mạnh và rộng lớn thì phải đáp ứng ba điều kiện đó là người buôn bán có mắt, khéo phán đoán và xây dựng được cơ bản. Trong kinh Tăng Chi Bộ 1, đức Phật dạy: “Người buôn bán biết các thương phẩm. Vật này, mua như vậy, bán như vậy, sẽ đưa lại tiền như vậy, tiền lời như vậy..., là người buôn bán có mắt..., người thương gia khéo léo mua và bán các thương phẩm..., là người buôn bán khéo phán đoán..., người buôn bán được các gia chủ hay con các gia chủ, được các nhà giàu, có tiền bạc lớn, có tài sản lớn biết đến..., là người buôn bán xây dựng được cơ bản”³.

2.2. Bốn nghiệp công đức

Trong kinh doanh, doanh nghiệp đã phát triển bền vững, thì đảm bảo được nhu cầu lợi nhuận và mức thu nhập ổn định cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, như thế cũng chưa đủ, cần phải có một chiến lược mới mẻ hơn từ những chiến lược tốt nhất ban đầu, vì nhu cầu

2. Hoà thượng Thích Minh Châu dịch, *kinh Tăng chi bộ II*, chương Năm pháp, phẩm vua Munda, Nxb. Tôn giáo, tr. 374-376.

3. Hoà thượng Thích Minh Châu dịch, *kinh Tăng chi bộ I*, phẩm Người đóng xe, Nxb Tôn giáo, 1996, tr. 207-208.

tiêu thụ sản phẩm của người tiêu dùng luôn thay đổi theo thời gian. Do vậy mà mỗi doanh nghiệp phải trang bị cho mình nhiều chính sách phụ cấp bách, đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng. Muốn được như thế, doanh nghiệp phải có đầy đủ lòng tin, đầy đủ giới, đầy đủ bố thí và đầy đủ trí tuệ.

Trong kinh Tăng Chi Bộ 1, đức Phật dạy có lòng tin là “tin tưởng ở sự giác ngộ của Như Lai: Vị này là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn..., từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà dâm, từ bỏ đắm say rượu men, rượu nấu..., đây gọi là đầy đủ giới..., sống ở gia đình, tâm không bị cấu uế xan tham chi phối, bố thí rộng rãi, với bàn tay rộng mở, ưa thích từ bỏ, sẵn sàng để được yêu cầu, vui thích san sẻ vật bố thí..., đây gọi là đầy đủ bố thí..., thế nào là đầy đủ trí tuệ?... , sống với tâm bị dục tham chinh phục, làm việc không nên làm, không làm việc nên làm. Do làm việc không nên làm, không làm việc nên làm, vị ấy rời khỏi danh tiếng và an lạc..., sống với tâm bị sân hận chinh phục... sống với tâm bị hôn trầm thụy miên chinh phục... sống với tâm bị trạo hối chinh phục... sống với tâm bị nghi chinh phục, làm việc không nên làm, không làm việc đáng làm; do làm việc không nên làm, không làm việc đáng làm, vị ấy rời khỏi danh tiếng và an lạc..”⁴

Kiến thức tiêu dùng

1. Thương hiệu và các chức năng của doanh nghiệp

Khi có nhu cầu tiêu thụ một sản phẩm thì người tiêu dùng phải tỏ thái độ mình là một khách hàng có trí tuệ. Điều đầu tiên, người tiêu dùng cần biết là thương hiệu của sản phẩm. Bởi lẽ, thương hiệu là thước đo của một quá trình sản xuất cung ứng sản phẩm trên thị

4. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *kinh Tăng Chi Bộ 1*, phẩm Nghiệp công đức, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, 1996, tr. 676-678.

trường của một doanh nghiệp từ lúc chập chững kinh doanh cho đến thời điểm hiện tại. Vì thế, người tiêu dùng cần biết hai kiến thức căn bản về doanh nghiệp, đó là thương hiệu, các chức năng của doanh nghiệp và thế nào là một người tiêu dùng có trí tuệ.

1.1. Thương hiệu

Thương hiệu là tài sản giá trị của sản phẩm, dịch vụ, xác định giá trị thực sự, gồm sản phẩm cốt lõi cùng tập hợp các yếu tố hỗ trợ, danh tiếng có được qua chất lượng ưu việt, sự khác biệt, độc đáo, tài năng chuyên nghiệp, truyền thống lâu đời của một công ty⁵.

1.2. Các chức năng của doanh nghiệp

Ngoài kiến thức về thương hiệu sản phẩm, người tiêu dùng cần phải có kiến thức căn bản về các chức năng của một doanh nghiệp, dù lớn hay nhỏ cũng vậy.

Viết về thể loại kinh tế, trong tác phẩm *Doanh Nghiệp Trong Kinh Tế Thị Trường*, tác giả MBA. Nguyễn Văn Dung đã thông tin đầy đủ về các chức năng của doanh nghiệp, bao gồm sản xuất, tiếp thị, quản trị, tài chính.

“SẢN XUẤT. Nguyên nhân cơ bản để một doanh nghiệp tồn tại trong nền kinh tế thị trường là cung cấp sản phẩm hay dịch vụ tới người tiêu dùng và đạt lợi nhuận. Chức năng sản xuất nhằm tạo ra sản phẩm hay dịch vụ để bán.

TIẾP THỊ. Mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường đều cần tiến hành các hoạt động tiếp thị nhằm đưa sản phẩm và dịch vụ đến với người tiêu dùng. Những hoạt động này cấu thành hỗn hợp tiếp thị, bao gồm các yếu tố: sản phẩm, phân phối, giá, chiêu thị. Mục tiêu nhằm thu hút càng nhiều khách hàng càng tốt để sản phẩm thành công trong thị trường.

QUẢN TRỊ. Mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường đều cần nhiều thời gian để phát triển, thực thi, và đánh giá các kế hoạch và hoạt động. Thiết lập các mục tiêu, xác định cách thực

5. MBA. Nguyễn Văn Dung, *Xây Dựng Thương Hiệu Mạnh*, Nxb Giao Thông Vận Tải, 2009, tr. 5.

hiện các mục tiêu ấy, và cách phản ứng với những hành động của đối thủ cạnh tranh là vai trò của quản trị. Quản trị còn giải quyết các vấn đề, quản lý các công việc của nhân viên, và đánh giá các hoạt động của doanh nghiệp.

TÀI CHÍNH. Trong nền kinh tế thị trường, chức năng tài chính lập kế hoạch và quản lý hồ sơ tài chính và thông tin liên quan đến tài chính của doanh nghiệp. Một trong những trách nhiệm hàng đầu của tài chính là xác định số lượng vốn cần thiết cho doanh nghiệp và sẽ tìm kiếm nguồn vốn ở đâu”⁶.

2. Người tiêu dùng có trí tuệ

Người tiêu dùng luôn giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp kinh doanh của các nhà doanh nghiệp không chỉ ở Việt Nam mà còn ở khắp các quốc gia khác trên thế giới. Nhu cầu của người tiêu dùng là động lực để các nhà doanh nghiệp có những sáng tạo trong quá trình kinh doanh, vì bao giờ thị trường cũng là một sự mới mẻ của hai yếu tố cung và cầu, đại diện là doanh nghiệp và người tiêu dùng.

2.1. Người tiêu dùng tiết kiệm

Như đã nói, người tiêu dùng phải luôn thể hiện mình là một khách hàng có trí tuệ. Tuy nhiên, người tiêu dùng phải có sự biết đủ trong quá trình sử dụng sản phẩm. Khi mua một sản phẩm cần phải có sự cân nhắc, vì mục đích chính đáng và thiết thực nhất trong đời sống, phù hợp với thu nhập của bản thân và gia đình. Tinh thần biết đủ là một tinh thần sống giản dị, đầy chất nhân văn trong đời sống này, nó có thể đốt cháy những lối sống tiêu cực xa hoa, phung phí vô bổ của một bộ phận con người chỉ biết hưởng thụ cho riêng mình.

Thật vậy, trong kinh Di Giáo, lối sống biết đủ được đức Phật chỉ dạy rõ ràng. Ngài khẳng định chân lý: “Biết vừa đủ thì nằm trên đất cũng thấy vui thích, không biết vừa đủ thì ở thiên đường cũng vẫn bất mãn. Không biết vừa đủ thì giàu mà nghèo, biết vừa đủ thì

6. MBA. Nguyễn Văn Dung, *Doanh Nghiệp Trong Kinh Tế Thị Trường*, Nxb. Lao Động, 2010, tr. 94.

nghèo mà giàu. Không biết vừa đủ thì luôn luôn bị cả năm thứ dục lạc lôi kéo, làm cho người biết vừa đủ phải xót thương⁷.

2.2. Có nếp sống thẳng bằng điều hòa

Một quan điểm tích cực khác của đức Phật về đời sống sinh hoạt của một con người có trí tuệ sáng suốt, tức thể hiện một nếp sống thẳng bằng điều hòa.

Trong kinh Tăng Chi Bộ 3, đức Phật dạy cho cư sĩ Byagghapajja rõ biết thế nào là người có nếp sống thẳng bằng điều hòa. Ngài dạy: “Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử sau khi biết tài sản nhập, và sau khi biết tài sản xuất, sinh sống một cách điều hòa, không quá phung phí, không quá bôn xén..., nghĩ rằng: “Như vậy, tiền nhập của ta sau khi trừ đi tiền xuất, còn lại như vậy; không phải là tiền xuất, sau khi trừ đi tiền nhập, còn lại như vậy”. Byagghapajja, đây gọi là nếp sống thẳng bằng điều hòa⁸.

Kết luận

Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững là trách nhiệm chung của toàn thể các cấp lãnh đạo và nhân dân Việt Nam trong thời buổi hiện nay. Việt Nam phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nên đòi hỏi doanh nghiệp phải có đầy đủ những yếu tố quyết định sản xuất bền vững, như phải có chánh tri kiến, tài sản bền vững, cạnh tranh lành mạnh, thu nhập bền vững, bốn nghiệp công đức. Đối với người tiêu dùng thì phải có kiến thức tiêu dùng, biết thương hiệu và các chức năng của doanh nghiệp. Cần phải có cơ chế linh động, phù hợp theo từng giai đoạn và các doanh nghiệp cũng nên tham khảo, áp dụng lời dạy của đức Phật trong quá trình sản xuất kinh doanh và tiêu dùng sản phẩm. Được vậy, chúng tôi tin nền kinh tế sẽ được giữ vững và phát triển lớn mạnh không ngừng. 🌸

7. <https://phapthihoi.org/kinh/Ebooks/Dai-Tang-Kinh/Kinh-Bac-Tong/Kinh-Di-Giao-HT-Tri-Quang-Dich.pdf>

8. HT. Thích Minh Châu dịch, *kinh Tăng Chi Bộ 3*, phẩm Gotamī, Nxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2005, tr. 673.

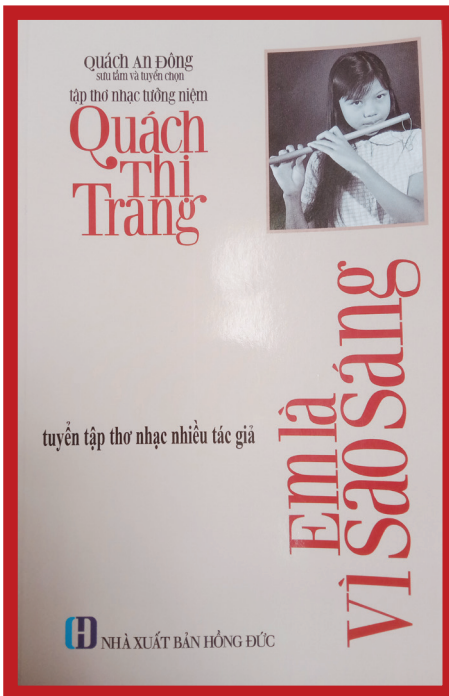
Nhân ngày giỗ thứ 59 của Quách Thị Trang, đọc tập thơ “Em Là Vì Sao Sáng”

DƯƠNG KINH THÀNH

Mùa Vu Lan vừa rồi, như thường lệ, anh em chia sẻ với nhau tạp chí *Từ Quang* 41, liền sau đó tôi nhận lại sách báo cũng làm quà biếu Vu Lan, trong đó có một tập thơ nhạc “*Em Là Vì Sao Sáng*”.

Đây là tuyển tập thơ nhạc do Quách An Đông, một người em ruột trong gia đình Quách Thị Trang sưu tầm và tuyển chọn, do nhà xuất bản Hồng Đức in và nộp lưu chiểu tháng 5/2022. Với độ dày khiêm tốn 98 trang, nhưng tập thơ nhạc “*Em Là Vì Sao Sáng*” giúp người đọc hiểu thêm phần nào mùa đấu tranh Pháp nạn của Phật giáo Việt Nam năm Quý Mão 1963.

Nhìn vào danh sách các tác giả, nhà thơ được tuyển chọn in trong tập sách này, người đọc sẽ như được khám phá một lần nữa giá trị của từng câu thơ của các tác giả gửi gắm; do vậy tuy là những áng



văn thơ đã cũ theo năm tháng nhưng đâu đó sức sống tiềm ẩn vẫn còn lung linh theo từng cảm nhận của mỗi chúng ta.

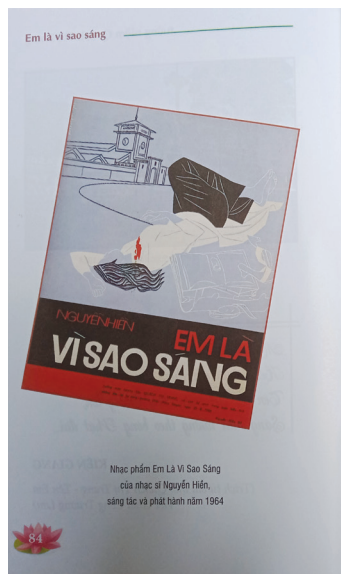
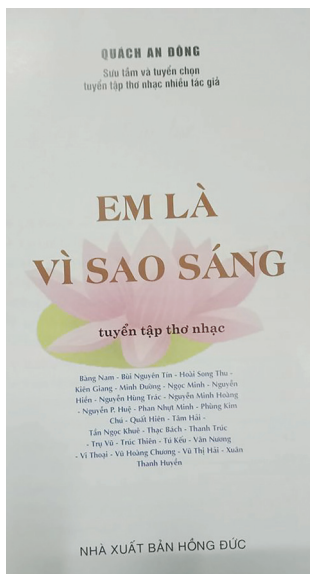
Thí dụ bốn câu thơ nổi tiếng của nhà báo, nhà thơ và là soạn giả cải lương Kiên Giang (Hà Huy Hà) (1926 -2014) mà không ít người từng thuộc nằm lòng:

*Mũi súng oan khiên đã giết rồi
 Một đời cô gái chớm đôi mươi
 Tên em viết giữa công trường lớn
 Sáng mãi nương theo bóng Phật đài...*

Đây là bốn câu thơ được trích ra từ bài thơ “*Tên Em Viết Giữa Công Trường Lớn*”. Hay như còn có những bài thơ với bút pháp đầy sáng khoái quen thuộc của Vũ Hoàng Chương (1915-1976), như:

*Nước Việt từ sau buổi xuống đường
 Hoa Trang dòng dõi ngát thư hương
 Trên bờ năm tháng soi thân phận
 Liễu hết thời khoe họ Đế vương!*

Bốn câu này trích trong tập thơ “*Ánh Trăng Đạo Lý*” được tác giả ghi tháng 10/1964. Tương tự, trong tập thơ “*Bút Nở Hoa Đàm*” do Vạn Hạnh xuất bản năm 1967, đoạn cuối có câu:



*Nơi tám ngả công trường
Hịch vải chưa nhòà khí tiết
Chúng tôi đặt:
Với tinh thần bất diệt
Của cuộc đấu tranh
Mười tám tháng trước đây,
Tượng Quách Thị Trang
Người nữ sinh hào kiệt,
Để thiên thu trường cứu đói cao dày.*

*Trời nghiêng đất lệch có ngày
Đá kia tượng vũng chí này trơ trơ.*

Vũ Hoàng Chương
Sài Gòn 1-11-1964

Nhà thơ Trụ Vũ trong bài thơ “*Lửa Thiêng Ngày 20-8*” có đoạn rất cao trào và khảng khái hơn:

*(Quách Thị Trang ơi! Hồn em hãy nhận
Bó hoa vàng dân tộc kính dâng Em)
Và như triều biển dậy, Lửa bùng lên
Lửa bùng lên, bùng lên trong tiếng hét
Của Người Mẹ, khi cầm hờn sắt thép
Đón thây con gục chết giữa đường xanh.*

Để rồi bài thơ được kết thúc bằng thanh âm như chính lời ru êm đềm của Người Mẹ:

*Ngày hai mươi tháng tám vẫn còn kia
Ta tưởng niệm bằng lửa hồn Em nhé
Xin tiếp lửa cho Tàn Đêm Thế Kỷ
Cho tương lai dân tộc hé môi cười.*

Trụ Vũ

(*Báo Hải Triều Âm* số 18, Sài Gòn, 21/10/1965)

Trong tập thơ lịch sử này, tạm gọi như vậy vì tính thời sự trong một giai đoạn lịch sử của Phật giáo Việt Nam vẫn còn là bài học muôn đời về thân phận một tôn giáo khi đất nước đang hồi nghiêng

ngửa; còn có một bài nhạc duy nhất, được giới thiệu trân trọng, đàng hoàng như một lời tri ân của thế hệ đối với sự hy sinh lớn lao và nhiều ý nghĩa của Quách Thị Trang, Bài nhạc đã được nhiều người biết đến và cũng được nhiều ca sĩ thể hiện. Đó là bài “*Em Là Vì Sao Sáng*” của nhạc sĩ Nguyễn Hiền (1927-2005). Bài nhạc này vào nửa cuối thập niên 80 thế kỷ trước, H.T Thích Đồng Bổn đã tiên phong, chủ trương và trực tiếp thực hiện lại mới theo phong cách và điều kiện hiện thời trong các album ca nhạc Phật giáo 1-2 và 3, được Ca sĩ Trang Mỹ Dung thể hiện rất thành công.



Tượng Quách Thị Trang nơi vị trí cũ và nơi tạm di dời

Bên cạnh những bài thơ hay được tuyển chọn, tập thơ còn giới thiệu nhiều hình ảnh quý hiếm của Quách Thị Trang lúc sinh thời hoặc lúc ngã xuống và được Tổng Vụ Thanh Niên dựng lên tượng đài trước chợ Bến Thành và tên Quách Thị Trang cũng được gọi kèm theo kể từ đó (trước lúc ấy còn gọi là Bùng Binh Sài Gòn). Ngày 17-12-2014, do dành chỗ để thi công tuyến nhà ga Metro Bến Thành - Suối Tiên, tượng Quách Thị Trang tạm dời về công viên Bách Tùng Diệp, đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, Quận I. (Theo tin tức báo chí ngày 31/8/2022, Chủ tịch UBND TPHCM Phan Văn Mãi vừa thống nhất với Sở Quy hoạch & Kiến trúc, phương án tái lập lại tượng đài Võ tướng Trần Nguyên Hãn và tượng Quách Thị Trang nơi vị trí cũ theo đúng lời hứa trước đây. Đây là tin vui cho những ai từng quen với hình ảnh Sài Gòn xưa nay và đặc biệt với Phật giáo, tượng Quách Thị Trang càng vô cùng ý nghĩa và nhiều kỷ niệm hơn bao giờ - (Báo *Thanh Niên Onile*, ngày 31/9/2022).

Đó là tin vui không chỉ cho những Tăng tín đồ Phật giáo và những người yêu quý chị Quách Thị Trang, mà có lẽ tác giả - người em của Chị Quách An Đông cũng có niềm hân hoan không kém. Vì lẽ, ngay trong lời giới thiệu đầu tuyển tập này,



Học Sinh Phật Tử Đoàn Tây Sơn



tác giả đã bộc bạch với tấm chân tình tha thiết với những ai từng ngưỡng mộ hay ca ngợi sự hy sinh của Chị mình một cách rất trân trọng. Cũng từ trong niềm tri ân đó, từ phía những người ngưỡng mộ, Vụ Học Sinh Phật Tử (trong Tổng Vụ Thanh Niên trước đây) đã lấy hình ảnh Quách Thị Trang là gương sáng điển hình, tiêu biểu cho tinh thần học sinh Phật tử. Và cũng chính Anh Vụ trưởng Học Sinh Phật Tử Vụ, Anh Tâm Thị - Huỳnh Bá Huệ Dương chủ trương và đích thân di dời phần mộ Quách Thị Trang từ nơi có rào sắt, kềm gai về cải táng tại chùa Phổ Quang, nay thuộc quận Tân Bình) trong những tháng năm còn nhiều bất ổn trước 1975.

Xin cảm ơn tác giả Quách An Đông đã sưu tầm và thực hiện được tập thơ nhạc đầy ý nghĩa này. Xin chân thành kính nguyện hương linh Diệu Nghiêm - Quách Thị Trang mãi an lành trong hào quang chư Phật và sẽ là ngôi sao sáng giữa thời thanh xuân của chúng tôi. 🌸

Ghi chú: Các ảnh đều chụp từ trong tuyển tập thơ nhạc tưởng niệm “*Em Là Vì Sao Sáng*”, ngoại trừ ảnh HSPT Đoàn Tây Sơn.

Bóng đêm vô thức

NGUYỄN VĂN THỨC

*Một ma lực quyến rũ
con thiêu thân lao vào ánh đèn
đốt cháy đời mình
nhưng không có ngọn lửa nào được thấp lên
soi sáng bóng đêm vô thức
thoát kiếp thiêu thân*

*Mắc lời nguyên tổ tông
con dã tràng xe cát lấp biển đông
miệng thế gian mả mai đặng đốt
“công dã tràng” ai ơi
biển khơi vẫn mênh mông sóng gió*

*Không ít người
tự thân huyễn hoặc
còng lưng gánh nặng hảo huyền
lãng quên tiếng khóc sơ sinh
bầu sữa mẹ lọt lòng
bàn tay cha dìu dắt
những bước chân chập chững đầu đời
nợ thế thái nhân tình
diễn ngôn trắng mây trôi*

TP.HCM - 9/2022





KHỔ **trên cái đúng của mình**

“Cố chấp vào lý đúng sai chính là gông cùm trói chặt lấy ta, để rồi chẳng những làm mình khổ mà còn làm khổ cho người khác...”

Nếu như ta sai mà bị khổ đã đành, đằng này khi đúng vẫn khổ. Có nhiều người tốt, biết phải trái vậy mà vẫn khổ, họ khổ ngay trên cái đúng của mình. Vậy là tại sao?

Người đúng bị khổ là do họ còn chấp, chấp mình chấp người, chấp đúng chấp sai. Khi đã chấp vào lý lẽ, họ thường khắt khe, không chấp nhận những gì khác với mình. Vì thiếu bao dung, ích kỷ, giận hờn nên họ dần xa cách với người khác.

Giữ mình không sai tưởng khó mà dễ. Làm đúng nhưng không chấp, bao dung những cái chưa hoàn hảo mới khó hơn nhiều. Cố chấp vào lý đúng sai chính là gông cùm trói chặt lấy ta, để rồi chẳng những làm mình khổ mà còn làm khổ cho người khác.

HÓA GIẢI các nút thắt

“Nếu còn ích kỷ và tự ái thì sẽ còn khổ dài dài...”

Trong cuộc sống nhiều khi không tránh khỏi những va chạm, khi thì với người thân, khi thì với bạn bè đồng nghiệp. Chưa nói là lỗi của ai nhưng đó là những nút thắt trong cuộc sống, gây đau khổ cho tất cả những người trong cuộc. Nhiều trường hợp vì chút tự ái ta có thể đẩy sự việc đi quá xa, vượt khỏi tầm kiểm soát của cả các bên, để khi nhìn lại thì đã muộn. Ly nước đổ đi khó lòng hốt lại cho đầy.

Khi đối diện với các nút thắt trong cuộc sống, thật không may là nhiều người không chủ động tháo gỡ mà còn vô tình thắt thêm cho nó. Cũng có người chỉ ngồi chờ, mong nó tự biến mất chứ không chủ động tháo gỡ. Hãy nhớ tự ái, ích kỷ và lòng kiêu hãnh chính là

thủ phạm của mọi nút thắt. Từ bi, bao dung, tha thứ mới có thể làm lành mọi vết thương.

Không nên trách người, trách hoàn cảnh mà hãy trách mình chưa đủ năng lực để xoay chuyển, hóa giải các khó khăn. Muốn làm được như thế cần phải tự rèn luyện mình thêm, phải chủ động điều chỉnh các khó khăn ngay từ đầu. Muốn hạnh phúc thì phải cho đi, hy sinh một chút sẽ nhận lại nhiều. Nếu còn ích kỷ và tự ái thì sẽ còn khổ dài dài... 🌸





Kinh Bách dụ (chuyển thơ)

TRÍ MINH ĐẶNG HÙNG ANH

BÀI 6: GIẾT CON CHO ĐỦ GÁNH

*Chuyện anh chàng ngày xưa, ngày xưa
Có bảy con, một đứa lìa đời
Hắn ta buồn khóc, than trời
Nhưng mà giấu biệt mọi người, không chôn
Lấy đồ đạc hắn dồn nơi khác
Rồi yên tâm để xác trong nhà
Rủ gia đình dọn đi xa
Nghĩ rằng ai biết đâu mà cản ngăn
Chuyện bị lộ cả làng đều biết
Bảo hắn rằng: sống chết khác xa
Người sống thì ở trong nhà
Chết thì chôn bãi tha ma trên đồi!
Hắn biết lỗi nhưng rồi ương ngạnh
Nghĩ rằng chôn phải gánh đi xa
Một xác kia nếu đem ra
Để bên đầu gánh sao mà cân phân*

Muốn đồng đều nên cân xác nữa
Phải giết thêm một đứa cho vừa
Tìm gặp con, hấn giết bừa
Đặt trên quang gánh quẩy đưa chôn liền
Người biết chuyện khùng điên, kinh ngạc
Nói hấn làm độc ác lắm thay
Cười cho đồ gốc ghéch này
Vi cân đôi gánh giết ngay con mình...
Như người tu phạm vào một lỗi
Sợ lúc ra sám hối, sửa sai
Tự cho thanh tịnh, giấu hoài
Nhưng nào kín được, người ngoài hỏi ngay:
- Người tu coi giới như ngọc quý
Thường bảo trì không để đánh rơi
Giờ đây đã phạm giới rồi
Sao không sám hối, rửa trôi nào phiền?
Kẻ phạm giới nói rằng: lỡ phạm
Để phạm thêm sám hối một lần...
Gây thêm bao chuyện ác nhân
Chẳng được gì lại thiệt thân, hại người.



THÔNG TIN

Tin ảnh: **TRÍ TÂM - TRÍ BÁ**

LỄ HÚY KÝ LẦN THỨ 25 CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN HÒA



Ban Phật học và Gia đình Phật tử chùa PH Xá Lợi tưởng niệm Cố Hòa thượng

Sáng ngày 13-7-2022 (nhằm ngày 15 tháng 6 năm Nhâm Dần), Chùa Phật học Xá Lợi đã nghiêm trang tổ chức lễ húy ký lần thứ 25, tưởng niệm ân sư ngày cố Hòa thượng Thích Thiện Hòa viên tịch. Đông đảo Phật tử các đạo tràng của Chùa Phật học Xá Lợi tề tựu đánh lễ và tưởng niệm người thầy nguyên Viện chủ của mình.

Tại buổi lễ, chư Tôn đức Tăng đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ giác linh cố Hòa thượng và cùng toàn thể đại chúng nhất tâm cầu nguyện cho giác linh Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

Được biết năm Giáp Tý 1984, theo sự thỉnh cầu của Ban Quản trị và Phật tử chùa Phật học Xá Lợi; Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã bổ nhiệm Ngài làm Viện chủ chùa Xá Lợi - quận 3 cho đến ngày viên tịch. Ngài xả báo thân và an tường thị tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 20 tháng 7 năm 1997 (nhằm ngày 16 tháng 6 năm Đinh Sửu) tại chùa Xá Lợi, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

LỄ VÍA BỒ TÁT QUAN THẾ ÂM THÀNH ĐẠO

Nhân kỷ niệm ngày vía Đức Quan Thế Âm thành đạo (19-6 Nhâm Dần), sáng 17-7-2022, Phật tử đại diện các đạo tràng đã vân tập về Chùa Phật học Xá Lợi để tham dự lễ vía.



Trước tôn tượng Quán Thế Âm trong chùa



Trước tôn tượng Quán Thế Âm trước sân chùa

Chư Tăng và Phật tử đối trước tôn tượng Đức Quán Thế Âm thành kính lễ bái, trì tụng chú Đại Bi và niệm danh hiệu của Ngài trong không khí trang nghiêm, thanh tịnh và thiêng liêng. Do chùa có 2 tượng Quán Thế Âm nên Ban Quản trị tổ chức lễ vía 2 tượng.

Với 12 hạnh nguyện đại từ đại bi - ban vui và cứu khổ, Ngài là chỗ nương tựa của vô lượng chúng sinh gặp cơn khổ nạn. Đức hạnh của Ngài thật không thể dùng lời nào để tán thán. Chúng ta chỉ có thể một lòng thành kính phủ phục trước tâm lợi tha quảng đại của Ngài và nguyện học theo hạnh Ngài để mở rộng lòng thương của mình.

BAN PHẬT HỌC VÀ ĐẠO TRÀNG BÁT QUAN TRAI CÚNG DƯỜNG TRƯỜNG HẠ TẠI CHÙA PH XÁ LỢI

Sáng 24-7-2022 (nhằm ngày 26-6 năm Nhâm Dần), Ban Phật học cùng Phật tử của đạo tràng Bát quan trai Chùa PH Xá Lợi đã cúng dường chư Tăng nhân mùa an cư kiết hạ. Mùa an cư năm nay, Chùa PH Xá Lợi đã tiếp đón 26 vị Tăng về tu tập.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Ban Phật học và các Phật tử đã tác bạch với các chư Tăng, nói rõ tấm lòng của Phật tử muốn cúng dường tịnh tài, tịnh vật để chư Tăng có chút ít phương tiện tu tập trong mùa an cư.



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch với chư Tăng



Hòa thượng Thích Đồng Bốn ban pháp từ

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa PH Xá Lợi, đã ban pháp từ, tán thán công đức của Ban Phật học, đạo tràng Bát quan trai và các đạo tràng khác đã về đây chung tay xây dựng, tu học, bòn phước tại chùa Xá Lợi, đồng thời chấp nhận tấm lòng của các Phật tử đã cúng dường. Đặc biệt Hòa thượng đã ban pháp từ bằng một bài thơ.



Ban Phật học, Gia đình Phật tử Xá Lợi và các Phật tử Đạo tràng Bát Quan Trai cúng dường Chư Tăng

LỄ VU LAN VÀ CÚNG DƯỜNG CHƯ TĂNG



Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu trong buổi lễ



Cư sĩ Minh Ngọc tác bạch cùng chư Tăng

Sáng ngày 12-8-2022 (Rằm tháng 7 Nhâm Dần), Chùa PH Xá Lợi đã trang trọng tổ chức Lễ Vu Lan. Mở đầu, là khóa lễ Kinh Vu Lan. Sau thời kinh Vu Lan, đông đảo Phật tử đã vân tập về Chánh điện để đánh lễ Phật, chư Tăng và tiến hành buổi lễ.

Cư sĩ Minh Ngọc thay mặt Phật tử các đạo tràng đã tác bạch với các chư Tăng:

“... Hôm nay, trong không khí trang nghiêm thanh tịnh của đạo tràng Phật tử chùa Phật học Xá lợi, trong niềm pháp lạc Tự tứ của Chư tôn Thiên đức, đánh dấu thêm một tuổi Hạ, và trong niềm thương nhớ công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ, chúng con vâng lời Phật dạy, thành tâm sửa soạn tịnh tài tịnh vật, dâng lên cúng dường Tam bảo chư hiện tiền Tăng, ngưỡng mong chư Tôn Thiên đức từ bi hoan hỷ nạp thọ, và nhất tâm chú nguyện, hồi hướng cho cha mẹ quá vãng cũng như hiện tiền của chúng con đều được thấm nhuần lợi lạc.

Nguyện chư Phật, Bồ tát, Long thần hộ pháp chứng minh, và luôn gia hộ cho Đại lão Hòa thượng Viện chủ, Hòa thượng trụ trì cùng chư Tôn



Phật tử cúng dường chư Tăng



Gia đình Phật tử Xá Lợi cài hoa hồng cho người đến lễ chùa

đức được nhiều sức khỏe, ít bệnh, sống lâu để hướng dẫn chúng con trên con đường tu học Phật pháp.

Chúng con nguyện hết lòng hộ trì Tam bảo, chánh pháp mãi mãi được trường tồn, xứng đáng là một người Phật tử sống luôn tốt đời đẹp đạo, lợi ích cho gia đình xã hội.

Nguỡng mong chư Tôn đức từ bi hứa khả và nạp thọ, để chúng con được ân triêm công đức....”

Hòa thượng Thích Đồng Bổn, trụ trì Chùa PH Xá Lợi, thay mặt Viện chủ Chùa PH Xá Lợi và chư Tăng đang an cư tại chùa đã ban đạo từ cho hàng Phật tử. Hòa thượng đã nói rõ ý nghĩa của ngày Vu Lan là báo hiếu, báo ân cho cha mẹ, đồng thời cũng là ngày tự tứ của chư Tăng mười phương sau ba tháng an cư kiết hạ nhằm thức liễm thân tâm. Hòa thượng đã chấp nhận tấm lòng của các Phật tử cúng dường cho chư Tăng. Được biết, mùa an cư năm nay, Chùa PH Xá Lợi đã tiếp đón 26 vị Tăng về tu tập.

Chiều cùng ngày, Chùa PH Xá Lợi cũng đã tổ chức lễ quy y cho 50 Phật tử.

LỄ HÚY KÝ CỐ HÒA THƯỢNG THÍCH VĨNH TẤN

Sáng ngày 25/8/2022 (28/7 năm Nhâm Dần) chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ húy ký cố Hòa thượng Thích Vĩnh Tấn, là sư phụ và ân sư của HT Viện chủ chùa PH Xá Lợi Thích Hiển Tu.

Tham dự có Chư tôn đức của bốn





Đánh lễ Phật trước khi dâng hương cầu nguyện giác linh cố Hòa thượng

tự cùng các cư sĩ Ban Phật học, Phật tử các đạo tràng của chùa PH Xá Lợi. Chư tôn đức và Phật tử đã có thời kinh trợ tiến cầu nguyện cho Giác linh Hòa thượng.

Toàn thể chư tôn đức và Phật tử đã dâng hương tưởng niệm và đánh lễ cố HT Thích Vĩnh Tấn, cầu nguyện Hòa thượng cao đăng Phật quốc.

KHÁNH TUẾ ĐẠI LÃO HT. THÍCH HIỂN TU TRÒN 102 TUỔI



Đại lão HT. Thích Hiển Tu

Sáng ngày 23-9-2022 (28-8 năm Nhâm Dần), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh tuế Đại lão HT. Thích Hiển Tu tròn 102 tuổi. Chư tăng nội tự cùng đông đảo Phật tử các đạo tràng của Chùa PH Xá Lợi đã tham dự.

Tại buổi lễ, ĐĐ Thích Quảng Thắng thay mặt chư tôn đức Chùa Phật học Xá Lợi, và Phật tử các đạo tràng của chùa đã tác bạch khánh tuế Đại lão HT. Thích Hiển Tu.

Trong bài tác bạch có đoạn: *“Toàn thể huynh đệ chúng con cùng nam nữ Phật tử thành tâm cung kính đánh lễ mừng sư ông đại thọ 102 tuổi. Chúng con kính chúc sư ông tứ đại luôn được an hòa, trí tuệ viên mãn, phước duyên trụ thế lâu dài, mãi là bóng cây giới đức để hàng hậu học*



*ĐĐ Thích Quảng Thắng tác bạch
khánh tuế Hòa thượng*



Hòa thượng ban đạo từ



*Hòa thượng
trước
chiếc bánh
khánh tuế*

xuất gia, tại gia chúng con nương theo tập học, tập tu trên con đường giáo lý Phật đà làm lợi ích cho mọi người, mọi loài...”

Đại lão HT. Thích Hiện Tu đã ban đạo từ ngắn gọn. Ngài khuyến tấn chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử trên đường tu học phải giữ vững tín tâm nơi Phật pháp; mọi hành động luôn vì sự an lạc cho chúng sanh, sự phát triển của Giáo hội và trường tồn của đạo Phật.

Sau khi nghe đạo từ của Hòa thượng, Chư tôn đức và Phật tử đồng thanh “Y giáo phụng hành”.

Đại lão HT. Thích Hiện Tu là giáo phẩm trưởng lão của Giáo hội - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi.

Hòa thượng xuất gia năm 7 tuổi tại chùa Kiểng Phước, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau đó, ngài lên Sài Gòn tu học, hoạt động Phật sự và gắn bó với trú xứ chùa Xá Lợi hơn 60 năm qua. 🌸

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.



QUỸ AN TỔNG HOA SEN

Với tâm nguyện pháp thí, đưa kinh sách đọc và nói đến với mọi người mọi nhà, nhằm phổ biến Phật pháp bằng hình thức *không kinh doanh*

Chúng tôi hoan nghênh sự tham gia ủng hộ rộng rãi của mọi giới vào công tác thiện nguyện này

Liên hệ: Tỳ kheo **Thích Đồng Bổn**

Chùa Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, phường 7, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại: 098 904 2114

Email: dongbon@gmail.com

Tài khoản:

- Việt Nam đồng: Nguyễn Thành Nam

Số tài khoản: 042.0101.0897.693 tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Đô Thành, 169-171 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP.HCM

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 42

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 1130-2022/CXBIPH/22-32/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 12/4/2022
Số QĐXB của NXB: 654/QĐ-NXBHD
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2022
Mã ISBN: 978-604-361-447-3